

NGUYỄN THIÊN GIÁP

CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU NGÔN NGỮ



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

NGUYỄN THIÊN GIÁP

**CÁC PHƯƠNG PHÁP
NGHIÊN CỨU NGÔN NGỮ**

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Công ty Cổ phần sách Đại học – Dạy nghề – Nhà xuất bản Giáo dục giữ quyền công bố tác phẩm.

Mọi tổ chức, cá nhân muốn sử dụng tác phẩm dưới mọi hình thức phải được sự đồng ý của chủ sở hữu quyền tác giả.

Mục lục

<i>Lời giới thiệu</i>	6
<i>Lời nói đầu</i>	10
DẪN LUẬN	15
PHẦN MỘT: PHƯƠNG PHÁP MIÊU TẢ	25
Chương 1. Những thủ pháp giải thích bên ngoài	25
1. Những thủ pháp xã hội học	25
2. Thủ pháp trường nghĩa	29
3. Thủ pháp phân tích ngôn cảnh	43
4. Thủ pháp phân bố	48
4.1. Giả thiết	48
4.2. Phân tích văn cảnh	49
4.3. Phân tích ngữ trị	51
4.4. Phân tích công thức phân bố	58
4.5. Thay thế	66
4.6. Cải biến	68
Chương 2. Những thủ pháp giải thích bên trong	79
1. Các thủ pháp phân loại và hệ thống hoá	79
2. Thủ pháp phân tích thành tố trực tiếp	80
3. Thủ pháp phân tích vị từ – tham tố	88
4. Thủ pháp phân tích nghĩa tố	93
5. Thủ pháp phân tích nguyên tử ngữ nghĩa	114
6. Thủ pháp phân tích khối tối đa	117

Chương 3. Những thủ pháp logic học, toán học và ngôn ngữ học tâm li	119
1. Thủ pháp logic học	119
2. Thủ pháp thống kê toán học	120
3. Thủ pháp vận dụng khái niệm <i>tập hợp</i> trong miêu tả ngôn ngữ	124
4. Thủ pháp vận dụng khái niệm <i>hàm</i> trong miêu tả ngôn ngữ	128
5. Thủ pháp vận dụng các phép toán mệnh đề trong miêu tả ngôn ngữ	129
5.1. Phép toán phủ định	129
5.2. Phép hội	129
5.3. Phép tuyển	130
5.4. Phép kéo theo	130
5.5. Phép tương đương	130
6. Thủ pháp ngôn ngữ học tâm li	132
PHẦN HAI: PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH	134
Chương 1. Phương pháp so sánh – lịch sử	134
1. Phương pháp so sánh – lịch sử và mục đích của nó	134
2. Những thủ pháp của phương pháp so sánh – lịch sử	139
2.1. Thủ pháp xác định sự đồng nhất về nguồn gốc	139
2.2. Thủ pháp phục nguyên hình thức nguyên sơ	141
2.3. Thủ pháp xác định niên đại tuyệt đối và tương đối	145
2.4. Thủ pháp phân tích từ nguyên	158
Chương 2. Phương pháp lịch sử – so sánh	161
1. Phương pháp lịch sử – so sánh và mục đích của nó	161
2. Những thủ pháp của phương pháp lịch sử – so sánh	162

2.1. Thủ pháp phục nguyên bên trong	162
2.2. Thủ pháp niên đại hoá	163
2.3. Thủ pháp phân tích lịch sử cấu tạo từ	169
2.4. Thủ pháp biểu đồ phương ngữ	173
2.5. Các thủ pháp giải thích về mặt văn hoá và lịch sử	176
Chương 3. Phương pháp đối chiếu	181
1. Phương pháp đối chiếu và mục đích của nó	181
1.1. Phương pháp đối chiếu và các kiểu loại	181
1.2. Phương pháp so sánh – loại hình	181
1.2.1. Phương pháp so sánh – loại hình với loại hình học	181
1.2.2. Phương pháp so sánh – loại hình với phổ niệm ngôn ngữ	184
1.2.3. Phương pháp so sánh – loại hình với ngôn ngữ học khu vực	185
1.3. Phương pháp so sánh – đối chiếu	186
1.3.1. Phương pháp so sánh – đối chiếu với dạy – học ngoại ngữ	186
1.3.2. Phương pháp so sánh – đối chiếu với dịch thuật và biên soạn từ điển	189
2. Những thủ pháp của phương pháp đối chiếu	193
2.1. Xác định cơ sở đối chiếu	193
2.2. Giải thích tài liệu được đối chiếu	199
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	207

Lời giới thiệu

Một trong những vấn đề then chốt của Ngôn ngữ học đại cương là vấn đề các phương pháp nghiên cứu của Ngôn ngữ học. Sự chiếm ưu thế của một phương pháp nào đó trong một thời kì lịch sử nhất định có thể quyết định đường hướng phát triển chung của Ngôn ngữ học (chẳng hạn, phương pháp so sánh - lịch sử, phương pháp miêu tả,... là những phương pháp đã có vai trò như thế).

Các phương pháp nghiên cứu cụ thể của các công trình ngôn ngữ học là khá đa dạng. Chúng thay đổi tùy thuộc vào đặc tính của đối tượng nghiên cứu, mục đích nghiên cứu và bình diện nghiên cứu được nhà ngôn ngữ học lựa chọn. Mỗi lĩnh vực của ngôn ngữ đều có thể có những phương pháp đặc thù chuyên để nghiên cứu nó.

Hiện nay, nhiều phương pháp nghiên cứu của Ngôn ngữ học vẫn chưa có được một hệ phương pháp rõ ràng và những căn cứ lí thuyết đầy đủ, nên rất khó có thể miêu tả được một cách cặn kẽ các phương pháp khả hữu của Ngôn ngữ học (*Ngôn ngữ học đại cương*, tập III, Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô). Trong tình hình như thế, việc giúp sinh viên và học viên cao học cũng như các nghiên cứu sinh làm quen với những đặc điểm của một số phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ và kĩ thuật áp dụng những phương pháp ấy là hết sức quan trọng.

Mặt khác, trong các khoá luận tốt nghiệp, luận văn cao học và luận án tiến sĩ hiện nay, có thể nói khâu yếu nhất chính là phương pháp nghiên cứu. Có nhiều người viết luận văn, luận án, trong phần *phương pháp nghiên cứu* đã tuyên bố sử dụng phương pháp này hay phương pháp kia, song trên thực tế, họ chưa hiểu những phương pháp ấy là như thế nào, hướng chỉ còn nói gì đến việc vận dụng! Và người đọc cũng chẳng thấy những phương pháp mà các tác

giả luận văn, luận án ấy tuyên bố sử dụng đã được áp dụng ở chỗ nào cả. Thậm chí có khá nhiều luận văn hay luận án nghiên cứu các đề tài thuộc những lĩnh vực khác nhau của Ngôn ngữ học mà lại đều nêu áp dụng phương pháp nghiên cứu như nhau, đó là chưa kể những cái mà họ nêu không phải là phương pháp mà chỉ là thủ pháp nghiên cứu (họ nêu chỉ cốt để cho đủ mục của luận án theo yêu cầu mà thôi!). Chẳng hạn, cái mà các luận văn hay luận án thường nêu là *phương pháp phân loại và hệ thống hoá*, hoặc *phương pháp mô hình hoá*,... Chúng tôi rất tán đồng với ý kiến mà GS. Nguyễn Đức Dân đã nêu và được tác giả công trình này trích lại ở các trang 123 – 124: "Một bằng chứng về tri thức toán học ở các nhà ngôn ngữ học của chúng ta hiện nay được thu gọn trong 4 phép tính số học thông thường. Công cụ làm việc chỉ có thể nhưng hầu như công trình nào có dính dáng tới khảo sát ngôn ngữ trong hoạt động thực tế cũng đều tuyên bố là sử dụng phương pháp thống kê. Trong tuyệt đại đa số các trường hợp, thống kê được hiểu là liệt kê và cái gọi là xử lý số liệu về thực chất chỉ là ứng dụng 4 phép tính số học để tìm tỉ lệ phần trăm, các giá trị trung bình,... Chưa kể là các số liệu được thu thập và diễn giải một cách tùy tiện không theo một nguyên tắc khoa học nào cả. Kết cục là số liệu không giúp ích gì nhiều về đối tượng được khảo sát".

Trong sự nghiệp cải cách giáo dục hiện nay, vấn đề phương pháp là hết sức quan trọng. Đúng như nhận thức của tác giả công trình này đã nêu: "Chúng ta không thể biến sinh viên thành một kho chứa các tri thức mà phải tạo điều kiện để các em cũng là người tham gia tạo ra tri thức" (trang 10). Vấn đề này càng có ý nghĩa cấp bách trong thời gian hiện nay, khi mà Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội) đang tiến hành cải cách giáo dục, yêu cầu giáo viên tăng cường giảng dạy phương pháp cho sinh viên.

Trong chương trình đào tạo sau đại học của Khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội đã có một hệ thống 5 chuyên đề về các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học mà các giáo trình về chúng thì chưa có. Đây là công trình đầu tiên trình bày một cách khá cô đọng và có hệ thống những phương pháp nghiên cứu chủ chốt trong Ngôn ngữ học, cho nên chắc chắn là nó hết sức cần thiết và sẽ được hoan nghênh.

Có thể nói đây là công trình có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cao. Nó không chỉ dạy cho sinh viên, các học viên cao học và nghiên cứu sinh hiểu rõ ràng hơn bản chất và nội dung cũng như cách áp dụng từng phương pháp nghiên cứu vào công trình riêng của mình cho thích hợp với đề tài sao cho có hiệu quả nhất mà nó còn giúp ích cho cả các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học đã có thâm niên trong nghề. Rõ ràng chuyên luận này sẽ góp phần nâng cao chất lượng của các công trình nghiên cứu Ngôn ngữ học ở nước ta.

Phương pháp được dùng trong công trình này là phương pháp diễn giảng theo lối diễn dịch. Đối với mỗi phương pháp nghiên cứu, tác giả đã giải thích cặn kẽ và dễ hiểu các khái niệm cơ bản có liên quan. Đó là nêu định nghĩa, bản chất của phương pháp nghiên cứu và các thủ pháp của nó, sau đó trình bày cụ thể cách áp dụng các thủ pháp, có nêu ví dụ minh họa chủ yếu bằng tiếng Việt và cả những ví dụ bằng tiếng nước ngoài do các nhà ngôn ngữ học thế giới áp dụng khi nghiên cứu trong công trình của mình. Do vậy, nội dung của các vấn đề được trình bày khá giản dị và dễ tiếp thu, nhất là đối với sinh viên.

Hai phương pháp nghiên cứu chính có vai trò quyết định khuynh hướng nghiên cứu của Ngôn ngữ học đã được trình bày trong công trình này là *phương pháp miêu tả* và *phương pháp so sánh*. Đối với phương pháp miêu tả, tác giả trình bày 3 vấn đề lớn là: 1) Những thủ pháp giải thích bên ngoài (gồm: thủ pháp xã hội học, thủ pháp trường nghĩa, thủ pháp phân tích ngôn cảnh, thủ pháp phân bố); 2) Những thủ pháp giải thích bên trong (gồm: các thủ pháp phân loại và hệ thống hoá, thủ pháp phân tích thành tố trực tiếp, thủ pháp phân tích vị từ - tham tố, thủ pháp phân tích nghĩa tố, thủ pháp phân tích nguyên tử ngữ nghĩa, thủ pháp phân tích khối tối đa); 3) Những thủ pháp lôgic học, toán học và ngôn ngữ học tâm lý (gồm: thủ pháp lôgic học, thủ pháp thống kê toán học, thủ pháp vận dụng khái niệm *tập hợp* trong miêu tả ngôn ngữ, thủ pháp vận dụng khái niệm *hàm* trong miêu tả ngôn ngữ, thủ pháp vận dụng các phép toán mệnh đề trong miêu tả ngôn ngữ, thủ pháp ngôn ngữ học tâm lý).

Phương pháp so sánh được trình bày với 3 nội dung chính ứng với 3 kiểu loại là: 1) Phương pháp so sánh - lịch sử (với các nội dung: mục đích và các thủ pháp của nó, gồm: thủ pháp xác định sự đồng nhất về nguồn gốc, thủ pháp phục nguyên hình thức nguyên sơ, thủ pháp xác định niên đại tuyệt đối và

tương đối, thủ pháp phân tích từ nguyên); 2) Phương pháp lịch sử - so sánh trình bày mục đích và những thủ pháp của nó, gồm: thủ pháp phục nguyên bên trong, thủ pháp niên đại hoá, thủ pháp phân tích lịch sử cấu tạo từ, thủ pháp biểu đồ phương ngữ, các thủ pháp giải thích về mặt văn hoá và lịch sử; 3) Phương pháp đối chiếu trình bày: mục đích và các kiểu loại của nó, gồm: phương pháp so sánh - loại hình (với các nội dung: phương pháp so sánh - loại hình với loại hình học; phương pháp so sánh - loại hình với phổ niệm ngôn ngữ; phương pháp so sánh - loại hình với ngôn ngữ học khu vực), phương pháp so sánh - đối chiếu (phương pháp so sánh - đối chiếu với việc dạy - học ngoại ngữ, dịch thuật và biên soạn từ điển; những thủ pháp của phương pháp đối chiếu).

CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU NGÔN NGỮ của GS. Nguyễn Thiện Giáp xứng đáng được coi là giáo trình cơ bản, phục vụ công tác đào tạo về phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ ở bậc đại học và đặc biệt là bậc sau đại học.

Hà Nội, ngày 1 tháng 8 năm 2008

PGS. TS. NGUYỄN ĐỨC TỎN

Viện trưởng Viện Ngôn ngữ học,

Tổng biên tập tạp chí *Ngôn ngữ*

Lời nói đầu

Hai mươi tháng chín năm 2007, đúng ngày sinh nhật lần thứ 4 của đứa cháu ngoại thứ hai thì tôi hoàn thành bản thảo chuyên luận *Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*. Đánh máy xong tên tài liệu tham khảo cuối cùng là vừa đủ 275 trang. Tôi sung sướng, mãn nguyện vì đã làm được một việc ấp ủ từ hồi còn trai trẻ mà nay mới thực hiện được một cách tỉnh bơ!

Mấy năm trước, nhân dọn dẹp nhà cửa, sắp xếp lại sách vở lên mấy giá sách mới mua, tôi tình cờ thấy một bản thảo viết tay, chừng 20 trang, giấy đã ố vàng, sản phẩm của thời hàn vi, còn ở kí túc xá Mễ Trì. Nhìn kĩ, thấy đầu đề là: *Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*. Tôi tò mò đọc tiếp và ngỡ ngàng thấy từ những năm 70 của thế kỉ trước mà tôi đã viết được những dòng này ư? Và thế là bao kỉ niệm cũ dần dập trở về...

Thế hệ chúng tôi có ai là người không phải chuyển nhà vài ba lần. Trong những ngày chiến tranh khói lửa ấy, tôi đã phải di chuyển chỗ ở nhiều lần. Từ Láng (Khoa Văn Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội trước đây ở vào vị trí Trường Đại học Ngoại thương bây giờ) lên Đại Từ (Thái Nguyên), rồi từ Thái Nguyên về La Khê (Hà Đông), từ La Khê lên Hà Bắc, rồi lại từ Hà Bắc về Ứng Hoà (Hà Tây, nay thuộc Hà Nội). Trước khi về kí túc xá Mễ Trì còn tá túc một thời gian ở nhà D₁, D₂, Đại học Hà Nội (Thanh Xuân). Sau Mễ Trì là Kim Giang, rồi mới đến được chỗ ở bây giờ. Chắc chắn, mỗi lần di chuyển như thế, nhiều tài liệu quý giá đã bị rơi vãi, thất lạc. Cái bản viết tay mà tôi tìm lại được mỗi quý giá làm sao. Thú thực, nếu không có cái bản viết tay đó khích lệ thì tôi chẳng bao giờ dám nghĩ tới chuyện viết một chuyên luận về vấn đề này. Ai chẳng biết phương pháp là quan trọng, nhất là trong công cuộc cải cách giáo dục hiện nay, cần tăng cường truyền thụ phương pháp cho sinh viên. Chúng ta không thể biến sinh viên thành một kho chứa các tri thức mà phải tạo điều kiện để các em cũng là người tham gia tạo ra tri thức. Ấy thế nhưng, nói thì dễ, làm thì khó!

Có người nhận xét rằng ba phần tư sách trên thế giới viết theo kiểu chỉ trình bày kết quả nghiên cứu, còn bằng cách nào có được kết quả ấy thì họ lại ít hoặc không nói, mà có nói thì nói cũng không đầy đủ. Như thế, người đọc mãi mãi chỉ là những người nguơng mắt chiêm ngưỡng, thần phục mà thôi. Trong những ngày hàn vi ở kì túc xá Mễ Trì tôi đã nghĩ tới việc "giải mã" sự thành công của những người đi trước. Chúng ta không thể toạ hưởng những thành quả trí tuệ của biết bao thế hệ các nhà khoa học mà chẳng nghĩ ngợi gì. Muốn báo đáp một cái gì đấy thì lại bí về phương pháp. Với một cán bộ trẻ còn non nớt như tôi khi đó, đọc để hiểu được người ta nói gì đã khó huống hồ lại muốn biết chuyện bếp núc của người ta. Chính vì lẽ đó, sau một vài ý nghĩ sáng suốt loé lên và được ghi lại trong hai mươi trang chép tay đó, công việc đã phải dừng lại và rơi vào quên lãng.

Tôi tình cờ thấy bản thảo viết tay đó đúng vào lúc nhà trường tiến hành cải cách giáo dục, yêu cầu giáo viên tăng cường giảng dạy phương pháp cho sinh viên. Được khích lệ từ hai phía, tôi mạnh dạn đăng kí đề tài *Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ* với ý nghĩ là sau hơn bốn mươi năm tích lũy trong nghề bấy giờ cứ thử nói ra suy nghĩ của mình để đồng nghiệp và sinh viên tham khảo, với mong muốn các bạn trẻ rút ngắn được tối đa thời gian phải mò mẫm như thế hệ chúng tôi.

Hiện nay, Ngôn ngữ học là một trong những khoa học hàng đầu của các ngành khoa học xã hội và nhân văn. Việc giải quyết những vấn đề của Ngôn ngữ học không chỉ liên quan đến lĩnh vực kĩ thuật thuần túy mà còn liên quan đến một khu vực nằm trong phạm vi của triết học. Vấn đề chính hiện nay là phải rút ra từ nhiều phương diện nghiên cứu khác nhau của ngôn ngữ cái gọi là phương pháp luận nghiên cứu ngôn ngữ. Trong *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, phương pháp luận được định nghĩa như sau: "Phương pháp luận là lí luận về các phương pháp nhận thức khoa học và cải tạo hiện thực; hệ thống các nguyên tắc, biện pháp vận dụng các nguyên lí lí luận vào việc tìm kiếm, xây dựng, lựa chọn và vận dụng các phương pháp trong một ngành khoa học nào đó. Có các loại nguyên lí lí luận sau đây: 1) Nguyên lí thể giới quan gắn liền với bản thể của khách thể nghiên cứu và có tác dụng định hướng trong quá trình tìm tòi, lựa chọn và vận dụng phương pháp; 2) Các nguyên lí chung về các cách xem xét, nghiên cứu sự vật, hiện tượng, các nguyên tắc chung về việc vận dụng các phương pháp, về việc sử dụng tài liệu, sự kiện trong một khoa học nhất định. Các nguyên lí và nguyên tắc chung này gắn liền với đặc điểm của khách thể nghiên cứu, chúng không trực tiếp nằm trong nội dung của phương pháp;

3) Lí luận về bản thân các phương pháp (về nội dung, phạm vi và mối quan hệ qua lại giữa các phương pháp của một số ngành khoa học nào đó. Phương pháp luận là một bộ phận không thể thiếu được của mỗi bộ môn khoa học, là học thuyết về các phương pháp được sử dụng trong bộ môn khoa học ấy, nghĩa là mỗi khoa học đều có phương pháp luận riêng của mình. Một số bộ môn khoa học có liên quan rất chặt chẽ với nhau, vì vậy tồn tại phương pháp luận chung của một số bộ môn khoa học. Nhưng phương pháp luận chung nhất, phổ biến nhất, áp dụng được cho mọi bộ môn khoa học là phương pháp luận triết học. Phương pháp biện chứng duy vật có những tính chất ưu việt, đáp ứng được đầy đủ nhất các yêu cầu của khoa học hiện đại, vì vậy nó là cơ sở để xây dựng phương pháp luận khoa học đúng đắn và đồng thời bản thân nó là phương pháp luận chung nhất, phổ biến nhất của mọi khoa học^[1].

Ban đầu, tôi có ý định viết một chuyên luận với đầu đề *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ* giải quyết cả hai vấn đề phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu luận thể. Bất tay vào việc mới thấy không thể ôm đồm như thế được. Cần có một chuyên luận riêng dành cho vấn đề phương pháp luận, còn trong công trình này, tôi chỉ tập trung giải quyết vấn đề các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ.

Trong các tài liệu ngôn ngữ học trên thế giới và ở Việt Nam có tình trạng sử dụng hai thuật ngữ *phương pháp* và *thủ pháp* không nhất quán, hoặc là dùng như thuật ngữ đồng nghĩa, có thể thay thế cho nhau, chẳng hạn: *phương pháp phân tích thành tố trực tiếp* = *thủ pháp phân tích thành tố trực tiếp*, *phương pháp phân tích nghĩa tố* = *thủ pháp phân tích nghĩa tố*, hoặc dùng thuật ngữ *phương pháp* ở chỗ lẽ ra nên dùng thuật ngữ *thủ pháp*, chẳng hạn: *phương pháp phân bố*, *phương pháp cải biến*,... Trong chuyên luận này, chúng tôi chủ trương cần phân biệt rõ các khái niệm *phương pháp*, *thủ pháp* và *phương tiện miêu tả* trong Ngôn ngữ học, tiến tới một cách dùng nhất quán đối với những thuật ngữ đó.

Có người thắc mắc: *Cải biến* là cả một lí thuyết ngôn ngữ học gắn liền với tên tuổi của N. Chomsky chứ đâu phải chỉ là một thủ pháp nghiên cứu? Đúng là N. Chomsky là người xây dựng *lí thuyết cải biến – tạo sinh*. Lí thuyết này không phải được hình

[1] Từ điển Bách khoa Việt Nam, tập 3, NXB Từ điển Bách khoa Hà Nội, 2003, tr. 521.

thành trong một đêm, mà được hoàn thiện dần trong suốt 30 năm và hiện nay vẫn đang tiếp tục phát triển. Quá trình điều chỉnh của lí thuyết này phản ánh ở sự thay đổi của những nhan đề được gán cho nó: *ngữ pháp cải biến* (transformational grammar), *ngữ pháp cải biến – tạo sinh* (transformational – generative grammar), *ngữ pháp (hay ngôn ngữ học) tạo sinh* (generative grammar (or linguistics)). Vì sao gọi là ngữ pháp cải biến? Theo Chomsky, để đưa hệ đối vị vào cú pháp học, cần phải xây dựng một quan niệm mà theo đó giữa các câu có thể thiết lập những mối quan hệ nhất định trong hệ thống. Ông giải thích các quan hệ đối vị trong cú pháp học như sau: Tất cả các câu đang tồn tại và về nguyên tắc có thể tồn tại được chia thành hai lớp không đều nhau – các câu hạt nhân và các câu phái sinh. Câu hạt nhân là những câu không thể thu được bằng cách biến đổi và/hoặc tổ hợp các câu bất kì nào khác. Quy tắc cải biến chính là quy tắc được dùng để tạo ra các câu phái sinh từ các câu hạt nhân. Còn vì sao gọi là ngữ pháp tạo sinh? Theo Chomsky, hiện tượng chúng ta thường xuyên tạo ra và hiểu được những câu hoàn toàn mới chính là biểu hiện bình diện sáng tạo của ngôn ngữ. Cái mà mỗi người nắm được khi biết một ngôn ngữ không phải là một tập hợp các câu, mà là một hệ thống các quy tắc bảo đảm khả năng tạo ra và hiểu được tất cả các câu có thể có trong ngôn ngữ ấy. Lí thuyết của Chomsky nhắm vào giải thích các câu được tạo sinh ra như thế nào nên nó mới được gọi là ngữ pháp tạo sinh.

Thủ pháp cải biến trong ngôn ngữ học là thủ pháp sản sinh các kết cấu ngôn ngữ thứ yếu, nằm trong quy luật biến đổi các mô hình cơ bản (hay kết cấu hạt nhân). Thủ pháp cải biến không chỉ được dùng trong lí thuyết ngữ pháp cải biến của Chomsky mà còn được dùng trong nhiều lĩnh vực khác. Ngữ nghĩa học sử dụng thủ pháp cải biến trong những trường hợp mà quan hệ giữa những văn cảnh đã có không đủ để xác định nghĩa của một đơn vị từ vựng. Ở đây, cải biến được hiểu là sự thay đổi của chức năng ngữ pháp trong khi vẫn giữ lại vốn từ.

Trong công trình này, chúng tôi sẽ trình bày những phương pháp và thủ pháp nghiên cứu ngôn ngữ. Có những phương pháp, thủ pháp ít nhiều sinh viên đã được biết đến qua những công trình nghiên cứu đã được công bố ở Việt Nam. Với những phương pháp, thủ pháp đã được vận dụng để nghiên cứu tiếng Việt, chúng tôi cố gắng dùng những ví dụ bằng tiếng Việt để minh họa cho luận điểm của mình. Tuy nhiên, nhiều trường hợp vẫn cần minh họa bằng những ví dụ tiếng nước ngoài do những nhà ngôn ngữ học nổi tiếng thế giới thực hiện. Có làm như vậy mới giúp

người đọc hiểu thấu đáo những thủ pháp mà các nhà ngôn ngữ học nổi tiếng đã dùng. Như trên đã nói, các nhà ngôn ngữ học không phải lúc nào cũng giải thích rõ những phương pháp mà họ đã dùng, những thủ pháp mà họ đã lựa chọn. Ngay khi tuyên bố là theo phương pháp nào đi chăng nữa thì cách thức vận dụng ra sao cũng là một vấn đề không đơn giản. Để lần ra con đường mà những nhà khoa học tài danh đã qua trong quá trình tiến đến chân lí phải đọc đi đọc lại những gì họ đã viết, so sánh cách viết của bậc tài danh này với bậc tài danh khác, dẫn dả mới vỡ ra được đôi điều. Thực tình, tôi không dám chắc mình đã hiểu hết những gì những bậc tiền bối đã viết. Những nội dung được viết trong chuyên luận này chỉ là những nhận thức cá nhân, cố gắng chiết xuất trong những công trình nghiên cứu nổi tiếng của các nhà ngôn ngữ học cái gọi là phương pháp và thủ pháp nghiên cứu của họ. Nếu giúp ích cho bạn đọc được điều gì thì đó chỉ là công đọc sách, thu lượm và hệ thống hoá kiến thức giúp bạn đọc mà thôi. Nếu có điều gì bất cập – mà chắc chắn là có – thì rất mong bạn đọc lượng thứ bởi lẽ "rừng nho biển thánh mệnh mông, dễ ai lặn lội cho cùng vầy vay". Tôi muốn mượn hình ảnh "rừng nho biển thánh" để chỉ đại dương mệnh mông của tri thức loài người mà chúng ta tự nguyện đắm thân nhưng biết chắc chẳng bao giờ tới bến.

Hà Nội, ngày 20 tháng 9 năm 2007

GS.TS. NGUYỄN THIỆN GIÁP

DẪN LUẬN

Bất cứ khoa học nào cũng đều có một tổng hợp các phương pháp và các thủ pháp nhận thức nhất định làm thành cái được mệnh danh là *phương pháp luận khoa học cụ thể*.

Phương pháp bị quy định trước hết bởi:

- 1) Nhiệm vụ nắm bắt thực tiễn một phần nào đó của hiện thực;
- 2) Đặc thù cụ thể của phần đó.

Các phương pháp càng nhằm đúng đối tượng thì càng có hiệu lực. Vì thế, phương pháp phải chứa đựng một giả thiết nhất định về đặc thù của đối tượng. Phương pháp phải tương xứng với đối tượng, lệ thuộc vào đối tượng. Hiệu lực của phương pháp lệ thuộc vào quan điểm đúng hay sai của chúng ta đối với bản tính của đối tượng. Bất cứ khoa học nào cũng có những phương pháp nghiên cứu chuyên biệt của mình. Ngôn ngữ học cũng vậy.

Khi nghiên cứu các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ, cần phải chú ý đến cơ sở phương pháp luận của chúng, đồng thời phải phân biệt *phương pháp nghiên cứu* với *thủ pháp nghiên cứu* và *phương tiện miêu tả*.

Phương pháp (method) ngôn ngữ học là tổng thể các thủ pháp nghiên cứu ngôn ngữ được thống nhất bởi một diện nghiên cứu. Diện nghiên cứu là một biện pháp nhận thức thực tế, nó cho phép phân xuất trong đó những mặt, những hiện tượng, những đối tượng tách biệt để nghiên cứu riêng. Phân xuất ra một hiện tượng nghiên cứu là đã định sẵn một tập hợp các thủ pháp nghiên cứu có hiệu quả nhất trong trường hợp ấy.

Thủ pháp (procedure) là một hệ thống những nguyên tắc xác định cách nghiên cứu để đạt tới những tri thức mới trong một khoa học. Trình độ nghiên cứu của một khoa học được phản ánh ở sự phong phú của các thủ pháp, ở phạm vi vận dụng và khả năng giải thích, miêu tả đối tượng của các thủ pháp đó. Các thủ pháp không tạo thành những phương

pháp ngôn ngữ học chủ yếu, bởi vì chúng là bộ phận của một phương pháp cơ bản nào đó, hoặc là chúng có thể được dùng trong những phương pháp khác nhau. Chẳng hạn, thủ pháp tạo sinh (cải biến) được dùng trong nghiên cứu đồng đại và lịch đại của ngôn ngữ, trong nghiên cứu hệ thống và chuẩn mực, ngôn ngữ và hoạt động ngôn ngữ, trong miêu tả thông thường cũng như miêu tả logic toán. Do đó, không có phương pháp cải biến một cách tự thân; nó chỉ là một thủ pháp của các phương pháp phân tích khác nhau. Nếu các thủ pháp là một tổng hợp các cách thức dùng để rút ra các sự kiện ngôn ngữ ban đầu và dùng để đưa các sự kiện ấy dùng vào khoa học thì phương pháp bao hàm sự tổng quát hoá các thủ pháp riêng và sự giải thích ngôn ngữ học.

Phương pháp nghiên cứu chẳng những khác với thủ pháp nghiên cứu mà còn khác với *phương tiện* (means) miêu tả. Phương tiện miêu tả là một đơn vị, một mô hình cấu tạo, mạch ngữ điệu,... được dùng trong lời nói để biểu hiện những kiểu nội dung khác nhau, truyền đạt những thông tin khác nhau. Phương tiện miêu tả là hình thức bên ngoài của một thủ pháp nào đó. Căn cứ vào đặc điểm miêu tả, có thể chia các phương tiện miêu tả thành miêu tả hình thức hoá và miêu tả không hình thức hoá; miêu tả bằng lời và miêu tả không bằng lời. Hình thức hoá là phương tiện miêu tả được vận dụng rộng rãi trong ngôn ngữ học cấu trúc và ngôn ngữ học cấu trúc – toán học. Trong ngôn ngữ học cũng sử dụng cả phương tiện không hình thức hoá để miêu tả và chứng minh. Nhà nghiên cứu tập hợp tài liệu thực tế và trên cơ sở đó rút ra kết luận của mình trong quá trình nghiên cứu, chính xác hoá các kết luận ấy. Phương tiện miêu tả bằng lời thể hiện ở chỗ người ta dùng các từ thông thường, các thuật ngữ để diễn đạt, trình bày. Đối với các phương tiện miêu tả không bằng lời thì bên cạnh các từ và thuật ngữ, người ta sử dụng các kí hiệu và các công thức bằng chữ cái hoặc các sơ đồ và hình vẽ khác nhau. Trong cuốn *Introduction à la lexicologie explicative et combinatoire*, Mel'cuk và các đồng tác giả nêu ra quy tắc số 1 là *Quy tắc hình thức mệnh đề*. Theo đó, các đối tượng được định nghĩa được thể hiện bằng những cách diễn đạt được gọi là *những hình thức mệnh đề*. Vì các hình thức mệnh đề chỉ liên quan đến những đơn vị từ vựng là vị từ ngữ nghĩa, cho nên quy tắc hình thức mệnh đề được các ông diễn đạt như sau: Đối với một đơn vị từ vựng vị từ, cái được định nghĩa phải là một hình thức mệnh đề trong đó những biến tố đại diện cho

những diễn tố ngữ nghĩa của từ vị. Như vậy, trái ngược với những cuốn từ điển khác, cái được định nghĩa trong từ điển của các ông không chỉ là một đơn vị từ vựng riêng biệt. Đối với một vị từ L, cái được định nghĩa bắt buộc cũng phải là đơn vị từ vựng L đó với những biến tố tương ứng với các diễn tố ngữ nghĩa của nó. (Các biến tố của nghĩa được biểu tượng, mã bằng những chữ viết hoa.) Ví dụ: Việc định nghĩa REPROCHER (chẳng hạn *Marie reproche son absence à Piere* = Marie trách Piere đã vắng mặt) chính là việc phải định nghĩa: *X reproche Y à Z* – X trách Z về vấn đề Y. Đối với động từ CHANGER (*Marie a changé son fils d'école*), thì cái được định nghĩa chính là: *X change Y de Z* – X làm Y thay đổi Z. Đối với từ SOMMEIL (trong *Le sommeil de Marie a été perturbé*), cái được định nghĩa chính là *sommeil de X* – giấc ngủ của X,...

Bàn về phương tiện miêu tả, sẽ đụng chạm đến khái niệm *siêu ngôn ngữ* (*metalanguage*). Như ta biết, siêu ngôn ngữ là ngôn ngữ "bậc hai", tức là ngôn ngữ được dùng để nói về chính ngôn ngữ (ngôn ngữ – đối tượng), ngôn ngữ mà đối tượng của nó là nội dung và biểu hiện của một ngôn ngữ khác. Miêu tả ngôn ngữ bằng *các nghĩa tố* hay bằng *các nhân tử ngữ nghĩa* chính là cách miêu tả bằng các siêu ngôn ngữ. Trong các từ điển, ngôn ngữ dùng để định nghĩa (*langue de definition*) là một thứ siêu ngôn ngữ so với ngôn ngữ được miêu tả (*langue d'ecrite*) và siêu ngôn ngữ tất nhiên phải khác với ngôn ngữ được miêu tả. Trong từ điển học, người ta cố gắng giảm tới mức tối đa số lượng đơn vị của siêu ngôn ngữ. Họ xây dựng siêu ngôn ngữ với một số lượng hạn chế các đơn vị từ vựng xác định thông qua việc cân nhắc các yếu tố: tần suất, tính khả dụng, nghĩa nguyên thủy,... Wierzbicka⁽¹⁾ sử dụng vài chục nhân tử ngữ nghĩa; Gougenheim⁽²⁾ sử dụng khoảng 1.600 "từ cơ bản"; từ điển *Longman Dictionary of Contemporary* (1987) sử dụng 2.730 "từ cơ bản". Mel'cuk xây dựng siêu ngôn ngữ một cách khác. Ông khai thác vốn từ vựng đa dạng của ngôn ngữ khi xây dựng các định nghĩa, nghĩa là ngôn ngữ được dùng để định nghĩa đối với ông, dù phải đồng nhất thì cũng không có chuyện là phải giảm ở mức tối thiểu.

(1) Godard Clif & Anna Wierzbicka, *Semantic and Lexical Universals*, Amsterdam / Philadelphia, 1994.

(2) Gougenheim Georges, *Dictionnaire fondamental de la langue française*, Paris, 1961.

Tuy thế, không có nghĩa là ngôn ngữ định nghĩa của ông hoàn toàn giống với tiếng Pháp thông dụng. Đó là một phần của tiếng Pháp nhưng theo quy tắc chuẩn hoá, phần tiếng Pháp này trở thành thứ tiếng Pháp "đã qua xử lý" và phân biệt với tiếng Pháp thông dụng ở 4 đặc điểm sau:

1) Tất cả các đơn vị từ vựng đa nghĩa được sử dụng trong các định nghĩa đều được xác định nghĩa cụ thể thông qua các chữ số có chức năng phân biệt, cho phép loại bỏ khỏi ngôn ngữ định nghĩa các yếu tố gây khó hiểu.

2) Về nguyên tắc, một nghĩa được thể hiện bằng một cách diễn đạt duy nhất được nhà từ vựng lựa chọn, do đó loại bỏ khỏi ngôn ngữ định nghĩa các yếu tố đồng nghĩa.

3) Một số cách diễn đạt bị nhà từ vựng học biến đổi đôi chút về nghĩa hay cú pháp để có thể thích hợp với yêu cầu về nghĩa và lôgic.

4) Khả năng kết hợp từ vựng chuẩn của tiếng Pháp không nhất thiết được tuân thủ trong ngôn ngữ được dùng để định nghĩa.

Ví dụ: MONTRE (đồng hồ) thường được định nghĩa là "dispositif POUR savoir l'heure" (thiết bị để xem giờ); MARTEAU (búa) – "outil de percussion" (công cụ để gõ, đập); COUTEAU (dao) – "instrument SERVANT A couper" (dụng cụ dùng để cắt); CUIILLERE (thìa) – "ustensile qui SERT A porter la nourriture à la bouche" (đồ dùng nhà bếp dùng để đưa thức ăn vào miệng). Các từ POUR, DE, SERVANT A (QUI SERT) trong các định nghĩa trên thể hiện cùng một nghĩa. Nghĩa này, khi đã được xác định, phải được diễn tả theo một cách duy nhất, cách diễn tả này sẽ được sử dụng trong tất cả các định nghĩa:

MONTRE – "dispositif destiné à savoir l'heur" (thiết bị để xem giờ)

MARTEAU – "outil destiné à percussion" (công cụ để gõ, đập)

COUTEAU – "instrument destiné à couper" (dụng cụ để cắt)

CUIILLERE – "ustensile destiné à porter la nourriture à la bouche" (đồ dùng nhà bếp để đưa thức ăn vào miệng)

Theo Mel'cuk, cụm từ *destiné à* ít gây khó hiểu hơn các cách diễn đạt khác vì nó dễ phân tích và ít có tính đặc nghĩa hơn các giới từ. Về mặt cú pháp, nó hoàn toàn linh hoạt vì nó có thể dùng được với các động từ (*destiné à subir*), danh từ (*destiné au chaufrage*) hay với một mệnh đề (*destiné à ce que X fasse...*).

Các phương pháp và các thủ pháp được dùng để nghiên cứu ngôn ngữ rất phong phú.

Người ta có thể phân biệt các phương pháp và thủ pháp nghiên cứu ngôn ngữ học căn cứ vào tính chất điển hình của chúng đối với một khuynh hướng hoặc một trường phái ngôn ngữ học nào đó. Theo cách này, người ta có thể nói đến các phương pháp của các nhà miêu tả Mĩ, của trường phái ngôn ngữ học Praha, của ngôn ngữ học tâm lí,...

Cách phân loại thứ hai căn cứ vào các mặt khác nhau của ngôn ngữ. Vì ngôn ngữ là một kết cấu phức tạp, nên người ta có thể nói đến các phương pháp nghiên cứu ngữ âm học và âm vị học, các phương pháp phân tích hình thái học và cú pháp học, các phương pháp phân tích cấu tạo từ, từ vựng học và thành ngữ học,...

Cách phân loại thứ ba căn cứ vào các diện nghiên cứu của ngôn ngữ. Các ngôn ngữ chẳng những chỉ phân ra thành các lớp kết cấu khác nhau mà còn phân ra những lớp lịch sử – địa lí, phong cách – chức năng rất đa dạng. Chính sự đa dạng đó của ngôn ngữ đã quy định các diện nghiên cứu chủ yếu của nó và do đó đã quy định các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học. Hai diện nghiên cứu đồng thời cũng là hai phương pháp nghiên cứu chủ yếu của ngôn ngữ học là miêu tả và so sánh.

Mỗi phương pháp ngôn ngữ học có những nguyên tắc và nhiệm vụ đặc trưng của mình. Mỗi phương pháp tập hợp và biến đổi những thủ pháp nghiên cứu khác nhau tùy thuộc vào đặc điểm của hiện tượng được nghiên cứu và nhiệm vụ cụ thể mà nhà nghiên cứu đặt ra.

Trong công trình này, chúng tôi lựa chọn cách phân loại thứ ba, tức là cách phân loại căn cứ vào các diện nghiên cứu của ngôn ngữ. Trong những phần tiếp theo, chúng tôi sẽ lần lượt giới thiệu từng phương pháp một.

Phần một trình bày PHƯƠNG PHÁP MIÊU TẢ.

Phương pháp miêu tả là hệ thống những thủ pháp nghiên cứu được vận dụng để thể hiện đặc tính của các hiện tượng ngôn ngữ trong một giai đoạn phát triển nào đó của nó. Đây là phương pháp phân tích đồng đại. Phương pháp miêu tả có ý nghĩa to lớn đối với thực tiễn học tập và giảng dạy ngôn ngữ.

Bất cứ phương pháp phân tích khoa học nào cũng đòi hỏi phải phân xuất đối tượng thành những mặt, những bộ phận và đơn vị để nghiên cứu riêng, thông qua đó mà nhận thức những thuộc tính khác nhau của đối tượng được nghiên cứu.

Giai đoạn đầu của phân tích miêu tả là chia văn bản ra thành các từ và các câu, tức là những đơn vị định danh và những đơn vị thông báo của ngôn ngữ.

Giai đoạn thứ hai của phân tích miêu tả là phân xuất từ những đơn vị định danh và thông báo (từ và câu) thành những đơn vị cấu trúc: hình vị và từ hình, cụm từ và thành phần câu.

Giai đoạn thứ ba của phân tích miêu tả là giải thích những đơn vị định danh, thông báo và những đơn vị cấu trúc đã được phân xuất ở trên.

Những đơn vị định danh, những đơn vị thông báo và những đơn vị cấu trúc là đối tượng của sự phân tích, chúng khác với những đơn vị phân tích, những đơn vị được dùng như công cụ để nhận thức các đơn vị ngôn ngữ.

Phân biệt đơn vị ngôn ngữ và đơn vị phân tích là một trong những luận điểm cơ bản trong lí luận về phương pháp nghiên cứu. Đơn vị ngôn ngữ tồn tại khách quan, đơn vị phân tích tồn tại một cách chủ quan, theo ý chí và nguyện vọng của nhà nghiên cứu. Đơn vị ngôn ngữ và đơn vị phân tích ngôn ngữ học về nguyên tắc có thể không trùng nhau. Chẳng hạn, tính chất kêu – không kêu tự thân không phải là các đơn vị của ngôn ngữ (chúng chỉ là đặc trưng của nhiều âm vị), nhưng người ta có thể sử dụng cặp đó như một thủ pháp để miêu tả các đơn vị và các phạm trù thuộc địa hạt ngữ âm và âm vị học. Có hai khả năng về mối tương quan giữa đơn vị ngôn ngữ và đơn vị phân tích. Một mặt, các đơn vị phân tích có thể là các đơn vị thực tế của ngôn ngữ (hình vị có thể là đơn vị phân tích của từ, từ hình có thể là đơn vị phân tích của câu). Mặt khác, các đơn vị phân tích có thể là những yếu tố và quan hệ mà tự thân không làm thành đơn vị của ngôn ngữ (chẳng hạn, các figure và các hàm của Luis Hjelmslev).

Những thủ pháp của phương pháp miêu tả rất đa dạng, có thể phân chúng thành hai kiểu cơ bản: những thủ pháp giải thích bên ngoài và những thủ pháp giải thích bên trong.

Chương 1 của phần một sẽ trình bày NHỮNG THỦ PHÁP GIẢI THÍCH BÊN NGOÀI.

Những thủ pháp giải thích bên ngoài không chỉ hạn chế vào việc nghiên cứu chức năng của các đơn vị, vào sự hiện thực hoá các khả năng kết hợp của chúng, cũng như việc miêu tả ngữ nghĩa. Đặc điểm của những thủ pháp giải thích bên ngoài là chúng nghiên cứu các đơn vị ngôn ngữ từ những đối tượng có quan hệ với các đơn vị ngôn ngữ ấy. Những thủ pháp giải thích bên ngoài có thể chia thành hai loại:

- Giải thích các đơn vị ngôn ngữ từ những mối liên hệ của chúng với các hiện tượng ngoài ngôn ngữ. Những thủ pháp *xã hội học*, *lôgic – tâm lí học* và *cấu âm – âm học* là thuộc vào loại này.

- Giải thích các đơn vị ngôn ngữ từ những mối liên hệ của chúng đối với các đơn vị ngôn ngữ khác. Những thủ pháp này là bên ngoài đối với các đơn vị thuộc địa hạt được nghiên cứu, nhưng chúng không vượt ra ngoài phạm vi cấu trúc ngôn ngữ. Thủ pháp được dùng rộng rãi nhất thuộc loại này là thủ pháp *phân bố*.

Trong số những thủ pháp giải thích bên ngoài, chuyên luận sẽ trình bày kĩ những thủ pháp như:

- Những thủ pháp xã hội học
- Thủ pháp trường nghĩa
- Thủ pháp phân tích ngôn cảnh
- Thủ pháp phân bố

Có nhiều thủ pháp phân tích phân bố khác nhau: phân tích văn cảnh, phân tích ngữ trị, phân tích công thức phân bố, thủ pháp thay thế, thủ pháp cải biến.

Chương 2 của phần một sẽ trình bày NHỮNG THỦ PHÁP GIẢI THÍCH BÊN TRONG.

Các đơn vị ngôn ngữ có cấu trúc bên trong. Nghiên cứu cấu trúc bên trong của các đơn vị ngôn ngữ và các phạm trù của chúng đòi hỏi phải có những thủ pháp giải thích bên trong. Những thủ pháp giải thích bên trong có thể chia làm ba loại:

– Những thủ pháp phân loại và hệ thống hoá nhằm phân xuất các nhóm, các loại đơn vị ngôn ngữ và các phạm trù vốn có đối với đơn vị ngôn ngữ nào đó.

– Những thủ pháp phát hiện cấu trúc của các đơn vị ngôn ngữ, các phạm trù và các mô hình của chúng, chẳng hạn, các thủ pháp phân tích hệ biến hoá, trong đó có thủ pháp đối lập, thủ pháp trường nghĩa và các thủ pháp phân tích cú đoạn, trong đó có thủ pháp phân tích vị trí.

– Những thủ pháp tạo sinh, trong đó có thủ pháp cải biến.

Về những thủ pháp giải thích bên trong, chuyên luận đã đi sâu phân tích những thủ pháp như:

- Thủ pháp phân loại và hệ thống hoá
- Thủ pháp phân tích thành tố trực tiếp
- Thủ pháp phân tích vị từ – tham tố
- Thủ pháp phân tích nghĩa tố
- Thủ pháp phân tích nguyên tử ngữ nghĩa
- Thủ pháp phân tích khối tối đa

Khoảng giữa thế kỉ XX, trong ngôn ngữ học phát triển mạnh xu hướng miêu tả ngôn ngữ có tính chất khách quan, chặt chẽ và chính xác tối đa. Trong khi phân tích, các tác giả thường sử dụng các khái niệm và các thủ pháp của lôgic và toán học nhằm chính xác hoá, làm sáng tỏ hơn và trình bày một cách đúng đắn quá trình phân tích ngôn ngữ và các kết quả của nó.

Vì thế, trong phương pháp miêu tả, ngoài những thủ pháp giải thích bên ngoài và những thủ pháp giải thích bên trong, cần phải nêu ra những thủ pháp lôgic, toán học và ngôn ngữ học tâm lí. Đây là nội dung của chương 3, phần một.

Những thủ pháp lôgic trong phân tích ngôn ngữ học là những thủ pháp nghiên cứu mối liên hệ của các đơn vị và các phạm trù ngôn ngữ với các đơn vị và các phạm trù của tư duy. Những thủ pháp lôgic trong phân tích ngôn ngữ học gồm có thủ pháp hằng thể – siêu ngữ, thủ pháp biến thể – ngôn ngữ. Trong lịch sử ngôn ngữ học, cả hai loại thủ pháp này đều được coi là những thủ pháp lôgic – tâm lí học trong việc phân tích ngôn ngữ.

Thủ pháp thống kê toán học có thể dùng để miêu tả ngữ âm, từ vựng, ngữ nghĩa, cú pháp, phong cách,... Thống kê toán học thường thấy trong ngữ âm học thực nghiệm, ngôn ngữ học tâm lí, các nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội, thậm chí cả trong ngôn ngữ học so sánh – lịch sử. Ở Việt Nam, một số nhà Việt ngữ học đã dùng thủ pháp thống kê toán học để biên soạn từ điển tần số⁽¹⁾.

Ngoài ra, các nhà ngôn ngữ học còn vận dụng khái niệm *tập hợp*, khái niệm *hàm* và các phép toán mệnh đề trong miêu tả ngôn ngữ.

Trong chương 3, phần một, chúng tôi còn trình bày cả những thủ pháp của ngôn ngữ học tâm lí.

Phần hai giới thiệu PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH.

So sánh với tư cách là một thao tác khoa học nói chung của tư duy vốn có đối với tất cả các phương pháp phân tích ngôn ngữ học. Nhưng trong ngôn ngữ học, so sánh nội bộ ngôn ngữ và so sánh các ngôn ngữ khác nhau về nguyên tắc. Trong so sánh nội bộ ngôn ngữ, người ta nghiên cứu các phạm trù và các hiện tượng của cùng một ngôn ngữ. Trong so sánh các ngôn ngữ, người ta nghiên cứu các ngôn ngữ khác nhau. Do đó, phương pháp so sánh đối lập với phương pháp miêu tả là phương pháp mà các tài liệu của các ngôn ngữ khác và các cứ liệu lịch sử của ngôn ngữ có thể bị loại ra khỏi sự nghiên cứu.

Có ba phương pháp so sánh dựa vào sự so sánh các ngôn ngữ. Đó là phương pháp so sánh – lịch sử, phương pháp lịch sử – so sánh và phương pháp so sánh đối chiếu. Ba phương pháp trên khác nhau về mục đích và nhiệm vụ, về tài liệu nghiên cứu và phạm vi áp dụng. Do đó, mỗi phương pháp có những thủ pháp riêng của mình.

Chương 1 của phần hai sẽ trình bày về PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH – LỊCH SỬ.

Chuyên luận đi sâu tìm hiểu mục đích của phương pháp so sánh – lịch sử; phương pháp so sánh – lịch sử khác với với phép đối chiếu đơn giản ở đâu; những thủ pháp quan trọng nhất của phương pháp so sánh – lịch sử là gì.

(1) Nguyen Duc Dan, *Dictionnaire de fréquence du vietnamien*, Université de Paris 7, Paris, 1980.

Chương 2 của Phần hai trình bày **PHƯƠNG PHÁP LỊCH SỬ – SO SÁNH** với những thủ pháp quan trọng nhất của phương pháp lịch sử – so sánh là: *phục nguyên bên trong, niên đại hoá, biểu đồ phương ngữ, giải thích về mặt văn hoá và lịch sử.*

Chương 3 của phần hai trình bày **PHƯƠNG PHÁP ĐỐI CHIẾU**. Phương pháp đối chiếu có thể có hai biến dạng: *phương pháp so sánh – đối chiếu* và *phương pháp so sánh – loại hình*. Trong phương pháp so sánh – đối chiếu, một ngôn ngữ là trung tâm chú ý, còn ngôn ngữ kia là phương tiện nghiên cứu. Phương pháp so sánh – loại hình không hạn chế ở tài liệu của các ngôn ngữ riêng biệt mà có thể bao quát một số lớn các ngôn ngữ. Nghiên cứu so sánh – loại hình các ngôn ngữ trực tiếp đụng chạm đến các vấn đề ngôn ngữ chuẩn, phân loại các ngôn ngữ về mặt loại hình và các phổ niệm ngôn ngữ.

Những thủ pháp cơ bản của phương pháp đối chiếu là: xác định cơ sở đối chiếu, giải thích tài liệu được đối chiếu

Xác định cơ sở đối chiếu mới chỉ tạo ra phương hướng nghiên cứu chứ chưa chỉ ra việc đối chiếu phải tiến hành như thế nào, phải vận dụng thủ pháp nào để phân tích tài liệu được đối chiếu. Do đó, nhân tố quan trọng trong nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ là xác định những nguyên tắc và thủ pháp giải thích tài liệu được đối chiếu.

Người ta thường dùng thủ pháp nghiên cứu song song, thủ pháp phân tích kết cấu để giải thích tài liệu được đối chiếu.

Chúng tôi hi vọng rằng bằng sự trình bày rõ ràng, chi tiết về từng phương pháp, thủ pháp đã được sử dụng trong ngôn ngữ học, chuyên luận này có thể giúp cho sinh viên những lựa chọn cần thiết khi bắt tay trực tiếp vào nghiên cứu khoa học, trước hết là việc hoàn thành khoá luận tốt nghiệp, luận văn Thạc sĩ và luận án Tiến sĩ. Tất nhiên, tùy theo đối tượng nghiên cứu và mục đích nghiên cứu mà sự lựa chọn của mỗi người trong từng trường hợp cụ thể không giống nhau.

Phần một_____

PHƯƠNG PHÁP MIÊU TẢ

Chương I

NHỮNG THỦ PHÁP GIẢI THÍCH BÊN NGOÀI

1. Những thủ pháp xã hội học

Những thủ pháp xã hội học được vận dụng nhiều trong nghiên cứu chuẩn mực và phong cách ngôn ngữ, lịch sử ngôn ngữ, nhưng chúng cũng được sử dụng trong cả việc miêu tả kết cấu ngôn ngữ, đặc biệt là trong nghiên cứu từ vựng.

Những thủ pháp xã hội học phổ biến nhất trong việc nghiên cứu từ vựng là: *thủ pháp địa lí ngôn ngữ học, thủ pháp miêu tả chuẩn phong cách, thủ pháp miêu tả biến tố – biến thể, thủ pháp liên hệ từ và vật, thủ pháp tạo các nhóm đề mục.*

Thủ pháp địa lí ngôn ngữ học trong lĩnh vực từ vựng là nghiên cứu sự phân bố của các từ riêng biệt và các nhóm từ theo lãnh thổ, sự biểu hiện của các vùng ngôn ngữ và phương ngữ.

Thủ pháp miêu tả chuẩn phong cách được dùng trong việc biên soạn các từ điển giải thích và miêu tả từ vựng của các tác phẩm nghệ thuật hoặc của các tác giả về mặt tu từ học. Thủ pháp này dựa vào một hệ thống các dấu hiệu có thể tạo ra một sự đánh giá chính xác về từ nói chung cũng như về từng ý nghĩa của nó. Những dấu hiệu tu từ học thường dùng nhất là: *sách vở, hội thoại, thông tục, thổ ngữ, tiếng lóng, chuyên môn, lịch sử, cổ, ngoại lai.*

Hai khái niệm cơ bản của *thủ pháp miêu tả biến tố – biến thể* là *biến tố* (variable) và *biến thể* (variants). Biến tố là một yếu tố ngôn ngữ có những hình thức khác nhau được gọi là những biến thể. Những biến thể khác nhau của một biến tố có thể liên quan đến sự khác nhau về phong cách. Trong phong cách học, người ta thường xem xét những biến thể biểu thị cùng một thông điệp, người ta có thể chỉ ra cái gì dường như là giá trị phong cách của biến thể gốc, và lí do vì sao không biến thể nào khác hoàn toàn thoả mãn như biến thể gốc. Những biến thể khác nhau của một biến tố cũng có thể liên quan đến sự khác nhau về nền tảng kinh tế – xã hội, về giáo dục, tuổi tác hoặc giới tính của người nói. Có những biến tố trong âm vị học, hình thái học, trong cú pháp và trong từ vựng. Các nhà ngôn ngữ học xã hội thường lấy đơn vị nghiên cứu là các biến thể của các biến tố ngôn ngữ nào đó trong mối tương quan với các biến tố xã hội. Họ thường phân tích mối tương quan giữa hai biến tố, một biến tố ngôn ngữ, một biến tố xã hội. Chẳng hạn, Trịnh Cẩm Lan coi tất cả các nhân tố như tuổi, giới, trình độ văn hoá, thời gian định cư ở Hà Nội, tuổi đến Hà Nội,... là các biến tố xã hội, rồi trong nghiên cứu sự biến đổi ngữ âm, tất cả các đơn vị được đưa vào xét như 5 thanh điệu, các phụ âm quặt lưỡi như /r/, /s/, /tr/, các vần như /uul/, /uoul/,... cũng đều được coi là những biến tố ngôn ngữ⁽¹⁾.

Thủ pháp từ và vật là như sau: ý nghĩa của từ được nghiên cứu trong mối liên hệ hữu cơ với sự vật hoặc khái niệm mà từ gọi tên và biểu hiện; ý nghĩa của từ được phát hiện thông qua việc miêu tả những thực thể mà thuộc tính của chúng được phát hiện và minh hoạ bằng các ví dụ trong việc dùng từ ấy.

Thủ pháp tạo các nhóm đề mục là tập hợp tất cả các từ thuộc cùng một phạm vi đề mục nào đó để nghiên cứu riêng. Ban đầu chỉ từ vựng danh từ (các tên gọi nhà cửa, khu dân cư, hồ ao,...) được nghiên cứu theo đề mục. Về sau, cả từ vựng thuật ngữ cũng được nghiên cứu với tư cách là những nhóm đề mục lớn. Tư tưởng sắp xếp từ vựng của ngôn ngữ theo các nhóm sự vật có từ lâu vào thời trung cổ và được biểu hiện trong việc biên

(1) Trịnh Cẩm Lan, *Sự biến đổi ngôn từ của các cộng đồng chuyển cư đến thủ đô. Nghiên cứu trường hợp cộng đồng Nghệ Tĩnh ở Hà Nội*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.

soạn các từ điển bách khoa khác nhau. Sự nghiên cứu từ vựng của ngôn ngữ theo các nhóm sự vật chiếm vị trí vững chắc trong ngôn ngữ học là nhờ sự hình thành của *khoa học về sự gọi tên* (Bezeichnungslehre) với tính cách là những nguyên tắc ngôn ngữ độc lập ở đầu thế kỉ XX. Gitsykhart trong tác phẩm *Sự vật và từ* (*Sachen und Worter*) đã nêu lên những nhiệm vụ và thủ pháp cơ bản của khuynh hướng này. Khuynh hướng "sự vật và từ" có ảnh hưởng đối với việc biên soạn các từ điển biểu ý của các ngôn ngữ châu Âu:

– P.M. Roget, *Thesaurus of English words and phrases* (Kho từ ngữ tiếng Anh) xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1852, ngay khi P.M. Roget còn sống đã được tái bản tới 28 lần.

– J. Casares, *Diccionario ideológico de la lengua española* (Từ điển biểu ý tiếng Tây Ban Nha), Barcelona, 1951.

– C. Buck, *A dictionary of selected synonyms in the principal Indo-European languages*, Chicago, 1948.

– F. Dornseiff, *Der deutsche Wortschatz nach Sachgruppen*, Berlin, 1932.

P.M. Roget chia ra 6 lớp khái niệm: 1) Quan hệ trừu tượng, 2) Không gian, 3) Vật chất, 4) Trí tuệ, 5) Ý chí, 6) Tình cảm. Mỗi lớp được phân tích ra nhiều phạm trù, mỗi phạm trù chia ra một số loạt, mỗi loạt lại bao gồm nhiều nhóm. Như vậy, P.M. Roget nhận được 1.000 nhóm khái niệm cuối cùng và từ vựng tiếng Anh được trình bày theo theo 1.000 nhóm đó. Các từ trong nhóm được sắp xếp theo thứ tự từ danh từ đến động từ rồi đến tính từ. Trong cùng một từ loại, các từ được sắp xếp theo mức độ gần nhau về nghĩa.

F. Dornseiff lại chia tất cả bảng từ ra 20 lớp, mỗi lớp bao gồm một số nhóm khái niệm nhất định. Khác với P.M. Roget, ông F. Dornseiff có bổ sung thêm sự chỉ dẫn theo vần chữ cái.

Cuốn *Từ điển biểu ý tiếng Tây Ban Nha* của J. Casares gồm ba phần: 1) Phần tổng quan, gồm 2000 nhóm đề mục, 2) Từ điển các nhóm đề mục, 3) Từ điển giải thích theo vần chữ cái tiếng Tây Ban Nha gồm 100.000 từ.

Tư tưởng sắp xếp các từ trong từ điển theo các nhóm đề mục đã có từ lâu ở Việt Nam. Những cuốn từ điển đối chiếu Hán – Việt cổ như *Hoa Di dịch ngữ*, *Chí Nam ngọc âm giải nghĩa*, *Nhật dụng thường đàm*, *Nam tự*

giải âm, Nam phương danh vật, Nam dược bản thảo,... đều sắp xếp các từ theo nội dung. Những từ điển này được kết cấu theo *chương, bộ, loại, thiên*, tức là các từ được sắp xếp theo đề mục, theo nội dung của chúng. *Nhật dụng thường đàm* của Phạm Đình Hổ gồm 32 thiên, ví dụ: *thiên văn, địa lí, thực phẩm, âm nhạc*,... *Chỉ nam ngọc âm giải nghĩa* của Túc Tăng Pháp Tĩnh gồm cả thảy 3.394 từ ngữ, được phân ra 40 đề mục (tác giả gọi là *chương, bộ* hoặc *loại*) như sau: *thiên văn, địa lí, nhân luân, thân thể, tạng phủ, thực bộ, ẩm bộ, binh bộ, y quan, cấm tú, cung thất, chu sa, nông canh, hoà cốc, chúc nhậm, văn tự, hôn nhân, báo hiếu, tang lễ, nhạc khí, công khí, binh khí, vũ trùng, mao trùng, lân trùng, giáp trùng*,... Tuỳ theo nội dung, các từ thuộc về mục nào sẽ được giải thích trong mục đó. Chẳng hạn, mục *thiên văn* gồm 171 từ ngữ, ví dụ: *kim ô, thiềm luân, phong thanh, cụ phong*,... Mục *địa lí* gồm 141 từ ngữ, ví dụ như: *thạch khối, thái thạch, phì điền, chích điền*,...

Những cơ sở lí luận và các nguyên tắc biên soạn các từ điển biểu ý được trình bày đầy đủ nhất trong tác phẩm của R. Hallig và W. Wartburg là *Begriffssystem als Grundlage für die Lexikographie* (Hệ thống khái niệm với tư cách là cơ sở của từ điển học) xuất bản ở Berlin năm 1963. Khi khái quát công tác biên soạn và miêu tả một cách khoa học các từ điển trong 20 năm, Wartburg đề nghị thay các từ điển biểu âm bằng các từ điển biểu ý, trong đó nguyên tắc cơ bản trong việc phân đoạn, phân chia tất cả từ vựng đều dựa vào phạm vi khái niệm. Wartburg gần gũi với những người ủng hộ quan điểm "trường ngữ nghĩa" của phái Humboldt mới ở Đức. Phái này quan niệm bản chất của ngôn ngữ là thế giới tinh thần tồn tại một cách độc lập, được tạo nên giữa con người và thực tế khách quan, giúp cho con người hiểu được thực tế khách quan. Vì vậy, Wartburg xác nhận cần phải tiếp cận từ vựng như tiếp cận cái hệ thống đều đặn của các khái niệm, được phân chia một cách đặc sắc và độc đáo trong mỗi ngôn ngữ trên cơ sở những phạm vi và giới hạn của khái niệm. Wartburg tuyên bố trật tự chữ cái của các từ trong từ điển cản trở việc lĩnh hội thực tế một cách chính xác và toàn diện và không phản ánh tình trạng hiện đại của từ vựng, như là nó có thể tạo ra bức tranh ngôn ngữ về thế giới (das Weltbild der Sprache). Trong từ điển biểu ý, tất cả các từ đều được phân loại theo nhóm đề mục là để phản ánh "bức tranh về sự lĩnh hội thế giới của những người có trình độ trí tuệ trung bình, bức tranh này dựa vào những khái

niệm chung và khái niệm khoa học được con người nhận thức nhờ ngôn ngữ. Toàn bộ từ vựng, theo sơ đồ của R. Hallig và W. Wartburg được chia làm ba nhóm lớn: 1) Thế giới, 2) Con người, 3) Con người và thế giới; trong đó mỗi một nhóm lại được chia ra nhiều nhóm nhỏ. Cái cơ sở mà W. Wartburg dựa vào để phân loại trong từ điển biểu ý không phải là nhóm các từ tập hợp theo ý nghĩa hoặc phạm vi sử dụng của chúng mà là nguyên tắc logic thuần túy, những khái niệm logic được nghiên cứu như là cái gì cố định, đối lập với những ý nghĩa là cái bị biến đổi của các từ. Vì vậy, sơ đồ của từ điển biểu ý rút cuộc dựa vào các khái niệm logic chứ không dựa vào các ý nghĩa ngôn ngữ của các từ trong ngôn ngữ này, nó cung cấp rất ít biểu tượng về đặc tính chính xác của hệ thống từ vựng ở bậc ngôn ngữ toàn vẹn.

Các nhà ngôn ngữ học cho rằng, các nhóm đề mục thuộc vào thế giới bên ngoài (Aussenwelt), khác với các trường ngữ nghĩa thuộc vào hệ thống ngữ nghĩa của ngôn ngữ (Zwischenwelt). I.M. Vaxiliev⁽¹⁾ quan niệm nhóm từ vựng – ngữ nghĩa là lớp hạng ngữ nghĩa đặc biệt của các từ có chung một nghĩa vị từ vựng trên hệ hình chung nhất (hoặc có chung một nghĩa tố). Còn các nhóm đề mục thì chỉ cần dẫn ra các lớp hạng từ được thống nhất bởi cùng một hoàn cảnh điển hình hoặc một đề mục (chẳng hạn, các phương tiện vận tải, thể thao, thực phẩm, nhà hát,...) chứ nghĩa vị hạt nhân chung đối với chúng là không bắt buộc phải có.

2. Thủ pháp trường nghĩa

Hệ thống ngôn ngữ không phải là hệ thống nói chung. Tính hệ thống của ngôn ngữ biểu lộ trong các bộ phận khác nhau của nó: trong ngữ âm, trong cơ cấu ngữ pháp, trong cấu tạo từ, trong từ vựng,... tức là có những hệ thống âm vị học, hệ thống ngữ pháp, hệ thống ngữ nghĩa,... Tính hệ thống của các âm vị biểu lộ ở chỗ các quan hệ giữa các âm vị vẫn không thay đổi dù cho các sắc thái của các âm vị có thay đổi đến đâu đi nữa, cũng như biểu lộ ở chỗ các âm vị tập hợp lại thành từng nhóm có quan hệ nhất định đối với nhau. Trong ngữ pháp, trật tự các hình thái ngữ pháp

(1) I.M. Vaxiliev, *Các lý thuyết trường ngữ nghĩa*, trong tạp chí *Những vấn đề ngôn ngữ học*, số 5, 1971.

được xác định để định nghĩa hệ thống,... Hiện nay, trong lĩnh vực âm vị học và ngữ pháp học, người ta đã nghiên cứu một cách hệ thống, còn lĩnh vực từ vựng – ngữ nghĩa vẫn chưa được như thế. Các nhà ngôn ngữ học nhiều lần nhấn mạnh về sự cần thiết phải nghiên cứu lịch sử ngữ nghĩa không phải của từng từ rời rạc mà của từng loạt từ gắn liền với nhau về mặt ý nghĩa, nghiên cứu toàn bộ hệ thống. Chúng ta chỉ có thể hiểu được lịch sử các nghĩa của một từ khi chúng ta nghiên cứu từ này gắn liền với các từ khác đồng nghĩa với nó, cùng thuộc về một phạm vi biểu tượng như nó. Việc nghiên cứu các từ với tính cách thành viên của một hệ thống cụ thể cho phép ta nêu bật tính quy luật trong sự phát triển ngữ nghĩa của các từ.

Thủ pháp trường nghĩa – áp dụng lý thuyết trường vào việc nghiên cứu nghĩa, là biểu hiện của xu hướng của ngôn ngữ học hiện đại nhằm xác định hệ thống ngữ nghĩa của ngôn ngữ.

Mặc dù có nhiều quan điểm đa dạng về những vấn đề cá biệt nhưng vẫn có thể nhận thấy hai con đường chủ yếu trong việc khảo sát các trường nghĩa. Một số nhà khoa học đã nghiên cứu các quan hệ đối vị giữa các đơn vị từ vựng của ngôn ngữ, tức là các trường đối vị, các nhà khoa học khác nghiên cứu những mối quan hệ kết hợp, tức là các trường kết hợp. Cái chung đối với tất cả các nhà khoa học này là ý muốn khắc phục những luận đề có tính chất lôgic của Trier và chia ra các trường ngữ nghĩa được miêu tả bằng những tiêu chí thuần túy ngôn ngữ.

A. CÁC TRƯỜNG ĐỐI VỊ

Thuộc vào các trường đối vị là những lớp hạng các đơn vị từ vựng đa dạng, có chung một tiêu chí ngữ nghĩa nào đó: các nhóm từ vựng – ngữ nghĩa của các từ, các từ đồng nghĩa, các từ trái nghĩa, toàn bộ các ý nghĩa liên hệ lẫn nhau của từ đa nghĩa, hệ thống cấu tạo từ, các từ loại và các phạm trù ngữ pháp của chúng.

– Các tiêu chuẩn để thống nhất các từ thành một nhóm từ vựng – ngữ nghĩa duy nhất có thể rất khác nhau.

Trong tác phẩm *Grundzuge der inhaltbezogenen Grammatik* xuất bản ở Dussendorf năm 1962, Weisgerber đã giải thích quan niệm của ông về

trường từ vựng (wortfelder). Ông xem ý nghĩa của từ không phải là một đơn vị độc lập, không phải là bộ phận có tính chất biệt lập của trường mà là thành tố cấu trúc có tính chất tiếp liên của nó. Ông viết: "Trường từ vựng hoạt động với tư cách là cái toàn thể (als Ganzes), do đó để nhận thức ý nghĩa của các thành tố riêng biệt của nó cần phải trình bày tất cả trường và đi tìm vị trí của thành tố này trong kết cấu của nó". Theo quan điểm của Weisgerber, sự phân chia ngữ nghĩa của hệ thống ngôn ngữ được xác định không phải bởi những mối quan hệ có thực trong thực tế khách quan, mà được xác định bởi những nguyên tắc nằm trong bản thân ngôn ngữ, trong kết cấu ngữ nghĩa của nó (Meyer gọi là những yếu tố khu biệt). Mỗi dân tộc có các nguyên tắc phân chia thế giới bên ngoài của mình, có quan điểm của mình đối với thực tế xung quanh, do đó các hệ thống ngữ nghĩa của các ngôn ngữ khác nhau, cũng như các trường được xây dựng nên của chúng không trùng nhau. Do đó, Weisgerber cho rằng cần phải rút ra những nguyên tắc là cơ sở của sự phân chia từ vựng thành các trường từ trong bản thân ngôn ngữ. Weisgerber thích dùng các thuật ngữ *trường từ vựng* (Wortfeld) và *trường ngôn ngữ* (Sprachfeld) hơn. Các trường ngôn ngữ (từ vựng) lại được chia ra thành các trường một tầng (einschichtige) và các trường nhiều tầng (mehrschichtige). Việc chia các trường một tầng được quy định bởi một quan điểm nào đó, tức là được căn cứ vào một tiêu chí, một diện nào đó. Ví dụ về sự phân chia như vậy có thể có loạt số từ, các thuật ngữ họ hàng,... Còn sự phân chia ra các trường nhiều tầng (nhiều chiều) thì được dựa vào nhiều diện khác nhau. Weisgerber đã dẫn ra các nhóm động từ có ý nghĩa cơ sở là "chết" làm ví dụ cho trường nhiều tầng. Có thể nói phương hướng nghiên cứu một cách tự giác nội dung cụ thể của các đơn vị ngôn ngữ trong sự hoạt động và tác động lẫn nhau của chúng của Weisgerber chứa đựng những quan sát tinh tế và có giá trị.

F.P. Filin dùng thuật ngữ *nhóm từ vựng – ngữ nghĩa* để biểu hiện trường từ vựng – ngữ nghĩa⁽¹⁾. Ông quan niệm nhóm từ vựng – ngữ nghĩa là những liên hợp từ vựng có các ý nghĩa cùng loại được so sánh, đó là hiện tượng đặc biệt của ngôn ngữ được ước định bởi quá trình phát triển lịch sử của nó.

(1) F.P. Filin, *Về các nhóm từ vựng – ngữ nghĩa*, Moskva, 1967.

S.D. Kacnelson quan niệm trường khái niệm là các khái niệm tương phản vốn có đối với sự biểu hiện trong ngôn ngữ⁽¹⁾. Căn cứ vào tính chất của các kết cấu của nó, Kacnelson chia các trường khái niệm ra thành các trường lưỡng phân và các trường lưỡng cực. Trong trường hợp của trường các khái niệm lưỡng phân, người ta nói đến mối quan hệ của hai tập hợp bổ sung nhau A và B trong tổng hợp của siêu tập hợp C cấu tạo nên nó. Ví dụ: *день* "ngày" – *ночь* "đêm" – *сутки* "ngày đêm"; *жених* "chồng chưa cưới" – *невеста* "vợ chưa cưới" – *жених* và *невеста* "chồng chưa cưới và vợ chưa cưới"; *лев* "sư tử đực" – *львица* "sư tử cái" – *львы* "các con sư tử"; *кот* "con mèo đực" – *кошка* "con mèo cái". Ngược lại, trong các trường lưỡng cực A đối lập với B, nhưng không loại trừ nhau, giữa chúng có một khoảng rộng nào đó của sự quá độ dần dần. Ví dụ, nhóm các từ chỉ màu sắc; nhóm các từ chỉ sự đánh giá kiểu *tốt, xấu,...*

Nhiều nhà ngôn ngữ học khác đã dựa vào sự tồn tại của các từ khái quát, biểu thị các khái niệm ở dạng chung nhất, trừu tượng nhất và trung hoà. Từ này được dùng như một cái máy để đo đạc và phát hiện ý nghĩa phạm trù chung, trên cơ sở đó tập hợp tất cả các thành viên còn lại của trường. Ví dụ, từ *hoa* để chỉ các tên hoa khác nhau; từ *cây* để chỉ các tên cây khác nhau; từ *mang* có thể tập hợp quanh nó các từ như: *đem, công, kéo, khiêng, vác, kiệu, đeo, đeo, diu, diu, lai...*; từ *đồ đạc* để chỉ *bàn ghế, tủ, đi văng,...* Nói chung, theo cách này, khi tập hợp các từ vào một trường, người nghiên cứu không những chỉ dựa vào sự hiểu biết của mình mà còn có thể dựa vào trực giác tập thể của những người biên soạn từ điển. Các nhà ngôn ngữ học thường khẳng định rằng những nhóm như vậy không phải là chung cho tất cả các ngôn ngữ. Chẳng hạn, trong ngôn ngữ của những người Binandel ở Tân Ghi Nê không có tên chỉ loại cho cây cỏ, nhưng có rất nhiều tên để chỉ các thứ cỏ khác nhau, những tên gọi các thứ cỏ tuy theo cách dùng của nó. Người Zulu không có từ chung để chỉ con bò; trong ngôn ngữ các thổ dân ở trung tâm Brasil không có tên chỉ loại của con vẹt, nhưng có nhiều tên gọi cho các loài vẹt khác nhau.

Bên cạnh những nhóm từ vựng – ngữ nghĩa với các từ khái quát như trên, người ta còn tập hợp các từ thành một nhóm từ vựng – ngữ nghĩa

(1) S.D. Kacnelson, *Nội dung của từ, nghĩa và sự biểu thị*, Moskva, 1965.

trên cơ sở khái niệm chung có mặt ở trong mỗi một từ của nhóm này. Ví dụ: nhóm những từ chỉ cảm xúc, những tên gọi họ hàng thân thuộc, những động từ chỉ sự nói năng, suy nghĩ, vận động; những từ gắn liền với xúc giác, khứu giác và các tri giác khác nhờ các giác quan,...

Duchacek đã miêu tả trường "cái đẹp" trong tiếng Pháp hiện đại⁽¹⁾. Vì quan niệm "đồng đại không phải là tĩnh" nên ông đã bắt đầu khảo sát các thành viên cá biệt của nó từ thế kỉ XVII. Như vậy, công trình của ông là một công trình miêu tả đồng đại với các yếu tố lịch đại quan trọng. Sau khi phân tích trường "cái đẹp" (316 từ thuộc các từ loại khác nhau trong tiếng Pháp hiện đại), Duchacek đã rút ra những kết luận sau đây:

1) Một từ khi đã tham gia một trường khái niệm nào đó thì làm thành một bộ phận kết cấu của nó. Trong khi cạnh tranh với các thành viên khác của trường, hoặc nó hạn chế ý nghĩa của những thành viên khác, hoặc chính nó bị chuyên môn hoá về mặt ngữ nghĩa do ảnh hưởng của hoàn cảnh xung quanh.

2) Những biên giới của trường khái niệm hết sức mơ hồ. Theo Duchacek, sở dĩ như vậy là vì khái niệm "cái đẹp" không những chỉ đề cập đến lĩnh vực tư tưởng mà còn đề cập đến lĩnh vực trí tuệ, đạo đức xã hội. .

3) Trong phạm vi của một trường khái niệm duy nhất, chúng ta có thể nhận thấy bên cạnh sự khu biệt về ngữ nghĩa còn có sự gần nhau về ngữ nghĩa, điều này thường dẫn đến hiện tượng đồng nghĩa.

4) Sự tập hợp các từ trong phạm vi một trường khái niệm nào đó không phải đáp ứng tính chất họ hàng về từ nguyên cũng không phải vì các từ này lúc đầu thuộc những trường khái niệm khác nhau. Nhiều thành viên của trường "cái đẹp" cùng một lúc thuộc hai bộ phận của trường hoặc nhiều hơn và không có một vị trí thường xuyên ở trong trường.

5) Trong trường khái niệm "cái đẹp", tất cả các từ bằng cách này hay cách khác đều được quan niệm lại về mặt ngữ nghĩa. Tác giả thấy hiện tượng quan niệm lại này ở chỗ những thành tố thứ yếu trở thành chủ đạo và ngược lại.

(1) Duchacek, *Le champ conceptuel de la beauté en français moderne*, Praha, 1960.

6) Trường khái niệm "cái đẹp" có sức thu hút lớn và sự phát triển đáng kể, Duchacek giải thích điều đó là do tính chất cảm xúc của trường này.

– Các từ đồng nghĩa và các từ trái nghĩa cũng là những nhóm từ vựng – ngữ nghĩa. Nhiều nhà ngôn ngữ học đã khảo sát các từ đồng nghĩa và các từ trái nghĩa với tư cách là các trường ngữ nghĩa. Cho đến nay chưa có quan niệm thống nhất về các từ đồng nghĩa. Quan niệm rộng nhất về từ đồng nghĩa cho rằng các từ đồng nghĩa bao gồm cả những hình thức từ đồng nhất về nghĩa vị từ vựng hoặc nghĩa vị ngữ pháp nào đó. Quan niệm hẹp nhất về từ đồng nghĩa cho rằng từ đồng nghĩa bao gồm những hình thức từ đồng nhất về tất cả nghĩa vị từ vựng và nghĩa vị ngữ pháp. Giữa hai trường hợp cực đoan này là một cái thang rất phức tạp của các bậc đồng nghĩa của các đơn vị từ vựng nào đó. L.M. Vaxiliev quan niệm các từ đồng nghĩa từ vựng là các lớp hạng ngữ nghĩa của các từ (các dạng thức từ), đồng nhất về tất cả nghĩa vị từ vựng và ngữ pháp, vốn có đối với từ chủ đạo của lớp hạng này⁽¹⁾. Nói cách khác, tất cả các nghĩa vị của dạng thức từ chủ đạo phải được lặp lại với tính cách là bất biến thể trong các ý nghĩa của toàn bộ tất cả các thành phần của nhóm đồng nghĩa. Do đó, dung lượng và kết cấu của nhóm đồng nghĩa với tính cách là trường ngữ nghĩa được quy định bởi chỗ chúng ta lấy nghĩa vị – hình thức từ nào làm hạt nhân. Các từ trái nghĩa không phải cái gì khác là các lớp hạng ngữ nghĩa của các từ (hình thức từ) mà các thành phần của chúng gắn bó với những sự đối lập có tính trái ngược. Cần phân biệt ba kiểu trái nghĩa:

1) *Quan hệ tương phản* (contrary). Đây là nhóm những từ chỉ tham số với nghĩa "kích thước", "số lượng", "cường độ", "đại lượng", ví dụ: *già – trẻ, lớn – nhỏ, cao – thấp, dài – ngắn, nóng – lạnh, đặc – loãng, rộng – hẹp, mỏng – dày...*

2) *Quan hệ ngược hướng* (vector). Ví dụ: *vào – ra, lên – xuống...*

3) *Quan hệ mâu thuẫn* (contradictory): *có vợ – chưa vợ, sống – chết, trung thành – phản bội, có mặt – vắng mặt...*

4) *Quan hệ nghịch đảo* (converse). Ví dụ: *mua – bán...*

(1) L.M. Vaxiliev, *Sự đồng nhất và sự khu biệt của các từ đồng nghĩa từ vựng*, trong *Những vấn đề lí luận và phương pháp luận của tiếng Nga*, Ul'janovsk, 1969.

Về nguyên tắc, mối quan hệ trái nghĩa là mối quan hệ đối xứng: một trong hai từ trái nghĩa thuộc một cặp nào đó phức tạp hơn về mặt ngữ nghĩa so với từ kia. Những từ có quan hệ tương phản thể hiện sự đối lập về mức độ của các thuộc tính, phẩm chất của sự vật, hiện tượng.

– Đặc biệt, người ta cũng coi là trường nghĩa cả những kết cấu ngữ nghĩa của các từ nhiều nghĩa. Giữa các nghĩa khác nhau của một từ nhiều nghĩa thường có một yếu tố ngữ nghĩa chung tạo nên cái gọi là trục ngữ nghĩa. Toàn bộ các nghĩa khác nhau của một từ tạo ra một trường nghĩa nhỏ nhất

– G. Ipsen⁽¹⁾ căn cứ vào hình thái của các từ để xây dựng trường nghĩa. Theo ông, trường nghĩa bao gồm các từ họ hàng với nhau về tiêu chí hình thái và ý nghĩa. Ví dụ loạt tên gọi các kim loại trong ngôn ngữ Ấn – Âu có hình thái giống trung và hoạt động ngữ pháp tương tự nhau. Người ta thường gọi trường nghĩa kiểu này là trường từ vựng – ngữ pháp hay nhóm từ vựng – ngữ pháp.

– P. Guiraud⁽²⁾ đã nghiên cứu các trường cấu tạo từ (trường hình thái – ngữ nghĩa, theo hệ thống thuật ngữ của P. Guiraud) ở diện từ nguyên – lịch sử. Trường hình thái – ngữ nghĩa của P. Guiraud là toàn bộ các quan hệ của các hình thái và các ý nghĩa tạo nên sự tổng hợp của các từ.

M. Konradt – Hicking⁽³⁾ nghiên cứu các trường cấu tạo từ ở diện đồng đại. Ông xây dựng trường nghĩa căn cứ vào các từ ghép, trong đó từ rời với tư cách thành tố của từ ghép đóng vai trò thành viên của trường. Theo ông, trong phạm vi một trường từ vựng duy nhất, tức là trong các từ ghép, chỉ có thể tập hợp các từ thuộc cùng một phạm vi biểu tượng. Ví dụ: cặp đồng âm *Eule* "con chim" và *Eule* "cái bàn chải" của tiếng Đức nằm trong hai trường cấu tạo từ khác nhau. Hãy so sánh:

Eule "con chim"

Eule "cái bàn chải"

(1) G. Ipsen, *Der neue Sprachbegriff*, "Zeitschrift für Deutschkunde", Leipzig – Berlin, 1932.

(2) P. Guiraud, *La sémantique*, Paris, 1964.

(3) M. Konradt – Hicking, *Wortfeld oder Bedeutungsfeld (Sinnfeld)?*, *Zeitschrift für vergleichende Sprachforschung auf dem Gebiete der indogermanischen Sprachen*, Göttingen, 1956.

Eulennest "tổ cú"*Keheule* "bàn chải bàn"*Eulenaugen* "mắt cú"*Handeeule* "bàn chải tay"

Ở đây, các thành tố *Nest*, *Augen* đã nhập vào lãnh vực những biểu tượng gắn liền với chim chóc, còn các thành tố *Keh*, *Hande* lại thuộc về các biểu tượng gắn liền với cái bàn chải.

– Có người còn xếp cả từ loại, tiểu loại vào những nhóm từ vựng – ngữ nghĩa. Từ loại cũng thuộc trường đối vị, tức là các lớp hạng ngữ nghĩa – ngữ pháp của các từ, bởi vì các từ thuộc vào một từ loại hoặc một tiểu loại cũng có cùng một ý nghĩa khái quát chung. Chẳng hạn, ý nghĩa sự vật ở danh từ, ý nghĩa hành động ở động từ, ý nghĩa tính chất ở tính từ. Bởi vì các nghĩa tố cú đoạn và các vị trí cú đoạn tương ứng với chúng là cơ sở của sự đồng nhất của các lớp từ này cho nên có người gọi chúng là các lớp cú đoạn. Với tư cách là các lớp ngữ nghĩa – cú đoạn của các từ, các từ loại có hai sự phân loại bên trong: Một mặt, chúng được chia ra các tiểu loại của từ như danh từ động vật và danh từ chỉ sự vật vô tri, các tính từ chỉ phẩm chất và quan hệ, các động từ chỉ hành động và trạng thái,... E.V. Gulyga và E.I. Sendeliec gọi là các trường từ vựng – ngữ pháp⁽¹⁾. Mặt khác, các từ loại được chia ra các lớp hình thái từ⁽²⁾ (các trường ngữ pháp đặc biệt với mỗi từ loại), thống nhất bởi các ý nghĩa ngữ pháp bất biến về cách, số, giống, thời, thể,...

B. CÁC TRƯỜNG KẾT HỢP

Các trường ngữ nghĩa kết hợp là những lớp từ có liên hệ chặt chẽ lẫn nhau về mặt sử dụng nhưng không bao giờ được gặp trong một vị trí cú pháp. W. Porzig⁽³⁾ là người đầu tiên nghiên cứu những trường như thế. Ông cho rằng ý nghĩa của từ lệ thuộc vào những liên hệ cú pháp, vì thế ông chú ý đến những mối quan hệ được quy định về mặt ngữ nghĩa giữa động từ hành động và danh từ chủ thể hành động hay danh từ bổ ngữ;

(1) E.V. Gulyga, E.I. Sendeliec, *Các trường từ vựng – ngữ pháp trong tiếng Đức hiện đại*, Moskva, 1969.

(2) V.G. Admoni, *Những cơ sở của lý thuyết ngữ pháp*, Moskva, 1964.

(3) W. Porzig, *Wesenhafte Bedeutungsbeziehungen*, "Beiträge zur Geschichte der deutschen Sprache und Literatur", Halle, 1934.

tính từ và danh từ,... Ví dụ: *gehen* "đi" – *Fusse* "chân"; *greifen* "ném" – *Hande* "tay"; *sehen* "nhìn" – *Augen* "mắt"; *horen* "nghe" – *Ohr* "tai"; *wiehern* "hí" – *Pferd* "con ngựa"; *bellen* "sủa" – *Hund* "con chó"; *bluhen* "nở" – *Pflanze* "cây cối"; *versetzen* "chuyển" – *Speise* "thức ăn"; *fahren* "lái xe" – *Wagen* "xe hơi"; *blond* "hung" – *Haar* "tóc"; *taub* "điếc" – *Gehor* "tai",...

Trong bài *Trường từ vựng và trường ngôn ngữ*⁽¹⁾, G. Müller quan niệm trường từ vựng (Wortfeld) là trường khái niệm, còn trường ngôn ngữ (Sprachfeld) thì được quan niệm là trường kết hợp, tức là loạt các từ được thống nhất bởi ý nghĩa cú pháp nào đó (ý nghĩa quan hệ cú pháp).

Cả W. Porzig lẫn G. Müller đều gọi những quan hệ kết hợp là những trường cơ bản về nghĩa. Cái khác nhau giữa Müller và Porzig là ở chỗ Porzig thì chỉ xét những quan hệ ít nhiều đã vững chắc của động từ (hoặc tính từ) với danh từ, tức là xét các ngữ đoạn vị ngữ, còn Müller thì chấp nhận những quan hệ ý nghĩa có tính chất cú pháp trong những cấu trúc hết sức đa dạng. Các trường kết hợp của W. Porzig và G. Müller phản ánh sự tập hợp nhóm thực tế của các từ theo thuộc tính về sự kết hợp của chúng. Những sự hợp nhóm này có thể có hai kiểu. Một mặt, các từ được thống nhất trong ngữ đoạn (trường kết hợp) chỉ trên cơ sở cộng đồng của các nghĩa tố kết hợp của chúng, tức là sự kết hợp về nghĩa. Thuộc vào ngữ đoạn ngữ nghĩa như thế có các nhóm trừu tượng nhất kiểu "chủ ngữ + vị ngữ", "chủ ngữ + vị ngữ + tân ngữ", "chủ ngữ + định ngữ", cũng như các nhóm ít trừu tượng hơn như "động từ có ý nghĩa hành động + chủ thể hành động + đánh giá hành động",... Mặt khác, là các từ được thống nhất trong ngữ đoạn không những chỉ trên cơ sở sự đồng nhất của các nghĩa tố kết hợp của chúng (sự kết hợp ngữ nghĩa) mà cả trên cơ sở sự cộng đồng của các thuộc tính về sự kết hợp về hình thức của chúng (sự kết hợp từ vựng và ngữ pháp).

C. CÁC TRƯỜNG TỔNG HỢP

Ngoài những kiểu trường đối vị và trường kết hợp đã nói ở trên, I.M. Vaxiliev⁽²⁾ còn nói tới các trường tổng hợp. Theo ông, các trường tổng

(1) G. Müller, *Wortfeld und Sprachfeld*, "Beiträge zur Einheit von Bildung und Sprach im geistigen Sein. Festschrift für Ernst Otto", Berlin, 1957.

(2) I.M. Vaxiliev, *Các lý thuyết trường nghĩa*, trong *Những vấn đề ngôn ngữ học*, số 5, 1971, Moskva.

hợp được cấu tạo trong khi phức hợp các trường nghĩa có tính chất đối vị và kết hợp. Các trường như thế là, chẳng hạn, các loạt cấu tạo từ bao gồm các từ loại khác nhau cùng với với các cặp sòng đôi có tính chất đối vị của chúng (ví dụ: *учитель* "giáo viên" / *преподаватель* "thầy giáo" / *учит* "dạy" / *наставляет* "dạy bảo" / *ученика* "học sinh" / *студента* "sinh viên"). Nói chung, chúng ta đề cập tới các trường nghĩa tổng hợp trong tất cả các trường hợp khi vị trí của các ngữ đoạn ngữ nghĩa trừu tượng được làm đầy không phải bằng các nghĩa vị cụ thể riêng biệt mà bằng các lớp đối vị của chúng (= các trường đối vị).

I. A. Mel'cuk⁽¹⁾ và một số nhà ngôn ngữ học khác phân biệt rõ trường nghĩa (champ sémantique) và trường từ vựng (champ lexical). Các ông định nghĩa trường nghĩa như sau: Trường nghĩa là tập hợp các đơn vị từ vựng có chung một thành tố nghĩa có giá trị nhận diện một trường nghĩa. Muốn hiểu rõ định nghĩa trên, cần biết khái niệm đơn vị từ vựng (lexie). Theo các ông, đơn vị từ vựng có thể là một từ vị (lexème) hay một đơn vị thành ngữ (phrasème). Đến lượt mình, từ vị được định nghĩa là một từ xét theo một nghĩa duy nhất được xác định rõ, đi kèm với tất cả các thông tin về sự hoạt động của nó trong một văn bản; đơn vị thành ngữ được định nghĩa là một ngữ (locution) xét theo một nghĩa duy nhất được xác định rõ, đi kèm với tất cả các thông tin về hoạt động của nó trong một văn bản. Trong tiếng Pháp, các từ vị *table* (bàn), *lit* (giường), *chaise* (ghế), *armoire* (tủ), *vaisselier* (tủ bát),... thuộc trường nghĩa "đồ gỗ" (meuble); các từ vị *dessiner* (vẽ), *peindre* (vẽ), *sculpter* (điêu khắc), *tailler* (đẽo), *graver* (khắc),... thuộc trường nghĩa "thể hiện, trình bày"; các từ vị *rouge* (đỏ), *bleu* (xanh nước biển), *vert* (xanh lá cây), *gris* (xám),... thuộc trường nghĩa "màu sắc"; các từ vị *pluie* (mưa), *neige* (tuyết), *grêle* (mưa rào), *brouillard* (sương mù), *tempête* (bão), *orage* (giông),... thuộc trường nghĩa "hiện tượng khí quyển"; các từ vị *bras* (tay), *jambe* (chân), *tête* (đầu), *poitrine* (ngực), *ventre* (bụng),... thuộc trường nghĩa "bộ phận cơ thể"; các từ vị *cœur* (tim), *poumons* (phổi), *estomac* (dạ dày), *foie* (gan),... thuộc trường nghĩa "các cơ quan nội tạng".

(1) Igor A. Mel'cuk – André Clas – Alain Polguère, *Introduction à la lexicologie explicative et combinatoire*, Editions Duculot, 1995.

Khái niệm trường từ vựng được định nghĩa như sau: Trường từ vựng của một trường nghĩa là tập hợp các từ ngữ có những đơn vị từ vựng cơ sở cùng thuộc trường nghĩa này. Ví dụ: Trường nghĩa "bộ phận cơ thể" có các từ vị *bras* (tay), *jambe* (chân), *tête* (đầu), *poitrine* (ngực), *ventre* (bụng),... Mỗi từ vị nêu trên lại nằm trong một từ nhất định.

– Từ BRAS có 14 từ vị, trong đó phải kể đến BRAS I.1a [de Jean = tay của Jean], BRAS I.1b [du singe = tay của con khỉ], BRAS I.1c [du poulpe = tay của con bạch tuộc], BRAS I.2a [trong giải phẫu học = giữa khuỷu và vai], BRAS II.1 [d'un brancard = tay cầm của cái cáng], BRAS II.2 [d'une ancre = tay neo], BRAS II.6 [d'une manivelle = tay quay], BRAS III.1 [de l'industrie = cánh tay của nền công nghiệp], BRAS IV [de justice = cánh tay của công lý];

– Từ JAMBE gồm 7 từ vị trong đó phải kể đến JAMBE I.1a [de Jean = chân của Jean], JAMBE I.1b [de la girafe = chân của con hươu cao cổ], JAMBE II.1 [du pantalon = ống quần], JAMBE II.2 [du compas = chân compa],...

–

Sự tập hợp tất cả các từ này (với tất cả các từ vị của chúng) tạo nên trường từ vựng về các bộ phận cơ thể.

Đối với Mel'cuk, cách xử lý theo trường nghĩa là một trong những nguyên tắc cơ sở để biên soạn từ điển. Trong từ điển giải thích và kết hợp của ông, việc miêu tả các đơn vị từ vựng bắt buộc phải được thực hiện theo trường nghĩa hay trường từ vựng.

Khi soạn thảo các mục từ điển, các trường và các từ ngữ cùng có vai trò như nhau: chúng bảo đảm việc xử lý mỗi đơn vị từ vựng trong sự đối chiếu với các đối tác "hàng ngang" (= trong các trường) và các đối tác "hàng dọc" (= trong các từ ngữ). Ví dụ, sự miêu tả đơn vị từ vựng IMPRIMER "in" (cet éditeur imprime ton roman à 3000 exemplaires – nhà xuất bản này in 3000 bản cuốn tiểu thuyết của cậu) đòi hỏi phải đặt từ vị này trong sự đối lập với DACTYLOGRAPHIER "viết tay" và PHOTOCOPIER, tức là phải xử lý nó trong trường nghĩa "nhân bản". Đồng thời cũng cần thiết phải đối lập IMPRIMER với các từ vị IMPRIMER khác (chẳng hạn, *imprimer une passion folle dans le cœur de N* "in dấu một sự say mê điên rồ trong trái tim của N"; *imprimer une énergie additionnelle à un faisceau*

d'électrons "truyền năng lượng bổ sung cho chùm hạt điện từ"), tức là xem xét đơn vị từ vựng này trong một từ ngữ.

Tuy nhiên, Mel'cuk và những người cùng làm việc với ông thừa nhận rằng khái niệm trường nghĩa không chặt chẽ như người ta tưởng. Tính không chặt chẽ, theo các ông, thể hiện ở ba điểm sau đây:

1) Ranh giới không được xác định cụ thể

Bản thân nội dung của một trường nghĩa không được xác định rõ. Chẳng hạn, từ vị DOIGT "ngón tay" và JOUE "má" có thuộc về cùng một trường nghĩa "bộ phận cơ thể" không? Quá thật, DOIGT "ngón tay" là một phần của MAIN "bàn tay", MAIN "bàn tay" lại là một phần của BRAS "cánh tay". Chỉ có BRAS "cánh tay" là có thể định nghĩa một cách dễ dàng như bộ phận cơ thể.

2) Các từ vị có thể thuộc về nhiều trường nghĩa

Một từ vị có thể thuộc về nhiều trường nghĩa khác nhau. Do đó, từ vị BISTOURL "dao mổ" thuộc về trường nghĩa "dụng cụ để cắt" (cùng với COUTEAU "dao", SCIE "cưa", HACHE "rìu", EPÉE "kiếm",...) nhưng cũng thuộc về trường nghĩa "phẫu thuật" (cùng với SCALPEL "dao mổ", OPERATION "mổ", AGRAFE "móc bấm", SERINGUE "xi lanh",...). Cùng tương tự, từ vị AVION "máy bay" cũng thuộc về các trường nghĩa "giao thông", "chiến tranh", "thể thao",...

3) Sự chồng chéo của các trường nghĩa

Trường nghĩa "đồ gỗ" bao hàm trường nghĩa "cái để ngồi" (gồm CHAISE "ghế tựa", BANC "ghế băng", TABOURET "ghế đẩu",...). Trường nghĩa "chim" có nhiều đơn vị trùng với trường nghĩa "chăn nuôi", "săn bắn", "thể thao", "ẩm thực". Mặc dù trường từ vựng được xác định thông qua một trường nghĩa cụ thể, thì nó vẫn bao hàm nhiều đơn vị từ vựng thuộc các trường nghĩa khác và các trường nghĩa này về phần mình cũng tham gia xác định các trường từ vựng khác. Do đó, một trường từ vựng, theo bản chất tự nhiên của nó, vốn có phạm vi giới hạn mập mờ: một trường từ vựng nối với nhiều trường từ vựng khác và đến lượt chúng, các trường từ vựng này cũng nối với nhiều trường từ vựng khác nữa và kết quả là các trường từ vựng có thể tạo nên một mạng nhện bao hàm tất cả kho từ vựng của một ngôn ngữ. Đây chính là điều khiến cho công việc của nhà

từ vựng học trở nên hấp dẫn nhưng cũng rất khó khăn. Vì không thể xem xét tất cả các đơn vị từ vựng nên nhà từ vựng học phải chấp nhận thoả hiệp tốt nhất có thể, tức là xem xét các trường từ vựng chia nhỏ và dễ xử lí.

Mel'cuk hình dung một trật tự các trường nghĩa kiểu R. Hallig & W. Wartburg, trong đó mỗi trường có một danh sách các đơn vị từ vựng thuộc về nó. Trong tác phẩm *Begriffssystem als Grundlage für die Lexicographie* (Berlin, 1952), R. Hallig & Wartburg đã đưa ra một bảng phân loại các khái niệm, được các nhà ngôn ngữ học đánh giá là tốt nhất như sau⁽¹⁾:

A. CON NGƯỜI

I. Con người như là một thực thể sống

1. Giới tính (giống)
2. Chúng tộc
3. Các bộ phận của cơ thể
4. Các cơ quan và chức năng của chúng
5. Năm giác quan
6. Hành động và tình trạng cơ thể
7. Ngủ, mơ
8. Sức khoẻ và bệnh tật
9. Đời sống con người nói chung
10. Nhu cầu của con người như là một thực thể sống

II. Tinh thần và trí năng

1. Tình trạng chung, trí tuệ, trí khôn, khả năng
2. Thụ cảm
3. Nhận thức, quan niệm
4. Trí nhớ

(1) Dẫn theo Ju. X. Xtepanov, *Những cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*, NXB Đại học và THCN, Hà Nội, 1977, tr. 110 – 111.

5. Óc tượng tượng

6. Tư duy

7. Tình cảm

8. Ý chí

9. Đạo đức

III. Con người như là một thực thể xã hội

1. Đời sống xã hội nói chung

a) Tổ chức xã hội

b) Ngôn ngữ

c) Quan hệ xã hội

2. Con người trong lao động

a) Tình trạng chung

b) Nông nghiệp

c) Thủ công nghiệp và nghề nghiệp

d) Công nghiệp

e) Thương mại

g) Tài sản

h) Nhà, phòng

3. Giao thông

4. Bưu điện, điện tín, điện thoại

IV. Tổ chức xã hội và các thiết chế xã hội

1. Tập thể xã hội

2. Nhà nước

3. Pháp quyền

4. Giáo dục

5. Chính sách đối ngoại

6. Quốc phòng

7. Chiến tranh

8. Văn học và nghệ thuật

9. Tôn giáo và tín ngưỡng

B. VŨ TRỤ

I. Bầu trời và khí quyển

II. Trái đất

III. Thế giới thực vật

IV. Thế giới động vật

C. VŨ TRỤ VÀ CON NGƯỜI

I. Khoa học và kĩ thuật

II. Phạm trù suy luận

3. Thủ pháp phân tích ngôn cảnh

Ngôn cảnh (context) là một loại môi trường phi ngôn ngữ, trong đó ngôn ngữ được sử dụng. Các nhà ngôn ngữ học phân biệt hai loại ngôn cảnh: *ngôn cảnh tình huống* (context of situation) và *ngôn cảnh văn hoá* (context of culture). Ngôn cảnh tình huống là ngôn cảnh của một hiện tượng ngôn ngữ, của một văn bản, của một trường hợp cụ thể của ngôn ngữ. Ngôn cảnh văn hoá là ngôn cảnh của ngôn ngữ với tư cách là một hệ thống. Ngôn cảnh tình huống là thế giới xã hội và tâm lí mà trong đó, ở một thời điểm nhất định người ta sử dụng ngôn ngữ. Nó có thể bao gồm sự hiểu biết về vị trí, thời gian và không gian, sự hiểu biết về phép xã giao trong xã hội và sự hiểu biết về mã ngôn ngữ được dùng (nói hoặc viết), sự hiểu biết về nội dung giao tiếp và bối cảnh giao tiếp (trường học, nhà thờ, nhà máy, phòng thí nghiệm,...). Ngôn cảnh tình huống bao gồm cả sự chấp nhận ngầm của người nói và người nghe về tất cả các quy ước, các niềm tin và các tiền đề được coi là đương nhiên của các thành viên trong cộng đồng của người nói và người nghe. Ngôn cảnh văn hoá bao gồm hàng loạt nhân tố văn hoá như phong tục, tập quán, chuẩn tắc hành vi, quan niệm giá trị, sự kiện lịch sử, những tri thức về tự nhiên và xã hội, về chính trị và kinh tế. Nói đến ngôn cảnh văn hoá, không thể không nói đến những *tiền ước* (presumption) và *tri thức nền* (background knowledge).

Tiền ước chính là những hiểu biết chung về lịch sử, văn hoá, tập quán, khả năng lĩnh hội thông tin bằng tiếng nước ngoài (hoặc bằng tiếng mẹ đẻ) của những người tham gia giao tiếp. Tri thức nền là sự hiểu biết và khả năng cảm nhận các hiện tượng văn hoá của cả hai bên người nói và người nghe, là cơ sở đảm bảo thành công cho việc giao tiếp bằng ngôn ngữ. Tri thức nền là toàn bộ những tri thức được tích lũy và củng cố không chỉ qua ngôn ngữ, không chỉ trong các văn bản mà là sự thể hiện và vật chất hoá văn hoá, tóm lại là toàn bộ nền văn hoá, là tất cả sản phẩm của nền văn minh. Trên quan điểm một cộng đồng văn hoá nào đó, tri thức nền được coi là một yếu tố không rời của quá trình giao tiếp bằng lời, chúng hoà quyện vào nhau trong văn bản của một tác phẩm ngôn ngữ, trong đó có cả điều có thể giải thích được và cả những điều không giải thích ra. Những người tham gia giao tiếp cần phải có những tri thức nền. Tri thức nền là những hiểu biết có trong nhận thức của đông đảo quần chúng. Tri thức nền là tổng thể các tri thức có tính chất văn hoá, xã hội, lịch sử, địa lí và dụng học mà người bản ngữ phải nắm được. Tri thức nền thực sự là vô hạn và thiếu chúng thì quá trình giao tiếp ngôn ngữ không thể thực hiện được⁽¹⁾.

B. Malinowski là người đầu tiên đưa ra thuật ngữ *ngôn cảnh tình huống* (context of situation). Khi B. Malinowski gặp phải những khó khăn trong việc dịch các văn bản về dân tộc học từ ngôn ngữ của những người dân trên đảo Trobriand sang tiếng Anh, ông đã phát triển lí thuyết về ngôn cảnh tình huống, qua đó ý nghĩa của các phát ngôn và các từ ngữ của chúng được gọi theo các chức năng khác nhau trong các ngôn cảnh tình huống cụ thể trong đó chúng được sử dụng. Theo ông, tất cả trẻ con trong xã hội đều học ngôn ngữ qua ngôn cảnh. Dứa trẻ hành động dựa vào âm thanh, người xung quanh có phản ứng đối với âm thanh của nó, do đó ý nghĩa của âm thanh này bằng với phản ứng của thế giới bên ngoài, tức là hành động của con người. Ông viết: "Đối với người bản địa, ý nghĩa của một từ là việc sử dụng chính xác vật thể mà nó đại diện, giống như một công cụ. Khi sử dụng mới có nghĩa, khi không sử dụng sẽ không có nghĩa..., một từ dùng để tạo ra hành động, chứ không phải miêu tả hành động, cũng không phải là để phiên dịch ý nghĩa"⁽²⁾. Ông cho rằng "nếu

(1) Nguyễn Thiện Giáp, *Dụng học Việt ngữ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000.

(2) Lưu Nhuận Thanh, *Các trường phái ngôn ngữ học phương Tây* (Đào Hà Ninh dịch), NXB Lao động, Hà Nội, 2004, tr. 251.

muốn quy định ý nghĩa của một âm thì phải nghiên cứu tỉ mỉ ngôn cảnh nó xuất hiện, tìm ra nó có thể biểu thị bao nhiêu ý nghĩa khác nhau. Ý nghĩa không tồn tại trong ngữ âm. Ý nghĩa tồn tại trong mối quan hệ giữa ngữ âm và ngôn cảnh. Do đó, nếu một từ dùng trong những hoàn cảnh khác nhau thì nó không thể có nghĩa giống nhau, nó sẽ không phải là một từ, mà biến thành hai hoặc nhiều đơn vị ngữ nghĩa khác nhau”.

J.R. Firth đã kế thừa hai khái niệm *ngôn cảnh* và *ý nghĩa là chức năng trong ngôn cảnh* của B. Malinowski. Ông đã đề xuất lí thuyết ngôn cảnh của ngôn ngữ (contextual theory of language). J.R. Firth không chỉ nghiên cứu ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp mà còn nghiên cứu ý nghĩa trong ngôn cảnh nữa. Ông cho rằng hoạt động mà con người làm trong bối cảnh ngôn ngữ xuất hiện, toàn bộ môi trường xã hội, văn hoá, tín ngưỡng, thân phận và lịch sử của người tham gia, quan hệ của người tham gia đều tạo nên một phần của ngôn cảnh. Ngôn cảnh đề cập đến toàn bộ trải nghiệm của con người và lịch sử văn hoá; trong ngôn cảnh, quá khứ, hiện tại và tương lai đều hoà làm một. Tất cả các lời nói đều bị hạn chế bởi phong tục xã hội, truyền thống văn hoá, giá trị đạo đức. Vì thế, cuộc đối thoại giữa bố và con khác với cuộc đối thoại giữa vợ và chồng, cuộc nói chuyện giữa các đồng nghiệp không giống cuộc nói chuyện giữa cấp trên và cấp dưới, cuộc nói chuyện giữa bạn bè khác với cuộc nói chuyện giữa những người xa lạ. Khi phân tích ngôn cảnh, ông chủ yếu nghiên cứu các sự vật, hành vi, sự kiện phi ngôn ngữ và hiệu quả có được từ hành vi ngôn ngữ. Người ta thấy rằng sự di chuyển của ngữ nghĩa học ra khỏi tập quán xem các ý nghĩa chỉ như là cái “được đại diện cho” hay “được ám chỉ”, đến một cách giải thích ý nghĩa như là chức năng (từ và các nhóm từ được sử dụng như thế nào) là cách nhìn ngữ nghĩa có giá trị nhất.

M.A.K. Halliday thực hiện tiếp những gì Firth chưa làm được. Ông cho rằng sự lựa chọn hình thức ngôn ngữ bị chi phối bởi môi trường văn hoá. Vì thế, Halliday kết hợp ngôn ngữ với xã hội để nghiên cứu. Theo ông, biến thể ngôn ngữ có liên quan đến ngôn cảnh. Đặc điểm cá nhân của người sử dụng ngôn ngữ sinh ra biệt ngữ cá nhân (idiolect). Phương ngữ thời đại (temporal dialect) phản ánh thời đại mà người sử dụng ngôn ngữ đang sống. Phương ngữ địa lí (geographical dialect) phản ánh đặc điểm của từng khu vực. Địa vị xã hội của người sử dụng cũng ảnh hưởng đến ngôn ngữ, tạo ra phương ngữ xã hội (social dialect). Halliday khẳng định

nghĩa của từ và nghĩa của câu bị quy định bởi ngôn cảnh. Ngôn cảnh lại bị chi phối bởi chế độ xã hội. Chế độ xã hội chi phối hệ thống hành vi, trong đó có hành vi ngôn ngữ.

Phân tích ngữ nghĩa gắn liền với ngôn cảnh không xa lạ với truyền thống ngữ văn Việt Nam. Sau đây là một số dẫn chứng minh hoạ.

Một ông hàng thịt đánh một bát tiết canh thật ngon và đem bát tiết canh và đôi bồ dục đến nhà Nguyễn Khuyến xin đôi câu đối dán Tết. Cụ Nguyễn Khuyến đã viết hai vế đối tuyệt hay cho ông hàng thịt:

*Tứ thời bát tiết canh chung thủy
Ngạn liễu đôi bồ dục điểm trang*

Câu đối có nghĩa là "Bốn mùa tám tiết lần lượt đổi thay – Bồ cỏ (bồ) dấm liễu cũng muốn điểm trang". Nhưng nếu gắn với ngôn cảnh cụ thể – câu đối cho ông hàng thịt – người ta lập tức liên tưởng đến *bát tiết canh* và *đôi bồ dục*.

Còn đây là câu đối Nguyễn Khuyến làm cho chị thợ nhuộm khóc chồng:

Thiếp kể từ khi lá thắm xe duyên, khi vận tía, lúc con đen, điều dai, điều khôn nhờ bố đỏ.

Chàng ở dưới tuổi vàng có biết, vợ má hồng, con răng trắng, tím gan, tím ruột với trời xanh.

Gắn với ngôn cảnh, người ta liên tưởng ngay tới các màu sắc: *thắm, tía, đen, điều, đỏ, vàng, hồng, trắng, tím, xanh*.

Câu đối cho cô đầu khóc mẹ thì cụ Nguyễn Khuyến làm như sau:

*Giàu làm kếp, hẹp làm đơn, tống táng cho yên hồn phách mẹ;
Cá kẻ đầu, rau kẻ mớ, tình tang thêm tủi lữ đàn con.*

Trong câu đối có đủ cả: *cô đầu, kếp hát, nhạc cụ đàn, phách, tiếng đàn tình, tang, tống, táng*.

Thú vị nhất là câu đối dán chuồng lợn cho một bà nông dân vốn vẹn chỉ có một chữ lặp đi lặp lại, nhưng có hai cách đọc:

*Trưởng trưởng, tràng tràng, tràng, trưởng trưởng;
Tràng tràng, trưởng trưởng, trưởng, tràng tràng.*

Câu đối như giục già con lợn lớn lên (*trưởng*), dài ra (*tràng*) thì hay quá rồi còn gì!

Giai thoại về Trạng Quỳnh và Đoàn Thị Điểm như sau: Trạng Quỳnh ở nhà cô Điểm. Một hôm, trời tối, Quỳnh lên trước vào buồng ngủ cô Điểm, dựng "cột buồm" lên. Cô Điểm vào, vô tình sờ phải, biết là Quỳnh nghịch, mới đọc một câu rằng:

Trướng nội vô phong phàm tự lập.

Nghĩa là: Trong màn không gió mà buồm dựng.

Quỳnh đối rằng:

Hung trung bất vũ thủy trường lưu.

Nghĩa là: Trong bụng không mưa mà nước chảy xiết.

Giai thoại về Nghè Tân kể rằng một cô gái đã ra cho ông một vế đối hóc hiểm, nếu đối thành công mới được đi qua ngõ nhà cô:

Yêu nhau như bầu, như giót, như hót vào thúng, như búng con quay, như xoay thợ tiện, như bện hàng tơ.

Giỏi như Nghè Tân cũng bí, sau phải nhờ thầy học mới đối lại được:

Lấy đây có bầu có bạn, có ván com xôi, có nồi com nếp, có tệp bánh chưng, có lưng hũ rượu.

Rõ ràng trong vế đối của cô gái chứa đựng những lối nói dân gian, nếu không có hiểu biết về văn hoá dân gian thì làm sao đối lại được.

Câu đối sau đây nói về Phật Pháp nhưng đồng thời có kĩ xảo chơi chữ là phép lập âm đầu:

Phất phất phóng phong phan pháp phối phi phù phan phụng Phật;

Cao cao canh cổ kệ cao cao kĩ cứu cứu cùng kinh.

Giai thoại về vua Lê Thánh Tông sau đây cũng chứng tỏ phân tích ngôn ngữ không thể tách rời người sử dụng. Tương truyền, một đêm vua vi hành các phố, thấy nhà nào cũng có câu đối ca ngợi thái bình thịnh trị nên vua rất thích. Đến một nhà kia thấy câu đối không có chữ, vua liền hỏi nguyên do. Bà chủ nhà không biết là vua nên thủng thảng trả lời: "Con trai đi vắng, nhà toàn là đàn bà, không biết mượn ai viết cả". Nhà vua tình nguyện viết giúp. Bà chủ rất mừng và cho biết nhà mình là thợ nhuộm. Vua liền hạ bút viết ngay:

Thiên hạ thanh hồng giai ngã thủ;

Triều đình chu tử tống ngô gia.

Nghĩa là:

Gầm trời xanh đỏ tay ta nhuộm;

Trong triều tươi tía nhà này ra.

Ngày hôm sau, quan trạng Lương Thế Vinh vào chầu sớm, trông thấy đôi câu đối ấy, liền hỏi bà cụ. Bà cụ kể lại chuyện đã xảy ra. Quan trạng vào tâu với vua rằng: "Nay nhà vua trị vì, đức độ đương thịnh, kẻ hạ thần xem đôi câu đối ở nhà bà thợ nhuộm sao lại có khí tượng đế vương, hay là lòng trời đã có ý gì chăng?". Vua cười và bảo: "Đó là câu đối của trăm vừa làm cho đêm qua". Khi về, Lương Thế Vinh bảo: "Thiên tử đạo gia, bạch ốc xuất công khanh" (nhà vua đến nhà, bình dân làm đến quan to). Ông gả con gái cho con trai bà thợ nhuộm. Sau này, chàng rể của ông đậu tiến sĩ thật⁽¹⁾.

4. Thủ pháp phân bố

4.1. Giá thiết

Các nhà ngôn ngữ học xuất phát từ giả thuyết rằng sự khác nhau giữa hai ý nghĩa từ vựng nào đó, nếu nó quan yếu trong ngôn ngữ này, được phản ánh trong sự khác nhau của những kết cấu cơ bản. Như vậy, mỗi lần chúng ta xác định được sự đối lập của những kết cấu cơ bản, chúng ta có thể giả thuyết rằng có sự khác nhau quan trọng về nghĩa, tức là ít nhất có sự khác nhau của hai ý nghĩa độc lập. Vì vậy, họ đã vận dụng thủ pháp phân tích phân bố.

Phân bố là tất cả những chu cảnh mà một đơn vị ngôn ngữ có thể xuất hiện, phân biệt với tất cả những chu cảnh mà đơn vị ngôn ngữ ấy không thể xuất hiện. Nhờ các thủ pháp phân bố mà người ta nghiên cứu chu cảnh của các đơn vị ngôn ngữ. Cần lưu ý rằng thủ pháp này chỉ cho phép xác định sự khác nhau và sự đồng nhất của nghĩa, tức là những cái gọi là giá trị khu biệt hoặc nghĩa cấu trúc. Nói cách khác, thủ pháp này cho phép xây dựng giá trị theo cách hiểu của Saussure, nhưng không tạo ra khả năng nghiên cứu một cách khách quan các ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa sự vật của từ (nội dung và dung lượng khái niệm mà từ biểu hiện).

Có nhiều thủ pháp phân tích phân bố khác nhau: phân tích văn cảnh, phân tích ngữ trị, phân tích công thức phân bố, thay thế, cải biến.

(1) Phong Châu, *Câu đối Việt Nam*, NXB Sử học, Hà Nội, 1962.

4.2. Phân tích văn cảnh

Văn cảnh (co-text) là những hình thức ngôn ngữ cùng xuất hiện trên văn bản có hiện tượng ngôn ngữ được khảo sát. Nếu đối tượng khảo sát là một âm thì văn cảnh là những âm kết hợp với nó; nếu đối tượng khảo sát là một từ thì văn cảnh là những từ bao quanh hay đi kèm theo từ đó tạo cho nó tính xác định về nghĩa. Nếu đối tượng là câu thì văn cảnh là những câu đặt trước hay những câu đặt sau câu đó. Tùy theo văn cảnh, từ có thể có những ý nghĩa khác nhau. Ngoài ý nghĩa trí tuệ, văn cảnh còn bổ sung thêm những sắc thái hình tượng cảm xúc.

Lí thuyết ngôn cảnh của Firth bao gồm cả ngôn cảnh và văn cảnh. Theo ông, phải nghiên cứu ý nghĩa ở bốn bậc sau đây:

– *Bậc ngữ âm*: Thông qua phân tích đối lập vị trí của một âm với các âm khác để tìm ra chức năng của ngữ âm.

– *Bậc từ vựng*: Phân tích nghĩa của các từ, chỉ ra ý nghĩa của từ thể hiện trong khả năng kết hợp của nó, ý nghĩa của từ một phần được quyết định do kết hợp.

– *Bậc ngữ pháp*: Nghiên cứu sự thay đổi hình thức của từ và nghiên cứu *quan hệ khả kết* (colligation) của phạm trù ngữ pháp.

– *Bậc ngôn cảnh*: Nghiên cứu những nhân tố phi ngôn ngữ quy định ý nghĩa.

Khi nghiên cứu từ vựng tiếng Việt, người ta phân biệt văn cảnh lớn với văn cảnh nhỏ⁽¹⁾. Văn cảnh nhỏ không vượt quá phạm vi một câu, còn văn cảnh lớn là cả đoạn văn, bài văn. Các nhà khoa học cũng phân biệt văn cảnh hẹp với văn cảnh rộng. Văn cảnh hẹp là những kết hợp tối thiểu nào đó xác định ý nghĩa của từ hạt nhân. Nếu văn cảnh hẹp chưa xác định được ý nghĩa của từ thì chuyển sang văn cảnh rộng. Chẳng hạn, nếu *vả* là từ hạt nhân cần xác định ý nghĩa, có thể có kết hợp *vả bây giờ*. Nhưng văn cảnh này chưa cho phép xác định *vả* có nghĩa là "hơn nữa, ngoài ra, hướng hồ" hay có nghĩa là "dùng tay đánh mạnh vào bộ phận nào đó trên đầu". Với văn cảnh rộng hơn: *Vả bây giờ mới thấy đây* (Kiều), chúng ta xác định được ngay *vả* trong trường hợp này có nghĩa thứ nhất, còn nghĩa thứ

(1) Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Đại học và THCN, Hà Nội, 1985; NXB Giáo dục tái bản các năm 1998, 1999, 2000, 2002, 2005, 2006.

hai biểu hiện trong văn cảnh, chẳng hạn: “‘Tao và bây giờ’”. Nghiên cứu từ trong văn cảnh đòi hỏi phải lựa chọn được những văn cảnh cần thiết để xác định ý nghĩa của từ. Có khi văn cảnh rộng là cả một câu văn chưa xác định được nghĩa của từ. Trong câu “Tôi thử thách anh”, từ *thử thách* vẫn có thể được hiểu theo hai cách: *thử thách* với nghĩa là “kiểm nghiệm tài trí, đạo đức, phẩm chất của người, sự vật nào đó” và *thử thách* là một cụm từ, trong đó *thách* là động từ có nghĩa là “đố”, *thử* là từ có nghĩa là “làm một việc nào đó (mà nội dung cụ thể do động từ đứng sau biểu thị) để xem kết quả ra sao”. Trong những trường hợp như vậy, cần phải viện đến văn cảnh lớn, là cả đoạn văn hay bài văn, thậm chí phải dựa vào ngôn cảnh, tức là hoàn cảnh nói năng.

Các nhà ngôn ngữ học cho rằng trong ngôn ngữ, những yếu tố hoàn cảnh (ngôn cảnh) hoàn toàn có thể biểu hiện ở văn cảnh, nhưng là văn cảnh lớn⁽¹⁾. Thường trong ngôn ngữ nói, hoàn cảnh nói năng (ngôn cảnh) rất quan trọng. Khi nói chuyện, người nói trực tiếp nói với người nghe và người nghe hiểu người nói không chỉ thông qua lời nói mà người ấy phát ra, mà còn có thể căn cứ vào cả bối cảnh, cùng với động tác, ngữ điệu,... của người nói. Trong ngôn ngữ viết, người viết không trực tiếp tiếp xúc với độc giả, những yếu tố hoàn cảnh không lộ ra đối với độc giả cho nên văn cảnh là điều kiện duy nhất để lĩnh hội. Chính vì vậy, văn viết không thể giống với văn nói. Giữa kịch và tiểu thuyết thì ngôn ngữ kịch gần với phong cách nói hơn ngôn ngữ tiểu thuyết. Khi chuyển từ thể loại tiểu thuyết sang kịch, ta bắt gặp hiện tượng chuyển từ văn cảnh sang hoàn cảnh nói năng. Ngược lại, khi chuyển từ kịch sang tiểu thuyết, người ta chuyển các yếu tố thuộc hoàn cảnh sang văn cảnh.

Thủ pháp phân tích văn cảnh là thủ pháp mà các kiểu văn cảnh của các đơn vị được coi là đặc trưng của đơn vị đó. Trong trường hợp này, phân bố được hiểu là tổng thể các chu cảnh của đơn vị nào đó. Người ta phân biệt ba kiểu phân bố: phân bố tự do, phân bố bổ sung, phân bố cố định. Trong tiếng Việt, C, K, Q là biểu hiện chữ viết của cùng một âm vị /k/, chúng nằm trong quan hệ phân bố bổ sung lẫn nhau: K – trước các nguyên âm và nguyên âm đôi viết bằng *i, e, ê, iê, ia*; C – trước *u, o, a, ă, uơ*,

(1) L. Hjemlev, *Ngữ vị học đối với lí thuyết ngôn ngữ*, trong *Cái mới trong ngôn ngữ học*, tập 1, Moskva, 1960.

ua, u, ô, o, uô, ua; Q – trước các chữ ghi bán nguyên âm u, o. Các thành tố trong các cụm từ *dưa hấu* và *bổ dưa* có phân bố khác nhau: từ *hấu* bị hạn chế vào từ *dưa*, tạo thành một ngữ cố định, tức là *hấu* có phân bố cố định; còn trong *bổ dưa*, chu cảnh của *bổ* và *dưa* là tự do.

4.3. Phân tích ngữ trị

Chúng ta thấy các từ trong ngôn ngữ có xu hướng kết hợp với nhau không phải theo bất kì kiểu nào mà theo một kiểu nhất định nào đó. Xu hướng kết hợp tự nhiên của chúng lộ rõ qua thực tế kết hợp gọi là khả năng kết hợp.

Ngữ trị (valence) trước hết được hiểu là khả năng kết hợp tiềm tàng của các đơn vị từ vựng. Như ta biết, nghiên cứu văn cảnh không thể tách rời việc nghiên cứu khả năng kết hợp của các từ, tức là sự xuất hiện đồng thời của các từ trong lời nói. Cần phân biệt khả năng kết hợp tiềm tàng của các từ, tức là khả năng kết hợp có cơ sở trong bản thân ngôn ngữ và khả năng kết hợp thực tế của các từ trong lời nói. Kiểu khả năng kết hợp đầu, trong ngôn ngữ học, được gọi là ngữ trị. Các từ có thể kết hợp với một đơn vị từ vựng nào đó thường có số lượng hạn chế, trên phương diện từ vựng có mối liên hệ chặt chẽ với các thành tố trong định nghĩa về đơn vị từ vựng ấy, mặt khác chúng góp phần đáng kể vào việc làm sáng tỏ nghĩa của đơn vị từ vựng ấy.

Khả năng kết hợp có những tính chất khác nhau và có thể khái quát thành các loại. Có hai loại khả năng kết hợp: khả năng kết hợp cú pháp và khả năng kết hợp từ vựng. Khả năng kết hợp cú pháp là khả năng dùng các từ trong những cấu trúc nào đó; còn khả năng kết hợp từ vựng là khả năng kết hợp của các nghĩa. Khả năng kết hợp từ vựng bị quy định bởi những liên hệ lôgic tồn tại trong thực tế giữa các sự vật và hiện tượng được từ biểu thị, còn khả năng kết hợp cú pháp phụ thuộc vào ý nghĩa phạm trù của các từ loại của các từ được kết hợp⁽¹⁾.

Các nhà ngôn ngữ học chia những đặc tính cú pháp của đơn vị từ vựng thành hai nhóm: nhóm 1 chỉ rõ những đặc trưng của bản thân từ với tư cách là một yếu tố phụ thuộc về cú pháp và nhóm 2 bao gồm những

(1) Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Sđd.

đặc trưng liên quan đến cách thức qua đó từ có thể xác định hoạt động cú pháp của các yếu tố phụ thuộc vào nó.

Nhóm 1 cho thấy khả năng của đơn vị từ vựng khi tham gia xây dựng một số cấu trúc cú pháp. Những đặc tính này thiên về phạm trù ngữ pháp. Nói chung, trong ngôn ngữ tồn tại những quy luật cú pháp nhất định, cho phép hợp nhất các từ trong văn bản. Dựa vào các quy luật cú pháp của ngôn ngữ, người ta có thể xây dựng nên những mô hình cấu trúc (mô hình cấu trúc danh ngữ, mô hình cấu trúc động ngữ, mô hình cấu trúc tính ngữ,...). Những mô hình như vậy biểu hiện khả năng kết hợp cú pháp của các từ⁽¹⁾.

Nhóm 2 tập trung vào các diễn tố cú pháp của các đơn vị từ vựng và do đó có quan hệ chặt chẽ với đặc tính ngữ nghĩa của nó. Mel'cuk phân biệt *diễn tố cú pháp nổi* (actant syntaxique de surface) và *diễn tố cú pháp chìm* (actant syntaxique profond). Diễn tố cú pháp nổi [=ASyntS] tương đương với các tham tố là chủ ngữ và bổ ngữ đối tượng trong ngữ pháp truyền thống. Diễn tố cú pháp chìm [=ASyntP] của đơn vị từ vựng là một cụm từ phụ thuộc vào từ vị ấy về mặt cú pháp và thể hiện một diễn tố ngữ nghĩa của từ vị đó. Cần lưu ý rằng, diễn tố cú pháp chìm theo cách quan niệm của Mel'cuk bao gồm các yếu tố phụ thuộc về cú pháp của từ vị thuộc tất cả các từ loại chứ không phải chỉ riêng của vị từ, với điều kiện yếu tố phụ thuộc đó phải thể hiện diễn tố ngữ nghĩa của từ vị. Ví dụ: Trong cách nói *arrivée de Pierre* (việc đến của Pierre) thì *Pierre* là diễn tố cú pháp chìm 1 của *arrivée*; tương tự như vậy, trong cụm từ *le veto francais* (phiếu phủ quyết của Pháp) thì FRANCAIS là diễn tố cú pháp chìm 1 của VETO (*le veto francais, La France a imposé son veto...*). Tương tự, trong *victoire americaine* "chiến thắng của Mĩ", thì tính từ chỉ người chiến thắng chính là diễn tố cú pháp chìm thứ nhất (ASyntPI = ASemX; X chiến thắng Y). Chính trong diễn tố cú pháp chìm tập trung các đặc trưng về khả năng kết hợp bất thường của từ vị với các yếu tố phụ thuộc về cú pháp của nó. Tính bất thường ở đây chỉ một hiện tượng mà ta không thể miêu tả một cách hoàn chỉnh bằng các quy tắc chung của cú pháp.

(1) Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt. Tiếng – Từ ghép – Đoán ngữ*, NXB Đại học và THCN, Hà Nội, 1975.

Khi nghiên cứu cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu, Tesnière⁽¹⁾ cũng dùng thuật ngữ *ngữ trị* (valence) để chỉ *số diễn tố mà một vị từ có thể chi phối*. Các vị từ nội động có ngữ trị 1, ví dụ: *L'enfant dort* (trẻ con ngủ). Trong câu *Jean donne la main à Jacques* (Jean giúp đỡ Jacques), vị từ *donner* có ngữ trị 3 (xem mục thủ pháp phân tích tham tố – vị từ). Khái niệm ngữ trị ở đây dựa trên quan niệm coi vị từ như là trung tâm của phát ngôn. Như vậy, số diễn tố mà một vị từ có thể chi phối cũng chính là khả năng kết hợp cú pháp của vị từ đó.

Khả năng kết hợp từ vựng, hay còn gọi là *ngữ trị từ vựng* (valence lexical), là tập chọn lọc khả năng thay thế bình đẳng của một từ với từ khác trong ngữ cảnh. Mel'cuk và các nhà ngôn ngữ học khác nhận thấy rằng các yếu tố ngữ nghĩa hoặc cú pháp dù có được sử dụng cùng nhau thì cũng không đủ để xác định một cách đầy đủ cách sử dụng của một từ chính.

Một mặt, cần phải xác định tất cả các khả năng trên "trục đối vị" ngữ nghĩa. Chẳng hạn khi một người muốn nói về tình hình sản xuất một sản phẩm thì người đó sẽ khởi đầu bằng từ PRODUCTION "sự sản xuất". Xung quanh từ chính này sẽ có một loạt các từ khác tương tự có liên quan đến sản xuất như: PRODUIRE "sản xuất", FABRIQUER (des vêtements) "tạo ra (quần áo)", CONSTRUIRE (des avions) "xây dựng (máy bay)", FABRICATION "sự chế tạo", FABRICANT "người chế tạo", CONSTRUCTION "sự xây dựng", CONFECTION "sự chế tạo", PRODUCTEUR "người sản xuất", CONSTRUCTEUR "người xây dựng", INDUSTRIEL "(thuộc) công nghiệp", INDUSTRIE "công nghiệp", USINE "nhà máy", CHANTIER "công trường", PRODUIT "sản phẩm", MARCHANDISE "hàng hoá",... Danh sách từ này cho phép người nói có thể tạo ra một sưu tập đầu tiên các đơn vị từ vựng thích hợp với việc diễn đạt ý tưởng của mình: người nói có thể cứ dùng từ PRODUCTION "sự sản xuất" hay thích dùng một từ khác. Dĩ nhiên, muốn hoàn thành việc chọn lựa này, người nói sẽ phải tra các mục từ có liên quan. Trong các từ có liên quan đến PRODUCTION thì có những từ gần như đồng nghĩa, có những từ phái sinh về cú pháp. Có những trường hợp xung quanh từ chính có những từ liên quan nhưng trái nghĩa hoặc gần như trái nghĩa, chẳng hạn

(1) Tesnière Lucien, *Éléments de syntaxe structurale*, Paris, Klincksieck, 1969.

từ TEMPS "thời tiết", chúng ta có thể nói TEMPS ENSOLEILLÉ "trời nắng" trái nghĩa với TEMPS COUVERT "trời nhiều mây"; ORAGE "giông" trái nghĩa với ACCALMIE "trời lặng"; các từ đối lập nhau hoặc gần như đối lập nhau như ACHAT – VENTE "mua – bán", chúng ta có thể đưa ra các từ có liên quan như: ACHETER – VENDRE "mua – bán (động từ)", DÉPENSER – PAYER "tiêu tiền – thanh toán", MAGASIN – CLIENT "cửa hàng – khách hàng",... Như vậy, chúng ta có thể lựa chọn nhiều từ ngữ khác nhau để nói về một vấn đề.

Mặt khác, khi đã có một loạt các từ được lựa chọn, cần chọn ra những kết hợp bị ràng buộc về mặt từ vựng, tức là các yếu tố mà khả năng kết hợp không xác định được bởi ngữ nghĩa hay bởi cú pháp. Chẳng hạn, trong tiếng Pháp, người ta thường nói *fort comme un Turc* "khoẻ như một người Thổ", nhưng lại nói *jaloux comme un tigre* "ghen như hổ" chứ không nói ngược lại là *fort comme un tigre* "khoẻ như hổ" và *jaloux comme un Turc* "ghen như một người Thổ". Rõ ràng, không phải ngữ nghĩa cũng không phải cú pháp quyết định cách kết hợp này, người nói không tạo ra được các cách diễn đạt này, nó có sẵn và người nói buộc phải học. Tương tự, người Pháp vẫn nói *avoir recours à* = *faire usage de* "sử dụng" chứ không nói **avoir usage de* và **faire recours à*. Trong tiếng Pháp có các cách diễn đạt cấp độ nhấn mạnh như *degré élevé* "cao độ", *beaucoup* "lắm", *très* "rất" và các vị từ bổ trợ như *avoir* "có", *faire* "làm". Do không thể xác định các cách diễn đạt này bằng các quy tắc nên người ta thống kê các cách diễn đạt đó một cách hệ thống, như việc thống kê các từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa, từ phái sinh,... Vấn đề ở đây là sự lựa chọn kết hợp (*choix syntagmatiques*). Theo Charles Bally, phương tiện nhấn mạnh trong tiếng Pháp được chọn tùy theo từ được nhấn mạnh là từ gì, chẳng hạn, "bị thương nặng" thì nói là *grièvement blessé*, còn bị ốm nặng thì nói *gravement malade*. Trong tiếng Anh, "con thỏ động hơn" được diễn đạt là *march hare*, "người bị lừa trong ngày nói dối" được diễn đạt là *april fool*, trong đó các từ chỉ tháng (*march* – tháng 3, *april* – tháng 4) mất đi ý nghĩa vốn có của nó.

Miêu tả các vị từ Đức theo ngữ trị và sự phân bố của G. Helbig và W. Schenkel⁽¹⁾ là một trường hợp vận dụng thành công và có ý nghĩa thực

(1) G. Helbig & W. Schenkel, *Worterbuch zur Valenz und Distribution deutscher Verben*, Leipzig, 1960.

tế thủ pháp phân tích phân bố. Để diễn tả, các tác giả đã sử dụng một hệ thống ba bước: I) Xác định số lượng các tham tố, II) Xác định các chu cảnh ngữ pháp, III) Xác định các chu cảnh ngữ nghĩa. Sự quy định đó phù hợp với nguyên tắc không có sự tương ứng trực tiếp giữa bình diện kết cấu và bình diện ngữ nghĩa trong ý nghĩa của vị từ, nhưng những quan hệ phân bố và ngữ trị nói chung là sự biểu hiện hình thức của các hiện tượng ngữ nghĩa. Cũng như ở các từ khác, ở đây vận dụng thủ pháp phân bố cho phép ta nắm được những quan hệ ngữ nghĩa về mặt kết cấu, miêu tả được những quan hệ đó về mặt hình thức và chuyển cách giải thích chủ quan sang cách giải thích khách quan. Nhờ nghiên cứu phân bố và ngữ trị của các vị từ Đức, G. Helbig và W. Schenkel đã cung cấp một thủ thuật để phát hiện mức độ khác nhau của hiện tượng đồng nghĩa và hiện tượng đồng âm.

Mel'cuk và một số nhà ngôn ngữ học khác đã biên soạn *Từ điển giải thích và kết hợp tiếng Pháp hiện đại*⁽¹⁾. Trong từ điển giải thích và kết hợp tiếng Pháp, các tác giả không đề cập đến khả năng của các đơn vị từ vựng khi tham gia xây dựng một số cấu trúc cú pháp. Các yếu tố thể hiện diễn tố ngữ nghĩa của đơn vị từ vựng có xu hướng hoạt động tùy thuộc vào đơn vị từ vựng. Trong ngữ pháp truyền thống người ta gọi là chế độ hoạt động (régime). Trong từ điển giải thích và kết hợp, các tác giả quan tâm một cách sâu sắc đến vấn đề này thông qua việc đưa ra *bảng chế độ* (*Tableau de régime*).

Trong bảng chế độ, các diễn tố cú pháp chìm của từ vị vị từ được liệt kê bằng các số La Mã I, II, III,... Nguyên tắc đánh số diễn tố cú pháp chìm (ASyntP) của từ vị vị từ được khái quát như sau: Chủ ngữ (S) của từ vị vị từ

(1) Mel'cuk Igor (avec N. Arbatchewsky-Jumarie, L. Elnitsky, I. Iordanskaja et A. Lessard), *Dictionnaire explicatif et combinatoire du français contemporain, Recherches lexico-semanticques I*, Montreal: Les Presses de l' Université de Montreal, 1984;

Mel'cuk Igor (avec N. Arbatchewsky-Jumarie, L. Dagenais, L. Elnitsky, I. Iordanskaja, M.N. Lefebvre et S. Mantha), *Dictionnaire explicatif et combinatoire du français contemporain, Recherches lexico-semanticques II*, Montreal: Les Presses de l' Université de Montreal, 1988.

Mel'cuk Igor (avec N. Arbatchewsky-Jumarie, I. Iordanskaja et S. Mantha), *Dictionnaire explicatif et combinatoire du français contemporain, Recherches lexico-semanticques III*, Montreal: Les Presses de l' Université de Montreal, 1992.

được kí hiệu là I, bổ ngữ trực tiếp (CO^{dir}) được kí hiệu là II, các bổ ngữ khác theo mức độ quan trọng giảm dần (CO) được kí hiệu là III và cứ như vậy.

Chế độ của từ vị L được thể hiện dưới dạng bảng, số lượng cột tương đương với số lượng diễn tố ngữ nghĩa của L, số lượng dòng tương đương khả năng diễn đạt tối đa có thể có đối với các diễn tố cú pháp chìm (ASyntP) của L.

Mỗi diễn tố ngữ nghĩa (ASém) của L có một cột riêng. Dòng tiêu đề sẽ chỉ rõ cột nào ứng với diễn tố ngữ nghĩa nào; và diễn tố ngữ nghĩa của từng cột sẽ được xếp ứng với một diễn tố cú pháp chìm của L, được đánh số La Mã X=I, Z=III...

Các dòng bao gồm các chỉ dẫn phù hợp về mọi phương thức có thể diễn đạt diễn tố cú pháp chìm (ASyntP) được đưa ra.

Ví dụ bảng chế độ của từ vị VENDRE I.1 (bán) như sau:

X = I	Y = II	Z = III	Z = III
1. N (danh từ)	1. N (danh từ) bắt buộc	1. à N	1. N số lượng 2. à N số lượng 3. <i>pour</i> N

Ở phần ngữ trị từ vựng, các tác giả áp dụng 3 phương pháp tiếp cận đồng thời để rút ra bộ giá trị của các hàm từ vựng liên quan của đơn vị từ vựng L:

– Xuất phát từ danh sách các hàm từ vựng đã được lập sẵn, thử từng hàm với L và cố gắng tìm ra những giá trị tương ứng.

– Sưu tập danh sách các ngữ cố định, bán cố định hay gần như cố định có chứa L dựa trên cơ sở trực giác của người sử dụng ngôn ngữ và các tài liệu từ vựng học (từ điển); phân tích danh sách thu thập được và rút ra các giá trị của các hàm từ vựng.

– Tra cứu các cơ sở dữ liệu văn bản để tìm kiếm các ngữ có vẻ không phải là cụm từ tự do có chứa L và lại chưa được đề cập đến trong phần mô tả đang thực hiện; các ví dụ tìm được sẽ bổ sung thêm những giá trị khác của hàm từ vựng (đặc biệt là các hàm từ vựng phức tạp và không hợp chuẩn).

Chẳng hạn, các tác giả bình luận về hàm đồng nghĩa FL Syn của VENDRE II như sau: *écouler II*, *débiter 2* và *laisser III4* là những trường hợp đặc biệt của *vendre I.1*. Nói *on écoule II Y* có nghĩa là "*on vend Y*" nhưng không phải điều ngược lại. Trái lại, *céder I.2* là từ đồng nghĩa nhưng không có nghĩa rộng hơn cũng không có nghĩa hẹp hơn *vendre I.1*: trong một số trường hợp, *on vend* (người ta bán) không có nghĩa là *on cède* (người ta nhượng lại). Có trường hợp *on cède I.2 sans vendre* (người ta bán mà không nhượng), ví dụ: *J'ai cédé / *vendu mon bail à Jean* – "Tôi nhượng hợp đồng thuê của mình cho Jean". Như vậy, *cède I.2* là từ đồng nghĩa có giao thoa nghĩa với *VENDRE I.1*.

Về hàm hoán đổi (Conv), các tác giả viết: ACHETER I "mua" = từ hoán đổi của VENDRE "bán". Người ta nói:

Pierre [=I] a vendu un vélo [=II] à Marie [=III] pour cent francs [=IV] "Pierre đã bán xe cho Marie với giá 100 phrăng" và *Marie [=I] a acheté un vélo [=II] à Pierre [=III] pour cent francs [=IV]* "Marie đã mua xe của Pierre với giá 100 phrăng". Sự hoán đổi này minh họa cho những thay đổi vị trí của các diễn tố. Còn sự giao thoa nghĩa được giải thích bằng thái độ khác nhau của diễn tố I của mỗi động từ: với VENDRE I.1 diễn tố này muốn *tiền*, còn với ACHETER, diễn tố I muốn *hàng hoá*.

Về hàm danh từ, thì danh từ của hành động (S₀) – VENTE 1.a "việc bán" thay thế cho động từ mà không làm thay đổi nghĩa trong mọi trường hợp khi thực hiện danh từ hoá: *La vente du vélo par Pierre a été rapidement conclue* "Việc Pierre bán xe đạp cho Marie nhanh chóng được thực hiện" --- *Pierre a rapidement vendu le vélo à Marie* "Pierre nhanh chóng bán được xe đạp cho Marie".

Sau khi nêu nhiều hàm từ vựng khác nữa của VENDRE, các tác giả còn đề cập tới hàm từ vựng không hợp chuẩn của VENDRE: cụm từ *à vendre* mà người ta thường đề trên các tấm biển không phải là cụm từ tự do và cần phải liệt vào danh sách. Người ta không nói **pour vendre* hay **en vente* (trong tiếng Anh, người ta nói *for sale*). Cụm từ *à vendre* giống như một thông báo quảng cáo trong kinh doanh không phải được tạo nên từ các quy tắc chung của tiếng Pháp.

4.4. Phân tích công thức phân bố

Công thức phân bố là tập hợp các ngữ trị và các chu cảnh, tức là tập hợp các vị trí mà khi dùng từ này có thể đồng thời có thể có. Nội dung ý nghĩa của từ càng phong phú, các ý nghĩa của từ càng nhiều thì công thức phân bố của nó càng phức tạp.

Để biểu hiện sự phân bố của các từ vị hoặc lớp các từ vị⁽¹⁾ tương đương, Aprexjan phân biệt các khái niệm *ngữ đoạn định hướng*, *công thức phân bố* và *kết cấu*. Chúng ta hãy bắt đầu với thuật ngữ *ngữ đoạn định hướng*. Theo Aprexjan, do giả thuyết đưa ra, người ta có thể xác định tất cả những mối liên hệ cú pháp của các từ trong mỗi một câu được đưa ra, cho nên người ta cũng có thể xây dựng một số ngữ đoạn hướng vào một từ mà chúng ta quan tâm (về nguyên tắc, nó có thể là bất cứ thành phần nào: danh từ, vị từ, tính từ, hoặc đại từ trong bất cứ câu nào). Nếu gọi từ đó là từ hạt nhân thì ngữ đoạn định hướng sẽ được hiểu là chuỗi các từ cuối cùng, về mặt cú pháp trực tiếp liên hệ với hạt nhân. Theo cách hiểu như vậy, thuật ngữ *ngữ đoạn định hướng* khác với thuật ngữ *câu*. Trong một câu cụ thể có thể bao gồm một vài ngữ đoạn định hướng tùy theo từ nào được chọn làm hạt nhân. Trong câu *Он сделался зелёным от страха* (Nó trở nên xanh xao vì khiếp sợ), người ta có thể tách ra ngữ đoạn *Он сделался зелёным* hướng vào hạt nhân *сделаться* và ngữ đoạn *сделаться зелёным от страха* hướng vào hạt nhân *зелёный*. Về mặt lí thuyết, câu không kết thúc, còn ngữ đoạn định hướng thì có kết thúc. Thuật ngữ *ngữ đoạn định hướng* cũng khác với cụm từ bởi vì ngữ đoạn định hướng phải được coi là một câu.

Trên cơ sở cách hiểu khái niệm *ngữ đoạn định hướng* như trên, Iu.D. Aprexjan định nghĩa thuật ngữ *công thức phân bố* như sau: "Công thức phân bố được hiểu là ngữ đoạn định hướng mà tất cả các yếu tố của nó, trừ hạt nhân, là ở bậc các lớp hạng của các từ (tức là các kí hiệu biểu thị lớp hạng chức năng nào đó)". Hạt nhân trong công thức phân bố là một

(1) Iu.D. Aprexjan, *Về những khái niệm và phương pháp của từ vựng học cấu trúc* (trên tài liệu tiếng Nga) trong *Những vấn đề ngôn ngữ học kết cấu*, Moskva, 1962.

từ cụ thể. Chẳng hạn, ngữ đoạn phân bố *сделаться зелёным от страха* hướng vào hạt nhân *зелёным*, tương ứng với công thức phân bố: *взеленить от N_g*. Trong các tài liệu về sự phân tích phân bố, người ta thường dùng các kí hiệu:

N: bao gồm tất cả các danh từ và một loạt đại từ.

V: bao gồm các vị từ, trừ các trợ vị từ, hệ vị từ và vị từ tình thái.

A: bao gồm tất cả các tính từ, một số đại từ và số từ.

D: bao gồm phó từ và một vài nhóm chỉ định.

Các chữ số nhỏ ở trên được dùng để phân biệt các thành phần khác nhau của cùng một lớp chức năng nào đó.

Ghữ Latin nhỏ ở dưới biểu thị cách:

V: biểu thị nguyên cách.

V_r: hình thức vô nhân xưng của động từ.

p: tiền tố của vị từ, chẳng hạn: pV; N_m có nghĩa là N này có được từ V bằng cách cải biến giữa các lớp hạng.

S: kí hiệu của câu.

Công thức phân bố được coi là yếu tố riêng lẻ của cấu trúc ngôn ngữ, do giả thuyết đã đưa ra, nó tương ứng với một ý nghĩa riêng lẻ. Rốt cuộc, mỗi từ vị sẽ có công thức phân bố của mình. Do đó, chúng ta có thể đồng nhất và khu biệt các từ vị căn cứ vào công thức phân bố của chúng. Tính đẳng nhất của các công thức phân bố chỉ ra tính đồng nhất của các từ vị chiếm vị trí hạt nhân trong đó. Còn sự khác nhau của các công thức phân bố là dấu hiệu của sự khác nhau của các từ vị chiếm vị trí hạt nhân trong đó. Như vậy, chúng ta nhận được khả năng xác định sự đồng nhất và sự khác nhau về nghĩa, tức là xác định giá trị của từ theo ý kiến của Saussure.

Các công thức phân bố phân biệt nhau về số lượng và phẩm chất của các vị trí, chúng quy định các lớp từ được phân bố, nhưng không giải thích cách dùng của các từ cụ thể.

Аprexjan hiểu *kết cấu* là ngữ đoạn định hướng mà tất cả các yếu tố của nó đều ở bậc lớp hạng các từ (tức là về mặt kí hiệu). Kết cấu tương đương với câu *сделаться зелёным от страха* được ghi lại là: VAj от N_g.

Theo Апреxjan, *kết cấu* cũng được coi là một yếu tố riêng biệt của cấu trúc ngôn ngữ, nó tương ứng với một vài ý nghĩa khái quát. Mỗi một kết cấu xác định một lớp hạng các từ vị tương ứng (tất cả các từ vị có thể thay thế vào vị trí hạt nhân). Do đó, kết cấu có thể dùng làm phương tiện phân biệt và đồng nhất các lớp hạng các từ vị tương đương. Khả năng tất cả các từ vị của một số tập hợp thay thế được vào vị trí hạt nhân trong cùng một kết cấu chỉ ra tính lệ thuộc của chúng vào cùng một lớp hạng các từ vị tương đương. Nếu không phải tất cả các từ vị của một số tập hợp có thể thay thế vào vị trí hạt nhân trong cùng một kết cấu thì điều đó chỉ ra tính lệ thuộc của chúng vào các lớp hạng khác nhau của các từ vị tương đương. Cả trong trường hợp này chúng ta cũng có thể xác định sự đồng nhất và sự khác nhau về nghĩa, tức là giá trị của từ theo ý kiến của Saussure.

Tất cả các kết cấu cần phải có những ý tối thiểu sau đây: nếu tập hợp xuất phát chứa đựng n từ vị thì số tối đa các từ vị có thể thay vào vị trí hạt nhân trong một số kết cấu không thể vượt quá $n-1$, còn số tối thiểu các từ vị có thể thay vào vị trí hạt nhân trong một số kết cấu không thể nhỏ hơn 1. Trong trường hợp ngược lại, chúng ta không thu được một sự phân tích hợp lý nào về tập hợp các yếu tố được nghiên cứu (phân tích tập hợp xuất phát thành hai tập hợp nhỏ, một trong hai tập hợp nhỏ đó là rỗng, sự phân tích đó trong phạm vi các mô hình của chúng ta là không thích hợp).

Ngữ đoạn định hướng, công thức phân bố hay kết cấu có thể là một chuỗi các vị trí được thay thế bằng các từ vị hay cactin hiệu nào đó. Bởi vì mỗi một chuỗi như thế nhằm hướng vào hạt nhân cho nên chúng ta có thể phân ra trong các ngữ đoạn định hướng, các công thức phân bố hoặc các kết cấu ba kiểu vị trí:

1. Những vị trí bắt buộc, những vị trí này luôn luôn phải được thay thế với hạt nhân này. Ví dụ: Tất cả các vị trí ở sau từ *вергает* trong câu *Он вергает меня в темницу* (Nó đẩy tôi vào nhà tù) là vị trí bắt buộc.

2. Những vị trí giả, những vị trí này không bao giờ được thay thế bởi vì trong chuỗi đó không có chúng. Ví dụ: "vị trí" A trước đại từ, so sánh: *Он пишет, я читаю* (Nó viết, tôi đọc).

3. Những vị trí lâm thời, những vị trí này có thể hoặc được thay thế hoặc bị mất mà không vi phạm khả năng đánh dấu của câu⁽¹⁾. Ví dụ: Trong câu *Человек идёт* (Người đi) có các vị trí lâm thời (được biểu thị bằng ngoặc đơn) sau đây đối với hạt nhân *идёт*: *Человек идёт (в столовую – vào nhà ăn) (обедать – ăn trưa)*. Cái vị trí lâm thời mà trong ngữ đoạn định hướng, trong công thức phân bố hoặc trong kết cấu bị bỏ trống được gọi là vị trí tĩnh lược. Cái vị trí lâm thời mà trong ngữ đoạn định hướng, trong công thức phân bố hoặc trong kết cấu được thay thế gọi là vị trí mở rộng. Ngữ đoạn định hướng, công thức phân bố hoặc kết cấu mà đối với nó, ngoài các vị trí bắt buộc ra, chỉ có các vị trí tĩnh lược được gọi là ngữ đoạn định hướng, công thức phân bố hoặc kết cấu tĩnh lược. Ngữ đoạn định hướng, công thức phân bố hoặc kết cấu mà đối với nó, ngoài các vị trí bắt buộc ra, chỉ có các vị trí mở rộng được gọi là ngữ đoạn định hướng, công thức phân bố hoặc kết cấu mở rộng. Ngữ đoạn định hướng, công thức phân bố hoặc kết cấu mà đối với nó, ngoài các vị trí bắt buộc còn có cả các vị trí tĩnh lược và vị trí mở rộng được gọi là ngữ đoạn định hướng, công thức phân bố hoặc kết cấu mở rộng bộ phận.

(1) Thế nào là khả năng đánh dấu? Trong ngôn ngữ học hiện đại có những cách giải thích khác nhau về khả năng đánh dấu. Đa số các nhà nghiên cứu, trong đó có Chomsky, quan niệm câu được đánh dấu là câu được xây dựng đúng về mặt hình thức nhưng có thể mất nghĩa trí tuệ. Theo quan điểm này, những câu như "Những tư tưởng màu xanh không màu ngũ say", "Tôi ăn về anh",... cần được coi là những câu được đánh dấu. Z.S. Harris quan niệm hẹp hơn về sự đánh dấu. Theo ông, câu được đánh dấu cần phải là những câu không những được cấu tạo đúng về hình thức ("ngữ pháp") mà còn phải thực hiện khả năng kết hợp từ vựng tiêu biểu cho ngôn ngữ này. Theo quan điểm này thì những câu vừa dẫn ở trên không phải là những câu được đánh dấu. Апресян cho rằng hai quan niệm trên bề ngoài dường như mâu thuẫn, nhưng thực tế không những hoàn toàn phù hợp mà còn bổ sung lẫn nhau. Chomsky giải thuyết khái niệm này đối với bậc phân tích ngữ pháp thuần túy còn Harris lại giải thuyết đối với bậc thuần túy từ vựng. Апресян đã đưa ra một cách giải thuyết khác cho bậc từ vựng – ngữ pháp. Về nội dung, câu được đánh dấu có thể miêu tả như câu mà được hạn chế tuy theo bậc phân tích. Bậc phân tích trừu tượng nhất (cao nhất) tương ứng với sự hạn chế ít nhất, sự hạn chế này được quy định bởi khả năng kết hợp thuần túy ngữ pháp của các hình vị. Bậc phân tích ít trừu tượng nhất (thấp nhất) tương ứng với sự hạn chế mạnh nhất, được quy định bởi khả năng kết hợp thuần túy từ vựng của các hình vị. Bậc phân tích giữa tương ứng với sự hạn chế được quy định bởi khả năng kết hợp từ vựng – ngữ pháp của các hình vị.

Aprexjan đã vận dụng thủ pháp phân bố để phân ranh giới các từ vị. Theo ông, có thể có hai cách phân ranh giới các từ vị trên cơ sở tiêu chuẩn phân bố. Thứ nhất, mọi công thức phân bố (tính lược, mở rộng bộ phận) đều có thể xem như một yếu tố độc lập của cấu trúc, đối lập với tất cả các yếu tố khác. Khi đó mỗi công thức phân bố cần thiết phải quy vào một ý nghĩa độc lập khác với ý nghĩa của mọi công thức khác. Thứ hai, có thể coi chỉ những công thức phân bố mở rộng mới là yếu tố bất biến, độc lập của cấu trúc, bởi vì trong mọi biến thể của nó (tính lược hoặc mở rộng bộ phận) đều có mặt tiềm tàng tất cả các vị trí mà trên thực tế được thay thế trong công thức phân bố mở rộng.

Về cách thứ nhất, Aprexjan minh hoạ như sau:

Tập hợp từ các văn bản (hoặc từ các từ điển) đầy đủ tất cả các ngữ đoạn định hướng chứa đựng từ được nghiên cứu ở vị trí hạt nhân. Sau đó tất cả các từ của ngữ đoạn, trừ hạt nhân, được thay bằng kí hiệu của các lớp chức năng mà chúng lệ thuộc vào. Như vậy, chúng ta liệt kê được các công thức phân bố. Các công thức phân bố được so sánh với nhau. Công thức khác nhau được quy vào nghĩa khác nhau. Người ta hợp nhất các công thức đẳng nhất và quy chúng vào một nghĩa. Ví dụ:

Công thức phân bố ⁽¹⁾	Ví dụ
<i>брыкать</i> $N^1_n \text{ ---- } N^2_l$	<i>Она брыкает ложками.</i> "Nó làm rơi cái thìa."
$N^1_n \text{ ---- } N^2_a \text{ на } V^3_a$	<i>Я брякнул ключ на стол.</i> "Tôi ném mạnh cái chìa khoá xuống bàn."
$N^1_n \text{ ---- } N^2_d N^3_a$	<i>Я брякнул ему всю правду.</i> "Tôi bộp chộp nói cho nó toàn bộ sự thật."
<i>брыцать</i> $N_n \text{ ----}$	<i>Споры брыцают.</i> Những cái đình thục ngựa kêu leng keng."
$N^1_n \text{ ---- на } N^2_p$	<i>Он брыцает на лире.</i> "Nó gảy đàn lia."

(1) Để cho gọn, trong các công thức phân bố, lẽ ra là các từ vị, Aprexjan đặt dấu (----).

	$N^1_n \text{ ---- } N^2_i$	<i>Гусар бряцает спорами.</i> "Gusar kêu leng keng nhờ những cái đinh thúc ngựa."
<i>бурчать</i>	$y N^1_b \text{ ---- } в N^2_p$	<i>У него бурчит в животе.</i> "Tôi sôi bụng."
	$N^1_n \text{ ---- } N^2_a$	<i>Он бурчит что-то.</i> "Nó cầu nhàu cái gì đó."
<i>ввалиться</i>	$N_n \text{ ----}$	<i>Щеки ввалились.</i> "Những cái má hóp lại."
	$N^1_n \text{ ---- } в N^2_a$	<i>Он ввалился в комнату.</i> "Nó bước thình thịch vào phòng."

Phân ranh giới như thế chưa phải là khả năng cuối cùng của phương pháp phân bố. Nếu tiến hành phân chia ra các lớp chức năng nhỏ hơn, chúng ta có thể thu được sự phân ranh giới các ý nghĩa của một số từ chính xác hơn, sâu sắc hơn. Giả thử chúng ta cần phải xác định số lượng các từ vị đối với các từ *баламутить*, *бежать*, *бренчать* và *будить* trong các câu sau:

<i>Мы баламутим воду.</i>	"Chúng ta khuấy đục nước."
<i>Мы баламутим ребят.</i>	"Chúng ta làm rối việc lũ trẻ."
$N^1_n \text{ ---- } N^2_a$	
<i>Ребята бегают.</i>	"Lũ trẻ chạy."
<i>Глаза бегают.</i>	"Đôi mắt đưa đẩy."
$N_n \text{ ----}$	
<i>Чашки бренчат на столе.</i>	"Những cái chén (kêu) leng keng ở trên bàn."
<i>Он бренчит на гитаре.</i>	"Nó gảy đàn ghi ta như bật bông."
$N^1_n \text{ ---- } на N^2_p$	
<i>Дежурный будит спящих.</i>	"Người trực nhật đánh thức những người đang ngủ."
<i>Тишина будит мысли.</i>	"Sự im lặng gợi ra các ý tưởng."
$N^1_n \text{ ---- } N^2_a$	

Nếu phán đoán theo công thức phân bố thì mỗi một cặp câu giới thiệu một nghĩa. Nhưng rõ ràng, một cách trực giác, chúng ta phải tách các câu trong bốn ví dụ trên thành các câu chứa các vị từ khác nhau.

Theo Апреxjan, trong tiếng Nga, dựa trên cơ sở kết cấu, người ta có thể phân ra phạm trù động vật và phạm trù bất động vật, tất cả N có thể chia ra hai lớp mới của các yếu tố tương đương: N^a (danh từ động vật) và N' (danh từ bất động vật). Nếu đặt vào công thức của chúng ta các kí hiệu mới lẽ ra là một kí hiệu không phân biệt N, thì chúng ta có thể miêu tả một cách chặt chẽ sự khác nhau mà chúng ta cảm thấy một cách trực giác. Trong khi đó, chúng ta vẫn chưa đưa *sự thay thế* (substitution) vào phạm vi những thủ pháp thuần túy phân bố.

Мы баламутим воду.

"Chúng ta khuấy đục nước."

$N^1_n \text{ ---- } N^{2l}_a$

Мы баламутим ребят.

"Chúng ta làm rối việc lũ trẻ."

$N^1_n \text{ ---- } N^{2a}_a$

Ребята бегают.

"Lũ trẻ chạy."

$N^{1a}_n \text{ ----}$

Глаза бегают.

"Đôi mắt đưa đẩy."

$N^{1l}_n \text{ ----}$

Чашки бренчат на столе.

"Những cái chén (kêu) leng keng ở trên bàn."

$N^{1l}_n \text{ ---- на } N^2_p$

Он бренчит на гитаре.

"Nó gảy đàn ghi ta như bật bông."

$N^{1a}_n \text{ ---- на } N^2_a$

Дежурный будит спящих.

"Người trực nhật đánh thức những người đang ngủ."

$N^1_n \text{ ---- } N^{2a}_a$

Тишина будит мысли.

"Sự im lặng gợi ra các ý tưởng."

$N^1_n \text{ ---- } N^{2l}_a$

Như thế, dường như chúng ta đã tiến thêm được một bước trên con đường làm sáng tỏ các công thức phân bố. Nhưng biện pháp hiệu quả hơn

là tăng cường sự phân tích phân bố gắn liền với khái niệm công thức phân bố mở rộng đã được trình bày ở trên.

Về cách phân tích thứ hai, Апреxjan diễn giải như sau:

Nếu tiếp tục phân tích phân bố các ý nghĩa dưới hình thức như nó đã được trình bày trong đoạn trên thì sớm muộn chúng ta cũng vấp phải hai trở ngại quan trọng sau đây: Thứ nhất, cùng một công thức phân bố bao hàm một vài ý nghĩa khác nhau; thứ hai, các công thức phân bố khác nhau thực hiện các từ vị mà bằng trực giác chúng ta thấy giống nhau.

Giả thiết chúng ta có các văn bản *Группа бежит* "Một nhóm đang chạy" và *Время бежит* "Thời gian trôi" (N_n ---). Công thức phân bố không bộc lộ sự khác nhau của các từ vị mặc dù sự khác nhau này bằng trực giác là khá rõ ràng. Tuy nhiên, người ta dễ dàng nhận thấy rằng trong câu *Группа бежит*, sau từ *бежит* có một số vị trí lâm thời, so sánh: *Группа бежит обедать* "Một nhóm đang chạy ăn trưa" ; *Группа бежит в столовую* "Một nhóm đang chạy vào nhà ăn"; *Группа бежит в столовую обедать* "Một nhóm đang chạy vào nhà ăn ăn trưa". Do đó, công thức phân bố làm cơ sở cho câu *Группа бежит* có thể mở rộng và thể hiện như sau: N_n^1 бежит (в N_n^2) (V). Trong câu *Время бежит* không có những vị trí tương tự. Công thức phân bố làm cơ sở cho câu này không mở rộng được như công thức ở trên. Trên cơ sở sự đối lập về kết cấu "vị trí lâm thời" và "vị trí giả" chúng ta kết luận rằng trong các câu của chúng ta có hai từ vị đối lập (tức là có hai ý nghĩa khác nhau của từ *бежать*).

So sánh cả các câu *Ребята бросались снежками (в прохожих)* "Lũ trẻ đã ném tuyết vào những khách qua đường" và *Она бросалась работникам* "Cô ta bỏ rơi các nhân viên". Ở đây, sự mở rộng của câu cũng bộc lộ sự khác nhau và tạo ra cơ sở kết cấu để phân biệt các từ vị.

Giả thiết chúng ta có các câu: *Он идёт* "Nó đi" và *Он идёт в столовую обедать* "Nó đi vào nhà ăn ăn trưa". Cần phải xác định có bao nhiêu ý nghĩa của từ *идёт* thể hiện trong các câu này. Sự phân tích chỉ ra rằng, từ vị *идёт* có thể đồng nhất trong cả hai câu, bởi vì trong câu ngắn hơn có hai vị trí lâm thời, những vị trí này thực tế được thực hiện trong câu thứ hai. Nếu tiến hành phân tích tĩnh lược và mở rộng đối với mỗi một câu trên mà không dẫn đến sự vi phạm nào tới khả năng đánh dấu của câu thì về mặt ngữ nghĩa chúng đồng nhất theo hạt nhân của mình. Từ vị *идти*

thể hiện trong hai câu đầu khác với từ vị *идти* trong câu *Дорога идет в Лондон* "Đường đến Luân Đôn", bởi vì câu này không có vị trí V và không cho phép mở rộng như thế.

Vấn đề khó khăn hơn là phân biệt các từ vị trong các câu *Директор болеет* "Ông giám đốc bị bệnh" và *Директор болеет за успех дела* "Ông giám đốc lo lắng cho kết quả công việc". Câu đầu dường như được mở rộng thành câu thứ hai và câu thứ hai được rút gọn thành câu thứ nhất. Để xác định sự phân tích này có hợp lý hay không và trong trường hợp này phải chăng không xảy ra sự chuyển nghĩa, chúng ta thử thực hiện tất cả những sự mở rộng có thể có đối với các câu này. Trong câu đầu có vị trí lâm thời N^2_1 , so sánh: *Директор болеет мифом* "Ông giám đốc bị bệnh thương hàn". Trong câu mới này không có vị trí trống *за* N^3_1 (so sánh: *за успех дела*). Trong câu hai cũng có vị trí lâm thời N^2_1 , nhưng nó xuất hiện đồng thời với vị trí *за* N^3_1 , so sánh: *Директор болеет душой за успех* "Ông giám đốc lòng dạ lo lắng cho kết quả công việc". Tóm lại, đối với từ *болеет* trong các câu này, chúng ta nhận được hai công thức phân bố, những công thức này phân biệt hai từ vị được giới thiệu trong đó:

$$N^1_n \text{ болеет } (N^2_1) \text{ và } N^1_n \text{ болеет } (N^2_1) \text{ за } N^3_1.$$

Bởi vì công thức phân bố mở rộng có sức mạnh chẩn đoán tối đa cho nên khi ghi từ vị nào đó vào từ điển, thì lợi nhất là người ta chỉ ra tất cả các vị trí lâm thời được chứa đựng trong công thức phân bố tiêu biểu đối với nó.

4.5. Thay thế

Thay thế được coi là một thủ pháp bổ sung cho thủ pháp phân bố. Nội dung của thủ pháp này là: thay thế một đơn vị ngôn ngữ (âm vị, hình vị, từ, ngữ đoạn) bằng một đơn vị ngôn ngữ khác cùng cấp độ trong khi cấu trúc vẫn giữ nguyên. Đây là một phép thử để xem xét khi yếu tố biểu đạt này thay thế yếu tố khác trong cùng một cấp độ có làm thay đổi nội dung của cấu trúc, hoặc ngược lại, thay thế các yếu tố mang giá trị nội dung có làm thay đổi hình thức biểu đạt không. Hai đơn vị ngôn ngữ (âm vị, hình vị, từ, ngữ đoạn) có thể sử dụng được trong những cấu trúc tương tự, trong cùng ngữ cảnh và có cùng tiêu chí phân bố gọi là hai đơn vị có khả năng thay thế lẫn nhau. Ví dụ:

1. *La pomme de terre est légume*. "Khoai tây là rau."

2. *La carotte est légume.* "Cà rốt là rau."

trong đó, *la pomme de terre* "khoai tây" có thể thay thế bằng *la carotte* và ngược lại mà không làm sai ngữ pháp của hai phát ngôn trên. Trong tiếng Việt, các từ *sách, bút, vở,...* có thể thay thế lẫn nhau trong văn cảnh sau:

Tôi mua sách (bút, vở,...).

Người ta có thể dùng thủ pháp thay thế để xác định mối liên hệ về nghĩa giữa các đơn vị ngôn ngữ: hai đơn vị có thể thay thế cho nhau trong cùng một bối cảnh có thể là hai đơn vị đồng nghĩa hoặc hai biến thể của cùng một đơn vị. Thay thế là một thủ pháp để xác định tính đồng nhất và tính khác biệt của các đơn vị ngôn ngữ, để phân loại các đơn vị ngôn ngữ.

Động từ *làm* trong tiếng Việt có thể kết hợp trực tiếp với các danh từ cụ thể như: *bánh, cỗ, gà, lợn, bếp, tiền,...* Nếu chỉ căn cứ vào phân tích phân bố, chúng ta chưa phân biệt được các nghĩa khác nhau của từ *làm*. Nhưng nhờ thủ pháp thay thế, có thể tách ra các nghĩa khác nhau:

1. *Làm* trong *làm bánh, làm cỗ* có thể thay bằng từ *nấu*: *nấu bánh, nấu cỗ*.

2. *Làm* trong *làm gà* có thể thay thế bằng từ *thịt* hoặc *giết*: *thịt gà, giết gà*.

3. *Làm* trong *làm lợn, làm tiền* có thể thay thế bằng *kiếm*: *kiếm lợn, kiếm tiền*.

Một biến dạng của thủ pháp thay thế là thủ pháp điền vào chỗ trống. Phương pháp này đã được các nhà tâm lý học Nga vận dụng để xác định những liên hệ liên tưởng trong ngôn ngữ⁽¹⁾. Những chỗ trống của ngữ cảnh có thể được điền vào bằng những đơn vị từ vựng thích hợp. Trước hết, nó được dùng để phát hiện kết cấu nghĩa của từ, xác định mức độ của hiện tượng đồng nghĩa.

Khi biên soạn từ điển giải thích và kết hợp, Mel'cuk và các cộng sự áp dụng thủ pháp thay thế và đã đề ra quy tắc: "Đơn vị từ vựng L và định nghĩa của nó là 'L' phải luôn thay thế được lẫn nhau trong mọi phát ngôn

(1) Kết cấu ngữ nghĩa của từ, trong Những công trình nghiên cứu ngữ học tâm lý, Moskva, 1971.

mà không thay đổi nghĩa biểu đạt". Mọi định nghĩa trong từ điển của các ông đều được kiểm tra thông qua việc xem xét khả năng thay thế giữa các đơn vị từ vựng được định nghĩa và định nghĩa theo hai hướng: các định nghĩa phải có khả năng thay thế các đối tượng được định nghĩa và ngược lại, các đối tượng được định nghĩa có thể thay thế cho chính định nghĩa đó. Việc xác minh khả năng thay thế giữa các đơn vị từ vựng được định nghĩa trong các ngữ cảnh khác nhau luôn là một đề tài lớn trong các nghiên cứu về từ điển học.

4.6. *Cải biến*

Cải biến (transformation) là một trong những thủ pháp sản sinh các kết cấu ngôn ngữ thứ yếu, nằm trong quy luật biến đổi các mô hình cơ bản (hay kết cấu hạt nhân). Nếu như thủ pháp phân bố xuất phát từ những ngữ cảnh tồn tại thực thì thủ pháp cải biến cố gắng đơn giản hoá việc lựa chọn các phân bố bằng cấu trúc của những ngữ cảnh có thể tồn tại. Ngữ nghĩa học sử dụng thủ pháp cải biến trong những trường hợp mà quan hệ của những ngữ cảnh đã có không đủ để xác định nghĩa của một đơn vị từ vựng. Ở đây, cải biến được hiểu là sự thay đổi của chức năng ngữ pháp trong khi vẫn giữ lại vốn từ. Nếu hai hoặc hơn hai ngữ đoạn phù hợp với một công thức phân bố lại chịu sự cải biến giống nhau thì đó là dấu hiệu đồng nhất của các từ hoặc lớp các từ chiếm vị trí hạt nhân trong ngữ đoạn đó. Nếu hai hoặc hơn hai ngữ đoạn phù hợp với một công thức phân bố nhưng không chịu sự cải biến giống nhau thì đó là dấu hiệu sự khác nhau của các từ hoặc lớp các từ chiếm vị trí hạt nhân trong ngữ đoạn đó.

Chomsky chia các quy tắc cải biến thành *quy tắc bắt buộc* và *quy tắc tự do*. Quy tắc bắt buộc là những quy tắc mà việc sử dụng để tạo sinh ra các câu thuộc một kiểu đã cho là bắt buộc; còn quy tắc tự do là tất cả các quy tắc còn lại. Các câu được tạo sinh chỉ bằng việc sử dụng các phép cải biến bắt buộc được gọi là các câu hạt nhân. Câu "Tôi sợ người công nhân mà đã trốn việc sẽ bị đuổi" (câu dịch từ ví dụ tiếng Anh của Chomsky) được tạo sinh từ ba câu hạt nhân (A_1 Tôi sợ (rằng) ---; A_2 --- đuổi người công nhân; A_3 - Người công nhân đã trốn việc) và một số phép cải biến bắt buộc.

Cải biến thứ nhất được áp dụng vào câu hạt nhân A_3 . Đó là phép cải biến hạn định đơn ($T_{\text{hạn định}}$) mà nội dung của nó là biến đổi câu A_3 thành một kết cấu mà trong nó cụm VP là định ngữ cho cụm NP. *Người công nhân* (NP) *trốn việc* (VP) --- *Người công nhân mà đã trốn việc*.

Phép cải biến thứ hai là phép thêm khái quát ($T_{\text{chêm}}$): "chêm" kết quả của phép cải biến thứ nhất vào câu hạt nhân A_2 . Kết quả là: --- *đuổi người công nhân mà đã trốn việc*.

Phép cải biến thứ ba là phép bị động hoá đơn ($T_{\text{bị động}}$). Kết quả của các phép cải biến trước được chuyển thành kết cấu: *Người công nhân mà đã trốn việc sẽ bị đuổi* ---.

Phép cải biến thứ tư là phép lược bỏ đơn ($T_{\text{lược bỏ}}$). "Tín hiệu trống" trong kết cấu vừa nêu trên sẽ được bỏ đi.

Phép cải biến cuối cùng lại là một phép chêm khái quát: "chêm" kết quả của tất cả các phép cải biến trước đó vào vị trí "tín hiệu trống" của câu A_1 và nhận được *Tôi sợ người công nhân mà đã trốn việc sẽ bị đuổi*⁽¹⁾.

Chomsky đã đưa ra 8 câu tương đương với nhau nhưng quá trình cải biến khác nhau:

- i. *The man opened the door.* (Người đàn ông mở cửa.)
- ii. *The man didn't open the door.* (Người đàn ông không mở cửa.)
- iii. *Did the man open the door?* (Người đàn ông có mở cửa không?)
- iv. *Didn't the man open the door?* (Người đàn ông không mở cửa à?)
- v. *The door was opened by the man.* (Cửa bị người đàn ông mở.)
- vi. *The door was not opened by the man.* (Cửa không bị người đàn ông mở.)
- vii. *Was the door opened by the man?* (Cửa có bị người đàn ông mở không?)
- viii. *Wasn't the door opened by the man?* (Cửa không bị người đàn ông mở à?)

(1) Chi tiết xem V.B. Kasevich, *Những yếu tố cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*, NXB Giáo dục, 1998, tr. 170.

Câu (i) là câu trần thuật, chủ động, khẳng định; Câu này là câu hạt nhân, chỉ có cải biến bắt buộc, chưa có cải biến tự do. Câu (ii) cải biến phủ định. Câu (iii) cải biến nghi vấn. Câu (iv) cải biến nghi vấn phủ định. Câu (v) cải biến bị động. Câu (vi) cải biến phủ định bị động. Câu (vii) cải biến nghi vấn bị động. Câu (viii) cải biến nghi vấn phủ định bị động⁽¹⁾.

Аprexjan đã sử dụng thủ pháp cải biến trong việc phân ranh giới các từ vị. Thủ pháp phân ranh giới các từ vị trên cơ sở tiêu chuẩn cải biến được ông đã miêu tả như sau: Các câu tương ứng với các công thức phân bố mở rộng khác nhau không được phân tích thêm nữa (sự khác nhau đã xác định coi như là thích hợp trong ngôn ngữ này). Các câu còn lại chịu tất cả các cải biến có thể có (tức là các cải biến có trong danh sách của chúng ta).

Nếu rõ ràng là các câu khác nhau cùng cho phép một cải biến thì các hạt nhân của chúng, về mặt ngữ nghĩa, là đồng nhất. Nếu rõ ràng là các câu khác nhau cho phép những cải biến khác nhau thì các hạt nhân của chúng, về mặt ngữ nghĩa, là khác nhau.

Giả sử chúng ta đồng nhất trên cơ sở tiêu chuẩn phân bố hạt nhân *пишет* trong các câu *Он пишет час* "Nó viết một giờ" và *Он пишет письмо* "Nó viết thư". Trong trường hợp này, để cho tiện, Аprexjan lấy các câu mở rộng bộ phận nhưng về nguyên tắc còn có thể mở rộng một vài vị trí tương tự. So sánh: *Он пишет другу час* và *Он пишет другу письмо*. Câu thứ hai cho phép cải biến bị động (*Письмо пишется им*), cải biến này không thể có đối với câu thứ nhất. Trên cơ sở sự đối lập về kết cấu này, người ta xác định hai ý nghĩa khác nhau của từ *писать* (bị cải biến và không bị cải biến). Аprexjan đã minh hoạ như sau:

Швырять trong kết cấu $N^1_n V N^2_a$ có nghĩa là "làm dập dềnh", nếu $N^1_n V N^2_a$ cải biến được thành $N^2 V_i N^1$, so sánh: *Волны швыряли корабль* "Những ngọn sóng làm dập dềnh con tàu" ---- *Корабль швырял волнами* "Con tàu bị dập dềnh bởi những ngọn sóng". Nếu cải biến này không thể có thì *швырять* có nghĩa là "ném", "quăng", hay "liệng". So sánh: *Дети швыряли камни* "Trẻ con ném đá".

(1) Xem Lưu Nhuận Thanh, *Các trường phái ngôn ngữ học phương Tây*, Sđd, tr. 374.

Бросаться trong kết cấu $N^1_n V \text{ в } N^2_a N^3_i$ có nghĩa là "xông vào", nếu $N^1_n V \text{ в } N^2_a N^3_i$ cải biến được thành $N^1_n V^2 \text{ в } N^2_a N^3_i$, so sánh: *Он бросался в драку зверет* "Nó xông vào ẩu đả như một con thú" (hoàn thành thể) --- *Он бросился в драку зверет* "Nó xông vào ẩu đả như một con thú" (chưa hoàn thành thể). Nếu không thể có cải biến này thì *бросаться* có nghĩa là "ném", so sánh: *Дети бросались в щит снежками* "Trẻ con ném tuyết vào cái bảng".

Весить trong kết cấu $N^1_n V N^2_a$ có nghĩa là "nặng" (có trọng lượng) nếu $N^1_n V N^2_a$ cải biến được thành $N^1_n N^3_i \text{ в } N^2_a$. So sánh: *Рыба весит килограмм* "Con cá nặng một cân" --- *Рыба весом в килограмм* "Con cá có trọng lượng một cân". Nếu không có cải biến này thì *весить* có nghĩa là "cân". So sánh: *Они весили свиню* "Họ cân con lợn".

Содержать trong kết cấu $N^1_n V N^2_a$ có nghĩa là "có", nếu $N^1_n V N^2_a$ cải biến được thành $\text{в } N^1_p \text{ Вся } N^2_n$, so sánh: *Письмо содержит намек* "Bức thư có những lời bóng gió" --- *В письмо содержится намек* "Trong bức thư chứa đựng những lời bóng gió". Nếu không có cải biến này thì *содержать* có nghĩa là "nuôi dưỡng", so sánh: *Отец содержит семью* "Bố nuôi dưỡng gia đình".

Những thủ pháp cải biến đã trình bày có khả năng xác định cái ngưỡng về hình thức (kết cấu) để xác định những sự khác nhau thích ứng trong ngôn ngữ này. Những sự khác nhau về nghĩa mà chúng ta có thể cảm thấy nhưng không có biểu hiện hình thức (kết cấu) tất nhiên là có tính chất ngẫu nhiên. Những sự khác nhau này gắn liền với những văn cảnh hẹp, không có tính khái quát, trên thực tế, chúng là vô cùng và không cần được tính đến trong sự miêu tả ngôn ngữ học một cách khoa học.

Có lẽ, trên cơ sở những thủ pháp được trình bày có thể khắc phục được một trong những thiếu sót quan trọng nhất của từ điển học truyền thống là: không biết phân biệt sự đối lập ngữ nghĩa bản chất với sự đối lập ngữ nghĩa ngẫu nhiên. Như chúng ta biết, đối với mỗi ngôn ngữ, người ta không xác định được danh sách các ý nghĩa từ vựng (như có thể đã xác định danh sách các âm vị). Thường danh sách này được thay đổi tùy từng cuốn từ điển và phụ thuộc nhiều vào dung lượng của từ điển. Các từ điển

có dung lượng lớn thường phân biệt các ý nghĩa ít nhiều hơn các cuốn từ điển có dung lượng nhỏ. Khuynh hướng ghi hoàn toàn tất cả các sắc thái của ý nghĩa làm cho nhiệm vụ của từ điển học trở nên mênh mông và không thể giải quyết được, bởi vì khi đặt nhiệm vụ như thế, về nguyên tắc, người ta hướng tới cái vô cùng. Quan điểm kết cấu có khả năng đặt cho từ vựng học một số nhiệm vụ kết thúc được và do đó có thể tiến hành miêu tả từ vựng một cách khoa học.

Sau khi hoàn thành việc phân ranh giới các ý nghĩa, tức là nhận được một danh sách các từ vị mà sự khác nhau giữa chúng thích ứng trong ngôn ngữ này, thì giai đoạn đầu của công việc có thể xem như kết thúc. Ở giai đoạn hai, người ta cố gắng hợp nhất các từ vị đã nhận được vào các lớp từ vị tương đương. Tiêu chí được dùng làm cơ sở để thống nhất các từ vị vào lớp các từ vị tương đương là khả năng sử dụng trong cùng một kết cấu hoặc cùng một tổng thể cải biến. Kết cấu hoặc tổng thể cải biến của kết cấu có sức mạnh chẩn đoán nhất định, tức là đoán trước lớp các từ vị tương đương, lớp từ vị này thể hiện đặc tính ở một vài bất biến thể ngữ nghĩa. Các kết cấu khác nhau và các tổng thể cải biến khác nhau của kết cấu có sức mạnh chẩn đoán khác nhau, đoán trước từ 1 đến $n - 1$ từ vị. Chẳng hạn, kết cấu $N^1_n V \in N^2_n V'$ có sức mạnh chẩn đoán nhỏ hơn kết cấu $N^1_n V_1 \text{ от } N^2_n$, bởi vì vị trí V có thể thay thế bằng số lớn các thành phần của V nếu so sánh trường hợp đầu với trường hợp sau. So sánh các câu thiếu động từ: Он ---- в столовую обедать "Nó ---- vào nhà ăn ăn trưa" (*идёт* "đi", *бежит* "chạy", *едет* "đi" (bằng xe), *мчится* "phóng nhanh", *скачет* "phi", *бредит* "say mê", *торопится* "vội vã", *плывет* "bay", *направится* "đi về hướng",...) và Мне ---- от отца "Nó ---- bởi bố" (*влетело* "bị phạt", *досталось* "bị quở trách", *перепало* "được phần", *попало* "bị mắng").

Khi xây dựng các lớp từ vị tương đương có thể đi bằng hai con đường. Thứ nhất, có thể tách ra một số kết cấu và tổng thể cải biến của kết cấu và miêu tả một số ý nghĩa cho tất cả chúng, bởi vì chúng là những yếu tố độc lập của kết cấu. Lúc ấy, mỗi một kết cấu và mỗi một tổng thể cải biến của kết cấu sẽ biểu trưng một lớp các từ vị tương đương nhất định. Thứ hai, có thể xây dựng các lớp từ vị tương đương bằng cách phân tích. Khi đó, ý

nghĩa sẽ không được quy cho mọi kết cấu mà được quy cho hai kết cấu đối lập khởi đầu và mỗi sự phân tích (phân bố hoặc cải biến) sẽ đem lại kết quả là kết cấu khởi đầu được biến thành một vài kết cấu khác. Lúc ấy, mỗi sự phân tích mới sẽ biểu trưng cho hai lớp từ vị tương đương.

Về con đường thứ nhất, Aprexjan đã minh hoạ bằng những ví dụ sau đây:

Giả sử nhờ sự phân tích phân bố các ý nghĩa, chúng ta đã hiểu rõ vai trò quan trọng của các công thức phân bố tương ứng với các kết cấu sau:

- 1) $N_n^1 V N_d^2$
- 2) $N_n^1 V N_d^2 \text{ что } S$
- 3) $N_n^1 V N_d^2 V'$
- 4) $N_n^1 V \text{ в } N_a^2 V'$
- 5) $V N_g^1 V N_n^2$
- 6) $N_d^1 V_i \text{ от } N_g^2$

Các kết cấu được trình bày theo thứ tự sức mạnh chẩn đoán tăng dần. Hãy khảo sát các lớp từ vị tương đương được chúng chẩn đoán.

1. $N_n^1 V N_d^2$

Hầu hết các từ vị được ghi trong từ điển được dùng trong kết cấu này. Nó dường như không có sức mạnh chẩn đoán. So sánh:

Охотник убивает волка.

“Người đi săn giết chết con chó sói.”

Я люблю отца.

“Tôi yêu bố.”

Он переиёл поле.

“Nó đi qua cánh đồng.”

Отец думал минуту.

“Ông bố suy nghĩ một lát.”

Туша весила тонну.

“Súc thịt nặng một tấn.”

Картофель стоит рубль.

“Khoai tây giá một rúp.”

Письмо содержит намек.

“Bức thư có những lời bóng gió.”

Лодка вмещает десять человек.

“Chiếc thuyền chở được mười người.”

Aprexjan cho rằng có thể miêu tả một cách có điều kiện cho kết cấu này một ý nghĩa nào đó có ý nghĩa chung nhất dù rằng không biết diễn đạt nó như thế nào.

2. $N^1_n V N^2_d$ что S

Kết cấu này chẩn đoán một lớp từ vị có ý nghĩa thông báo. So sánh:

Я говорю ему, что скоро приеду	"Tôi nói với nó rằng tôi sắp đến."
--- сообщаю -----	--- báo tin -----
--- передаю -----	--- truyền đạt -----
--- телеграфирую -----	--- đánh điện -----
--- телефонирую -----	--- gọi điện thoại -----

3. $N^1_n V N^2_d V'$

Kết cấu này chẩn đoán một lớp từ vị có ý nghĩa cầu khiến. So sánh:

Я велел ему идти.	"Tôi sai nó đi."
-- предложил -----	--- mời -----
-- приказал -----	--- ra lệnh -----
-- посоветовал -----	--- khuyên -----

4. $N^1_n V в N^2_d V'$

Kết cấu này chẩn đoán một lớp từ vị có ý nghĩa sự chuyển chỗ. So sánh:

Он бежал в цирк смотреть представление.	"Nó chạy vào rạp xiếc xem biểu diễn."
-- шёл -----	--- đi -----
-- брёл -----	--- lê bước -----
-- ехал -----	--- đi -----
-- тащился -----	--- lặn bước -----
-- плыл -----	--- bay -----
-- полз -----	--- bò -----

5. $V N^1_g V N^2_n$

Kết cấu này chẩn đoán một lớp từ vị có ý nghĩa tồn tại. So sánh:

У меня были часы.	Tôi có đồng hồ.
----- имелись -----	----- có -----
----- находились -----	----- sẵn có -----
----- нашлись -----	----- tìm được -----

6. $N^1_d V_t \text{ от } N^2_g$

Kết cấu này chẩn đoán một lớp từ vị rất hẹp. So sánh:

<i>Мне попало от отца.</i>	Tôi bị bố mắng.
----- <i>досталось</i> -----	----- quở trách
----- <i>влетело</i> -----	----- phạt

Kết cấu này dường như có sức mạnh chẩn đoán tối đa khi đoán trước các từ vị có ý nghĩa chỉ trích quyết liệt.

Việc phân tích ra các lớp từ vị có thể chính xác hơn nhờ các thủ pháp cải biến. Chẳng hạn, lớp các từ vị tương đương đầu tiên có thể phân ra hai lớp mới căn cứ vào chỗ các câu có các từ vị này phản ứng như thế nào với cải biến (T):

$$N^1_n V N^2_a \rightarrow N^2_n V_{с\bar{я}} N^1_i$$

hoặc:

$$N^1_n V N^2_a \rightarrow N^3_n N^2_g N^1_i$$

So sánh:

Учёный открыл радий. "Nhà khoa học đã phát hiện chất radiom."

Радий был открыт учёным. "Chất radiom đã được nhà khoa học phát hiện."

Открытие радия учёным "Sự phát hiện chất radiom bởi nhà khoa học"

Tổng thể các kết cấu này tách các vị từ cặp vật khỏi các vị từ bất cặp vật.

Về con đường thứ hai, Апреxjan minh hoạ bằng những ví dụ sau:

Dưới sự tác động của một số thao tác, tập hợp các từ vị lần lượt được phân tích ra nhiều lớp. Ở mỗi giai đoạn phân tích, việc vận dụng một thao tác nào đó vào tài liệu sẽ cho chúng ta hai lớp từ vị tương đương: Lớp K1 – các thành phần của nó phản ứng tích cực với thao tác và lớp K2 – các thành phần của nó phản ứng tiêu cực với thao tác.

Giả sử, xuất phát điểm phân tích của chúng ta là kết cấu $N^1_n V N^2_a$, như đã chỉ ra ở trên, kết cấu này chẩn đoán một lớp (k) rất rộng.

Vận dụng thao tác:

$$N^1_n V N^2_a \rightarrow N^2_n V \text{с} \text{я} N^1_i$$

hoặc:

$$N^1_n V N^2_a \rightarrow N^3_n N^2_g N^1_i$$

sẽ cho ta lớp K1 với ý nghĩa cập vật và lớp K2 với ý nghĩa bất cập vật.

K1:

Я читал книгу. → Книга читалась мной.

"Tôi đọc sách." → "Sách được tôi đọc."

Мы абонировали ложу. → Ложь была абонирована нами.

"Chúng tôi thuê trụ sở hội." → "Trụ sở hội đã được chúng tôi thuê."

Войска переходят поле. → Переход поля войсками.

"Quân đội vượt qua cánh đồng." → "Sự vượt qua cánh đồng của quân đội."

K2:

Мальчик бежал минуту.

"Đứa trẻ chạy một lát."

Тыша весит тонну.

"Súc thịt nặng một tấn."

Письмо содержит намек.

"Bức thư có những lời bóng gió."

Phân tích K1:

Vận dụng thao tác $N^1_n V N^2_a \rightarrow N^1_n V N^2_i$ sẽ cho ta lớp K1.1 với nghĩa sự vận động qua (sự di chuyển chủ quan) và lớp K1.2 với nghĩa hành động và trạng thái trải qua.

K1.1:

Дети перебежали поле. → Дети бежали полем.

"Trẻ con chạy qua cánh đồng."

Дети переишли поле. → Дети шли полем.

"Trẻ con đi qua cánh đồng."

Дети переехали поле. → Дети ехали полем

"Trẻ con đi ngang qua cánh đồng."

Дети обошли поле. → Дети шли полем.

"Trẻ con đi quanh cánh đồng."

Дети переползли поле. → Дети ползли полем.

"Trẻ con bò qua cánh đồng."

Дети проехали поле. → Дети ехали полем.

"Trẻ con đi qua cánh đồng."

Парусник переплыл океан. → Парусник плыл океаном.

"Chiếc thuyền buồm bơi qua biển."

K1.2:

Ловить "bắt", открывать "mở", резать "cắt", вбивать "đóng", чувствовать "cảm thấy", читать "đọc", тянуть "lôi, kéo", калечить "làm què", любить "yêu", видеть "thấy", держать "cầm", обнимать "ôm", понимать "hiểu", слушать "nghe", ...

Phân tích K1.2:

Vận dụng thao tác $N^1_n V N^2_a \rightarrow N^1_n V N^3_d N^2_a$ sẽ cho ta lớp K1.2.1 với nghĩa là hành động và trạng thái được biểu hiện bên ngoài và lớp K1.2.2 với nghĩa hành động và trạng thái không được biểu hiện ra ngoài.

K1.2.1:

Он зарядил охотнику ружьё. "Nó nạp đạn vào khẩu súng cho người thợ săn."

Хирург открыл мальчику рану. "Nhà phẫu thuật mở vết thương cho cậu bé."

Брат читал мне книгу. "Anh trai đọc sách cho tôi."

Мы красили ей платье. "Chúng tôi đã nhuộm quần áo cho nó."

K1.2.2:

Ощущать "cảm thấy", *видеть* "thấy", *обожать* "yêu tha thiết", *уважать* "kính trọng", *полнить* "béo ra", *знать* "biết", *понимать* "hiểu", *чувствовать* "cảm thấy", *обонять* "ngửi", *воспринимать* "tiếp thụ, lĩnh hội".

Chương 2

NHỮNG THỦ PHÁP GIẢI THÍCH BÊN TRONG

1. Các thủ pháp phân loại và hệ thống hoá

Trong ngôn ngữ học, người ta sử dụng rộng rãi cách phân loại lưỡng phân và cách phân loại theo chủng loại. Lưỡng phân là thủ pháp phân chia các khái niệm ra hai loại đối lập lẫn nhau, loại này là sự phủ định những đặc trưng của loại kia.

Trong ngôn ngữ học, bất cứ cặp tối thiểu nào cũng gọi là đối lập: các từ trái nghĩa, chủ ngữ và vị ngữ, phụ âm và nguyên âm, danh từ và động từ, thể hoàn thành và thể chưa hoàn thành, cách trực tiếp và cách gián tiếp,...

Về mặt lôgic, các đối lập được chia thành ba kiểu: đối lập *có – không*, đối lập *đẳng trị*, đối lập *thành bậc*. Đối lập *có – không* là cơ sở để xây dựng thủ pháp ngôn ngữ học – thủ pháp đối lập.

Thủ pháp đối lập dựa vào sự đối lập của ngôn ngữ và lời nói và thừa nhận tính chất không bình đẳng của các thành phần của thể đối lập. Các phạm trù của ngôn ngữ được quan niệm là ý nghĩa chung, được tạo nên bởi tổng thể những đặc trưng khu biệt. Các đặc trưng khu biệt tạo nên nội dung âm vị học của các âm vị và nội dung ngữ pháp của các từ hình.

Nguyên tắc đầu tiên của thủ pháp đối lập là xác định tập hợp các đặc trưng khu biệt. Chẳng hạn, các hình thức thể động từ trong tiếng Nga và các tiếng Slavơ khác có những đặc trưng tính hoàn chỉnh và tính quá trình.

Nguyên tắc thứ hai của thủ pháp đối lập là xác định tính không bình đẳng của các thành phần của thể đối lập. Một thành phần của thể đối lập

là thành phần mạnh, còn thành phần kia là thành phần yếu. Thành phần mạnh báo hiệu đặc trưng ngữ nghĩa và liên hệ phạm trù ngữ pháp với thực tế ngoài hệ thống. Trong hệ thống đối lập về thể, thể hoàn thành là thành phần mạnh của thể đối lập, biểu thị hành động với vị từ, tự thân không có đặc trưng tính hoàn chỉnh của hành động.

Thể đối lập đẳng trị được dùng trong các thủ pháp logic – tâm lí học và các thủ pháp phân tích hệ biến hoá; còn thể đối lập thành bậc được dùng trong phân tích các trường nghĩa.

Cách phân loại theo chủng loại thì các yếu tố sẽ được quy về một loại trên cơ sở chúng có cùng một dấu hiệu nhất định nào đó mà những yếu tố của tất cả các loại khác không có. Với tư cách là cơ sở phân loại, người ta thường chọn dấu hiệu có vài giá trị khác nhau như độ nâng đối với nguyên âm tiếng Việt có thể có bốn giá trị: cao, hơi cao, hơi thấp và thấp: /a/, /ã/ có độ nâng thấp; /i/, /u/, /ư/ có độ nâng cao; /ê/, /ô/ có độ nâng hơi cao; /e/, /o/, /ơ/, /â/ có độ nâng hơi thấp.

2. Thủ pháp phân tích thành tố trực tiếp

Thủ pháp phân tích thành tố trực tiếp (immediate constituent analysis) đã được L. Bloomfield đề nghị và sau đó được các nhà ngôn ngữ học miêu tả phát triển thêm. Nguyên tắc chung của thủ pháp này là phân chia cấu trúc phức tạp ra thành những bộ phận tối đa. Quan điểm phổ biến nhất là chia ra hai phần: phần hạt nhân và phần phụ thuộc, tức là phần cơ bản và phần kèm theo. Thủ pháp lưỡng phân không phải thực hiện với mọi cấu trúc. Nếu không có cơ sở để chia hai thành tố trực tiếp (AB – C hoặc A – BC) thì có thể chia ba thành tố trực tiếp (A – B – C). Giữa các thành tố trực tiếp không thể không có quan hệ về nghĩa. Vì vậy, phân tích thành tố trực tiếp có quan hệ gần nhất với việc phân tích logic (tức là phân tích theo ngữ nghĩa). Bởi vì thủ pháp phân tích thành tố trực tiếp có giá trị đối với việc phân tích những kết cấu phức tạp cho nên nó được vận dụng trước hết vào cú pháp. Như ta biết, kết cấu cú pháp được hiểu là toàn bộ quá trình cấu tạo bên trong của một đơn vị ngữ pháp – một ngữ đoạn, một cú hoặc một câu – được cấu tạo như thế nào. Hơn nữa, kết cấu cú pháp còn được hiểu là kết quả của quá trình như thế. Bất cứ một tổ hợp nào của các từ hoặc nhóm từ có mối liên hệ trực tiếp cũng là một kết cấu. Mỗi mô

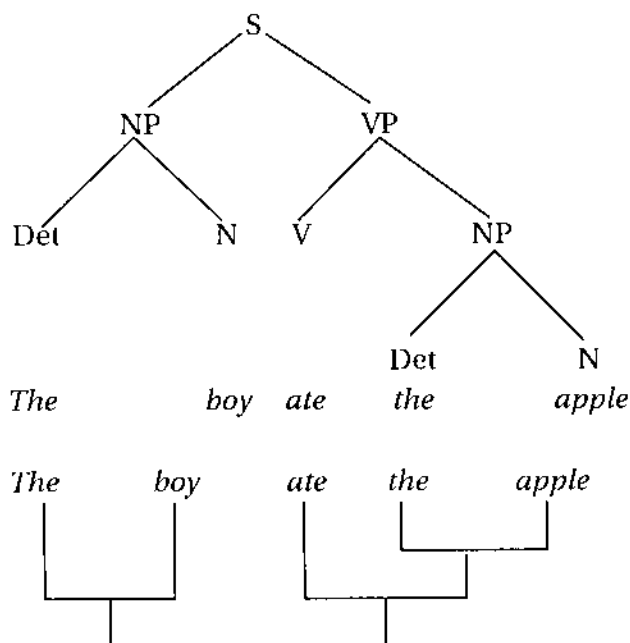
hình kết cấu được thể hiện như một chuỗi các đơn vị giữ vai trò nhất định trong ngữ pháp. Bởi vì kết cấu được ghép bởi một vài bộ phận – các bộ phận đó có thể là từ hoặc nhóm từ, giáp nhau hoặc không giáp nhau, cho nên những đơn vị nhỏ được hiểu là các thành tố trực tiếp của nó. Những đơn vị nhỏ tự thân chúng có thể là những kết cấu thuộc các kiểu riêng. Trong câu "Cuốn sách này rất hay", ngữ đoạn "cuốn sách này" có thể được phân tích thành "cuốn" + "sách" + "này". Như thế, "cuốn sách này" là một danh ngữ. Còn "rất hay" được phân tích thành: "rất" + "hay" và "rất hay" là một tính ngữ, trong đó "rất" và "hay" là các thành tố trực tiếp của nó.

Các nhà ngôn ngữ học Mi không coi từ là đơn vị quan trọng trong miêu tả ngữ pháp. Họ trình bày cấu trúc câu theo phân tích thành tố trực tiếp, trong đó các hình vị được liên hệ với nhau, thể hiện các cấu trúc phức tạp và càng đi lên càng lớn dần. E. Nida, H. Seiler, M.D. Xtepanov đã vận dụng một cách hợp lý thủ pháp này vào lĩnh vực cấu tạo từ. Giai đoạn đầu trong việc phân tích thành tố trực tiếp của từ người ta tách bộ phận ngữ pháp, tức hình vị ngữ pháp ra khỏi các thân từ. Giai đoạn thứ hai đụng chạm đến các thân từ. Chỉ trong những trường hợp đơn giản nhất, thành tố trực tiếp của thân từ mới trùng với hình vị từ vựng. Ví dụ: *unglück* "không may", *glücklich* "có may mắn". Khi thân từ là một cấu trúc phức tạp thì có thể tiếp tục chia ra các thành tố trực tiếp, ví dụ: *Eisenbahn* "tàu hỏa" có thể phân ra hai thành tố trực tiếp là: *Eisen* "sắt" + *Bahn* "đường"; *Hauptbahnhof* "ga chính" trước hết chia ra thành *haupt* "chính" + *Bahnhof* "nhà ga", tiếp theo *Bahnhof* lại chia thành: *Bahn* + *Hof* "sân".

Các thành tố trực tiếp được định nghĩa bằng thuật ngữ của các lớp ngữ nghĩa là: NP là danh ngữ (noun phrase); VP là đoản ngữ vị từ (verb phrase); N là danh từ (noun), V là vị từ (verb), Det là định tố (determinant),... Chuỗi kết thúc là chuỗi các đơn vị không thể chia nhỏ hơn nữa thành các thành tố trực tiếp.

Phân tích thành tố trực tiếp hay phân tích IC có thể trình bày bằng nhiều cách khác nhau nhưng đơn giản nhất là trình bày bằng biểu đồ hình cây (tree diagram) hoặc bằng cách đóng ngoặc (bracketing).

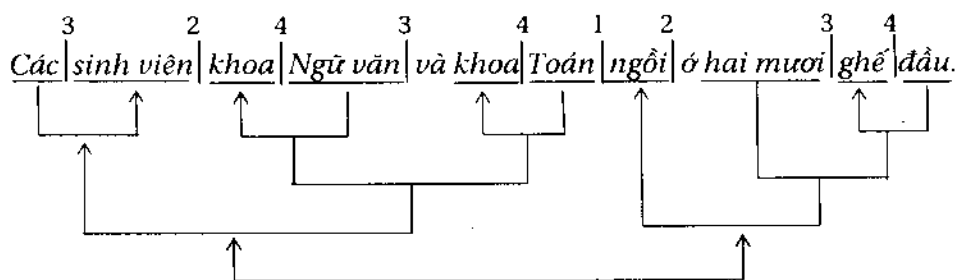
Câu "The boy ate the apple" có thể trình bày bằng biểu đồ hình cây như sau:



Bằng biện pháp đóng ngoặc, câu trên sẽ được trình bày như sau:

((The) (boy)) ((ate) ((the) (apple))))

Một số nhà Việt ngữ học đã vận dụng thủ pháp phân tích thành tố trực tiếp vào miêu tả cú pháp tiếng Việt. Nguyễn Minh Thuyết đã miêu tả câu "Các sinh viên khoa Ngữ văn và khoa Toán ngồi ở hai mươi ghế đầu" như sau⁽¹⁾:



(1) Nguyễn Thiện Giáp (Chủ biên) – Đoàn Thiện Thuật – Nguyễn Minh Thuyết, *Dẫn luận ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, 2005, tr. 259 (bản in lần thứ 13).

Để có thể miêu tả được cả kiểu quan hệ ngữ pháp giữa các từ, ông quy định thêm như sau:



Móc vuông không có mũi tên, biểu thị quan hệ đẳng lập.

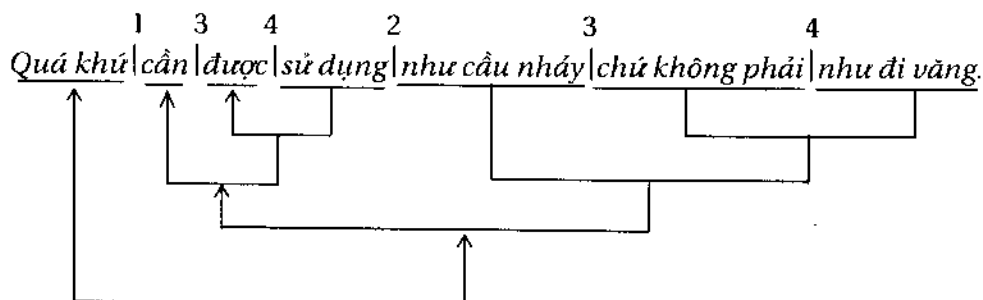


Móc vuông có mũi tên ở một đầu, biểu thị quan hệ chính phụ, mũi tên hướng về thành tố chính.



Móc vuông có mũi tên ở cả hai đầu, biểu thị quan hệ chủ vị.

Ví dụ:



Các nhà ngôn ngữ học nhận thấy rằng các mối liên hệ trong phân tích thành tố trực tiếp là những mối liên hệ không định hướng bởi vì ở đây cấu tạo cú pháp được xác lập bằng cách phân đoạn tuyến tính liên tục, chứ không phải bằng cách xác lập cấp hệ cú pháp thuần túy.

Phân tích thành tố trực tiếp không cho ta một bức tranh tĩnh về câu, một sơ đồ có sẵn của nó, mà cho ta một sự phân tích động, được xây dựng như một chuỗi các bước phân tích câu thành các thành tố của nó. Nếu như cách phân tích thành phần câu cũng như cách phân tích tham tố – vị từ ít phản ánh cấu trúc tuyến tính, tức là chưa có thông tin đầy đủ về trật tự của các từ ở trong câu thì cách phân tích thành tố trực tiếp, do xuất phát từ việc phân đoạn câu lần lượt theo tuyến tính, đã phản ánh được đồng thời cả cấu trúc cú pháp lẫn cấu trúc tuyến tính của nó.

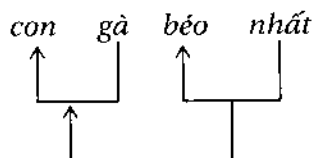
Với tư cách là những yếu tố của cấu trúc cú pháp, trong phân tích thành tố trực tiếp, người ta đã sử dụng các đơn vị có độ phức tạp khác nhau và nằm lồng vào nhau (điều này khác hẳn với cách phân tích thành phần câu hay cách phân tích tham tố – vị từ). Mỗi liên hệ giữa các chuỗi như vậy không thể nào chính xác hoá được và phân biệt được với nhau về mặt cú pháp; còn bản thân chúng thì được thể hiện bằng các thuật ngữ từ loại và các danh ngữ, động ngữ, tức những tương đương về cú pháp của các từ loại.

Cần lưu ý là, theo cách phân tích của Nguyễn Minh Thuyết, chuỗi kết thúc khi miêu tả câu "Các sinh viên khoa Ngữ văn và khoa Toán ngồi ở hai mươi ghế đầu" là "các", "sinh viên", "khoa", "Ngữ văn", "và khoa", "Toán", "ngồi", "ở hai mươi", "ghế", "đầu". Các thành tố "sinh viên", "Ngữ văn", "và khoa", "ở hai mươi" có thể tiếp tục phân chia ra thành tố nhỏ hơn. Một thành tố trực tiếp như "khoa Ngữ văn và khoa Toán" có thể phân ra hơn hai thành tố trực tiếp: *khoa Ngữ văn / và / khoa Toán*.

Cùng một kết cấu cú pháp, tùy theo cách lí giải khác nhau của nhà nghiên cứu, mà có thể phân tích ra các thành tố trực tiếp khác nhau. Đối với kết cấu "con gà béo nhất", có những khả năng sau:



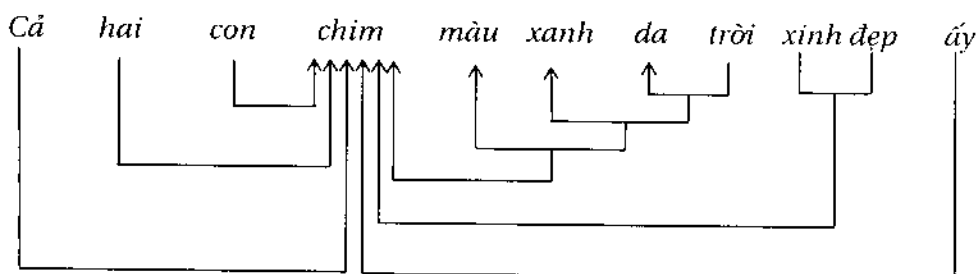
Nhưng Cao Xuân Hạo cho rằng quan hệ cú pháp trong danh ngữ này là:



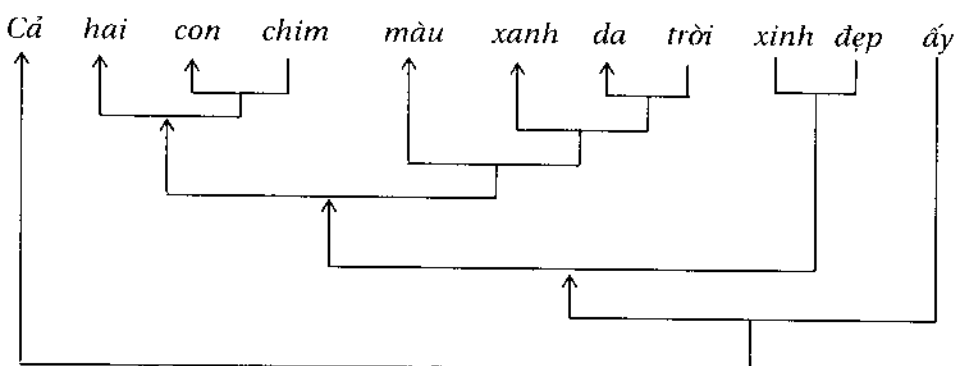
Theo Cao Xuân Hạo, giữa một danh ngữ có định ngữ hạn định và một danh ngữ có danh ngữ miêu tả như kiểu *bàn tay trái* và *bàn tay trắng*, sự khác biệt về cấu trúc là như sau:



Danh ngữ *Cả hai con chim màu xanh da trời xinh đẹp ấy*, theo cách phân tích truyền thống, có cấu trúc cú pháp như sau:



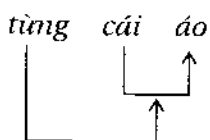
Theo Cao Xuân Hạo, nên phân tích ra các thành tố như sau:



Danh ngữ *tùng cái áo*, theo Cao Xuân Hạo, có ba cách giải thích:

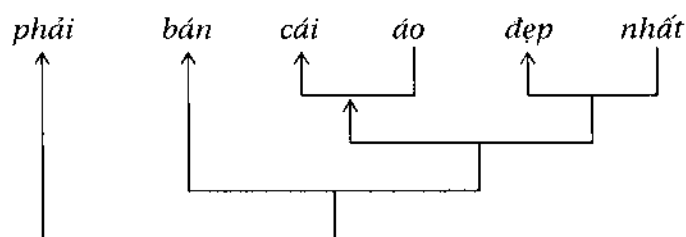


nhưng cũng có thể là:

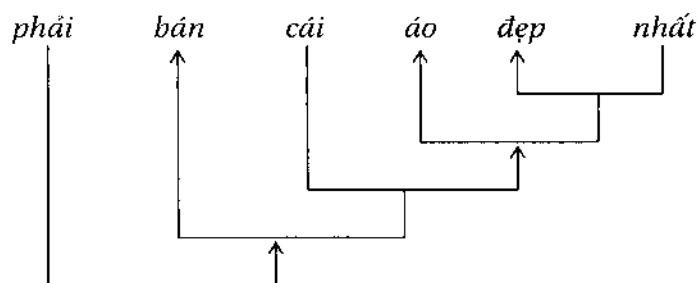


(như một số lớn tác giả quan niệm)

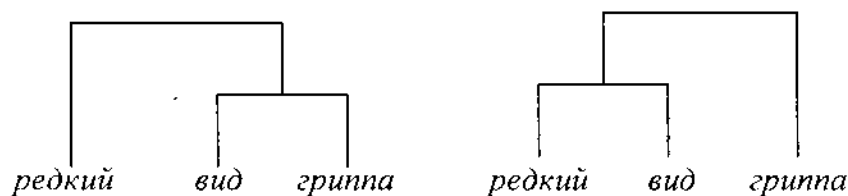
Nếu mở rộng chu cảnh thì cách phân tích phải khác. Cao Xuân Hạo phân tích cấu trúc cú pháp của động ngữ *phải bán cái áo đẹp nhất* như sau:



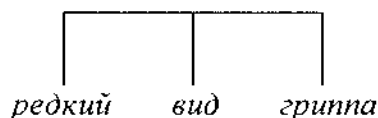
chứ không phải là:



Trong tiếng Nga, cụm từ *редкий вид гриппа* (dạng bệnh cúm ít gặp) cũng có nhiều cách phân tích:



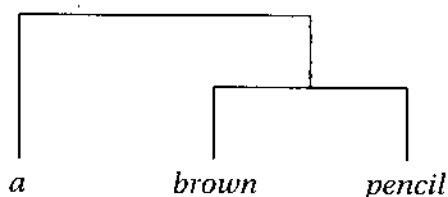
Cũng có người đề nghị dùng cách phân ba⁽¹⁾:



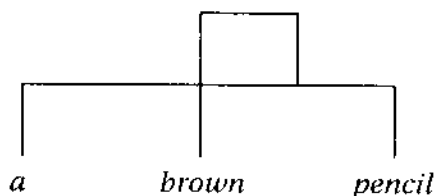
Thủ pháp phân tích thành tố trực tiếp sẽ gặp phải khó khăn trong những trường hợp mà sự gần gũi về hình tuyến mâu thuẫn với các mối liên hệ cú pháp thuần túy trong câu. Theo cách phân tích thành tố trực tiếp,

(1) V.B. Kasevich, *Những yếu tố cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*, Sdd, tr. 54.

cấu trúc của tổ hợp *a brown pencil* (chiếc bút chì màu nâu) được miêu tả như sau:



Một số tác giả nhận thấy rằng quán từ *a* có quan hệ trực tiếp với *pencil* cho nên cần phải đưa vào những cái gọi là các thành tố "gián đoạn", tức là phản ánh trong cấu trúc việc có những đơn vị không nằm cạnh nhau nhưng vẫn có liên hệ chặt chẽ với nhau về mặt cú pháp. Họ đã miêu tả tổ hợp *a brown pencil* khác đi như sau (xem Kasevich, tr.153):



Nguyễn Đức Dân nhận thấy phân tích thành tố trực tiếp không nêu được sự khác nhau về bản chất giữa những cấu trúc có hình thức giống nhau. Ông thấy hai câu dưới đây có hình thức giống nhau:

- a) *Ba khuyên Bốn giúp đỡ Năm.*
- b) *Ba nhận lời Bốn giúp đỡ Năm.*

Nhưng trong (a), chủ thể của hành động giúp đỡ là Bốn, còn trong (b), chủ thể của hành động giúp đỡ lại là Ba. Theo ông, thủ pháp này bất lực trong việc chỉ ra hiện tượng mơ hồ trong ngôn ngữ.

Đối với câu "Họ đặt một anh thương binh trẻ lên chiếc cang", Nguyễn Đức Dân cũng cho rằng cần coi *đặt, lên* có quan hệ trực tiếp với nhau, vì câu trên đồng nghĩa với câu sau: "Họ đặt lên chiếc cang một anh thương binh trẻ".⁽¹⁾

(1) Nguyễn Đức Dân, *Phương pháp phân bố và trường phái miêu tả MI*, trong *Ngôn ngữ học: khuynh hướng – lĩnh vực – khái niệm*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984, tr. 85.

3. Thủ pháp phân tích vị từ – tham tố

Trong hệ thống logic hình thức được gọi là *logic vị từ* (*predicate logic*), có hai khái niệm quan trọng là *vị từ* (*predicate*) và *tham tố* (*argument*). Vị từ còn được gọi là *hàm* (*function*), tức là "biến mà giá trị của nó được xác định khi đã biết giá trị của một hay nhiều biến khác". Igor A. Mel'cuk, André Clas, Allain Polguere quan niệm vị từ trong logic ngữ nghĩa là một nghĩa trong đó có những "lỗ hổng" để nhận những ý nghĩa khác, vị từ ngữ nghĩa là một nghĩa có tính gắn kết. Vị từ ngữ nghĩa tập hợp các nghĩa khác để hình thành nên những cấu trúc ngữ nghĩa giống như một cái ống nối kết các đỉnh của một cái trại để tạo thành khung đỡ cái trại đó. Những vị từ ngữ nghĩa có thể chỉ hành động, sự kiện, quá trình, trạng thái, tính chất, quan hệ,... tóm lại là những sự tình cần có sự tham gia của nhiều tham tố. Nếu một vị từ (V) thể hiện một sự tình có ba yếu tố tham gia thì ba yếu tố ấy là ba tham tố (t) và có thể được viết như sau: V (t_1, t_2, t_3). Ví dụ:

- Nghĩa của từ *cho* có ba tham tố: 1. người cho, 2. cái được cho, 3. người nhận.
- Nghĩa của từ *dưới* có hai tham tố: 1. đối tượng dưới, 2. đối tượng trên.
- Nghĩa của từ *chồng* có hai tham tố: một người (1) là chồng của một người (2).
- Nghĩa của từ *ngủ* có một tham tố: ai đó (1) ngủ.
- Nghĩa của từ *đầu* có một tham tố: đầu của ai đó (1).
- Nghĩa của từ *lớn* có một tham tố: người, vật (1) lớn.

Không phải tất cả các đơn vị từ vựng đều có tham tố ngữ nghĩa. Chỉ những đơn vị từ vựng nào mà nghĩa của đơn vị ấy là một vị từ ngữ nghĩa thì nó mới có tham tố ngữ nghĩa. Trong tiếng Pháp, những từ sau không có tham tố ngữ nghĩa: *eau* "nước", *soleil* "mặt trời", *fleur* "hoa", *sable* "cát", *homme* "người", *chien* "chó".

Phần lớn các đơn vị từ vựng của một ngôn ngữ có các tham tố ngữ nghĩa chứ không phải chỉ các vị từ mới có tham tố ngữ nghĩa. Các nhà ngôn ngữ học nhận thấy rằng, tham tố ngữ nghĩa cần xuất hiện trong tất cả các vị từ, tính từ, trạng từ, giới từ, liên từ và trong phần lớn danh từ. Ví dụ trong tiếng Pháp:

– Những danh từ chỉ hành động, sự kiện, quá trình:

EXÉCUTION de Y par X "việc thực thi Y bởi X"

MORT de X "cái chết của X"

CHANGEMENT de Y en X "sự thay đổi của Y thành X"

– Những danh từ chỉ những bộ phận trên cơ thể:

NEZ de X "mũi của X"

– Những danh từ chỉ chức vụ hay quan hệ:

X est le ministre de Y du pays Z "X là bộ trưởng bộ Y của nước Z".

X est un frère de Y "X là anh trai của Y"

– Những danh từ chỉ các cơ quan hay sự vật:

École où X enseigne Y à Z "trường học nơi X dạy Y cho Z".

Cuillère avec laquelle X mange Y "chiếc thìa mà với chiếc thìa đó X ăn Y".

Theo các nhà ngôn ngữ học, trong bất cứ ngôn ngữ nào, những đơn vị từ vựng không có các tham tố ngữ nghĩa là những danh từ riêng chỉ người, nơi chốn, dân tộc..., danh từ chỉ một số chất (lông, rắn, chất bột,...), một số hiện tượng tự nhiên (yếu tố địa lí, khí tượng,...), một vài loài tự nhiên (động vật, chim, hoa,...).

Igor A. Mel'cuk, André Clas, Alain Polguère gọi các tham tố ngữ nghĩa là các diễn tố ngữ nghĩa (*actant sémantique*)⁽¹⁾ và cho rằng số lượng các diễn tố ngữ nghĩa thay đổi từ 1 đến 10 tùy theo từng ngôn ngữ. Theo các tác giả, vị từ VENDRE "bán" có 4 diễn tố ngữ nghĩa: *X vend Y à Z pour la somme W* (X bán Y cho Z với số tiền là W); vị từ LOUER "cho thuê" có 5 diễn tố ngữ nghĩa: *X loue Y à Z pour la somme W pendant la période T* (X cho Z thuê Y với số tiền là W trong thời gian T); EXILER "đày" có 6 diễn tố ngữ nghĩa: *X exile Y de L1 à L2 pour Z pendant la période T* (X đày Y từ L1 đến L2 vì Z trong thời gian T). Các ông cho rằng cần trình bày tất cả các diễn tố ngữ nghĩa để giữ nghĩa mong muốn trong định nghĩa là một điều cần thiết. Vậy, nếu trong định nghĩa của từ LOUER, chúng ta bỏ đi diễn tố

(1) Igor A. Mel'cuk – André Clas – Alain Polguère, *Introduction à la lexicologie explicative et combinatoire*, Universités francophones, Editions Duculot, 1995.

ngữ nghĩa T (thời gian thuê) thì vị từ được định nghĩa sẽ không đúng là *louer* nữa mà là *vendre* "bán". Nếu trong định nghĩa của từ *vendre* "bán", chúng ta bỏ đi diễn tố ngữ nghĩa W (số tiền) thì định nghĩa này sẽ không còn tương ứng với vị từ *vendre* nữa mà trở thành định nghĩa của từ *donner* "cho". Một diễn tố ngữ nghĩa của một đơn vị từ vựng có thể sẽ không xuất hiện ở bề ngoài của các câu có sử dụng đơn vị từ vựng đó. Ví dụ câu "Pierre a vendu sa voiture" (Pierre đã bán chiếc xe của mình) vẫn có tiền đề là có một người mua Z và Pierre đã nhận một khoản tiền W cho việc bán chiếc xe của mình mặc dù yếu tố người mua và khoản tiền không được biểu đạt về mặt cú pháp.

Các nhà ngôn ngữ học đã vận dụng hai khái niệm này để nghiên cứu nghĩa biểu hiện của câu. Nghĩa biểu hiện của câu là nghĩa phản ánh cái sự tình của thế giới được nói đến trong câu. Mỗi câu biểu hiện một sự tình. Mỗi sự tình là một cấu trúc nghĩa gồm bản thân sự tình đó (states of affairs) do vị từ biểu hiện và các tham tố (participant, argument) như các vai (roles) trong một màn kịch nhỏ do vị từ làm trung tâm. Như vậy, cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu chính là cấu trúc các vai nghĩa (semantic roles). L. Tesnière là người đầu tiên nghiên cứu các vai nghĩa. Theo ông, cấu trúc cú pháp của câu gồm một vị từ làm trung tâm, xoay quanh là những tham tố biểu thị những vai nghĩa nào đó. Nghĩa của vị từ quy định ngữ trị (valence) (hay khung tham tố) của nó, tức là số lượng và tính chất của các tham tố chỉ các vai nghĩa tham gia vào cái sự tình mà câu đó biểu hiện. Những vai nghĩa có tính chất bắt buộc, bị quy định bởi bản chất từ vựng – ngữ pháp của vị từ trung tâm (nghĩa là những vị từ có bản chất từ vựng – ngữ pháp khác nhau sẽ quy định một bộ các vai nghĩa bắt buộc khác nhau) được hiện thực hoá bằng những ngữ đoạn được gọi là các diễn tố (actants). Diễn tố là những tham tố bắt buộc phải có để cái sự tình được biểu hiện trong câu có thể được thực hiện. Tổng số các diễn tố của một vị từ làm thành diễn trị (hay khung diễn tố) của nó. Có vị từ vô trị (avalent), tức là vị từ có diễn trị zero. Đó là những vị từ *mua, lạnh, ồn, sớm, muộn* trong những câu như: "Hôm qua mưa.", "Khuya lạnh lắm.", "Ồn quá!", "Muộn lắm rồi.". Có những vị từ chỉ có một diễn tố, gọi là đơn trị (monovalent). Đó là những vị từ như *chạy, dừng, ngã, đứng, nằm, lớn, nhỏ,...* Có những vị từ có hai diễn tố, gọi là song trị (bivalent). Đó là những

vị từ như *thối, độc, đánh*,... trong các câu: “Mẹ *thối* cơm.”, “Em *đọc sách*.”, “*Nam đánh* con mèo.”,... Có những vị từ có ba diễn tố, gọi là tam trị (trivalent). Đó là những vị từ có nghĩa “trao tặng” (*cho, tặng, biếu, dâng, hiến, cống, gửi, trao, thí, nộp, trả, hoàn, cầm, đưa*,...) hay có nghĩa “gây ra một sự di chuyển có đích” (*để, đặt, bày, gác, kê, cất, giấu, nhét, đút, cài, dìm, ngâm, cắm, châm, chêm, dẽm, nẽm, chèn, lèn, lót, tiêm, kê, dúi*,...).

Những tham tố không bắt buộc là những tham tố có thể không xuất hiện trong ngữ vị từ, vì những vai nghĩa mà các tham tố ấy biểu hiện không nhất thiết phải có mặt để cho cái sự tình ấy có thể được thực hiện. Những tham tố không bắt buộc được gọi là các *chu tố* (circonstant). Chu tố không thuộc cái nút vị từ, nó chỉ các hoàn cảnh, tình huống như thời gian, nơi chốn, phương thức,...

Tiếp theo L. Tesnière, nhiều nhà ngôn ngữ học khác đã nghiên cứu sâu hơn nghĩa biểu hiện của câu và rút ra một danh sách khá phong phú các vai nghĩa mà hầu như ngôn ngữ nào cũng có. Đó là những vai nghĩa như:

1. Người hành động (actor). Ví dụ: *Mẹ đi chợ*.
2. Người tác động (agent). Ví dụ: *Nam viết thư*.
3. Lực tác động (force). Ví dụ: *Gió thổi tắt nến*.
4. Người thể nghiệm (experiencer). Ví dụ: *Mẹ buồn*.
5. Người / vật bị tác động (patient). Ví dụ: *Bàn lau rồi*.
6. Vật tạo tác (factive). Ví dụ: *Bàn này do tôi đóng*.
7. Người / vật mang trạng thái (patient state). Ví dụ: *Hàng bán rồi*.
8. Người nhận (recipient). Ví dụ: *Tôi cho Huyền*.
9. Người hưởng lợi (beneficiary). Ví dụ: *Chiến đấu vì nhân dân*.
10. Nơi chốn (locative). Ví dụ: *Nam chạy ngoài sân*.
11. Đích (goal). Ví dụ: *Tàu chạy đến Vinh*.
12. Hướng (direction). Ví dụ: *Nó vào Nam*.
13. Nguồn (source). Ví dụ: *Nó từ Mỹ sang*.
14. Lối đi (path). Ví dụ: *Nó đi dọc bờ sông*.
15. Phương thức (manner). Ví dụ: *Mới lên năm, nó đã học toán lớp 3*.
16. Công cụ (instrument). Ví dụ: *Đóng đinh bằng búa*.

17. Thời gian (time). Ví dụ: *Hai ngày nữa mẹ sẽ về.*

18. Khoảng cách không gian (extent). Ví dụ: *Từ Mục Nam Quan đến Mũi Cà Mau.*

19. Nguyên nhân (cause). Ví dụ: *Vì anh mà em khổ.*

20. Người / vật tồn tại (existent). Ví dụ: *Trong túi có tiền.*

Muốn đánh giá một vai nghĩa là diễn tố hay chu tố cần phải căn cứ vào nghĩa của vị từ: một vai nghĩa có thể là chu tố đối với vị từ này, nhưng lại có thể là diễn tố đối với vị từ khác. Chẳng hạn, với câu “Tôi hát ở nhà”, ở nhà là chu tố; còn “Tôi đứng ở nhà”, thì ở nhà là diễn tố.

Theo Parson, có ba phương thức để đánh dấu vai nghĩa là:

a) *Dùng trật tự từ.* Ví dụ: Trong tiếng Việt, vai người tác động và vai người bị tác động được phân biệt với nhau bằng trật tự. “Nó đánh tôi” khác với “Tôi đánh nó”.

b) *Dùng biến tố.* Các ngôn ngữ biến hình như tiếng Nga thường dùng biến tố để đánh dấu vai nghĩa, trong tiếng Việt, không có phương thức này.

c) *Dùng giới từ.* Ví dụ: Trong tiếng Việt, vai công cụ có thể được đánh dấu bằng giới từ *bằng*, chẳng hạn: “Nó ăn *bằng* đũa”.

Nguyễn Văn Hiệp nhận thấy cùng một mác đánh dấu, có thể biểu thị hơn một vai nghĩa khác nhau, ngược lại, cùng một vai nghĩa, có thể được đánh dấu bởi nhiều mác khác nhau. Vì thế, ông đề nghị dùng những thao tác cải biến cú pháp để làm bộc lộ thái độ cú pháp (syntactic behaviour) của ngữ đoạn. Phép cải biến bị động có thể được dùng với mục đích này. Ví dụ: Hai câu: a) “Nó đá con chó”; b) “Chàng chết mê chết mệt nàng” đều có cấu trúc cú pháp *chủ ngữ + vị ngữ + bổ ngữ*, nhưng phép cải biến bị động giúp ta thấy được sự khác biệt về vai nghĩa mà hai bổ ngữ (*con chó*, *nàng*) trong hai câu trên biểu thị. Chỉ có câu (a) mới chấp nhận phép cải biến bị động. Từ đó có thể rút ra là *con chó* biểu thị vai *người / vật bị tác động* (patient), còn *nàng* biểu thị vai *nguồn* (source).⁽¹⁾

(1) Nguyễn Văn Hiệp, *Tiếp cận ngữ pháp tiếng Việt trên cơ sở ngữ nghĩa*, Đề tài nghiên cứu khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.

4. Thủ pháp phân tích nghĩa tố

Nhiều lí thuyết ngữ nghĩa muốn làm sáng tỏ và miêu tả kết cấu của nghĩa đã xuất phát từ quan niệm cho rằng ý nghĩa từ vựng là sự kết hợp của các thành tố ngữ nghĩa, rằng mọi ý nghĩa đều có thể chia ra thành những yếu tố nhỏ nhất, không thể chia nhỏ hơn nữa. Người ta nghĩ rằng có thể miêu tả tất cả các từ của ngôn ngữ bằng một số hữu hạn các yếu tố như vậy. Những tư tưởng này có cả ở Mĩ, Pháp, Nga và các nước khác. Đối với ngữ vị học của Hjelmslev, tất cả cái biểu hiện và cái được biểu hiện của tín hiệu có thể phân tích thành các đơn vị có tính chất yếu tố tạo thành của chúng. Những đơn vị như vậy L.Hjelmslev gọi là các *cấu hình* (figure). Tất cả có một bản danh sách khá hạn chế các cấu hình mà sự sắp xếp khác nhau của chúng tạo nên sự đa dạng của những đơn vị biểu hiện và được biểu hiện. Ở Mĩ, Ward Goodenough có vai trò trong việc hình thành thủ pháp phân tích thành tố. Phân tích thành tố ở Mĩ xuất phát từ nhân học ngôn ngữ (linguistic anthropology). Theo thủ pháp này, các từ vị được phân tích ra thành một chuỗi các đặc trưng ngữ nghĩa (semantic features), hay các thành tố nghĩa (components). Đây chính là một quá trình phân tích nghĩa của từ thành các nét khu biệt tối thiểu, tức là phân tích thành những yếu tố đối lập với những yếu tố khác. Ở Nga, thủ pháp này được Ju.D. Апреxjan, T.P. Lomtev và nhiều người khác vận dụng. Cách miêu tả ngữ nghĩa như thế được gọi là thủ pháp phân tích nghĩa tố.

Khái niệm cơ bản của thủ pháp này là *nghĩa tố* (sema). Cho đến nay vẫn chưa có một thuật ngữ thống nhất để chỉ khái niệm này. Bên cạnh thuật ngữ *nghĩa tố* (sema) người ta còn dùng các thuật ngữ như *yếu tố khu biệt nghĩa* (differentielles Bedeutungselement), *thành tố* (component). Trong từ điển của J. Mazouzeau, thuật ngữ *ngữ nghĩa vị* (sematem) được đưa vào với tư cách tương tự như thuật ngữ *yếu tố nghĩa* (Bedeutungselement) của Đức. G.F. Meier dùng thuật ngữ *ngữ nghĩa vị* (semem) để chỉ cái nghĩa được hiện thực hoá trong số các ngữ nghĩa tiềm tàng của đơn vị ngôn ngữ và các thành tố của nghĩa vị được ông gọi là *nghĩa ngữ vị* (noeme). Ở Việt Nam, Hoàng Phê gọi nghĩa tố là *nét nghĩa*.

Về đặc điểm của nghĩa tố cũng có những quan niệm khác nhau:

a) Nghĩa tố là yếu tố nhỏ nhất của khái niệm, nó có tính chất liên ngữ.

b) Nghĩa tố là yếu tố thu được bằng kinh nghiệm trong khi nghiên cứu một ngôn ngữ riêng biệt. Các đơn vị từ vựng chỉ được phân tích đến bước có thể phân biệt nghĩa vị này với nghĩa vị khác nhờ tối thiểu một yếu tố. Nhờ những yếu tố thu được trong thủ thuật phân tích đó mà một đơn vị ngữ nghĩa cụ thể có thể được miêu tả rõ ràng khác với đơn vị ngữ nghĩa khác. Quan niệm này hàm ý rằng các yếu tố như thế cũng có thể là một tổ hợp các yếu tố. Chẳng hạn, yếu tố *thú (vật)* và *người* chứa đựng yếu tố "hoạt động". Nhưng việc phân tích *thú* hoặc *người* ra các thành tố sẽ không cần thiết nữa, nếu như có thể xác định các nghĩa nhờ tổ hợp các yếu tố ấy.

c) Nghĩa tố là cấu hình ngữ nghĩa (figure) có được một cách tiên nghiệm. Nó có giá trị như cái nắm sinh phổ quát.

Nhiều nhà ngôn ngữ học dùng khái niệm *các thành tố của ý nghĩa* nhưng thường không định nghĩa nó mà chỉ hài lòng với sự chỉ dẫn là các thành tố của ý nghĩa là những đơn vị ngữ nghĩa tối thiểu. Xuất phát từ quan niệm ý nghĩa từ vựng với tư cách tín hiệu là sự phản ánh hiển nhiên của sự vật, hiện tượng hay quan hệ trong nhận thức (hoặc cấu tạo tâm lí tương tự với nó về tính chất, hình thành từ sự phản ánh các yếu tố riêng rẽ của thực tế, thành tố của ý nghĩa (nghĩa tố) có thể được định nghĩa là đơn vị ngữ nghĩa cơ bản của ngôn ngữ, nó là sự phản ánh trong ý nghĩa các tiêu chí riêng biệt của sự vật, hiện tượng hay quan hệ của thực tế. Nói cách khác, nghĩa tố là bộ phận nhỏ nhất trong thông báo của một đơn vị ngôn ngữ.

Sở dĩ chúng ta có thể nói đến tính chất phổ quát của nghĩa tố là vì chúng ta nhận thấy rằng nghĩa của từ trong các ngôn ngữ khác nhau đều có thể chia ra các yếu tố nhỏ nhất và chúng ta có thể nhận được một loạt các yếu tố có tính chất liên ngữ như thế. Trên cơ sở nhận thức luận mác xít, chúng ta có thể giải thích rằng những nghĩa tố là sự phản ánh các tiêu chí riêng biệt của sự vật, hiện tượng hay quan hệ trong thực tế và do đó nó tồn tại ở tất cả mọi người. Các nghĩa tố thể hiện ở tất cả mọi người, độc lập với mỗi ngôn ngữ, nhưng chúng không phải là cái "bẩm sinh" mà là cái thu được trong quá trình giải thích ngoại giới, trong quá trình nhận thức. Có thể quan niệm nghĩa tố là kết quả của quá trình con người làm quen với ngoại giới, là những đại diện của kết cấu tâm lí. Tuy nhiên vẫn chưa có

bằng chứng đầy đủ chứng tỏ rằng những nghĩa tố dùng để miêu tả một ngôn ngữ tự nhiên riêng biệt là đồng nhất với các yếu tố của "vốn phổ quát" đó.

Khác với từ và hình vị – những đơn vị ngôn ngữ có hai mặt: mặt hình thức và mặt nội dung – nghĩa tố là đơn vị một mặt (nội dung) tương ứng với các tiêu chí khu biệt âm vị học (cũng là những đơn vị một mặt – mặt biểu hiện). Nếu như khả năng khu biệt nghĩa của âm vị là dựa vào tính khu biệt về ngữ âm thì các nghĩa cũng có thể phân biệt nhau nhờ các yếu tố khu biệt nghĩa (nghĩa tố). Những nghĩa giống hoặc tương tự nhau phải chứa đựng một phức thể các nghĩa tố như nhau. Hiện tượng đồng nghĩa xuất phát từ một hạt nhân giống nhau và cộng thêm các nghĩa tố khu biệt. Các nghĩa tố có khi trùng với nghĩa của các hình vị riêng ở trong từ, song đa số trường hợp chỉ tương quan với chúng mà thôi. Nghĩa của một đơn vị ngôn ngữ chứa đựng một hoặc một vài nghĩa tố. Cùng một nghĩa tố có thể tham gia vào nghĩa của những đơn vị khác nhau. Kết quả là không có sự song song hoàn toàn giữa nhóm các đơn vị được phân tích và số các nghĩa tố tham gia vào nhóm đó.

Như trên đã nói, vì chưa có quan niệm thống nhất về nghĩa tố cho nên cách xác định nghĩa tố cũng khác nhau.

Thông thường các nghĩa tố được tách ra trên cơ sở của từ điển giải thích. Nếu trong phần giải thích của từ điển, một từ tham gia vào việc định nghĩa một từ khác được so sánh với nó thì nghĩa là hai từ này có những nghĩa tố chung.

Người ta còn xác định các nghĩa tố bằng cách đối lập từng cặp từ. Ví dụ: đối lập *cha* với *mẹ*, *chú* với *cô*, *duyong* với *dì*,... cho ta nghĩa tố về "giống" (a – giống đực, a' – giống cái); đối lập *bố* với *chú*, *mẹ* với *cô*, *con trai* với *cháu trai*, *con gái* với *cháu gái*,... cho ta nghĩa tố về "mối liên hệ nguồn gốc" (b – trực tiếp, b' – không trực tiếp); đối lập *bố* với *con*, *mẹ* với *con*, *chú* với *cháu*,... cho ta nghĩa tố "thế hệ" (c – thế hệ trước, c' – thế hệ sau). Bây giờ ý nghĩa của các thuật ngữ họ hàng thân thuộc có thể được trình bày ở dạng sự lựa chọn ba phù hiệu:

cha: abc

mẹ: a'bc

con trai: abc'

con gái: a'bc'

chú (bác, cậu): ab'c

cô (dì, thím): a'b'c

cháu trai (đối với chú, bác): ab'c'

cháu gái (đối với chú, bác): a'b'c'

Việc phân tích ý nghĩa ở bậc nghĩa tố cho phép trình bày ý nghĩa của mỗi từ như là một đơn vị phức tạp của diện nội dung, được phân giải ra các thành tố ngữ nghĩa có tính chất các yếu tố tạo thành của nó.

M.D. Xtepanov lại dựa vào sự phân chia "khái niệm hình thức" và "khái niệm nội dung" của S.D. Kacnelson⁽¹⁾ để tách các nghĩa tố. Theo S.D. Kacnelson, khái niệm hình thức là số tối thiểu những đặc trưng chung nhất và tiêu biểu nhất cần thiết để phân biệt và nhận thức đối tượng. Khái niệm nội dung bao gồm tất cả các mặt mới của đối tượng, thuộc tính và mối liên hệ của nó với đối tượng khác. Trong nghĩa của một từ với tư cách là đơn vị của hệ thống ngôn ngữ, chỉ có những đặc trưng cơ bản của đối tượng, đặc trưng cần thiết để đồng nhất đối tượng, để sử dụng tên gọi của nó. Để biểu hiện thành phần nghĩa tố của các từ phải xuất phát từ các thông báo về các khái niệm hình thức tương ứng. Nếu thừa nhận khái niệm hình thức đồng thời thể hiện thông báo từ vựng của một từ thì việc tách ra các nghĩa tố không gặp khó khăn gì đặc biệt. Điều quan trọng là phải thảo ra một hệ thống thống nhất để xác định các thông báo đó. Cần nhớ rằng đơn vị ngôn ngữ học chịu sự phân tích là các từ, trong thông báo của nó, ngoài nghĩa từ vựng thuần túy, còn có những khái niệm ngôn ngữ học như nghĩa phạm trù khái quát tương ứng với từ loại của từ (tính sự vật ở danh từ, đặc trưng ở tính từ,...), các phạm trù ngữ pháp như thể (aspect), *chi phối* (rektion) ở động từ, *tính cụ thể*, *tính trừu tượng*, *vô sinh*, *hữu sinh* ở danh từ.

(1) S.D.Kacnelson, *Nội dung của từ, nghĩa và sự biểu thị*, Moskva, 1965.

T.P. Lomtev gọi nghĩa tố là các yếu tố khu biệt nghĩa và đưa ra những nguyên tắc sau đây để xác lập các yếu tố khu biệt nghĩa⁽¹⁾:

1) Trong thành phần từ điển của ngôn ngữ, chúng ta tách ra một lĩnh vực chặt chẽ các tên gọi có những đối tượng cùng thuộc vào một tập hợp. Mỗi từ được coi là tên gọi của một số đối tượng, và nếu nó là tên gọi của những đối tượng khác nhau thì nó phải được khảo sát trong những nhóm từ vựng khác nhau, các đối tượng của những nhóm đó được phân xuất ra với tư cách là những tập hợp khác nhau.

2) Những thủ thuật phân tích được tiến hành trên những đối tượng của một tập hợp đã được phân xuất ra. Thao tác phân tích là thao tác chia cái tập hợp chung ra thành những tập hợp con riêng biệt. Những tập hợp con đó phải thoả mãn ba điều kiện sau đây:

a) Các tập hợp con của một tập hợp chung không được bắt chéo nhau.

b) Tổng số tập hợp con phải bằng tập hợp chung.

c) Các tập hợp con của một tập hợp chung không phải là bản thân tập hợp chung đó và một tập hợp rỗng.

Thủ thuật phân tích một tập hợp chung ra thành các tập hợp con là để phân xuất và thể hiện những yếu tố khu biệt. Căn cứ vào tính chất của những yếu tố khu biệt ấy, người ta phân xuất các tập hợp con trong một tập hợp chung. Những yếu tố khu biệt sẽ được phân xuất ra một cách đúng đắn nếu việc phân tích cái tập hợp chung được tiến hành đúng đắn, tức là theo đúng với những điều kiện đã nói ở trên. Ngược lại, nếu việc phân tích cái tập hợp chung được tiến hành không đúng thì những yếu tố khu biệt cũng được phân xuất ra không đúng. Chẳng hạn, chia tập hợp chung những thuật ngữ thân tộc ra tập hợp con gồm những người đàn ông và tập hợp con gồm những người đàn bà là đúng

(1) T.P. Lomtev, *Những nguyên tắc phân xuất các yếu tố khu biệt nghĩa*, trong *Từ vựng – ngữ pháp – những tài liệu và công trình nghiên cứu về tiếng Nga*, Thông báo của Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Perm mang tên A.M. Gorki, 1969, số 192.

và nó cho phép xác định những yếu tố khu biệt nghĩa: giống đực và giống cái. Nhưng chia tập hợp các âm vị phụ âm nói chung ra một tập hợp con các phụ âm kêu và một tập hợp con các phụ âm không kêu là không đúng bởi vì vẫn còn những phụ âm vang chưa được chú ý đến trong khi phân tích. Sự phân tích đó không thoả mãn điều kiện về tính đúng đắn của sự phân tích tập hợp các âm vị phụ âm và do đó không thể là cơ sở để phân xuất những yếu tố khu biệt: tính chất không kêu và tính chất kêu.

Như vậy, tiêu chuẩn tính đúng đắn của những yếu tố khu biệt nghĩa là tính đúng đắn trong việc phân tích một tập hợp chung ra các tập hợp con, tức là sự phân tích phải phù hợp với ba điều kiện đã nói ở trên. Phân tích một tập hợp chung ra các tập hợp con một cách đúng đắn là bằng chứng chứng tỏ tính khách quan và không tùy tiện của những yếu tố khu biệt nghĩa đã nhận được. Phân tích một tập hợp chung ra các tập hợp con không đúng, đó là bằng chứng chứng tỏ tính chất không đúng và chủ quan của những yếu tố khu biệt nghĩa đã nhận được. Các yếu tố khu biệt có tính chất chủ quan, vô đoán không phải là do nhà nghiên cứu xác định chúng bằng hoạt động trí tuệ của mình mà là do chúng được hình thành không tuân theo những nguyên tắc đã xác định.

Muốn nhận được đủ số yếu tố khu biệt nghĩa để có thể tách những đối tượng riêng biệt ra khỏi tập hợp chung người ta cần phải có một số cách phân tích tập hợp chung.

Các phần tử của những cách tập hợp khác nhau của các đối tượng nào đó có thể có những kiểu khác nhau. T.P. Lomtev đã chỉ ra một số kiểu như thế:

1. Các tập hợp con của những sự phân hoạch khác nhau của một tập hợp chung có thể có quan hệ bất chéo lẫn nhau

Giả sử có một tập hợp nhân vật nào đó được quy định theo quan hệ đối với lợi ích vật chất, chúng ta biểu thị tập hợp đó bằng chữ I và tiến hành những sự phân tích sau đây:

BẢNG 1

Bậc phân hoạch	Tập hợp được phân hoạch	Những tập hợp con thu được nhờ phân hoạch
1	I	1. Tập hợp con những nhân vật gia tăng lợi ích vật chất của mình 2. Tập hợp con những nhân vật giữ nguyên lợi ích vật chất của mình 3. Tập hợp con những nhân vật phung phí lợi ích vật chất của mình 4. Tập hợp con những nhân vật giúp đỡ vật chất cho những nhân vật khác
2	I	1. Tập hợp con những nhân vật thực hiện những hành động đã nói một cách không điều độ 2. Tập hợp con những nhân vật thực hiện những hành động đã nói một cách điều độ

Trên cơ sở những sự phân tích đã được trình bày về một tập hợp chung đã chọn, chúng ta có thể tạo ra những yếu tố khu biệt nghĩa tương ứng (xem bảng 2).

BẢNG 2

Những yếu tố khu biệt nghĩa của các nghĩa của những tên gọi nhân vật được xác định theo quan hệ đối với lợi ích vật chất của chúng

Bậc phân hoạch	Tập hợp được phân hoạch	Những yếu tố khu biệt nghĩa mà căn cứ vào đó tập hợp con trong tập hợp được tạo ra
1	I	1. Gia tăng lợi ích vật chất của mình 2. Giữ nguyên lợi ích vật chất của mình 3. Phung phí lợi ích vật chất của mình 4. Giúp đỡ vật chất cho người khác
2	I	1. Không điều độ 2. Điều độ

Những yếu tố khu biệt nghĩa làm tách ra được những tập hợp con bất chéo lẫn nhau trong những sự phân tích khác nhau là những yếu tố có thể kết hợp lẫn nhau.

Số lượng các kết hợp có thể có của các yếu tố khu biệt nghĩa bằng số yếu tố khu biệt nghĩa thuộc sự phân hoạch thứ nhất nhân với số yếu tố khu biệt nghĩa thuộc sự phân hoạch thứ hai ($4 \times 2 = 8$).

Sự kết hợp của các yếu tố khu biệt nghĩa bậc 1 với các yếu tố khu biệt nghĩa bậc 2 tạo ra nghĩa của 8 tên gọi tương ứng. Những kết hợp ấy có hình thức như sau:

1. I11 – gia tăng lợi ích của mình một cách không điều độ.
2. I12 – gia tăng lợi ích một cách điều độ.
3. I21 – giữ nguyên lợi ích vật chất của mình không điều độ.
4. I22 -- giữ nguyên lợi ích vật chất của mình một cách điều độ.
5. I31 – phung phí lợi ích vật chất của mình không điều độ.
6. I32 – phung phí lợi ích vật chất của mình một cách điều độ.
7. I41 – giúp đỡ vật chất cho người khác một cách vô độ.
8. I42 – giúp đỡ vật chất cho người khác một cách vừa phải.

2. Các tập hợp con của một số phân hoạch có thể có quan hệ giao nhau, còn các tập hợp con của những phân hoạch tiếp theo chỉ có quan hệ giao nhau với những tập hợp con nào đó của những phân hoạch trước

Giả sử chúng ta có một tập hợp nhân vật nào đó được xác định căn cứ vào sự thân thuộc trong một thế hệ. Chúng ta biểu thị tập hợp đó bằng chữ I và tiến hành những phân hoạch sau:

BẢNG 3

Bậc phân hoạch	Tập hợp được phân hoạch	Những tập hợp con có được nhờ phân hoạch
1	I	1. Tập hợp con những nhân vật giống đực 2. Tập hợp con những nhân vật giống cái
2	I	1. Tập hợp con những bậc cha mẹ 2. Tập hợp con những con cái

Bậc phân hoạch	Tập hợp được phân hoạch	Những tập hợp con có được nhờ phân hoạch
3	I01	1. Tập hợp con những người là cha mẹ đối với một người khác căn cứ vào quan hệ hôn nhân của các con cái của chúng 2. Tập hợp con những người là cha mẹ đối với một người khác căn cứ vào quan hệ hôn nhân của mình
	I02	1. Tập hợp con những người là con cái đối với một người khác, căn cứ vào quan hệ máu mủ với cha mẹ 2. Tập hợp con những người là con cái đối với một người khác dựa vào quan hệ hôn nhân của bố hoặc mẹ

Như chúng ta thấy, các tập hợp con của hai phân hoạch đầu bất chéo nhau, còn các tập hợp con của phân hoạch thứ ba chỉ bất chéo với các tập hợp con trước đó theo từng phần mà thôi: các tập hợp con của nhóm I01 chỉ nằm trong tập hợp con những cha mẹ, còn các tập hợp con của nhóm I02 chỉ nằm trong tập hợp con những con cái.

Trên cơ sở những sự phân hoạch đó, chúng ta có thể lập một bảng các yếu tố khu biệt nghĩa tương ứng (xem bảng 4).

BẢNG 4

Những yếu tố khu biệt nghĩa của các nghĩa của tên gọi các nhân vật được xác định theo sự thân thuộc của chúng trong một thể hệ

Bậc phân hoạch	Tập hợp được phân hoạch	Những yếu tố khu biệt nghĩa, theo đó người ta tách biệt các tập hợp con trong tập hợp
1	I	1. Thuộc tính giống đực 2. Thuộc tính giống cái
2	I	1. Thuộc tính của cha mẹ⁽¹⁾ 2. Thuộc tính của con cái

(1) Chú ý đến thuộc tính tồn tại thực và tiềm tàng của cha mẹ.

Bậc phân hoạch	Tập hợp được phân hoạch	Những yếu tố khu biệt nghĩa, theo đó người ta tách biệt các tập hợp con trong tập hợp
3	I01	1. Thuộc tính quan hệ với một người khác căn cứ vào quan hệ hôn nhân của con cái họ 2. Thuộc tính quan hệ với một người khác căn cứ vào quan hệ hôn nhân của mình
	I02	1. Thuộc tính quan hệ với một người khác căn cứ vào quan hệ huyết thống với cha mẹ 2. Thuộc tính quan hệ với một người khác căn cứ vào quan hệ hôn nhân của bố hoặc mẹ

Như chúng ta thấy, các yếu tố khu biệt nghĩa của những tập hợp con giao nhau có khả năng kết hợp lẫn nhau. Nhưng các yếu tố khu biệt nghĩa của các tập hợp được bao hàm chỉ có khả năng kết hợp với những yếu tố khu biệt nghĩa của các tập hợp bao hàm các tập hợp con tương ứng. Số khả năng kết hợp của các yếu tố khu biệt bằng số bộ phận của lần phân hoạch sau cùng nhân với 2 ($4 \times 2 = 8$). Rõ ràng, sự phối hợp các yếu tố khu biệt của ba lần phân hoạch trên đã tạo ra nghĩa của 8 tên gọi sau đây:

1. I.111 – Người có các thuộc tính giống đực, bậc cha mẹ, thuộc tính quan hệ với một người khác theo quan hệ hôn nhân của các con cái của họ:

Đó là từ *сват* "ông thông gia".

2. I.211 – Người có các thuộc tính giống cái, bậc cha mẹ, thuộc tính quan hệ với một người khác theo quan hệ hôn nhân của con cái họ.

Đó là từ *сватья* "bà thông gia".

3. I.112 – Người có các thuộc tính giống đực, bậc cha mẹ, thuộc tính quan hệ với một người khác theo quan hệ hôn nhân của mình. Đó là từ *муж* "chồng".

4. I.212 – Người có các thuộc tính giống cái, bậc cha mẹ, thuộc tính quan hệ với một người khác theo quan hệ hôn nhân của mình. Đó là từ *жена* "vợ".

5. I.121 – Người có các thuộc tính giống đực, hàng con cái, thuộc tính quan hệ với người khác theo quan hệ huyết thống với cha mẹ. Đó là từ *брат* "anh trai, em trai".

6. I.221 – Người có các thuộc tính giống cái, hàng con cái, thuộc tính quan hệ với người khác theo quan hệ huyết thống với cha mẹ. Đó là từ *сестра* "chị gái, em gái".

7. I.122 – Người có các thuộc tính giống đực, hàng con cái, thuộc tính quan hệ với người khác theo quan hệ hôn nhân của cha hoặc mẹ. Đó là từ *сводный брат* "anh (em) cùng cha khác mẹ hay cùng mẹ khác cha".

8. I.222 – Người có các thuộc tính giống cái, hàng con cái, thuộc tính quan hệ với người khác theo quan hệ hôn nhân của cha hoặc mẹ. Đó là từ *сводная сестра* "chị (em) cùng cha khác mẹ hay cùng mẹ khác cha".

3. Các tập hợp con của những phân hoạch khác nhau có thể không giao nhau; hơn nữa, các tập hợp con của những phân hoạch tiếp sau có thể nằm trong một tập hợp con tương ứng của những phân hoạch trước.

Giả sử có một tập hợp các công trình kiến trúc nào đó, chúng ta biểu thị tập hợp đó bằng chữ I và tiến hành những phân hoạch sau:

BẢNG 5

Bậc phân hoạch	Tập hợp được phân hoạch	Những tập hợp con thu được nhờ phân hoạch
1	I	1. Các công trình kiến trúc kiểu thành phố 2. Các công trình kiến trúc không phải kiểu thành phố
2	I.1	1. Các công trình kiến trúc tiện lợi đối với việc cư trú thường xuyên 2. Các công trình kiến trúc tiện lợi đối với việc cư trú tạm thời
	I.2	1. Các công trình kiến trúc để cho dân định cư ở 2. Các công trình kiến trúc để cho dân du mục ở

Trên cơ sở những phân hoạch đó, chúng ta có thể phân xuất các yếu tố khu biệt nghĩa (xem bảng 6).

BẢNG 6

*Các yếu tố khu biệt nghĩa của các nghĩa
của tên gọi những công trình kiến trúc nào đó*

Bậc phân hoạch	Tập hợp được phân hoạch	Những yếu tố khu biệt nghĩa, theo đó người ta phân xuất các tập hợp con trong tập hợp
1	I	1. Những công trình kiểu thành phố 2. Những công trình không phải kiểu thành phố
2	I.1	1. Những công trình tiện lợi cho việc ở thường xuyên 2. Những công trình tiện lợi cho việc ở tạm thời
	I.2	1. Những công trình cho dân định cư ở 2. Những công trình cho dân du cư ở

Sự phối hợp của các yếu tố khu biệt nghĩa đó tạo ra 4 tập, là các nghĩa của các tên gọi tương ứng:

1- I.11 – Công trình kiểu thành phố, tiện lợi cho việc ở thường xuyên: дом "nhà".

2- I.12 – Công trình kiểu thành phố, tiện lợi cho việc ở tạm thời: гостиница "khách sạn"

3- I.21 – Công trình không theo kiểu thành phố, cho dân định cư ở: изба "nhà gỗ".

4- I.22 – Công trình không theo kiểu thành phố, cho dân du cư ở: юрта "lều".

Còn có những kiểu phân tử phân hoạch khác của tập hợp đối tượng. Chúng ta hãy nêu ra một số ví dụ về sự phân hoạch phức tạp hơn. Chẳng hạn, phức tạp nhất là sự phân xuất các yếu tố khu biệt nghĩa của các nghĩa của tên gọi các nhân vật được xác định theo quan hệ của chúng đối với lao động. Chúng ta biểu thị tập hợp đó bằng chữ I và tiến hành những sự phân hoạch sau:

BẢNG 7

Bậc phân hoạch	Tập hợp được phân hoạch	Các tập hợp con thu được nhờ phân hoạch
1	I	1. Tập hợp những người biết lao động 2. Tập hợp những người không biết lao động
2	I	1. Tập hợp những người muốn lao động 2. Tập hợp những người không muốn lao động
3	I.11	1. Tập hợp những người lao động hứng thú 2. Tập hợp những người lao động cố gắng 3. Tập hợp những người lao động khéo léo
4	I.11	1. Tập hợp những người lao động sáng tạo 2. Tập hợp những người lao động không sáng tạo
3	I.12	1. Tập hợp những người tránh việc 2. Tập hợp những người ít việc làm 3. Tập hợp những người làm việc tối
4	I.12	1. Tập hợp những người lao động không có năng suất 2. Tập hợp những người làm hại xã hội
3	I.21	1. Tập hợp những người ít thâm niên công tác 2. Tập hợp những người không phù hợp với công việc
4	I.21	O*
3	I.22	1. Tập hợp những người không biết và không muốn làm việc là do giáo dục 2. Tập hợp những người không biết và không muốn làm việc và sống nhờ người khác
4	I.221	O*(1)
4	I.222	1. Tập hợp những người sống nhờ người khác do sự dễ dãi của người khác 2. Tập hợp những người sống nhờ người khác do chế độ xã hội

(1) Kí hiệu O* biểu thị rằng, trong sự phân hoạch này không chia ra tập hợp con ấy.

Trên cơ sở những phân hoạch đó, chúng ta có thể trình bày những yếu tố khu biệt nghĩa tương ứng như bảng sau:

BẢNG 8

Những yếu tố khu biệt nghĩa của các nghĩa của tên gọi các nhân vật được xác định theo quan hệ của chúng đối với lao động

Bậc phân hoạch	Tập hợp được phân hoạch	Các yếu tố khu biệt nghĩa mà căn cứ vào đó người ta phân xuất các tập hợp con trong tập hợp
1	I	1. Biết lao động 2. Không biết lao động
2	I	1. Muốn lao động 2. Không muốn lao động
3	I.11	1. Làm việc hứng thú 2. Làm việc cố gắng 3. Làm việc khéo léo
4	I.11	1. Làm việc sáng tạo 2. Làm việc không sáng tạo
3	I.12	1. Tránh việc 2. Ít làm việc 3. Làm việc tối
4	I.12	1. Làm việc không năng suất 2. Làm hại xã hội
3	I.21	1. Có ít thâm niên công tác 2. Không phù hợp với công việc
4	I.21	0*
3	I.22	1. Không biết và không muốn làm việc do giáo dục 2. Không biết, không muốn làm việc và sống nhờ vào người khác
	I.221	0*
4	I.222	1. Sống nhờ vào người khác do sự dễ dãi của những người ấy 2. Sống nhờ vào người khác do chế độ xã hội

Phối hợp những yếu tố khu biệt nghĩa trên tạo thành 16 nghĩa của những tên gọi tương ứng:

1111 – biết làm việc, muốn làm việc, làm việc hứng thú, làm việc sáng tạo: *новатор* "nhà cách tân", *передовик* "chiến sĩ thi đua", *ударник* "kiến tướng".

1112 – biết làm việc, muốn làm việc, làm việc hứng thú, làm việc không sáng tạo: *прилежный* "người cần mẫn", *рьяный* "người hăng hái", *старательный* "người chịu khó", *трудолюбивый* "người yêu lao động".

1121 – biết làm việc, muốn làm việc, cố gắng làm việc, làm việc sáng tạo: 0*.

1122 – biết làm việc, muốn làm việc, cố gắng làm việc, làm việc không sáng tạo: *работяга* "người siêng làm", *работящий* "người năng làm".

1131 – biết làm việc, muốn làm việc, làm việc khéo léo, làm việc sáng tạo: *деловой* "người thạo việc", *дельный* "người tháo vát", *деловитый* "người thành thạo", *мастер* "thợ lành nghề", *умелец* "thợ khéo".

1132 – biết làm việc, muốn làm việc, làm việc khéo léo, làm việc không sáng tạo: *опытный* "người có kinh nghiệm", *умелый* "người khéo tay".

1211 – biết làm việc, không muốn làm việc, tránh việc, làm việc không năng suất: *лежебока* "kẻ lười biếng", *гуляка* "kẻ chơi rông", *празнолюбивый* "kẻ thích chơi bời", *празношатающийся* "kẻ ngồi rồi".

1221 – biết làm việc, không muốn làm việc, ít làm việc, làm việc không năng suất: *ленчяй* "kẻ lười nhác", *ленивец* "thằng lười", *лодырь* "thằng nhác", *бездельник* "thằng lười nhác", *ленивый* "người lười".

1222 – biết làm việc, không muốn làm việc, ít làm việc, làm hại xã hội: *прогульщик* "kẻ trốn việc".

1231 – biết làm việc, không muốn làm việc, làm việc tồi, làm việc không năng suất: *разгильдяй* "kẻ lơ là", *небрежный* "người cầu thả", *нерадивый* "người trể nải".

1232 – biết làm việc, không muốn làm việc, làm việc tồi, làm hại xã hội: *бракодел* "thợ vụng", *халтурщик* "kẻ làm ẩu", *недобросовестный* "kẻ cầu thả".

2110 – không biết làm việc, muốn làm việc, có ít thâm niên công tác: *неопытный* "người không có kinh nghiệm", *неумелый* "người không thành thạo", *неискушённый* "người thiếu kinh nghiệm".

2130 – không biết làm việc, muốn làm việc, không phù hợp với công việc: *головотяп* "kẻ làm cầu thả", *сапожник* "thợ vụng".

2210 – không biết làm việc, không muốn làm việc do kết quả của giáo dục: *белоручка* "kẻ không ưa lao động", *нижон* "công tử", *стиляга* "công tử bột".

2221 – không biết làm việc, không muốn làm việc, sống nhờ người khác do sự dễ dãi của họ: *дармоец* "kẻ ăn bám", *прихлебатель* "kẻ ăn báo cô".

2222 – không biết làm việc, không muốn làm việc, sống nhờ người khác do chế độ xã hội: *паразит* "kẻ ăn bám", *трутень* "kẻ ăn bám".

Các thành phần phân hoạch thuộc những bậc khác nhau phải thoả mãn những yêu cầu sau đây:

1) Thành phần của những sự phân hoạch riêng biệt phải đáp ứng nguyên tắc: những sự phân hoạch tập hợp xuất phát hoặc các tập hợp con của nó thuộc các bậc khác nhau phải có tính chất cộng đồng hay tính chất không mâu thuẫn.

Sự kết hợp của những yếu tố khu biệt nghĩa thu được trong những bậc phân hoạch khác nhau phải cho ta những đối tượng không mâu thuẫn về lôgic. Nếu sự kết hợp của những yếu tố khu biệt nghĩa thuộc các bậc khác nhau mà lại quy định và phân xuất một đối tượng mâu thuẫn về lôgic, thì phải thừa nhận thành phần phân hoạch là không dùng được. Chẳng hạn, nếu ở một bậc phân hoạch này, người ta đã phân xuất được yếu tố khu biệt nghĩa "có thể lí luận sáng tạo", còn ở một bậc phân hoạch khác đã phân xuất được yếu tố khu biệt nghĩa "không thể hiểu hoàn cảnh xung quanh" thì sự kết hợp của những yếu tố khu biệt nghĩa ấy sẽ cho ta một đối tượng mâu thuẫn về lôgic: không thể có một nhân vật có thể "lí luận

một cách sáng tạo" mà lại "không thể hiểu hoàn cảnh xung quanh". Thành phần của những sự phân hoạch như thế không đáp ứng nguyên tắc tính cộng đồng của những bậc phân hoạch khác nhau. Nhưng nếu ở bậc phân hoạch này đã phân xuất được yếu tố khu biệt nghĩa "có thể lí luận sáng tạo", còn ở bậc phân hoạch kia đã phân xuất được yếu tố khu biệt nghĩa "có sự đọc rộng", thì sự kết hợp của các yếu tố khu biệt "có thể lí luận sáng tạo" và "có thể đọc rộng" sẽ cho một đối tượng không mâu thuẫn về logic: nhân vật có thuộc tính đó là "nhà thông thái". Chỉ có thành phần của những sự phân hoạch như thế mới đáp ứng nguyên tắc tính cộng đồng của các bậc phân hoạch khác nhau.

2) Nếu các lớp thuộc những bậc phân hoạch khác nhau mà giao nhau, thì các yếu tố khu biệt nghĩa thu được trong tất cả các bậc phân hoạch sẽ phân xuất được các tập hợp con trong cùng một tập hợp. Các yếu tố khu biệt nghĩa thu được trong các bậc phân hoạch khác nhau như đã nói đáp ứng được nguyên tắc: tính tương đương của các thuộc tính khu biệt. Điều đó có nghĩa là một đối tượng bất kì nào đó quy định một nghĩa nào đó của tên gọi, sẽ tương ứng với một đối tượng duy nhất, đối tượng này khác với đối tượng đầu ở yếu tố khu biệt thuộc bậc phân hoạch nào đó, trong khi những yếu tố khu biệt thuộc các bậc phân hoạch khác lại đồng nhất. Chẳng hạn, tương ứng với nhân vật I.11 (gia tăng lợi ích vật chất của mình quá độ) – có tên gọi là "kẻ bóc lột" – là một nhân vật I.12 (gia tăng lợi ích vật chất của mình vừa phải) – có tên gọi là "người cần cù". Sự tương ứng một đối một đó được xác định trên cơ sở sự khác nhau của những yếu tố khu biệt nghĩa thuộc bậc thấp hơn, trong khi những yếu tố khu biệt nghĩa thuộc bậc cao hơn lại đồng nhất.

Một nhân vật I21 (giữ lợi ích vật chất của mình quá đáng) – có tên gọi là "kẻ keo kiệt" – cũng tương ứng với một nhân vật I11 (gia tăng lợi ích vật chất của mình quá đáng – "kẻ bóc lột"). Sự tương ứng một đối một đó được xác định trên cơ sở những yếu tố khu biệt nghĩa thuộc các bậc cao hơn thì giống nhau, trong khi những yếu tố khu biệt nghĩa thuộc các bậc thấp hơn thì đồng nhất.

Nếu các lớp thuộc các bậc phân hoạch khác nhau không giao nhau thì những yếu tố khu biệt nghĩa thuộc những bậc phân hoạch cao hơn sẽ

có tác dụng phân xuất tập hợp ra các tập hợp con nhiều hơn, những yếu tố khu biệt nghĩa thuộc những bậc phân hoạch thấp hơn sẽ có tác dụng phân xuất tập hợp ra các tập hợp con ít hơn. Những yếu tố khu biệt nghĩa thu được trong những bậc phân hoạch khác nhau ấy đáp ứng nguyên tắc: tính không tương đẳng về tôn ti của các thuộc tính khu biệt của chúng.

Điều đó có nghĩa là một đối tượng nào đó quy định nghĩa tương ứng của tên gọi sẽ tương ứng với một vài đối tượng, nếu như người ta so sánh các đối tượng căn cứ vào sự khác nhau của những yếu tố khu biệt thuộc các bậc cao và sẽ tương ứng với một đối tượng duy nhất nếu người ta so sánh các đối tượng căn cứ vào sự khác nhau của những yếu tố khu biệt thuộc các bậc thấp.

Chẳng hạn, một công trình để ở I.11 (công trình kiểu thành phố, tiện lợi cho việc ở thường xuyên) có tên gọi là *дом* "nhà" sẽ tương ứng với công trình để ở: I.21 (công trình kiến trúc không phải kiểu thành phố, công trình kiến trúc cho dân định cư ở) có tên là *узба* "nhà gỗ" và I.22 (công trình kiến trúc không theo kiểu thành phố, để cho dân du cư ở) có tên là *юрта* "lều" nếu như người ta tiến hành so sánh trên cơ sở sự khác nhau của những yếu tố khu biệt nghĩa thuộc bậc ngữ nghĩa cao hơn; trong đó, những yếu tố khu biệt nghĩa thuộc các bậc thấp hơn không thể là đồng nhất.

Kiến trúc I.11 (có tên gọi là *дом*) chỉ tương ứng với một kiểu kiến trúc I12 (kiến trúc kiểu thành phố, thuận tiện cho việc ở tạm thời), có tên gọi là *гостиница* "khách sạn", nếu người ta đối chiếu trên cơ sở sự khác nhau của những yếu tố khu biệt nghĩa thuộc các bậc thấp hơn và sự đồng nhất của những yếu tố khu biệt nghĩa thuộc các bậc cao.

Khi xác định thành phần nghĩa tố của một đơn vị từ vựng người ta đụng chạm đến những loại nghĩa tố khác nhau, bởi vì từ vừa là đơn vị từ vựng, vừa là đơn vị ngữ pháp, nó cũng có thể bao gồm cả một số sắc thái tu từ đặc biệt nữa. Do đó, trong một từ cần phải chia ra nghĩa tố từ vựng, nghĩa tố ngữ pháp, nghĩa tố tu từ. Để miêu tả nghĩa của từ, cái quan trọng chẳng những là bản thân tập hợp các nghĩa tố mà còn là kết cấu của phức thể các nghĩa tố đó. Ở một từ đa nghĩa, có thể có những nghĩa tố tiềm tàng:

do những điều kiện nhất định, những nghĩa tố tiềm tàng đó được hiện thực hoá trong một ngữ cảnh. Vai trò của ngữ cảnh trong việc hiện thực hoá nghĩa tố có quan hệ với lý thuyết ngữ trị và với tính liên thông về nghĩa của các từ ở trong câu. Vì vậy, phân tích thành tố nghĩa có quan hệ với việc phân tích cú pháp.

Tính liên thông về nghĩa của văn bản xảy ra khi các từ tham gia vào những kết hợp cú pháp nhất định có chứa những nghĩa tố chung. Ví dụ: có thể giải thích tính liên thông về nghĩa của kết hợp "chó sủa" như sau: trong nghĩa của động từ "sủa", bên cạnh các nghĩa tố khác, có nghĩa tố có mặt ở trong nghĩa của từ "chó" (bởi vì không thể giải thích nghĩa của "sủa" mà không chỉ ra rằng đó là hành động của con chó). Nguyên tắc lặp lại các nghĩa tố trong nghĩa của những từ liên thông về cú pháp cũng quan trọng đối với việc loại trừ tính đa nghĩa của các từ trong ngữ cảnh, tức là đối với việc lựa chọn một trong các nghĩa của từ đa nghĩa. Ju.D. Апреxjan đã nêu ra một ví dụ thú vị. Trong câu: *Хороший кондитер не жарит хворост на газовой плите* hầu như các từ đều nhiều nghĩa:

кондитер: 1. Người làm bánh kẹo

2. Người buôn bánh kẹo

3. Chủ hiệu bánh kẹo

жарить: 1. Làm đồ ăn bằng cách đun nóng trong bơ (rán)

2. Thiêu đốt (nướng, quay)

хворост: 1. Củi khô

2. Bánh rán

газовой: 1. (thuộc) hơi, khí, ga

2. Sản ra chất khí, hơi

3. Chạy bằng năng lượng của hơi, khí, ga

плита: 1. Tấm phẳng chất rắn

2. Bếp ga

Theo logic sẽ có 72 cách lý giải ý nghĩa của câu trên ($3 \times 2 \times 2 \times 3 \times 2$). Nhưng bằng trực giác, người ta không chú ý đến tất cả các nghĩa có thể có

của các từ mà hướng ngay vào những nghĩa duy nhất, có thể tạo ra văn bản liên thông. Do đó, câu trên có nghĩa là "Người làm bánh giỏi không rán bánh trên bếp ga". Các nghĩa được lựa chọn có một loạt nghĩa tố chung được lặp lại nhiều nhất trong câu mà nếu câu có bất cứ một nội dung nào khác thì khả năng lặp lại những nghĩa tố như vậy sẽ không cao bằng.

Thủ pháp phân tích nghĩa tố không áp dụng đối với các từ cô lập. Kết cấu của nghĩa tố chỉ có thể rõ ràng nếu chúng ta xem xét từ trong mối quan hệ với những đơn vị ngôn ngữ khác. Vì vậy, thủ pháp này thường được vận dụng vào việc nghiên cứu những phạm vi từ vựng "đóng kín"⁽¹⁾. Mặt khác, người ta còn dùng thủ pháp phân tích nghĩa tố khi xác định hiện tượng nhiều nghĩa và hiện thực hoá các nghĩa khác nhau của nó. Khi phân tích các hiện tượng đồng nghĩa, trái nghĩa, đồng âm, các trường nghĩa, các mô hình cấu tạo từ... người ta đều có thể vận dụng thủ pháp phân tích nghĩa tố. Thủ pháp phân tích nghĩa tố đặc biệt hữu ích trong nghiên cứu các trường nghĩa. Nhiệm vụ của việc phân tích các trường nghĩa là xác định tính hệ thống của những liên hệ về nghĩa giữa các yếu tố ở trong trường. Thủ pháp phân tích nghĩa tố tỏ ra có nhiều ưu thế. Việc phân tích ra các nghĩa tố là cơ sở để biết các từ chứa đựng những nghĩa tố giống nhau trong một trường. Quan hệ về nghĩa giữa các yếu tố trong trường nghĩa bộc lộ rõ ràng ở mức độ trùng nhau của các nghĩa tố. Vận dụng thủ pháp phân tích nghĩa tố để nghiên cứu trường nghĩa cần kết hợp với các thủ pháp phân bố và cải biến. Thủ pháp phân bố dựa vào việc nghiên cứu tổng hợp các bối cảnh mà một yếu tố nào đó được gặp, phân biệt với các bối cảnh mà yếu tố này không được gặp. Sự phân bố giống nhau của các từ chứng tỏ chúng chứa đựng những nghĩa tố chung. Còn thủ pháp cải biến giúp chúng ta nhận biết nghĩa của các từ riêng biệt của trường nghĩa khi những từ này nằm trong những bối cảnh hoàn toàn đồng nhất.

(1) A. M. Kuznetsov, *Về việc vận dụng phương pháp phân tích nghĩa tố vào từ vựng*, F.N., số 4, 1978; *Phân tích đối chiếu loại hình các thuật ngữ họ hàng trong các tiếng Anh, Датки, Pháp và Tây Ban Nha*, trong *Phân tích đối chiếu đồng đại của ngôn ngữ thuộc hệ thống khác nhau*, Moskva, 1971.

Nội dung trường khái niệm (Begriffsfeld) do J. Trier đưa ra như sau: Lấy một khái niệm chung làm trung tâm của trường nghĩa, khái niệm đó là tập hợp của những đặc trưng ngữ nghĩa. Sự tồn tại ở trung tâm một thành phần đa nghĩa tố, tạo khả năng mở rộng nó bằng cách giảm bớt các đặc trưng ngữ nghĩa và đẩy đơn vị được phân tích ra xa trung tâm. Những yếu tố ngoại biên xa cách tập hợp các đặc trưng của trung tâm một cách khác nhau, tính xác định về nghĩa của các yếu tố này có thể được miêu tả như mức độ quan hệ về nghĩa và cụ li ngữ nghĩa. Trong thực tiễn từ điển học, trong những cải biến cú pháp, trong thực nghiệm tâm lí ngôn ngữ học và trong mô hình hoá ngôn ngữ về mặt lôgic toán học, mức độ quan hệ về nghĩa và cụ li ngữ nghĩa được tính toán theo những nguyên tắc khác nhau. Khi nghiên cứu trường từ vựng và trường từ vựng – ngữ pháp, ý nghĩa của từ trở thành trung tâm ngữ nghĩa, ý nghĩa của từ là tập hợp của các đặc trưng ngữ nghĩa và người ta nghiên cứu những ý nghĩa riêng biệt của từ, mối liên hệ của từ với các từ khác, với những ý nghĩa riêng biệt của các từ khác.

Thủ pháp phân tích nghĩa tố đã mở ra một triển vọng mới trong việc giải quyết các vấn đề lí luận ngữ nghĩa học và từ điển học. Nó có thể miêu tả một số lớn các từ của ngôn ngữ tự nhiên bằng một số lượng không lớn lắm các nghĩa tố. Có thể coi hệ thống các nghĩa tố nhân tạo này như một thứ siêu ngôn ngữ để miêu tả các ngôn ngữ tự nhiên. E.V. Gulyga và E.I. Sendelx nhận xét: "Thành tựu của việc phân tích theo nghĩa tố là ở chỗ nó tạo khả năng trình bày một cách đầy đủ và rõ ràng tất cả dung lượng nghĩa và kết cấu nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ, quan sát sự biến đổi của các đơn vị này xảy ra như thế nào, xác định những mối liên hệ về nghĩa giữa các nghĩa khác nhau của một đơn vị, thậm chí giữa các đơn vị khác nhau"⁽¹⁾. Ngoài ra, vì các nghĩa tố ít nhiều có tính liên ngữ cho nên theo thủ pháp phân tích nghĩa tố cũng có thể xây dựng lí thuyết về loại hình học ngữ nghĩa.

(1) E.V. Gulyga, E.I. Sendelx, *Trường từ vựng – ngữ pháp trong tiếng Đức hiện đại*, Moskva, 1969.

Phân tích nghĩa tố dẫn đến việc xác định một số lượng không lớn các thành tố ngữ nghĩa tham gia vào số lớn các ý nghĩa từ vựng cụ thể. Do đó, việc miêu tả ý nghĩa bằng các nghĩa tố có thể rất tiết kiệm. Nhưng việc phân giải một cách hợp lý những cái được biểu hiện ra các thành tố ngữ nghĩa không phải bao giờ cũng làm được. Nó chỉ thực hiện được trong những trường hợp khi: 1) chúng ta nói đến các đơn vị một nghĩa, 2) những đơn vị này tạo nên một nhóm ngữ nghĩa ít nhiều hạn chế.

5. Thủ pháp phân tích nguyên tử ngữ nghĩa

Gắn gũi với thủ pháp phân tích nghĩa tố là thủ pháp xác định "những từ chìa khoá" (Schlüsselwortern) là những từ có thể phát hiện nghĩa của những từ khác của ngôn ngữ. Như ta biết, có thể có hai kiểu phân tích nghĩa: hoặc ở bậc các nghĩa tố (đơn vị một mặt) hoặc ở bậc các tín hiệu (đơn vị hai mặt). Việc phân tích nghĩa ở bậc các nghĩa tố có thể trình bày ý nghĩa của mỗi từ như là một đơn vị phức tạp của diện nội dung, được phân giải ra thành các nghĩa tố với tư cách là các yếu tố tạo thành. Phân tích ý nghĩa ở bậc các tín hiệu không tạo ra thông báo về các thành tố ngữ nghĩa tạo nên ý nghĩa này mà mỗi từ là một tín hiệu khác nhau, tức là những cặp khác nhau của cái biểu hiện và cái được biểu hiện. Trên cơ sở đó, chúng ta phải khảo sát ý nghĩa của mỗi từ (tức là mỗi cái được biểu hiện) như là một đơn vị đơn giản không thể phân chia của diện nội dung. Nhưng việc miêu tả ý nghĩa với tư cách là những đơn vị đơn giản, không thể chia nhỏ hơn của diện nội dung sẽ cồng kềnh hơn nhiều so với việc miêu tả ý nghĩa với tư cách những đơn vị phức tạp, có thể phân giải ra các nghĩa tố tạo thành chúng. Vì vậy, nhiều nhà ngôn ngữ học đã xây dựng *siêu ngôn ngữ ngữ nghĩa tự nhiên* (the natural semantic metalanguage). Theo cách này, người ta xác định trong ngôn ngữ những *nhân tử ngữ nghĩa* (semantischer Multiplikator), coi đó là những tiên đề để giải thích tất cả các đơn vị ngôn ngữ khác. Anna Wierzbicka⁽¹⁾ gọi đó là *một bộ những từ ngữ cơ sở* (a set of basic ternis)

(1) Anna Wierzbicka, *Semantic, Primes and Universals*, Oxford University Press, 1996.

không thể định nghĩa⁽¹⁾ hoặc rút gọn hơn được nữa. Những nghĩa nguyên sơ như thế được gọi là *những nguyên tử ngữ nghĩa (semantic primitive)*. Theo Anna Wierzbicka, các nguyên tử ngữ nghĩa có thể biểu hiện bằng hình vị, từ và ngữ cố định. Đó là một số không nhiều lắm những đơn vị tối giản, hay gặp, dễ hiểu và quen dùng trong ngôn ngữ tự nhiên. Anna Wierzbicka⁽²⁾ đã dẫn ra 18 phạm vi và 60 nguyên tử ngữ nghĩa như sau:

- Thể từ: *I, you, someone, people / person, something / thing.*
- Vị từ tinh thần: *think, know, want, feel, see / hear.*
- Lời nói: *say, word.*
- Hành động, sự kiện và sự chuyển động: *do, happen, move.*
- Sự tồn tại: *there is.*
- Đời sống: *live, die.*
- Chỉ định: *this, the same, other.*
- Số lượng: *one, two, some, all, many / much.*
- Sự đánh giá: *good, bad.*
- Sự mô tả: *big, small.*
- Thời gian: *when / time, now, before, after, a long time, a short time, for some time.*

(1) Theo Mel'cuk, không nên hiểu sự khẳng định "nhân tử ngữ nghĩa không thể định nghĩa được" theo nghĩa thông thường mà phải hiểu là: về mặt ngôn ngữ không thể định nghĩa được các đơn vị này bằng các yếu tố ngữ nghĩa của cùng ngôn ngữ đó. Ví dụ, *ne pas* trong tiếng Pháp có thể là một nhân tử ngữ nghĩa; chúng ta dường như không thể định nghĩa *ne pas* bằng các cụm từ đơn giản hơn trong tiếng Pháp. Nhưng về mặt lôgic, phủ định vẫn được định nghĩa một cách dễ dàng: phủ định là một thao tác làm cho nếu A là một mệnh đề đúng thì – A là mệnh đề sai và ngược lại. Tuy nhiên, nó không thể xuất hiện trong từ điển tiếng Pháp trên cùng một cương vị với các định nghĩa có tính ngôn ngữ khác. Những định nghĩa như "nước là H₂O"; "ánh sáng là các bước sóng điện từ có tần số nhất định",... cũng là những định nghĩa vượt quá khuôn khổ ngôn ngữ. Những định nghĩa kiểu đó sẽ khớp với vật được quy chiếu chứ không khớp với nghĩa của tín hiệu ngôn ngữ.

(2) Lê Quang Thiêm, *Sơ lược về siêu ngôn ngữ tự nhiên ngữ nghĩa*, trong *Những vấn đề ngôn ngữ học*, Khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006.

- Không gian: *where / place, here, above, below, far, near, side, inside.*
- Liên kết liên cú: *because, if.*
- Tác tử mệnh đề: *not, maybe.*
- Siêu vị từ: *can.*
- Tăng cường: *very, more.*
- Phân loại, phân phần: *kind of, part of.*
- Tương tự: *like.*

Theo Wierzbicka, những đơn vị trên đây có tính phổ quát bởi vì người ta có thể dịch chính xác trong bất cứ ngôn ngữ nào, nghĩa là chúng có đối tác trong các ngôn ngữ. Vì vậy, tập hợp những đơn vị ấy còn được gọi là *phổ quát từ vựng*⁽¹⁾ (*lexical universal*). Một bộ của những nguyên tử ngữ nghĩa như thế tạo thành cái gọi là *siêu ngôn ngữ ngữ nghĩa tự nhiên*. Ưu điểm của *siêu ngôn ngữ ngữ nghĩa tự nhiên* là hoàn toàn dựa vào việc sử dụng hàng ngày của ngôn ngữ tự nhiên, trong khi bất cứ ngôn ngữ hình thức nào cũng là một thứ kí sinh trên việc dùng hàng ngày của ngôn ngữ, nó phải tuân thủ một cách trực giác trên cơ sở ngôn ngữ tự nhiên.

Mel'cuk và một số nhà ngôn ngữ học khác đã chỉ ra những hạn chế của thủ pháp phân tích nhân tử ngữ nghĩa là:

- Trước hết phải có được một danh mục các nhân tử ngữ nghĩa đã được thiết lập, nhưng một danh mục như thế vẫn chưa có. Wierzbicka lúc đầu giả thiết có 13 nhân tử ngữ nghĩa, rồi bà bổ sung dần tới 60. Như vậy, trước khi biên soạn một cuốn từ điển, người ta buộc phải hoàn thành một nhiệm vụ đầu tiên là xác định các nhân tử ngữ nghĩa.

- Một định nghĩa được diễn đạt dựa trên những nhân tử ngữ nghĩa sẽ làm cho cả tác giả lẫn người đọc khó nắm bắt định nghĩa đó. Hơn nữa, một định nghĩa như vậy sẽ khiến cho trực giác của những người sử dụng khó đánh giá hơn. Định nghĩa từ vị BIRDS "chim" của Wierzbicka dài tới 2 trang giấy; định nghĩa của từ vị LEMONS "chanh" cũng vậy.

(1) Theo Mel'cuk, các nhân tử ngữ nghĩa là đặc thù riêng ở mỗi ngôn ngữ.

– Nếu định nghĩa các từ vị bằng các nhân tử ngữ nghĩa thì, tương quan ngữ nghĩa giữa các đơn vị từ vựng sẽ không thể thấy được trong định nghĩa của chúng. Ví dụ: người ta sẽ không thấy nghĩa "giáo viên" (*professeur*) bao hàm nghĩa "giảng dạy" (*enseigner*) bởi vì *enseigner* sẽ bị các từ có nghĩa nguyên thủy thế chỗ.

6. Thủ pháp phân tích khối tối đa

Theo Mel'cuk và các cộng sự, đơn vị từ vựng chính L phải được định nghĩa theo các đơn vị từ vựng $L_1, L_2, \dots, L_n$ (tức là $L = L_1 + L_2 + \dots + L_n$) và mỗi đơn vị từ vựng này phải có nghĩa đơn giản hơn L . Mel'cuk cho rằng L_1 đơn giản hơn về nghĩa so với L khi và chỉ khi người ta cần sử dụng L_1 làm từ định nghĩa cho L và L không được sử dụng để định nghĩa L_1 . Như vậy, PROFESSEUR (giáo viên) được định nghĩa là "personne qui en tant que profession, enseigne Y à Z" (người xét trên phương diện nghề nghiệp, giảng dạy Y cho Z). Cái biểu đạt định nghĩa bao gồm các yếu tố *personne* (người), *en tant que* (xét về phương diện), *profession* (nghề nghiệp), *enseigner* (giảng dạy). Khi phải định nghĩa các yếu tố đó, Mel'cuk không cần tới từ PROFESSEUR. Tóm lại, các từ vị PERSONNE, PROFESSION, ENSEIGNER đơn giản hơn về nghĩa so với PROFESSEUR.

Một ví dụ khác:

Xét về giới tính thì HOMME (đàn ông) hay FEMME (đàn bà) đơn giản hơn về nghĩa? Từ HOMME không thể định nghĩa được nếu không nhắc tới từ FEMME, bởi vì đàn ông được định nghĩa là nguyên nhân để đàn bà có thể sinh đẻ. Như vậy, định nghĩa của từ HOMME (người có giới tính nam) bao hàm cả nghĩa của từ FEMME (người có giới tính nữ) chứ không có chuyện ngược lại. Do đó, FEMME đơn giản hơn về nghĩa so với HOMME.

Sau khi chỉ ra những hạn chế của thủ pháp phân tích nhân tử ngữ nghĩa, Mel'cuk đã đề xuất thủ pháp phân tích khối tối đa. Nội dung của thủ pháp này là: bất kì một định nghĩa từ điển nào đều phải sử dụng các yếu tố định nghĩa BAO HÀM TỐI ĐA NGHĨA có thể có trong ngôn ngữ được xem xét. Về mặt hình thức, nếu ta có định nghĩa (i) $A = B + C + D + E$ và nếu ngôn ngữ này có một đơn vị từ vựng F sao cho $F = B + C$ thì định nghĩa (i) phải được viết là (ii) $A = F + D + E$; ở đây F tạo thành khối tối đa.

Mel'cuk diễn đạt quy tắc khối tối đa như sau: "Định nghĩa của đơn vị từ vựng chính L được tạo nên từ các đơn vị từ vựng L_1, L_2, L_n sao cho không một cấu trúc nào của các đơn vị này có thể bị thay thế bởi một đơn vị duy nhất tương đương về nghĩa". Theo quy tắc khối tối đa, các định nghĩa của từ điển phải có chiều sâu ở mức thấp nhất có thể. Muốn vậy, nhà từ điển học phải lựa chọn cho phần biểu đạt định nghĩa những đơn vị từ vựng cụ thể nhất nhưng lại có hàm lượng nghĩa tối đa trong ngôn ngữ được miêu tả. Theo Mel'cuk, việc áp dụng một cách hệ thống quy tắc khối tối đa có một lợi ích lớn về mặt sư phạm, chẳng hạn như sự đơn giản hoá đáng kể về mặt hình thức của định nghĩa. Định nghĩa được trình bày đơn giản thì độc giả tiếp nhận tốt hơn cấu trúc bên trong của định nghĩa, đồng thời cho phép kích hoạt trực giác ngôn ngữ và tiềm thức logic của nhà từ vựng học. Trái lại, sự phân hoá quá nhiều như thủ pháp phân tích nhân tử ngữ nghĩa sẽ làm cho trực giác ngôn ngữ bị bế tắc hoàn toàn, trong khi trực giác lại là tác nhân cơ bản trong phương pháp tiếp cận ngôn ngữ của tác giả.

Chương 3

NHỮNG THỦ PHÁP LÓGIC HỌC, TOÁN HỌC VÀ NGÔN NGỮ HỌC TÂM LÍ

1. Những thủ pháp logic học

Khoảng giữa thế kỉ XX, trong ngôn ngữ học phát triển mạnh xu hướng miêu tả ngôn ngữ có tính chất khách quan, chặt chẽ và chính xác tối đa. Trong khi phân tích, các tác giả thường sử dụng các khái niệm và các thủ pháp của logic và toán học nhằm chính xác hoá, làm sáng tỏ hơn và trình bày một cách đúng đắn quá trình phân tích ngôn ngữ và các kết quả của nó.

Những thủ pháp logic trong phân tích ngôn ngữ học là những thủ pháp nghiên cứu mối liên hệ của các đơn vị và các phạm trù ngôn ngữ với các đơn vị và các phạm trù của tư duy. Những thủ pháp logic trong phân tích ngôn ngữ học gồm có thủ pháp hằng thể – siêu ngữ, thủ pháp biến thể – ngôn ngữ. Trong lịch sử ngôn ngữ học, cả hai loại thủ pháp này đều được coi là những thủ pháp logic – tâm lí học trong việc phân tích ngôn ngữ.

Những thủ pháp hằng thể – siêu ngữ trong phân tích ngôn ngữ chú trọng con đường diễn dịch trong nhận thức. Những đơn vị cụ thể của ngôn ngữ được coi là sự hiện thực hoá của mô hình ngôn ngữ trừu tượng. Do đó, nghiên cứu siêu ngữ có quan hệ trước hết với mô hình trừu tượng của ngôn ngữ, xác định những mức độ trừu tượng hoá khác nhau, và miêu tả hệ thống và kết cấu là nhiệm vụ cơ bản trong việc nhận thức ngôn ngữ về mặt logic. Thủ pháp hằng thể – logic được các nhà ngữ pháp học và logic học Po-Roayan phát biểu, gần đây chúng được dùng rộng rãi trong ngôn ngữ học kết cấu và ngôn ngữ học logic toán.

Những thủ pháp biến thể – ngôn ngữ xuất phát từ chỗ thừa nhận tính đa dạng của các đơn vị ngôn ngữ và bản thân các ngôn ngữ, do đó, những thuộc tính ngôn ngữ chung của ngôn ngữ cũng thể hiện rất đa dạng và

mâu thuẫn. Đối tượng phân tích là những đơn vị ngôn ngữ cụ thể của ngôn ngữ, là sự hoạt động và liên hệ của các đơn vị ấy với hình thức logic của tư tưởng, với những đơn vị và phạm trù nội dung khác.

Thủ pháp phân tích hệ biến hoá coi các hiện tượng ngôn ngữ như những thành tố của một phạm trù mà phạm trù ấy là tập hợp của các đơn vị ngôn ngữ. Hệ biến hoá được quan niệm là một mô hình được rút ra từ tài liệu ngôn ngữ, nhưng không được hiện thực hoá và không được sử dụng tất cả một cách đồng thời. Thủ pháp phân tích hệ biến hoá được khảo sát sớm và đầy đủ hơn cả là thủ pháp phân tích hệ biến hoá hình thái học trong việc nghiên cứu hiện tượng biến đổi từ và cấu tạo dạng thức. Hệ biến hoá được hiểu là tổng thể các từ hình của một từ nào đó hoặc các từ hình của một từ loại nào đó.

2. Thủ pháp thống kê toán học

Cần nói ngay rằng, ngôn ngữ – cũng như xã hội – là một hệ thống cực kì phức tạp, không thể giải quyết các vấn đề ngôn ngữ học về mặt toán học một cách giản đơn. Tuy nhiên, một số thủ pháp sau đây có vai trò quan trọng trong miêu tả ngôn ngữ.

Trong bất kì một công trình nghiên cứu nào có sử dụng một khối lượng tư liệu lớn, người ta không thể bỏ qua việc xử lí các số liệu về mặt thống kê toán học. Từ lâu người ta đã nhận thấy sự phân bố các từ trong một bài văn cứ lặp đi lặp lại theo một quy luật nhất định, tương ứng với một sự phân bố thống kê nào đó. Trong mỗi ngôn ngữ, trên một bài đủ dài nào đó, các yếu tố của ngôn ngữ đó sẽ lặp lại theo một quy luật nhất định, tần số xuất hiện các yếu tố đó hầu như không đổi. Đầu thế kỉ XX người ta bắt đầu dùng thủ pháp thống kê để nghiên cứu quy luật phân bố phụ âm và nguyên âm trong tác phẩm *Evgheni Oneghin* của Puskin. Từ nửa cuối thế kỉ XX thì thủ pháp thống kê toán học đã được dùng rộng rãi trong ngôn ngữ học.

Những khái niệm cơ bản cần phải nắm vững khi dùng thủ pháp này là: *tần số, tần xuất, độ phân bố, độ dài văn bản, hạng, ...* Trước hết, *số lượt yếu tố được khảo sát* được gọi là *N*, nói cách khác, văn bản được khảo sát có độ dài văn bản là *N*. *Số lượng các yếu tố khác nhau* được gọi là *L*. Số lần

xuất hiện của một yếu tố nào đó trong văn bản được khảo sát là *tần số* của yếu tố ấy. Dem tần số chia cho tổng số các yếu tố của văn bản ta sẽ được *xác suất* của yếu tố ấy. Khi so sánh hai yếu tố với nhau, yếu tố nào có tần số lớn hơn thì có *hạng* lớn hơn. Khi nghiên cứu, người ta chia văn bản được khảo sát thành nhiều đoạn nhỏ có độ dài bằng nhau. Nếu một yếu tố nào đó xuất hiện trong k đoạn thì k là độ phân bố của yếu tố ấy. Độ phân bố dùng để nghiên cứu tính phổ biến của một yếu tố. Ví dụ: hai từ có cùng tần số thì từ nào có độ phân bố lớn hơn là từ phổ biến hơn. Từ có độ phân bố lớn là từ được dùng rộng rãi hơn, trong nhiều hoàn cảnh khác nhau hơn. Một từ xuất hiện với tần số không cao nhưng được phân bố rộng rãi ở nhiều tác giả, nhiều tác phẩm văn quan trọng hơn một từ có tần số cao nhưng chỉ tập trung ở một nhà văn, một tác phẩm hay một thể loại.

Thủ pháp thống kê toán học có thể dùng để miêu tả ngữ âm, từ vựng, ngữ nghĩa, cú pháp, phong cách,... Thống kê toán học thường thấy trong ngữ âm học thực nghiệm, ngôn ngữ học tâm lí, các nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội, thậm chí cả trong ngôn ngữ học so sánh – lịch sử.

Ở Việt Nam, một số nhà Việt ngữ học đã dùng thủ pháp thống kê toán học để biên soạn từ điển tần số⁽¹⁾. Biên soạn từ điển tần số, nhà ngôn ngữ học đụng chạm đến những vấn đề sau:

– *Xác định đơn vị thống kê.* Nhà nghiên cứu cần đưa ra những tiêu chí cho phép nhận diện đối tượng khảo sát.

– *Thu thập ngữ liệu.* Nguyễn Đức Dân cho rằng muốn xây dựng từ điển tần số loại "đầy đủ" của một ngôn ngữ nào đó, chúng ta cần chọn một số tài liệu đại diện cho ngôn ngữ đó: một số tác phẩm văn học, các bài báo, bài thơ, các văn kiện chính trị tiêu biểu; các tài liệu tiêu biểu về các ngành khoa học khác nhau: khoa học xã hội, khoa học tự nhiên.

– *Tổ chức thông tin trong từ điển.* Theo Nguyễn Đức Dân, trật tự từ trắc học của từ điển tần số có thể sử dụng đồng thời cả hai tiêu chuẩn tần số và độ phân bố. Hoặc từ điển được sắp xếp theo trật tự giảm dần của tần số. Nếu hai từ có cùng tần số xuất hiện, quyền ưu tiên thuộc về từ có độ phân bố cao hơn; hoặc từ điển được sắp xếp theo trật tự giảm dần của độ

(1) Nguyen Duc Dan, *Dictionnaire de fréquence du vietnamien*, Université de Paris 7, Paris, 1980.

phân bố. Tần số được vận dụng như một tiêu chuẩn sắp xếp bổ sung khi xảy ra trường hợp độ phân bố giống nhau. Trong từ điển tần số, ngoài những thông tin cơ bản, còn có những thông tin khác nữa. Đó là những thông tin về hạng của đơn vị thống kê, tần xuất, tần số tích lũy, tần xuất tích lũy, những chỉ số liên quan đến độ hữu ích của từ⁽¹⁾.

Thủ pháp thống kê toán học còn được dùng để biên soạn từ điển tối thiểu. Từ điển tối thiểu là từ điển bao gồm những từ hay dùng nhất của một ngôn ngữ. Từ điển tối thiểu bao gồm những từ có tần số cao nhất. Vấn đề đặt ra là cần đưa bao nhiêu từ vào từ điển tối thiểu. Công thức Zip cho phép ta xác định được số lượng các từ cần thiết đó. Nếu quyền từ điển tối thiểu lấy 1.000 từ đầu tiên (có tần số cao nhất) thì nó sẽ cung cấp cho ta 80% các từ của một bài văn nào đó mà ta gặp. Nếu muốn quyền từ điển tối thiểu chứa 90% số từ của một bài văn thì cần chọn 3.000 từ đầu tiên trong quyền từ điển tần số.

Năm 1973, Nguyễn Đức Dân cùng với Hoàng Cao Cương, Trần Đình Cơ đã dùng thủ pháp thống kê toán học để nghiên cứu ngôn ngữ Chủ tịch Hồ Chí Minh⁽²⁾; Vũ Thế Thạch và Phạm Thị Cơi lại dùng thủ pháp thống kê toán học nghiên cứu truyện, kí Việt Nam⁽³⁾; Hà Quang Năng và Phạm Ngọc Tĩnh thì dùng thủ pháp thống kê toán học nghiên cứu ngôn ngữ báo chí – chính luận Việt Nam⁽⁴⁾; Hoàng Thị Lợi cũng dùng thủ pháp thống kê toán học nghiên cứu ngôn ngữ kịch Việt Nam. Trong một số bài viết, Nguyễn Thiện Giáp⁽⁵⁾, Nguyễn Tài Cẩn, Vũ Đức Nghiệu⁽⁶⁾ cũng đã dùng thủ pháp thống kê toán học.

(1) Nguyễn Đức Dân – Đặng Thái Minh, *Thống kê ngôn ngữ học. Một số ứng dụng*, NXB Giáo dục, 2000.

(2) Nguyễn Đức Dân – Hoàng Cao Cương – Trần Đình Cơ, *Bước đầu tìm hiểu sự phân bố từ vựng trong ngôn ngữ Hồ Chủ tịch*, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2, 1973.

(3) Vũ Thế Thạch – Phạm Thị Cơi, *Một vài nhận xét về sự phân bố từ vựng của truyện và kí tiếng Việt hiện đại*, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2, 1976.

(4) Hà Quang Năng – Phạm Ngọc Tĩnh, *Vài nhận xét về sự phân bố từ loại trong ngôn ngữ báo chí – chính luận Việt Nam*, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 4, 1976.

(5) Nguyễn Thiện Giáp, *Tìm hiểu sự hoạt động của các từ lặp lại tiếng Việt trong các phong cách ngôn ngữ khác nhau*, trong *Chuẩn hoá ngôn ngữ*, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1979.

(6) Nguyễn Tài Cẩn – Vũ Đức Nghiệu, *Một vài nhận xét bước đầu về ngôn ngữ trong thơ Nguyễn Trãi (qua số liệu thống kê)*, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3, 1980.

Nguyễn Đức Tồn trong luận án phó tiến sĩ⁽¹⁾ bảo vệ ở Nga năm 1988 cũng như trong nhiều công trình tiếp theo đó của ông như *Tìm hiểu đặc trưng văn hoá – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt*⁽²⁾; *Đặc trưng văn hoá – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*⁽³⁾,... đã áp dụng mở rộng các công thức của ngôn ngữ học thống kê sang địa hạt của bộ môn Tâm lí ngôn ngữ học tộc người để tính mức độ gần gũi về tư duy ngôn ngữ giữa các dân tộc cũng như giữa nam giới và nữ giới.

Tiếp theo đó, Đặng Thái Minh và Nguyễn Văn Phổ có công trình tìm hiểu những đặc trưng thống kê của từ vựng tiếng Việt⁽⁴⁾. Năm 2000, Đặng Thái Minh đã bảo vệ ở Pháp một luận án tiến sĩ về những đặc trưng thống kê của từ vựng⁽⁵⁾. Trước đó, năm 1999, ông đã bảo vệ một luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học ở Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh với đề tài *Từ điển điện tử tần số tiếng Việt (với các tiện ích phục vụ ngôn ngữ học so sánh)*.

Nhận định về tình hình sử dụng thủ pháp thống kê toán học ở Việt Nam, giáo sư Nguyễn Đức Dân cho rằng: "Mặt bằng chung về tri thức toán học ở các nhà ngôn ngữ học của chúng ta hiện nay được thu gọn trong 4 phép tính số học thông thường. Công cụ làm việc chỉ có thế nhưng hầu như công trình nào có dính dáng tới khảo sát ngôn ngữ trong hoạt động thực tế cũng đều tuyên bố là sử dụng phương pháp thống kê. Trong tuyệt đại đa số các trường hợp, thống kê được hiểu là liệt kê và cái gọi là xử lí số liệu về thực chất chỉ là ứng dụng 4 phép tính số học để tìm tỉ lệ phần trăm, các giá trị trung bình,... Chưa kể là các số liệu được thu thập và diễn giải

(1) Nguyễn Đức Tồn, *Специфика лексико – семантического поля названий человеческого тела*. Канд. дисс. М., 1988.

(2) Nguyễn Đức Tồn, *Tìm hiểu đặc trưng văn hoá – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt (trong sự so sánh với các dân tộc khác)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.

(3) Nguyễn Đức Tồn, *Đặc trưng văn hóa – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2008.

(4) Đặng Thái Minh – Nguyễn Văn Phổ, *Về độ phong phú từ vựng của một văn bản*, Kỷ yếu Hội nghị Ngôn ngữ học Trẻ, 1996.

(5) Đặng Thái Minh, *Les caractères statistiques du vocabulaire – domaine vietnamien*, Thèse de Doctorat Nouveau Régime, Université de Rouen, 2000.

một cách tùy tiện không theo một nguyên tắc khoa học nào cả. Kết cục là số liệu không giúp ích gì nhiều về đối tượng được khảo sát⁽¹⁾.

3. Thủ pháp vận dụng khái niệm *tập hợp* trong miêu tả ngôn ngữ

Từ điển tiếng Việt (Viện Ngôn ngữ học, 2000) định nghĩa *tập hợp* là "cái gồm những đối tượng (gọi là phần tử của tập hợp) được liệt kê ra hoặc được mô tả bằng một đặc trưng nào đó". Ví dụ: *tập hợp các học sinh nữ của trường, tập hợp các số tự nhiên,...* *Tập hợp* là một trong những khái niệm toán học cơ bản. V.B. Kasevich cho rằng không có định nghĩa *tập hợp* vì không tồn tại một khái niệm nào rộng hơn khái niệm này. Chúng ta thường định nghĩa: *Loài có vú là những động vật mà..., Sao là những thiên thể mà...,* nhưng để định nghĩa *tập hợp* thì chúng ta không có từ nào có thể đặt vào sau từ *là* trong mẫu định nghĩa trên. Trong tiếng Việt có từ *bộ* được coi là đồng nghĩa với *tập hợp*, vì thế *tập hợp* được giải thích như một bộ các sự vật được hợp nhất bởi một dấu hiệu chung nào đó. Dấu hiệu hợp nhất các sự vật trong tập hợp có thể là tùy ý. Ví dụ: các phụ âm đầu, các thanh điệu, các nguyên âm, những từ chỉ bộ phận thân thể con người, những từ chỉ quan hệ họ hàng thân thích,... đều là những tập hợp trong tiếng Việt. Các sự vật tạo nên *tập hợp* được gọi là *các phần tử* của tập hợp. Một tập hợp A bao gồm các yếu tố x, y,...z được ghi là:

$$A = \{ x, y, \dots z \}$$

Người ta có thể diễn đạt tập hợp bằng cách liệt kê tất cả các phần tử của tập hợp hoặc bằng cách chỉ ra dấu hiệu chung của các phần tử. Ví dụ: Tập hợp A = { thanh ngang, thanh huyền, thanh sắc, thanh hỏi, thanh ngã, thanh nặng } được diễn đạt bằng cách liệt kê tất cả các phần tử của nó. Cũng tập hợp này có thể diễn đạt một cách khác là: *A là tập hợp các thanh điệu tiếng Việt.*

Tập hợp có thể gồm một phần tử duy nhất. Chẳng hạn, tập hợp âm vị tắc họng trong tiếng Việt chỉ gồm một phần tử là phụ âm tắc họng [ʔ].

(1) Nguyễn Thiện Giáp (Chủ biên), *Lược sử Việt ngữ học*, tập một, NXB Giáo dục, 2005, tr. 425.

Khi phần tử của tập hợp cũng là một tập hợp thì người ta gọi tập hợp đó là *tập hợp con*. Hệ thống âm vị tiếng Việt có các tập hợp con là hệ thống phụ âm, hệ thống nguyên âm. Phụ âm tiếng Việt là một tập hợp bao gồm hai tập hợp con là tập hợp phụ âm đầu và tập hợp phụ âm cuối.

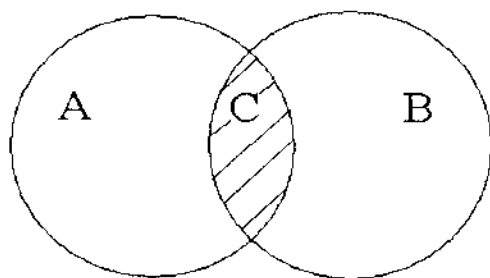
Theo lí thuyết tập hợp, khi viết:

$x \in A$ sẽ được đọc là "phần tử x thuộc tập hợp A ".

Khi viết: $A \subset M$ sẽ đọc là tập hợp A là tập hợp con của tập hợp M .

Vận dụng lí thuyết tập hợp, các nhà ngôn ngữ học còn làm quen với các khái niệm *tích*, *tổng* và *hiệu* của các tập hợp.

Khi hai tập hợp A và B cắt nhau thì sẽ tạo ra tập hợp C bao gồm những phần tử đồng thời thuộc cả tập hợp A và thuộc cả tập hợp B . Tập hợp C là *tích*, hoặc *giao* của các tập hợp A và B .



Hình 1. $A \cap B$

Chẳng hạn, A là các phụ âm đầu lưỡi tiếng Việt:

$A = [\text{th}, \text{t}, \text{tr}, \text{đ}, \text{n}, \text{s}, \text{x}, \text{d}, \text{r}, \text{l}]$

B là những phụ âm sát, vô thanh của tiếng Việt:

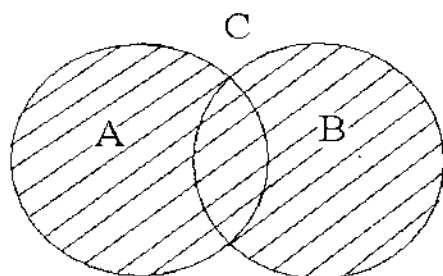
$B = [\text{ph}, \text{s}, \text{x}, \text{kh}, \text{h}]$.

Tích của chúng là tập hợp $C = [\text{s}, \text{x}]$

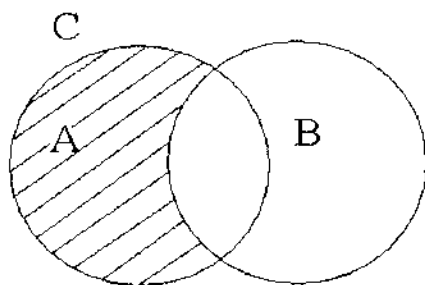
Như chúng ta biết, *phân loại* là một việc hết sức quan trọng trong nghiên cứu ngôn ngữ học. Phân loại không phải cái gì khác mà chính là phân hoạch các tập hợp thành những tập hợp con không giao nhau. Khi phân loại, cần chú ý là các phần tử thuộc một tập hợp con phải có chung

một dấu hiệu nào đó mà tất cả các phần tử của các tập hợp con khác không có.

Tập hợp C là tổng hay hợp của các tập hợp A và B khi tập hợp C bao gồm tất cả các phần tử của A và tất cả các phần tử của B, ngoài ra C không chứa phần tử nào khác. Chẳng hạn, hợp nhất tập hợp các âm đầu, tập hợp các âm chính, tập hợp các âm cuối và âm đệm cho ta một tổng là tất cả các âm vị của tiếng Việt.



Hình 2. $A \cup B$



Hình 3. $A - B$

Tập hợp C là hiệu của tập hợp A và B, $C = A - B$, khi nó bao gồm tất cả các phần tử của tập hợp A không thuộc B. Trong trường hợp khi B là một bộ phận (tập hợp con) của tập hợp A thì hiệu của A và B được gọi là phần bù của tập hợp B trong A.

Đó chính là cơ sở của khái niệm *phân bố bổ sung* trong ngôn ngữ học. Nếu xem xét tập hợp tất cả các bối cảnh mà phụ âm cuối /k/ tiếng Việt xuất hiện, tức là xem xét phân bố toàn bộ của nó thì có thể thấy rằng các

tập hợp con của các bối cảnh mà trong đó có các biến thể ràng buộc của âm vị đang xét là những phần bù của nhau. Theo Đoàn Thiện Thuật, âm vị /k/ này có ba biến thể là $[k]$, $[k^p]$, $[k]$ và phân bố của nó là như sau:

	sau <i>i, ê, e</i>	sau <i>u, ô, o</i>	sau <i>ư, a, ă, â</i>
K_i	+	–	–
K^p	–	+	–
K	–	–	+

Các âm gần gũi nhau, xuất hiện trong những bối cảnh loại trừ nhau phải được coi là những biến thể của cùng một âm vị duy nhất.

Năm 1975, L.A. Zadeh đã vận dụng lí thuyết tập mờ vào việc phân tích nghĩa của câu⁽¹⁾. Ví dụ:

Stella is young. (Stella trẻ.)

Theo Zadeh, *trẻ* là nói về thuộc tính tuổi, *lứa tuổi trẻ* là một tập hợp con mờ. Theo ông, *tuổi* là một biến mà mỗi giá trị (mỗi tuổi cụ thể, từ 1 đến 100) tương thích với khái niệm “trẻ” ở một mức nhất định trên một thang độ từ 0 (không tương thích) đến 1 (tương thích hoàn toàn). Ví dụ: 20 tuổi tương thích hoàn toàn với khái niệm “trẻ”, có độ tương thích bằng 1; 28 tuổi có độ tương thích với khái niệm “trẻ” bằng 0,7 – nghĩa là *tương đối trẻ*; 30 tuổi có độ tương thích bằng 0,5 – nghĩa là gọi là “trẻ” cũng được mà gọi là “không trẻ” cũng được; điểm 0,5 này Zadeh gọi là *điểm vượt tuyến*; 35 tuổi có độ tương thích là 0,2 – nghĩa là “không trẻ gì”. Trong phạm trù tuổi, ngoài khái niệm “trẻ” còn khái niệm “già”. Trong tiếng Việt có nhiều cách nói thể hiện các biến của nó: *rất trẻ, còn trẻ, không còn trẻ, chưa phải già, chưa già, rất già*.

Hoàng Phê⁽²⁾ cũng đã vận dụng lí thuyết tập mờ vào việc phân tích nghĩa của các câu như:

1) Không mấy người biết.

(1) L.A. Zadeh, *Calculus of Fuzzy Restrictions*.

(2) Hoàng Phê, *Lôgic – ngôn ngữ học*, NXB Đà Nẵng & Trung tâm Từ điển học, 2003, tr. 68 – 88.

2) Nhiều người biết.

3) Hầu như ai cũng biết.

Ông cũng biểu diễn hàm tương thích của *không mấy người biết, nhiều người biết, hầu như ai cũng biết* bằng đồ thị (tr. 72).

Theo lí thuyết tập mờ, tính chân lí cũng là một khái niệm mờ, một tập hợp mờ. Từ đó dẫn đến sự tồn tại của *lôgic mờ* (fuzzy logic) mà Zadeh đã vận dụng vào sự suy luận gần đúng (approximate reasoning), một loại suy luận không đúng lắm mà cũng không sai lắm. Theo Hoàng Phê, đó là suy luận rất thường được vận dụng trong đời sống hàng ngày cũng như trong khoa học và có giá trị thực tiễn rất lớn; lôgic của ngôn ngữ tự nhiên thường là một loại lôgic mờ. Tính khả năng cũng là một khái niệm mờ. Zadeh đã trình bày hàm tương thích của *có khả năng, có nhiều khả năng, ít có khả năng*. Hoàng Phê đã học cách phân tích của Zadeh để phân tích cấu trúc lôgic – ngữ nghĩa của kiểu câu: *P, trừ phi Q* trong tiếng Việt, chẳng hạn:

Chiều nay tôi sẽ đến anh, trừ phi trời mưa.

Không thể về kịp, trừ phi đi máy bay.

Năm nay sẽ được mùa, trừ phi thiên tai.

Hoàng Phê cho rằng cùng một kiểu câu *P, trừ phi Q*, nhưng dùng trong những ngôn cảnh khác nhau, có thể thực tại hoá những tiền giả định rất khác nhau, và do đó tạo ra những lời cụ thể có những hàm ý khác nhau, thậm chí có thể trái ngược nhau, để thực hiện những mục đích nói năng khác nhau.

4. Thủ pháp vận dụng khái niệm *hàm* trong miêu tả ngôn ngữ

Hàm là một khái niệm toán học chỉ tham số mà giá trị của nó được xác định khi đã biết giá trị của một hay nhiều tham số khác. Các nhà ngôn ngữ học đã vận dụng khái niệm này để miêu tả các tương liên từ vựng của các từ. Các tương liên từ vựng của các từ một mặt được hiểu là các từ (và các ý nghĩa tương ứng với chúng) có thể hoặc cần được thay thế bằng từ (ý nghĩa) đang xét trong những ngữ cảnh nhất định, mặt khác, được hiểu là các từ được dùng để biểu thị những ý nghĩa nhất định trong từ đang xét (và bản thân những ý nghĩa này). Sự phụ thuộc giữa từ với tương liên từ vựng của nó được gọi là *hàm từ vựng* (lexical function). Về mặt hình thức,

hàm từ vựng [= 'L] cũng giống như một hàm toán học thông thường với công thức truyền thống là: $F(x) = y$, trong đó x là tham số của hàm và y là giá trị của hàm. Ví dụ: Trong cụm từ tiếng Pháp *fort comme un Turc* "khoẻ như một người Thổ Nhĩ Kỳ" và *jaloux comme un tigre* "ghen như hổ", thì F là "cường độ mạnh". Đây là tham số biểu thị mức độ cao hay cường độ mạnh của hành động dấu hiệu,... và được thể hiện ở những từ khác nhau (trong các ngữ cảnh khác nhau) bằng các phương tiện từ vựng khác nhau. Tham số này được biểu thị bằng chữ tắt **Magn**, cụ thể: $x = \text{fort, jaloux}$; $y = \text{comme un Turc, comme un tigre}$. Như vậy, ta có:

Magn (fort) = *comme un Turc*

Magn (jaloux) = *comme tigre*

Hàm từ vựng có chức năng cung cấp cho người nói tất cả các phương tiện từ vựng cần thiết để diễn đạt một cách phong phú nhất và đa dạng nhất ý tưởng của mình, đồng thời đảm bảo được biểu thức diễn đạt cụ thể thích hợp. Nói cách khác, các hàm từ vựng cung cấp ngữ liệu cho hệ thống diễn đạt phong phú. Các hàm từ vựng có ở trong các quan hệ đối vị của các đơn vị từ vựng (đồng nghĩa, trái nghĩa, nghịch đảo,...) cũng như là quan hệ ngữ đoạn (nhấn mạnh, động từ bổ trợ,...).

5. Thủ pháp vận dụng các phép toán mệnh đề trong miêu tả ngôn ngữ

Các phép toán mệnh đề là các phép toán của lý thuyết tập hợp được thực hiện trong logic đối với các mệnh đề. Còn mệnh đề thì được hiểu là một câu nào đó có thể nhận giá trị đúng hoặc sai.

Có những phép toán mệnh đề sau đây:

5.1. Phép toán phủ định

Cho mệnh đề X , chúng ta tạo ra mệnh đề phủ định của nó bằng cách đặt kí hiệu phủ định " $\sim$ " vào trước mệnh đề này: $\sim X$. Mệnh đề $\sim X$ được đọc là "không X ". Nếu mệnh đề X đúng thì $\sim X$ sẽ sai, và ngược lại, nếu mệnh đề X sai thì $\sim X$ sẽ đúng.

5.2. Phép hội

Từ hai mệnh đề X và Y , chúng ta tạo ra một biểu thức mới bằng cách đặt kí hiệu của phép hội $\wedge$ vào giữa: $X \wedge Y$. Mệnh đề $X \wedge Y$ được đọc là

"X và Y" hoặc "X hội với Y". Phép hội của hai mệnh đề tương tự như phép giao của các tập hợp. Nếu X và Y cùng đúng thì $X \wedge Y$ cũng đúng.

5.3. Phép tuyển

Phép tuyển của mệnh đề tương tự như phép cộng của tập hợp. Phép tuyển có hai kiểu là phép tuyển chặt và phép tuyển lỏng.

Phép tuyển lỏng được kí hiệu bằng $\vee$. Từ hai mệnh đề X và Y, chúng ta tạo ra biểu thức mới là $X \vee Y$, đọc là X hoặc Y. Phép tuyển lỏng còn được gọi là phép tuyển lựa chọn: Mệnh đề $X \vee Y$ sẽ đúng khi hai mệnh đề thành phần đều đúng.

Phép tuyển chặt được kí hiệu bằng $\vee$. Mệnh đề $X \vee Y$ được đọc là "hoặc X hoặc Y". Phép tuyển chặt còn được gọi là phép tuyển loại trừ, tức là hoặc X hoặc Y, nhưng không đồng thời cả hai. Hai mệnh đề thành phần không thể đúng cả hai, phải loại trừ một.

5.4. Phép kéo theo

Phép kéo theo là phép toán tạo ra mệnh đề có quan hệ "nếu...thì...". Kí hiệu của phép kéo theo là $\Rightarrow$. Từ hai mệnh đề thành phần X, Y, ta có mệnh đề kéo theo là: $X \Rightarrow Y$, đọc là "nếu X thì Y" hoặc "X kéo theo Y". Trong logic học, người ta gọi X là tiền đề và Y là kết quả. Mệnh đề kéo theo $X \Rightarrow Y$ luôn luôn đúng trừ trường hợp khi X đúng còn Y sai.

5.5. Phép tương đương

Phép tương đương là phép toán tạo ra mệnh đề có quan hệ "nếu và chỉ nếu". Kí hiệu của phép tương đương là $\Leftrightarrow$. Mệnh đề phức $X \Leftrightarrow Y$ được đọc là "X tương đương Y". Mệnh đề phức $X \Leftrightarrow Y$ là mệnh đề đúng khi và chỉ khi cả hai mệnh đề X, Y cùng đúng hoặc cùng sai. Mệnh đề phức $X \Leftrightarrow Y$ chỉ sai khi X đúng và Y sai, hoặc ngược lại.

Ở Việt Nam, giáo sư Nguyễn Đức Dân đã vận dụng các phép toán mệnh đề vào việc miêu tả tiếng Việt⁽¹⁾. Ông đã minh họa các phép toán mệnh đề bằng những ví dụ dễ hiểu.

(1) Nguyễn Đức Dân, *Lógica và tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1996; *Nhập môn logic hình thức và logic phi hình thức*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.

Từ hai câu tường thuật:

- *Ba đọc báo.*
- *Năm coi ti vi.*

ông đã tạo ra hai câu phủ định:

- *Ba không đọc báo.*
- *Không phải Ba đọc báo và Năm coi ti vi.*

Nếu *Ba đọc báo* là đúng thì *Ba không đọc báo* là sai. Nếu *Ba đọc báo và Năm coi ti vi* là sai thì *Không phải Ba đọc báo và Năm coi ti vi* là đúng.

Câu *Ba đọc báo hoặc Năm coi ti vi* là mệnh đề tuyển lỏng; còn câu *Ba sẽ cưới cô Tư hoặc cô Tám* là mệnh đề tuyển chặt.

Câu *Ba đọc báo và Năm coi ti vi* là một phép hội; còn câu *Nếu Ba đọc báo thì Năm coi ti vi* là một phép kéo theo.

Nguyễn Đức Dân cũng phân biệt *phép kéo theo* logic và *hàm ý ngôn ngữ*. Câu:

*Bao giờ chạch đẻ ngọn đa,
Sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình.*

là đúng theo tinh thần của logic hình thức: Hai vế không có liên hệ nào về nội dung, nhưng vế đầu là một điều sai (không có chuyện “chạch đẻ ngọn đa, sáo đẻ dưới nước” nên nó suy ra được bất cứ điều gì. Sau này ta có lấy mình không thì câu vẫn đúng. Nhưng hàm ý của câu này lại là “sẽ không có chuyện ta lấy mình”. Đây là vấn đề suy luận theo logic không hình thức: lấy điều kiện đủ làm điều kiện cần.

Hai câu:

- *Quả ớt nào cũng cay.*
- *Ớt nào là ớt chẳng cay.*

là hai mệnh đề tương đương. Hai mệnh đề tương đương lập thành một đồng nhất thức⁽¹⁾:

Quả ớt nào cũng cay $\equiv$ *Ớt nào là ớt chẳng cay.*

(1) Nguyễn Đức Dân, *Nhập môn logic hình thức & logic phi hình thức*, Sdd, tr. 66 – 72.

6. Thủ pháp ngôn ngữ học tâm lí

Trong những năm gần đây đã xuất hiện những thủ pháp ngữ học tâm lí trong việc nghiên cứu ngữ nghĩa. Những liên tưởng tâm lí sinh ra cùng với tài liệu ngôn ngữ đã được nghiên cứu⁽¹⁾. A.A. Leont'ev đã chứng minh rằng ý nghĩa của từ không phải chỉ đơn giản là một đại diện tách biệt của cái só chỉ mà là một yếu tố của hệ thống ngữ nghĩa, rằng kết cấu bên trong của ý nghĩa có quan hệ với những liên hệ của nó với những yếu tố khác của hệ thống ấy. Mối liên hệ có tính hệ thống ấy thể hiện ở hình thức của những quan hệ liên tưởng trong tâm lí của người nói, bởi vì ý nghĩa với tư cách là một hiện tượng tâm lí không phải là một sự vật mà là một quá trình. A.A. Leont'ev nhấn mạnh rằng xuất phát từ mặt ngôn ngữ học tâm lí thì ý nghĩa là một hệ thống của những thao tác, những hành động chứ không phải là một hệ thống của những yếu tố thực thể. Ông giải thích ý nghĩa là một quá trình: "Kết cấu tâm lí học của ý nghĩa được giải thích là một hệ thống tương liên và đối lập của các từ trong quá trình sử dụng chúng vào hoạt động chứ không phải là sự tập hợp của chúng với tư cách là những đơn vị của từ vựng"⁽²⁾. Và hệ thống, đó là quan hệ liên tưởng của các từ. Thực nghiệm liên tưởng dựa trên cơ sở là một từ nào đó đóng vai trò là cái kích thích gây ra sự xuất hiện trong óc một từ khác với tư cách là phản ứng. Ở Việt Nam, Đỗ Hữu Châu đã dùng thí nghiệm liên tưởng tự do để xác định những liên hệ ngữ nghĩa giữa các từ⁽³⁾. Nguyễn Đức Tồn trong công trình *Đặc trưng văn hoá – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy* cũng đề cập đến thủ pháp thực nghiệm liên tưởng. Theo ông, có hai dạng thực nghiệm liên tưởng: thực nghiệm liên tưởng tự do và thực nghiệm liên tưởng có định hướng. Chúng khác nhau ở chỗ trong khi thực nghiệm có nêu điều kiện liên tưởng theo hướng nào hay không⁽⁴⁾.

(1) *Семантическая структура слова. Психолингвистические исследования*, Наука, Moskva, 1971.

(2) Леонтьев А.А., *Психологическая структура значения // Семантическая структура слова. Психолингвистические исследования*, Наука, Moskva, 1971.

(3) Đỗ Hữu Châu, *Thí nghiệm liên tưởng tự do và những liên hệ ngữ nghĩa giữa các từ trong hệ thống từ vựng tiếng Việt*, tạp chí Ngôn ngữ, số 1, 1977.

(4) Nguyễn Đức Tồn, *Đặc trưng văn hoá – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Sdd, tr. 77.

Ngoài thủ pháp thực nghiệm liên tưởng, các nhà ngôn ngữ còn áp dụng thủ pháp đo đặc ngữ nghĩa. Thủ pháp đo đặc ngữ nghĩa (the measurement of meaning) do Ch. Osgood⁽¹⁾, một nhà tâm lý học người Mỹ sáng tạo ra năm 1957, thông qua kĩ thuật vi phân ngữ nghĩa (semantic differential technique).

Vi phân ngữ nghĩa là một kĩ thuật đo đặc *thái độ* hoặc *cảm giác* của con người về các từ. Kĩ thuật này sử dụng một thang độ đánh giá bao gồm các cặp tính từ có ý nghĩa đối lập (các tính từ song cực) được dùng để đánh giá các ấn tượng khác nhau về ý nghĩa. Thang vi phân ngữ nghĩa của Osgood được chia thành 7 bậc, hai cực sẽ là hai cảm giác đối lập. Osgood đã đưa ra các từ và yêu cầu các nghiệm viên theo chủ quan của mình đặt các từ đó trên các bậc ở mỗi thang. Chẳng hạn, thang độ sau đây có thể được dùng để đo đặc những ý nghĩa chủ quan của các từ:

Từ (ví dụ: DÂN CHỦ)

tốt 1 2 3 4 5 6 7 xấu

mềm 1 2 3 4 5 6 7 cứng

tích cực 1 2 3 4 5 6 7 tiêu cực

Các chủ thể đánh giá từ (DÂN CHỦ) theo từng đại lượng. Chẳng hạn, ở thang đánh giá tốt – xấu, bảy bậc sẽ lần lượt là: 1) rất tốt; 2) tốt; 3) hơi tốt; 4) không tốt, không xấu; 5) hơi xấu; 6) xấu; 7) rất xấu. Những đánh giá về các từ khác nhau sẽ được đem so sánh. Thủ pháp đo đặc ngữ nghĩa đã được dùng trong ngữ nghĩa học, ngôn ngữ học tâm lý, và trong những nghiên cứu về thái độ ngôn ngữ. Ở Việt Nam, Trịnh Cẩm Lan đã vận dụng thủ pháp vi phân ngữ nghĩa để đánh giá cảm giác hay thái độ của người nghe về một giọng nói; để đánh giá cảm giác và ấn tượng khi nghe các biến thể của một ngôn ngữ nào đó; thậm chí để đánh giá cảm giác khi nghe một từ nào đó với hình ảnh biểu trưng của từ này⁽²⁾.

(1) Ch. Osgood – G. Suci – P. Tannenbaum, *The Measurement of meaning*, Urbana, 1957.

(2) Trịnh Cẩm Lan, *Sự biến đổi ngôn từ của các cộng đồng chuyển cư đến thủ đô. Nghiên cứu trường hợp cộng đồng Nghệ Tĩnh ở Hà Nội*, Sdd.

Phần hai

PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH

Chương 1

PHƯƠNG PHÁP SO SÁNH - LỊCH SỬ

1. Phương pháp so sánh – lịch sử và mục đích của nó

Phương pháp so sánh – lịch sử (historico – comparative method) là một hệ thống các thủ pháp phân tích được dùng trong việc nghiên cứu các ngôn ngữ thân thuộc nhằm phát hiện quy luật phát triển kết cấu của chúng kể từ các âm và các dạng thức cổ nhất đã được phục nguyên.

Mục đích của phương pháp so sánh – lịch sử chẳng những là so sánh các ngôn ngữ và các hiện tượng của chúng mà còn là phát hiện sự phát triển của các ngôn ngữ thân thuộc. Phương pháp so sánh – lịch sử dựa vào sự kiện là có sự tồn tại của các ngôn ngữ thân thuộc, tức là các ngôn ngữ đã xuất hiện do kết quả phát triển riêng của cùng một ngôn ngữ nguyên sơ. Bởi vậy, mặc dù các ngôn ngữ thân thuộc không có sự trùng nhau hoàn toàn của các âm tố và các dạng thức, các thân từ và các phụ tố, nhưng sự giống nhau và khác nhau của chúng có thể được giải thích và quan niệm như một sự phát triển có quy luật của cùng một ngôn ngữ nguyên sơ.

Phương pháp so sánh – lịch sử khác với phép đối chiếu đơn giản ở chỗ:

– Trong nghiên cứu so sánh – lịch sử, các hiện tượng được quan sát, được rút ra từ tất cả các ngôn ngữ thân thuộc, các sinh ngữ và các tử ngữ, các ngôn ngữ văn học có văn tự và các ngôn ngữ chưa có văn tự.

– Trong nghiên cứu so sánh – lịch sử, bắt buộc phải chú ý đến mức độ thân thuộc của các ngôn ngữ. Trong so sánh, phải đi từ các ngôn ngữ thân thuộc gần đến các nhóm ngôn ngữ thân thuộc khác. Những hình thức chung đối với nhiều ngôn ngữ ở mỗi giai đoạn so sánh được thừa nhận là cổ hơn và do đó dần dần người ta khôi phục lại chuỗi lịch sử các ngôn ngữ thân thuộc. Phương pháp so sánh – lịch sử là phương pháp nghiên cứu chủ yếu của ngôn ngữ học lịch sử.

Ngôn ngữ học lịch sử là khoa học nghiên cứu sự biến đổi của ngôn ngữ và những hậu quả của nó. Ngôn ngữ học lịch sử là ngành ngôn ngữ học đầu tiên có chỗ đứng khoa học chắc chắn. Theo truyền thống, bộ môn này được xây dựng bắt đầu từ năm 1786, khi nhà ngôn ngữ học Anh William Jones chỉ ra rõ ràng tổ tiên chung của tiếng Hi Lạp, Latin, Sanskrit và do đó có sự tồn tại của ngữ hệ Ấn – Âu rộng lớn. Tất cả đều bắt nguồn từ một tổ tiên chung duy nhất. Cũng vào thời gian đó, một số nhà ngôn ngữ học Hungary đã chứng minh rằng tiếng Hungary có nguồn gốc chung với tiếng Phần Lan và một số ngôn ngữ khác trong ngữ hệ Uralic. Ngôn ngữ học lịch sử đã phát triển mạnh mẽ suốt thế kỉ XIX nhờ các nhà ngôn ngữ học Đức hoặc được đào tạo từ Đức. Họ quan tâm chủ yếu đến ngôn ngữ học so sánh: cơ sở quyết định những ngôn ngữ nào cùng có chung một tổ tiên và do đó, có những ngữ hệ nào, tiến hành phục nguyên để vạch ra đặc tính của cái ngôn ngữ gốc không được ghi (các tiền ngôn ngữ), nhận diện những thay đổi khác nhau khiến mỗi ngôn ngữ mẹ phân tách thành một số ngôn ngữ con. Cuối thế kỉ XIX, một số nhà ngôn ngữ học trẻ quả quyết rằng họ đã có đủ bằng chứng để tuyên bố sự chuyển biến ngữ âm luôn luôn có tính đều đặn, tức là một âm cho sẵn, trong một ngữ cảnh cho sẵn trong một ngôn ngữ cho sẵn luôn luôn chuyển biến theo một cách như nhau, không có ngoại lệ. Trong thế kỉ XX, người ta quan tâm đến tất cả các bình diện của sự chuyển biến ngôn ngữ. Đặc biệt, các nhà ngôn ngữ học đã hăm hở điều tra những nguyên tắc chi phối sự chuyển biến ngôn ngữ. Ngôn ngữ học lịch sử một lần nữa trở thành một lĩnh vực sống động của ngôn ngữ học. Một trong những mục đích chính của ngôn ngữ học lịch sử là nhận diện ra những quan hệ cội nguồn.

Ngữ hệ còn được gọi là *ngữ tộc* hay *họ ngôn ngữ*. Đó là một nhóm các ngôn ngữ cùng có một gốc chung. Mỗi ngôn ngữ sống đều luôn luôn biến

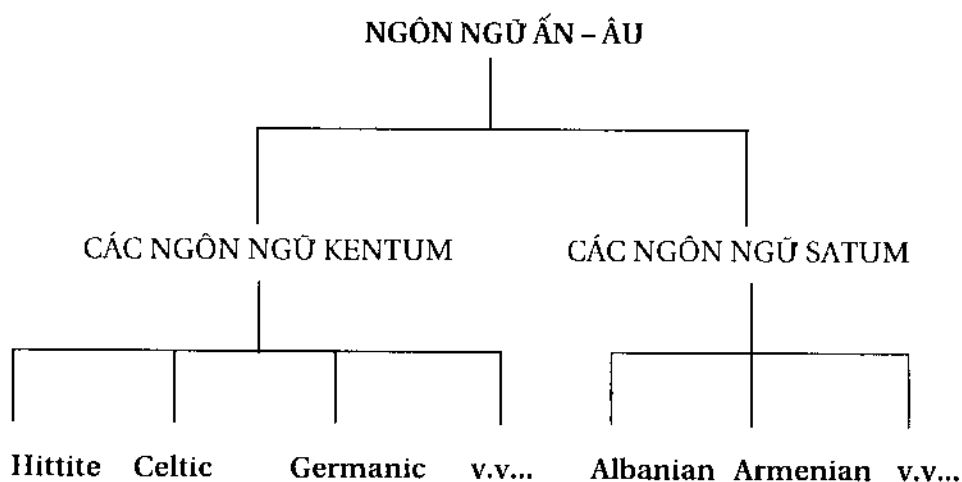
đổi và những biến đổi ấy tác động đến ngôn ngữ ở chỗ này nhưng không tất yếu tác động đến nó ở chỗ khác. Do đó, nếu một ngôn ngữ được nói trong một khu vực rộng lớn nào đó, qua thời gian, nó có xu hướng phân chia thành những trạng thái khác biệt nhau. Đầu tiên, những trạng thái đó chỉ là những phương ngữ địa lí của một ngôn ngữ. Về sau, những phương ngữ đó có thể trở nên khác nhau đến mức chúng ta buộc phải coi chúng là những ngôn ngữ riêng biệt: các ngôn ngữ con của một ngôn ngữ gốc hay ngôn ngữ mẹ duy nhất. Các ngôn ngữ con đến lượt mình có thể phân chia thành những ngôn ngữ con xa hơn, cuối cùng tạo ra một số lượng lớn các ngôn ngữ đều bắt đầu từ những trạng thái khác biệt về địa lí của một ngôn ngữ gốc duy nhất. Có thể nói rằng, tất cả các ngôn ngữ này có quan hệ về mặt nguồn gốc.

Như vậy, quan hệ nguồn gốc là quan hệ giữa các ngôn ngữ cùng có một ngôn ngữ mẹ. Các sinh ngữ luôn luôn biến đổi và khi một ngôn ngữ trải ra trên một khu vực địa lí rộng lớn thì những biến đổi không thể tránh được sẽ xảy ra ở những chỗ khác nhau. Qua thời gian, ngôn ngữ gốc bị phân li, trước hết trở thành một thể liên tục của những phương ngữ địa lí, rồi cuối cùng trở thành một số ngôn ngữ hoàn toàn khác nhau. Những ngôn ngữ được nảy sinh ra là những ngôn ngữ con của một ngôn ngữ mẹ chung của chúng. Những ngôn ngữ con có quan hệ cội nguồn. Qua một nghìn năm, sự phân li đó có thể được lặp lại và một ngôn ngữ mẹ duy nhất có thể sinh ra một ngữ hệ to lớn. Tất cả các ngôn ngữ trong một ngữ hệ có quan hệ cội nguồn. Quan hệ cội nguồn dễ nhận ra khi ngôn ngữ mẹ chung của chúng còn được nói không hơn hai hoặc ba nghìn năm trước. Mối liên hệ cội nguồn xa hơn thì nhận diện sẽ khó hơn và đòi hỏi phải có những thủ pháp phân tích cẩn thận để tránh lẫn lộn với sự biến đổi giống nhau và những nhân tố của sự tiếp xúc ngôn ngữ cổ xưa. Hiện nay, các nhà ngôn ngữ học đã nhận diện được khoảng 300 ngữ hệ, trong đó, có ngữ hệ rất lớn, có ngữ hệ rất nhỏ. Chẳng hạn, tiếng Việt có quan hệ gần nhất với tiếng Mường và tiếng Nguồn. Chúng ta gọi đó là những ngôn ngữ thuộc nhóm Việt – Mường. Các ngôn ngữ Việt – Mường cùng với các ngôn ngữ thuộc nhóm Poọng – Chứt (bao gồm các ngôn ngữ như: Mày, Rục, Sách, Mã Liềng,...) lại có cùng một gốc chung, đó là ngôn ngữ Việt Chứt, tách ra

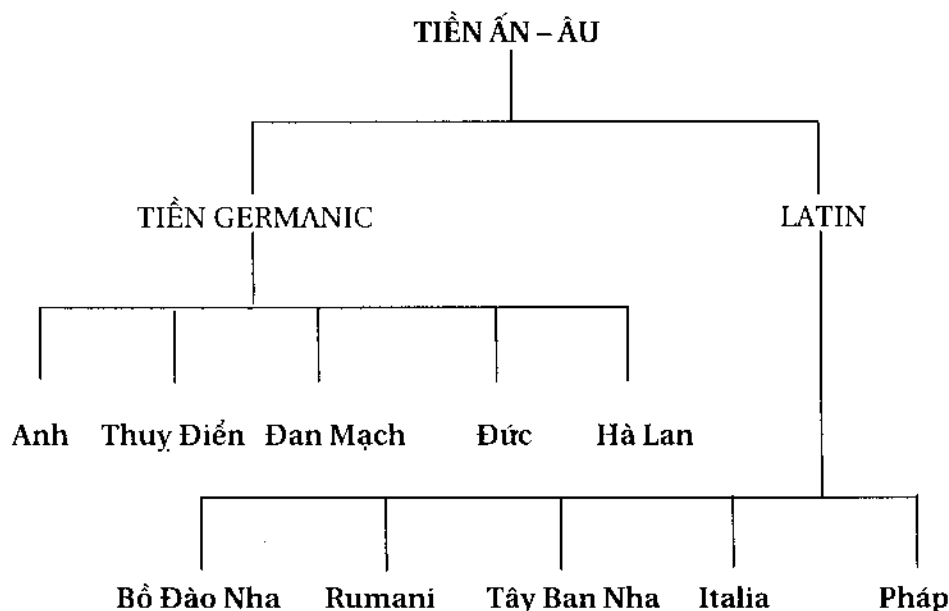
từ khối Proto Việt Katu cách đây 4000 năm. Các ngôn ngữ Việt Chứt lại có một gốc chung với các ngôn ngữ Mảng, Kha Mú, Bru Vân Kiều, Ba Na, Cơ Ho, Mnông, Khmer,... Đó là những ngôn ngữ thuộc ngành Môn Khmer, ngữ hệ Nam Á. Trên thế giới, ngữ hệ Ấn – Âu là ngữ hệ bao gồm nhiều ngôn ngữ, trải ra một địa bàn khá rộng: Hindi, Bengali, Iran, Pastô, Nga, Ukrain, Belarusi, Bungari, Slôvac, Tiệp, Ba Lan, Đan Mạch, Thụy Điển, Na Uy, Anh, Hà Lan, Đức, Pháp, Italia, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hi Lạp, Anbani, Acmêni,...

Ở thời kì quá xa xưa thì không thể nhận diện được mối liên hệ cội nguồn, bởi vì quá trình biến đổi không ngừng của ngôn ngữ sẽ xoá sạch tất cả những dấu vết về nguồn gốc chung. Có thể tất cả các ngôn ngữ rốt cuộc đều bắt nguồn từ một ngôn ngữ mẹ chung duy nhất – lời nói gốc của những người đầu tiên và do đó, tất cả các ngôn ngữ có quan hệ cội nguồn với nhau, nhưng chúng ta còn chưa biết gì về nó. Trong những thế kỉ đầu của kỉ nguyên Cơ đốc giáo, người ta quan niệm tất cả các ngôn ngữ đều xuất phát từ một nguồn gốc duy nhất và tiếng Do Thái là ngôn ngữ gốc, cổ nhất của loài người. Càng về sau người ta càng nhận thấy quan niệm đó là sai lầm.

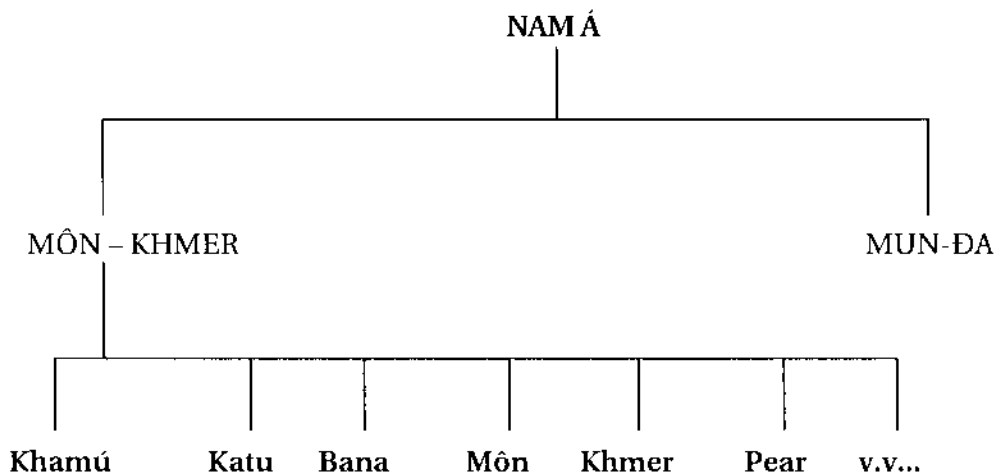
Để thể hiện quan hệ nguồn gốc trong các ngôn ngữ, người ta thường vẽ một biểu đồ hình cây, gọi là mô hình cây ngữ hệ (family-tree). Ví dụ:



Dưới đây là biểu đồ thể hiện hai nhánh Germanic và Romance của ngữ hệ Ấn – Âu:



Họ Nam Á có biểu đồ cây ngữ hệ như sau:



Mô hình cây ngữ hệ có thể chỉ ra quan hệ nguồn gốc trong các ngôn ngữ một cách hệ thống, nhưng nó cũng có những hạn chế. Trước hết, mô hình cây ngữ hệ giả định rằng ngôn ngữ có thể đẻ con và chết như con

người, nhưng thực tế, một ngôn ngữ biến đổi dần dần thành những phương ngữ khác nhau hoặc thậm chí thành những ngôn ngữ riêng biệt. Thứ hai, mô hình cây ngữ hệ giả định sự tách biệt rõ ràng giữa các ngôn ngữ, nhưng đôi khi khó mà phân biệt phương ngữ với ngôn ngữ. Khi sự khác nhau giữa các phương ngữ mở rộng ra, các phương ngữ vẫn tiếp tục ảnh hưởng lẫn nhau. Vì thế, người ta đưa ra lí thuyết sóng (wave theory), trình bày một ngôn ngữ tồn tại trong những phương ngữ khác nhau, gổì lên nhau. Khi những phương ngữ này trở thành các ngôn ngữ riêng biệt, chúng vẫn tiếp tục ảnh hưởng lẫn nhau. Lí thuyết sóng dường như có lí hơn, nhưng các biến tố trong đó khó kiểm soát hơn. Vì thế, các nhà ngôn ngữ học tiếp tục sử dụng mô hình cây ngữ hệ khi bàn về quan hệ ngữ hệ trong các ngôn ngữ.

2. Những thủ pháp của phương pháp so sánh – lịch sử

Những thủ pháp quan trọng nhất của phương pháp so sánh – lịch sử là:

– Xác định sự đồng nhất về nguồn gốc của các đơn vị có nghĩa và các âm được đối chiếu, phân biệt tầng nền với tầng thêm, loại trừ những hiện tượng vay mượn.

– Phục nguyên những dạng thức cổ.

– Xác định niên đại tương đối và tuyệt đối.

– Phân tích từ nguyên.

2.1. Thủ pháp xác định sự đồng nhất về nguồn gốc

Để phát hiện mối quan hệ lịch sử nào đó, trước hết người ta phải nhận diện được những sự tương đồng về hình thức giữa các từ và các cấu trúc trong những ngôn ngữ được nghiên cứu. Trong ngôn ngữ học so sánh – lịch sử, những sự tương ứng của các âm, các hình vị, các từ, và các cụm từ có nguồn gốc chung được gọi là *sự đồng nhất*. Do đó, sự đồng nhất về nguồn gốc thường thường không phải là sự trùng nhau về hình thức và ý nghĩa. Tính đồng nhất của các âm không có nghĩa là chúng phải trùng nhau hoàn toàn về cấu âm và âm học, mà có thể có một thuộc tính ngữ âm nào đó khác nhau, trong khi các thuộc tính ngữ âm khác giống nhau. Sở dĩ như vậy là vì các âm tố trong quá trình phát triển lịch sử luôn luôn thay đổi từ thuộc tính này sang thuộc tính kia, nhưng chỉ thay đổi từng thuộc tính một.

So sánh tiếng Việt với tiếng Mường, ta thấy có sự tương ứng giữa /g/ và /k/, /b/ và /p/, /m/ và /b/ ở hàng loạt từ cơ bản. Trong đó, /g/ và /k/ đều là phụ âm mạc, /b/ và /p/ đều là phụ âm môi; nhưng /g/ và /b/ khác với /k/ và /p/ ở chỗ một bên là âm hữu thanh, một bên là âm vô thanh. Cùng là các phụ âm môi, tắc nổ, hữu thanh, nhưng /b/ khác với /m/ ở chỗ /b/ không phải là phụ âm mũi, còn /m/ là phụ âm mũi. Tính đồng nhất về chức năng cũng không có nghĩa là phải hoàn toàn trùng nhau về nghĩa và cách dùng, mà có thể biến dạng khác nhau trong phạm vi một trường nghĩa, tức là có thể biểu thị những sự vật gần nhau. Chẳng hạn, từ *pá* trong tiếng Thái có nghĩa là "vai", dạng tương ứng trong tiếng Việt là *bả* trong *bả vai* có nghĩa là "chỗ của thân thể có xương bẹt ở sau lưng, ngay dưới vai". Từ *ma* (*tu ma*) trong tiếng Tây Nùng có nghĩa là "chó", dạng tương ứng của nó trong tiếng Việt không dùng độc lập, chỉ nằm trong kết hợp *chó má*,...

Dưới đây là sự tương ứng của một số từ trong 5 ngôn ngữ châu Âu:

Nghĩa	Tiếng Anh	Tiếng Đức	Tiếng Italia	Tiếng Tây Ban Nha	Tiếng Pháp
tay	hand	Hand	mano	mano	main
hai	two	zwei	due	dos	deux
tôi	me	mich	me	me	moi
chân	foot	Fuss	piede	pie	pied

Những sự tương ứng mà ngày nay gọi là "luật Grimm" chính là những âm luật hình thành nên cấu trúc, hỗ trợ cho việc phân chia các ngữ hệ Ấn – Âu và các ngữ hệ khác. Thực ra, Grimm không dùng từ "luật" mà chỉ gọi là sự chuyển âm (*Lautverschiebung*). Theo ông, "sự chuyển âm là một xu hướng chung, không phải trường hợp nào nó cũng xảy ra"⁽¹⁾. Cuối thế kỉ XIX, các nhà ngữ pháp trẻ có quan niệm khác. Theo họ, "tất cả những thay đổi về âm thanh như là những quá trình cơ học đều xảy ra theo quy luật. Các quy luật này không chấp nhận bất kì ngoại lệ nào trong cùng một

(1) R.H. Robins, *Lược sử ngôn ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003, tr.269.

phương ngữ và trong một giai đoạn thời gian nhất định; cùng một âm trong cùng một hoàn cảnh có thể phát triển theo cùng cách".⁽¹⁾

Khi những tương ứng đều đặn và có hệ thống giữa các âm đoạn trong các từ được so sánh ở các ngôn ngữ khác nhau được xác lập thì để thuận tiện, người ta thường trình bày bằng một kí hiệu duy nhất, luôn luôn đặt một dấu hoa thị (*) vào trước. Hình thức có dấu hoa thị biểu hiện những hình thức lịch sử chìm mà các hình thức khác đã nảy sinh từ đó. Ví dụ: *o thể hiện loạt âm [u] của tiếng Anh trong [fut], [ū] của tiếng Đức trong [fūt] và [ō] của tiếng Thụy Điển trong [fō]. Tức là các âm [u], [ū] và [ō] của ba ngôn ngữ này được giả định là bắt nguồn từ cùng một âm là *o.

Khi chúng ta tìm thấy một số ngôn ngữ có liên hệ rõ ràng về nguồn gốc và dó đó tạo thành một ngữ hệ thì tất cả các ngôn ngữ ấy đều bắt nguồn từ một ngôn ngữ mẹ duy nhất, tức là thời xa xưa, chúng khởi đầu chỉ là những phương ngữ địa lí của ngôn ngữ mẹ đó. Với cứ liệu đầy đủ, nhà ngôn ngữ học lịch sử có thể áp dụng phương pháp phục nguyên bằng so sánh để có được thông tin về cái giống như ngôn ngữ mẹ, mặc dù trong hầu hết các trường hợp, nó chưa hề được ghi lại. Sự phục nguyên mà chúng ta đạt được bằng cách như thế là một bức tranh hợp lí về ngôn ngữ mẹ. Nó được gọi là *tiền ngôn ngữ* (proto-language) cho cả ngữ hệ. *Tiền ngôn ngữ* (proto-language) là cái ngôn ngữ mẹ có tính giả thuyết của một ngữ hệ. *Tiền ngôn ngữ* được đặt tên bằng cách thêm tiền tố *proto* (*tiền*) vào tên của ngữ hệ. Ví dụ: Ngôn ngữ mẹ của các ngôn ngữ Việt Mường (tiếng Việt, tiếng Mường, tiếng Nguồn) là *Tiền-Việt Mường*. Ngôn ngữ mẹ của các ngôn ngữ Germanic (tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Thụy Điển và các ngôn ngữ khác) là *Tiền-Germanic*. Ngôn ngữ mẹ của các ngôn ngữ Romance (tiếng Tây Ban Nha, tiếng Pháp, tiếng Italia, và các tiếng khác) là *Tiền-Romance*.

2.2. Thủ pháp phục nguyên hình thức nguyên sơ

Phục nguyên là vạch ra những đặc trưng của các ngôn ngữ đã chết và chưa được ghi lại hoặc của những giai đoạn xưa hơn chưa được ghi lại của một ngôn ngữ nào đó. Trong phần lớn các trường hợp, một ngôn ngữ đã cho dường như có thể được coi là có cùng một gốc chung với tối thiểu một

(1) *Lược sử ngôn ngữ học*, Sdd, tr. 289.

số ngôn ngữ khác, tức là, các ngôn ngữ này, thời xa xưa, khởi đầu chỉ là những phương ngữ của một ngôn ngữ mẹ duy nhất, ngôn ngữ này hầu như chưa hề được ghi lại. Những nhà ngôn ngữ học lịch sử thường chú ý cố gắng tìm ra những đặc trưng của cái ngôn ngữ mẹ chưa được ghi lại. Hơn nữa, một ngôn ngữ riêng biệt cũng chỉ được ghi lại vào một thời gian nào đó, thường là vào thời gian gần đây. Các nhà ngôn ngữ học lịch sử cũng quan tâm tìm được thông tin về tiền sử của ngôn ngữ này.

Từ cuối thế kỉ XVIII, các nhà ngôn ngữ học lịch sử đã xây dựng cẩn thận những phương pháp hiệu quả và đáng tin cậy để thực hiện những nhiệm vụ này.

Những thủ pháp được các nhà ngôn ngữ học sử dụng là thủ pháp xuất phát từ những hình thức đã được chứng nhận của một ngôn ngữ, rút ra những hình thức trước đó, chưa được chứng nhận, với mục đích tìm lại nguyên mẫu của ngôn ngữ đó. Các nhà ngôn ngữ học ghi nhận sự tương ứng về ngữ âm và hình thái học trong hệ thống các ngôn ngữ nhất định, nó giả định một thực tế chung. Thực tế đó được thể hiện bằng một hình thức giả định (về mặt in ấn, thể hiện bằng một dấu hoa thị ở trước). Đó chính là tín hiệu của tổng thể những sự tương ứng. Sự phục nguyên phải là cái có thể chấp nhận được và đáp ứng với những xu hướng nhất định quan sát thấy trong những ngôn ngữ đang xét. Thường thường, nó được xây dựng trên những xu hướng quan sát được nhờ ngữ âm học đại cương và loại hình học. Ngôn ngữ học cấu trúc cho phép tiến triển trong lĩnh vực phục nguyên bằng cách sử dụng những phương pháp của âm vị học và ý niệm lịch đại như là tài sản của đồng đại.

Để phục nguyên các dạng thức cổ, người ta dùng thủ pháp phục nguyên bằng so sánh (comparative reconstruction).

Phục nguyên bằng so sánh là thủ pháp chính để tìm kiếm thông tin về ngôn ngữ mẹ chưa được chứng nhận của một số ngôn ngữ đã biết. Trong phục nguyên bằng so sánh, nhà ngôn ngữ học so sánh một số ngôn ngữ được biết là có quan hệ với nhau. Mỗi một ngôn ngữ đó thường bảo tồn một số đặc trưng của ngôn ngữ mẹ chung của chúng, mà ở những ngôn ngữ kia thì những đặc trưng này đã mất. Từ những ngôn ngữ khác nhau bảo tồn những đặc trưng gốc khác nhau, người ta có thể xác định khá chi tiết cái giống như ngôn ngữ mẹ và những biến đổi đã diễn ra ở mỗi ngôn ngữ con. Mọi sinh ngữ đều biến đổi theo thời gian, nhưng nó không biến

đối như nhau ở tất cả mọi nơi. Một ngôn ngữ được nói ở một khu vực rộng lớn, có thể phân chia ra thành, trước hết, các phương ngữ địa lí và cuối cùng phân chia thành một số ngôn ngữ con hoàn toàn khác nhau. Khi chúng ta tìm thấy một số ngôn ngữ được nói hiện nay hoặc được ghi lại nhiều trên văn bản, rõ ràng là có chung một ngôn ngữ mẹ, thì chúng ta có nhiều phương pháp tìm hiểu cái giống như ngôn ngữ mẹ chưa được ghi lại ấy, mà phục nguyên bằng so sánh hoặc thủ pháp so sánh là một thủ pháp chính. Thủ pháp so sánh có quan hệ với các hình thức âm vị học của các từ và việc sử dụng nó có hiệu quả hay không phụ thuộc vào sự chính xác của ba giả định.

Thứ nhất, chúng ta giả định rằng một tỉ lệ quan trọng các từ của ngôn ngữ mẹ vẫn bảo tồn trong các ngôn ngữ con được ghi lại.

Thứ hai, chúng ta giả định rằng những từ đang được bảo tồn đó, trong hầu hết các trường hợp, không thay đổi ý nghĩa của chúng quá đột ngột.

Thứ ba, chúng ta giả định rằng sự biến đổi về âm vị học (sự thay đổi trong phát âm của những từ này) nói chung là đều đặn, tức là, một âm đã cho trong một tình huống đã cho được biến đổi một cách thích hợp, theo đúng cùng một cách ở một ngôn ngữ con riêng biệt. Chỉ khi ba giả định đó thực sự chính xác thì chúng ta mới có thể áp dụng phương pháp so sánh.

Điểm mấu chốt trong phương pháp so sánh là sự tương ứng một cách đều đặn và có hệ thống trong những từ được so sánh với nhau. Chẳng hạn, so sánh từ vựng của tiếng Việt và tiếng Mường.

T. Việt	T. Mường	T. Việt	T. Mường	T. Việt	T. Mường
gà	ca	ba	pa	mắm	bắm
gái	cải	bốn	pốn	muối	bối
gạo	cáo	bảy	pảy	măng	băng
gốc	cốc	bay	pán	may	bải

Bảng so sánh trên cho thấy có sự tương ứng giữa /g/ và /k/, /b/ và /p/, /m/ và /b/ ở hàng loạt từ cơ bản.

Phương pháp so sánh bao gồm toàn bộ những công việc quyết định những ngôn ngữ nhất định có thể có cùng một ngôn ngữ mẹ, nhận diện

những sự tương ứng một cách hệ thống và quay trở lại nhận diện những hình thức của các từ trong ngôn ngữ mẹ. Phương pháp so sánh là hòn đá tảng trong các công trình về ngôn ngữ học lịch sử. Nếu chúng ta không tìm thấy những sự tương ứng một cách hệ thống thì chúng ta không thể phục nguyên bằng so sánh. Bất cứ sự giống nhau hỗn tạp nào mà chúng ta tình cờ bắt gặp rất có thể chỉ là kết quả của sự biến đổi hoặc kết quả của sự tiếp xúc ngôn ngữ cổ xưa.

Hình thức nguyên sơ còn được gọi là hình thức có ngôi sao, bởi vì người ta thường biểu thị chúng bằng dạng thức có dấu hoa thị. So sánh các âm đầu của các từ *ōpam* (Nga), *Bruder* (Đức), *frater* (Latin) và *bhrata* (Sanskrit), người ta có cơ sở để giả thiết rằng dạng cổ hơn là phụ âm môi, hữu thanh, bật hơi (*bh*): khi mất thuộc tính bật hơi, nó biến thành các phụ âm tắc hữu thanh của các ngôn ngữ Slavơ và Giécman và cũng có thể biến thành phụ âm xát vô thanh như trong tiếng Latin. So sánh hai âm đầu của các từ *gà*, *gái*, *gốc* trong tiếng Việt và *ca*, *cái*, *cốc* trong tiếng Mường, có thể giả thiết âm cổ hơn là âm vô thanh (*k*). Giả thiết đó phù hợp với quy luật hữu thanh hoá trong tiếng Việt.

Bằng cách khôi phục từng âm, từng hình vị, từ đó người ta phục nguyên các từ trọn vẹn. Tất nhiên không phải các dạng thức và các âm của các ngôn ngữ hiện đại đều bắt nguồn từ thời kì cổ nhất và đều có thể trực tiếp dẫn đến ngôn ngữ nguyên sơ. Cần nhớ rằng, thời kì càng cổ, tính thân thuộc càng xa, thì sự phục nguyên càng trở nên sơ sài. Để khỏi phạm sai lầm, khi phục nguyên các âm và các dạng thức phải dựa vào các sự kiện trong lịch sử phát triển của các ngôn ngữ thân thuộc, vào những khuynh hướng vốn có đối với nó, phải chú ý đến những khâu quá độ trong sự phát triển.

Ví dụ: Trên cơ sở của những bằng chứng đã có, người ta có thể phục nguyên những hình thức Tiền-Germanic như sau:

Nghĩa	Anh	Hà Lan	Đức	Thụy Điển	Tiền-Germanic
đàn ông	[mæn]	[man]	[man]	[man]	*[man]
chân	[fʊt]	[vʊt]	[fʊt]	[föt]	*[föt]

Như vậy, trong tiếng Anh đã diễn ra sự biến đổi [a → æ]. Sự biến đổi [õ → ũ] đã diễn ra trong tiếng Hà Lan và tiếng Đức. Sự biến đổi [õ → u] đã diễn ra trong tiếng Anh. Trong tiếng Hà Lan đã diễn ra sự biến đổi [f → v].

Người ta cũng đã phục nguyên những hình thức Tiền Ấn – Âu sau đây:

Anh	Hi Lạp	Italia	Ba Tư	Sanskrit	Tiền Ấn-Âu
two [tu]	[duo]	[due]	[do]	[dvā]	*[dwa]
three [θri:]	[treis]	[tre]	[se]	[trayaś]	*[treies]

Phục nguyên bằng so sánh cũng có những hạn chế nhất định.

Những hình thức có dấu hoa thị chỉ giả định sự tương ứng có hệ thống tồn tại trong các ngôn ngữ khác nhau, chứ không thể tái lập một cách chính xác ngôn ngữ gốc. Đôi khi bằng chứng hiện tồn có thể được dùng để kiểm tra kết quả phục nguyên. Chẳng hạn, sự phục nguyên tiếng Tiền Romance có thể trái với tiếng Latin. Không có sự tương ứng một – một giữa những hình thức Tiền Romance được phục nguyên và tiếng Latin còn lại. Những sự không nhất quán đó vẫn cần phải thảo luận. Mặt khác, sự phục nguyên dẫn đến một hệ thống "không phương ngữ", mà trong thực tế thì một ngôn ngữ có thể bao gồm nhiều phương ngữ, nếu các phương ngữ trở nên quá khác nhau thì khó phân biệt chúng với các ngôn ngữ riêng biệt. Nhiều ngôn ngữ là kết quả của sự mở rộng những khác biệt giữa các phương ngữ.

2.3. Thủ pháp xác định niên đại tuyệt đối và tương đối

Các ngôn ngữ thân thuộc không những chỉ giữ lại những hình thức cổ, mà còn tạo ra những cấu tạo mới tương tự, gọi nên tính đồng nhất của cơ sở ngôn ngữ và khuynh hướng phát triển. Các phương ngữ thân thuộc trong quá trình phát triển lịch sử đã được thống nhất và phân li. Nhiều đặc điểm chung đã xuất hiện do hiện tượng mở rộng các đặc điểm của phương ngôn ra nhiều ngôn ngữ thân thuộc. Ngược lại, một số đặc điểm cổ hơn đã bị mất đi, chỉ được giữ lại với tư cách là những đặc điểm của các phương ngôn và ngôn ngữ riêng biệt. Do đó, khi xác định các hình thức và các âm chung đòi hỏi phải xác định rõ khu vực và niên đại của chúng.

Điều rất quan trọng trong nghiên cứu lịch sử các ngôn ngữ thân thuộc là chú ý đến những ghi chép cổ nhất của chúng. Có ngôn ngữ có văn tự sớm, có ngôn ngữ có văn tự muộn. Người ta có thể căn cứ vào các di chỉ văn tự đó mà xác định niên đại tuyệt đối của hiện tượng ngôn ngữ nào đó.

Căn cứ vào văn bia cổ của Khmer thì để chỉ 12 con vật ở thập nhị chi, người Khmer thượng cổ không dùng hệ thống tên gọi Khmer hay Hán mà dùng tên gọi của người Tiền Việt Chứt. Từ sự kiện này giáo sư Nguyễn Tài Cẩn phỏng đoán trong quá khứ xa xưa có một thời tổ tiên cư dân Việt Chứt và tổ tiên người Khmer đã là láng giềng của nhau, ở cạnh nhau, có trao đổi tiếp xúc với nhau⁽¹⁾.

Nghiên cứu quan hệ nguồn gốc của tiếng Việt, người ta dùng các tài liệu cổ như *Hoa Di Dịch Ngữ* là cuốn từ điển 13 thứ tiếng do Trung Quốc biên soạn vào thế kỉ XV, *Từ điển An Nam – Latin – Bồ Đào Nha* của A. de Rhodes (1651). Chừng nào không xác định được niên đại tuyệt đối của các hiện tượng ngôn ngữ, người ta dùng thủ pháp xác định niên đại tương đối. Thủ pháp xác định niên đại tương đối là thủ pháp nghiên cứu tính phổ biến và giá trị trong hệ thống ngôn ngữ của hai hiện tượng mà xác định tính chất cổ của hiện tượng này so với hiện tượng kia. Niên đại tương đối được chính xác hoá hơn nhờ các thủ pháp giải thuyết hệ thống và địa lí ngôn ngữ học.

Bên cạnh cách ghi ngày tháng những biến đổi lịch sử, căn cứ vào những di chỉ văn tự, trong ngôn ngữ học so sánh lịch sử, người ta còn dùng thủ pháp tính toán thống kê chiều sâu thời gian hay khoảng cách thời gian của ngôn ngữ, tức là thủ pháp ngữ thời học. *Ngữ thời học* (glottochronology) là cách tiếp cận do hai nhà ngôn ngữ học Mĩ Morris Swadesh (1909 – 1967) và Robert Lees (1922 –) đưa ra⁽²⁾. Ngữ thời học xác

(1) Nguyễn Tài Cẩn, *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hoá*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003, tr. 385.

(2) M. Swadesh, *Lexico-statistical dating of prehistoric ethnic contacts: with special reference to North American Indians and Eskimos*, trong *Proceedings of the American philosophical society*, 96, 1952; R. Lees, *On the basis of glottochronology*, trong *Language*, 29, 1953; M. Swadesh, *Toward greater accuracy in lexicostatistical dating*, trong *International journal of American linguistics*, 21, 1955; M. Swadesh, *The origin and diversification of language*, ed. by J. Sherzer, Chicago, 1971.

định tốc độ biến đổi của ngôn ngữ. Mục đích của nó là tính toán khoảng thời gian trôi qua kể từ khi hai ngôn ngữ thân thuộc bắt đầu phân li.

Thủ pháp ngữ thời học xuất phát từ giả thiết cho rằng các từ thuộc vốn từ vựng cơ bản thường được giữ lại và tỉ lệ mất đi của chúng là như nhau. Morris Swadesh viết như sau: "Trong tất cả các ngôn ngữ, đối lập với bộ phận từ vựng chuyên môn hay cái gọi là bộ phận từ vựng "văn hoá", bộ phận từ vựng biểu thị những khái niệm gốc, những khái niệm cơ bản, và đồng thời là những khái niệm thông thường được biến đổi với tốc độ ổn định. Do đó, có thể xác định số thời gian đã trôi qua trên cơ sở tỉ lệ các yếu tố được giữ lại trong một từ điển thí nghiệm, lựa chọn theo cách tương ứng"⁽¹⁾. Một mẫu từ vựng cơ bản được rút ra từ các ngôn ngữ, tính toán số lượng những từ tương tự nhau giữa các ngôn ngữ, có chú ý tới hiệu quả của sự biến đổi ngữ âm. Các nhà ngữ thời học nhận thấy rằng số lượng từ có sự phù ứng giữa hai ngôn ngữ càng thấp thì thời gian hai ngôn ngữ được tách biệt nhau càng dài. Swadesh và Lees lấy một số ngôn ngữ mà thời gian chia tách đã được biết và tìm ra mối tương liên giữa tỉ lệ từ vựng chung và khoảng cách thời gian đã trôi qua kể từ khi chúng phân li nhau. Hai ông tạo ra một bảng phân kì lịch sử, dùng bảng này để ước đoán điểm có thể phân li của các ngôn ngữ trong nhiều ngữ hệ của thế giới.

Tỉ lệ phân li giữa hai ngôn ngữ	Số tối thiểu các thế kỉ phân li
100	0
95	1,7
90	3,5
85	5,4
80	7,4
75	9,5
70	11,5

(1) M. Swadesh, *Xác định ngày tháng cho những hiện tượng tiếp xúc dân tộc tiền sử về mặt thống kê từ vựng*, trong *Cải mới trong ngôn ngữ học*, tập 1, Moskva, 1960.

65	14,3
60	16,9
55	19,8
50	22,9
45	26,5
40	30,3
35	34,5
30	39,9
25	45,9
20	56,5
15	75,6
10	102,6
5	146,4
1	255

Lúc đầu, Swadesh đưa ra một bảng từ cơ bản gồm trên 200 đơn vị:

STT	Tiếng Anh	Nghĩa
1	I	tôi
2	you	mày
3	we	chúng tôi
4	this	này
5	that	đó
6	who	ai
7	what	gì
8	not	không
9	all	tất cả

10	many	nhiều
11	one	1
12	two	2
13	big	lớn
14	long	dài
15	small	nhỏ
16	woman	đàn bà
17	man	đàn ông
18	person	người
19	fish	cá
20	bird	chim
21	dog	chó
22	louse	chấy
23	tree	cây
24	seed	hạt
25	leaf	lá
26	root	rễ
27	bark	vỏ cây
28	skin	da
29	flesh	thịt
30	blood	máu
31	bone	xương
32	grease	mỡ
33	egg	trứng
34	horn	sừng

35	tail	đuôi
36	feather	lông chim
37	hair	tóc
38	head	đầu
39	ear	tai
40	eye	mắt
41	nose	mũi
42	mouth	miệng
43	tooth	răng
44	tongue	lưỡi
45	claw	móng (vuốt)
46	foot	bàn chân
47	knee	đầu gối
48	hand	tay
49	belly	bụng
50	neck	cổ
51	breasts	ngực
52	heart	tim
53	liver	gan
54	drink	uống
55	eat	ăn
56	bite	cắn
57	see	nhìn
58	hear	nghe
59	know	biết
60	sleep	ngủ

61	die	chết
62	kill	giết
63	swim	bơi
64	fly	bay
65	walk	đi
66	come	đến
67	lie	nằm
68	sit	ngồi
69	stand	đứng
70	give	cho
71	say	nói
72	sun	mặt trời
73	moon	mặt trăng
74	star	sao
75	water	nước
76	rain	mưa
77	stone	đá
78	sand	cát
79	earth	trái đất
80	cloud	mây
81	smoke	khói
82	fire	lửa
83	ash	tro
84	burn	cháy, đốt
85	path	đường
86	mountain	núi

87	red	đỏ
88	green	xanh
89	yellow	vàng
90	white	trắng
91	black	đen
92	night	đêm
93	hot	nóng
94	cold	lạnh
95	full	đầy
96	new	mới
97	good	tốt
98	round	tròn
99	dry	khô
100	name	tên
101	sky	trời
102	wind	gió
103	mist	sương mù
104	day	ngày
105	year	năm
106	hail	mưa đá
107	snow	tuyết
108	freeze	giá lạnh
109	river	sông
110	lake	hồ
111	sea	biển

112	dust	bụi
113	forest	rừng
114	flower	hoa
115	fruit	quả
116	grass	cỏ
117	stick	gậy
118	wing	cánh
119	animal	con vật
120	snake	rắn
121	worm	giun (trùn)
122	back	lưng
123	intestines	ruột
124	leg	chân
125	live	sống
126	breath	thở
127	laugh	cười
128	suck	bú
129	spit	nhổ (khạc)
130	blow	thổi
131	vomit	mửa
132	smell	ngửi
133	think	nghĩ
134	count	đếm
135	fear	sợ
136	turn	rẽ

137	float	nổi
138	flow	chảy
139	push	đẩy
140	pull	kéo
141	throw	ném
142	fall	rơi
143	take	lấy
144	wash	rửa
145	split	chẻ
146	tie	buộc
147	wipe	lau
148	rub	chà
149	hit	đánh
150	cut	cắt
151	stab	đâm
152	dig	đào
153	scratch	gãi
154	squeeze	bóp
155	father	cha
156	mother	mẹ
157	child	con
158	husband	chồng
159	wife	vợ
160	brother	anh/em trai
161	sister	chị/em gái

162	he	nó
163	they	họ
164	salt	muối
165	cook	nấu
166	cord	dây
167	sew	may
168	clothing	áo
169	work	làm
170	play	chơi
171	sing	hát
172	dance	múa
173	drum	trống
174	buy	mua
175	spear	giáo
176	shoot	bắn
177	hunt	săn
178	fight	chiến đấu
179	three	3
180	four	4
181	five	5
182	six	6
183	seven	7
184	eight	8
185	nine	9
186	ten	10

187	some	vài
188	few	ít
189	short	ngắn
190	smooth	láng
191	thick	dày
192	thin	mỏng
193	wide	rộng
194	narrow	hẹp
195	wet	ướt
196	rotten	thối
197	swell	sung
198	dirty	bẩn
199	sharp	sắc
200	dull	cùn
201	heavy	nặng
202	straight	thẳng
203	right	đúng
204	bad	xấu
205	old	già
206	far	xa
207	near	gần
208	rightside	bên phải
209	leftside	bên trái
210	different	khác
211	here	đây

212	there	kia
213	when	khi
214	where	đâu
215	and	và
216	with	với
217	at	tại
218	because	vì
219	how	thế nào
220	if	nếu
221	in	trong

Về sau, ông rút lại thành một bảng từ cơ sở chỉ gồm 100 đơn vị. Đó là 100 từ đầu tiên trong bảng ở trên.

Ở Việt Nam, giáo sư Nguyễn Tài Cẩn đã vận dụng thủ pháp ngữ thời học để ước đoán thời gian chia tách các ngôn ngữ thuộc tiểu chi Việt Chứt. Theo ông, Proto Việt Chứt không tách trực tiếp từ Proto Môn Khmer mà tách từ khối Proto Việt Katu. Thời gian chia tách này xảy ra cách đây trên 4000 năm, nếu tính theo thủ pháp ngữ thời học của Swadesh. Ông còn cho biết một con số cụ thể: tiếng Nguồn (phía Việt Chứt) tách khỏi tiếng Pacó (phía Katu) cách đây 4100 năm.

Trên cơ sở số liệu của Nguyễn Văn Bá (giữa Việt Mường và Poọng Chứt có độ 51% từ vựng chung), Nguyễn Tài Cẩn ước đoán nhóm Việt Mường và nhóm Poọng Chứt chia tách nhau cách đây từ 2000 đến 2500 năm. Nguyễn Văn Bá đã cho kết quả như sau:

- Ba ngôn ngữ Việt, Nguồn, Mường (thuộc nhóm Việt Mường) tự tách ra thành từng ngôn ngữ trong khoảng thời gian cách đây từ 700 đến 1200 năm.
- Tiếng Arem thì có thời gian tồn tại từ 1300 đến 1800 năm.
- Tiếng Poọng: vào khoảng 2200 năm.

- Các tiếng Mày, Rục vào khoảng từ 1600 đến 2000 năm.
- Các tiếng Aho, Maleng vào khoảng 2300 đến 3200 năm.

Thủ pháp ngữ thời học cũng có những hạn chế đã bị nhiều nhà ngôn ngữ học phê phán⁽¹⁾. Trước hết, thủ pháp này không thể tạo ra một danh sách từ không thể hiện khuynh hướng văn hoá, chẳng hạn, các từ *sun* "mặt trời", *moon* "mặt trăng" trong một số nền văn hoá có ý nghĩa tôn giáo lớn. Người ta cũng đã chứng minh tốc độ biến đổi có thể không như nhau đối với tất cả các ngôn ngữ. Nguyễn Tài Cẩn cũng nhận ra một số mặt hạn chế của thủ pháp ngữ thời học, nhưng theo ông, trong lúc chưa có thủ pháp tốt hơn, thủ pháp này vẫn được dùng trên thế giới. Những con số trên đây dẫu sao cũng tạm thời giúp ta có một ý niệm bước đầu, đại khái về cái khoảng thời gian hình thành và phân hoá nội bộ của tiểu chi Việt-Chứt⁽²⁾.

2.4. Thủ pháp phân tích từ nguyên

Khảo sát những nguyên tắc và thủ pháp phân tích từ nguyên có ý nghĩa to lớn trong phương pháp so sánh – lịch sử. Nhiệm vụ của phân tích từ nguyên là phát hiện lịch sử của các từ cho mãi tới các hình thức và ý nghĩa cổ nhất của chúng. Trong nghiên cứu từ nguyên, việc miêu tả cơ cấu ngữ âm và hình thức cổ của từ và giả thiết về ý nghĩa ban đầu của từ có ý nghĩa to lớn. Phân tích từ nguyên hướng vào các từ mà ý nghĩa của chúng hiện nay không giải thích được. Phân tích từ nguyên đòi hỏi phải tuân theo ba nguyên tắc cơ bản: cơ sở ngữ âm, lí do cấu tạo từ và xác suất ngữ nghĩa. Cơ sở ngữ âm của từ nguyên của một từ nào đó là ở chỗ xác định được tính đồng nhất của các từ được so sánh, sự tương ứng được thừa nhận là có quy luật, tất cả những hiện tượng biến đổi ngữ âm được giải thích bằng các sự kiện và bằng các loại suy. Lí do cấu tạo từ của từ nguyên học của từ là ở chỗ đưa từ được phân tích vào một loạt cấu tạo từ tồn tại thực và xác định tính liên tục của quá trình cấu tạo từ. Xác suất ngữ nghĩa của từ nguyên học là ở chỗ sự gần nhau về nghĩa của các từ được

(1) Nguyễn Đức Dân – Đặng Thái Minh, *Thống kê ngôn ngữ học – một số ứng dụng*, Sđd, tr. 125 – 128.

(2) Nguyễn Tài Cẩn, *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hoá*, Sđd, tr. 381 – 411.

thừa nhận là phù hợp với quy luật phát triển ngữ nghĩa của chúng và có quan hệ với cùng một loạt ngữ nghĩa.

Sau đây là một số ví dụ về phân tích từ nguyên trong tiếng Việt.

Lâu nay, nhiều người nghĩ rằng từ *được* và từ *bị* là những từ gốc Hán, còn từ *phải* là từ thuần Việt. Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn đã chứng minh cả từ *phải* cũng là từ gốc Hán. *Bị* là cách đọc Hán Việt của chữ 被; chữ 得 vào Việt Nam, ngoài cách đọc Hán Việt là *đắc*, còn có hai cách đọc Việt hoá là *được* và *đặng*, *đặng* thì chủ yếu dùng ở miền Nam, còn *được* thì dùng chung trong cả nước. Theo giáo sư Nguyễn Tài Cẩn, sở dĩ *bị* và *phải* được dùng ở thể phân bố bổ túc với nhau, hai bên cùng có ý nghĩa là "rủi, xấu" cả (ví dụ: *bị đòn*, *phải đòn*; *bị phạt*, *phải phạt*) là vì chúng đều là từ gốc Hán. Ông đã chứng minh *phải* là một cách đọc chữ *bị*⁽¹⁾.

Giáo sư Nguyễn Ngọc San cũng đã phân tích từ nguyên của một số từ khó giải thích trong tiếng Việt⁽²⁾. Ví dụ:

– *Cổ lỗ* bắt nguồn từ *Klũ*. *Klũ* đã biến đổi theo hai cách: Một là lược bỏ [l] để thành *cũ*; hai là âm tiết hoá thành *cổ lỗ*; *cổ lỗ* và *cũ* có nghĩa giống nhau.

– *Thung lũng* và *trũng* đều bắt nguồn từ *tlũng*. Không phải ngẫu nhiên, *thung lũng* có nghĩa là "dải đất trũng và kéo dài nằm giữa hai sườn dốc".

– *Tròng* và *thòng lọng* đều bắt nguồn từ *tlòng*. Hai từ đều chỉ dụng cụ bằng dây thắt nút để thắt vào cổ.

– *Ròng*, *thuồng luồng*, *đuống* (cầu Duống) đều bắt nguồn từ *tluong*.

– *Tlinh* biến đổi thành *trình* (hay *chiềng*) và *thình lình*, *bất thình lình* có nghĩa là "không báo trước".

– *Khăm* trong *chơi khăm* vốn có nghĩa là "cái hố đào để bẫy thú rừng".

– *Thè lè* bắt nguồn từ *thle* nghĩa là "giơ ra cho thấy".

– *Lóng ngóng* bắt nguồn từ *lngong* nghĩa là "ngốc nghếch".

(1) Nguyễn Tài Cẩn, *Quá trình hình thành thể đối lập giữa ba từ "được, bị, phải"*, trong *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hoá*, Sđd, tr. 286 – 289.

(2) Nguyễn Ngọc San, *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội, 2003.

– *Lớ ngớ* bắt nguồn từ *lơơ* nghĩa là “lạ lẫm”.

– *Ba lãng nhăng* bắt nguồn từ *blanhang* nghĩa là “vớ vẩn”.

Phân tích từ nguyên đã khám phá ra nhiều từ tưởng như tiếng Việt mượn của tiếng Hán, nhưng kì thực đấy lại là những từ gốc Nam Á hoặc gốc Việt. Giáo sư Nguyễn Ngọc San⁽¹⁾ đã nêu ra những ví dụ sau:

– *cảm lăm* là phiên âm từ *klam*, âm cổ của (quả) *trám*.

– *phù lưu* (âm Hán thượng cổ là *bồ lưu*) là phiên âm của từ *blau*, âm cổ của *trầu* và *giầu*.

– *tân lang* (âm Hán thượng cổ là *pin lang*) nghĩa là cây cau, là phiên âm từ tiếng phương Nam: tiếng Êđê là *mnang*, tiếng Mường là *nang*, tiếng Việt còn có từ *mo nang*. Từ *cau* trong tiếng Việt, theo Nguyễn Ngọc San, bắt nguồn từ *areca* của Ấn Độ và Philippine.

– *Da tú* là cây dừa cũng bắt nguồn từ phương Nam: âm Tày Thái là *da*.

– *Giang* nghĩa là sông là phiên âm của *krông* mà ra.

– *Nó* (âm Hán Việt là *nỗ*) bắt nguồn từ phương Nam: tiếng Chứt có *pnar* là cái ná, tiếng Mường là *na*, tiếng Koho là *sana*, tiếng Khmer là *sna*.

(1) Nguyễn Ngọc San, *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử*, Sdd, tr.181 – 185.

Chương 2

PHƯƠNG PHÁP LỊCH SỬ - SO SÁNH

1. Phương pháp lịch sử – so sánh và mục đích của nó

Phương pháp lịch sử – so sánh (diachronico-comparative method) là một hệ thống các thủ pháp được dùng để nghiên cứu sự phát triển lịch sử của một ngôn ngữ riêng biệt, nhằm thể hiện những quy luật bên trong và bên ngoài của chúng. Nguyên tắc của phương pháp lịch sử – so sánh là xác định sự đồng nhất và sự khác biệt của những hình thức và các âm của một ngôn ngữ.

Phương pháp lịch sử – so sánh có quan hệ chặt chẽ với phương pháp so sánh – lịch sử. Khi so sánh các phương ngữ Việt, so sánh tiếng Việt trong *Quốc âm thi tập* với tiếng Việt trong *Từ điển Việt – Bồ – La* của A. de Rhodes,... chúng ta đụng chạm đến phương pháp lịch sử – so sánh; nhưng so sánh tiếng Việt với tiếng Mường, tiếng Thái, tiếng Tày, tiếng Pọng, tiếng Chứt, tiếng Katu, tiếng Bahnar,... để xác định nguồn gốc của tiếng Việt lại thuộc phương pháp so sánh – lịch sử. Ngược lại, so sánh tiểu chi Việt Chứt với các tiểu chi Khmer, Katu, Bahnar, Pear,... để tìm nguồn gốc trực tiếp của Việt Chứt thì thuộc về phương pháp so sánh – lịch sử, nhưng trong nội bộ Việt Chứt, so sánh tiếng Việt với các tiếng Mường, Nguồn, Pọng, Chứt,... để tìm hiểu các bước phát triển tiếp theo của nó là thuộc về phương pháp lịch sử – so sánh. Trong phương pháp so sánh – lịch sử, người ta có thể so sánh các ngôn ngữ Nam Á với các ngôn ngữ Nam Đảo và Thái – Ka Dai để xác định xem có tồn tại một đại ngữ hệ Nam Phương hay không. Trong phương pháp lịch sử – so sánh, người ta xác nhận ngữ hệ Nam Á tách ra thành hai ngành chính là Munda và Môn Khmer, ngành Môn Khmer lại được tách ra thành các tiểu chi Khamú, Katu, Bahnar, Môn, Khmer, Pear,... Tiểu chi Việt Chứt không tách trực tiếp từ ngành Môn Khmer mà tách ra từ tiểu chi Katu cách đây khoảng 4.000 năm.

2. Những thủ pháp của phương pháp lịch sử – so sánh

Những thủ pháp quan trọng nhất của phương pháp lịch sử – so sánh là *phục nguyên bên trong, niên đại hoá, biểu đồ phương ngữ, giải thích về mặt văn hoá và lịch sử.*

2.1. Thủ pháp phục nguyên bên trong

Phục nguyên bên trong là một phương pháp trong ngôn ngữ học lịch sử. Phương pháp này có thể áp dụng đối với một ngôn ngữ riêng biệt để tìm lại thông tin về quá khứ của nó. Trong phục nguyên bên trong, nhà ngôn ngữ chỉ làm việc với một ngôn ngữ riêng biệt và cố gắng xác định cái giống như giai đoạn xưa hơn, chưa được ghi lại của ngôn ngữ này và từ đó xác định những thay đổi đã diễn ra để tạo ra hình thức xưa nhất chưa được ghi lại. Cái tên *phục nguyên bên trong* đã cho một vài thủ pháp liên quan nhưng khác nhau. Cái mà chúng ta đều có là: Chúng ta thấy rằng một mô hình nào đó tồn tại trong ngôn ngữ mà chúng ta quan tâm, nhưng những hình thức nhất định là những ngoại lệ đối với mô hình này. Chúng ta giả định rằng những hình thức ngoại lệ ấy xưa kia là hợp lệ và chúng ta nhận diện những thay đổi làm cho chúng trở thành không hợp lệ. Phục nguyên bên trong được xây dựng dựa trên những kết luận lịch đại rút ra từ sự phân tích đồng đại của một trạng thái ngôn ngữ.

Một ví dụ nổi tiếng về phục nguyên bên trong liên quan đến ngôn ngữ Tiền Ấn – Âu. F. Saussure nhận thấy rằng trong khi đại đa số căn tố vị từ Tiền Ấn – Âu có thể được phục nguyên với hình thức chung là CeC-, trong đó, C thể hiện một phụ âm nào đó, thì có một số hình thức khác: eC-, aC-, oC-, Ce:-, Ca:- hoặc Co:-. Ba hình thức sau luôn luôn có nguyên âm dài. Từ đó, Saussure giả thuyết rằng những căn tố ngoại lệ đó trước kia hoàn toàn là những căn tố hợp lệ của hình thức CeC-, nhưng những phụ âm gốc nào đó đã bị biến khỏi ngôn ngữ; một số phụ âm bị biến mất đó trước hết đã biến đổi phẩm chất của nguyên âm *e* bên cạnh thành *a* hoặc *o*, rồi tất cả chúng đã biến mất, tạo ra độ dài của nguyên âm trước nó. Như vậy, những căn tố ngoại lệ đã được giải thích như là kết quả của sự biến đổi âm vị học đều đặn áp dụng vào những căn tố về nguồn gốc hoàn toàn bình thường. Những phụ âm mà Saussure giả thuyết là bị mất đi chính là những âm thanh hầu và giả thuyết về âm thanh hầu của Saussure cuối cùng đã được chứng thực nhờ sự phát hiện rằng một ngôn ngữ Ấn – Âu, tiếng Hittite, thực tế đã giữ được một số phụ âm đó.

Người ta có thể phục nguyên một hình thức cổ hơn của một ngôn ngữ bằng cách tính đến những đặc điểm phân bố về âm vị học và ngữ pháp học trong ngôn ngữ đó. Những văn bia, bản thảo và những tài liệu lịch sử còn giữ được có thể giúp ích trong việc này.

Như trên đã nói, phục nguyên bên trong là thủ pháp phục nguyên một hình thức cổ hơn bằng cách đối chiếu những biểu hiện khác nhau của nó trong phạm vi cùng một ngôn ngữ. Những sự kiện của các ngôn ngữ thân thuộc không được sử dụng hoặc chỉ được dùng để kiểm tra. Thủ pháp phục nguyên bên trong tạo ra khả năng phát hiện đặc điểm vận động của các hình thức và các âm trong một ngôn ngữ cụ thể, phát hiện sự mâu thuẫn giữa những sự kiện và khuynh hướng mới và cũ, chỉ ra tính năng động của một trạng thái ngôn ngữ bất kì.

Sự tồn tại ở phương ngữ Bắc Trung Bộ những từ như: *chí* là (con) *chấy*, *ni* là *này*, *tru* là (con) *trâu*, *cự* là *cậu*,... cho phép các nhà ngôn ngữ học nói đến quá trình biến đổi $*i \rightarrow \text{ây, ay}$; $*u \rightarrow \text{âu, au}$ trong tiếng Việt. So sánh với tiếng Mường, chúng ta sẽ thấy giả thuyết đó là có cơ sở. Trong tiếng Mường, *chấy* là *chí*, *này* là *ni*, *trâu* là *thu*, *cậu* là *cũ*.

Trong *Từ điển Việt - Bồ - La* (1651) chúng ta tìm thấy các từ: *tlan* là con *trăn*, *tlau* là con *trâu*, *tle* là *tre*, *blái* là *trái*, *blở* là *trở*, *blời* là *trời*, *mlón* là *lón / nhón*, *mlat* là *nhạt / lạt*, *mlâm* là *nhằm / lằm*,... Điều này xác nhận quá trình biến đổi đồng quy *bl, tl* thành *tr* ở miền Trung. Ở miền Bắc, *bl* biến thành *gi* (*blời* $\rightarrow$ *giời*), *tl* biến thành *ch* (*trong* đọc là *chong*, *tranh* đọc là *chanh*). Ở miền Bắc, *ml* biến thành *nh*, ở miền Trung và Nam, *ml* biến thành *l*.

Khi thấy trong tiếng Nghệ An có các từ *con* nghĩa là *cây*, *chấn* nghĩa là *cháy*, *nghe* nghĩa là *nghe*,... người ta có thể giả thuyết trong tiếng Việt cổ ở những từ này có phụ âm cuối. Nếu so sánh với tiếng Mường sẽ thấy giả thuyết đó là đúng. Trong tiếng Mường, *cây* là *câl*, *cháy* là *chăi*, *mây* là *mải*, *nghe* là *ngêl*,...

2.2. Thủ pháp niên đại hoá

Thủ pháp niên đại hoá các hiện tượng ngôn ngữ là thủ pháp miêu tả thời gian tuyệt đối và tương đối cho các sự kiện ngôn ngữ. Trong nghiên cứu lịch sử - so sánh, xác định niên đại tuyệt đối là xác định sự ghi chép

đầu tiên cái sự kiện hoặc hiện tượng được nghiên cứu trong các di chỉ văn tự. Phát hiện, công bố và nghiên cứu toàn diện các di chỉ văn tự, biên soạn các từ điển lịch sử và các chuyên luận miêu tả các hiện tượng và các di chỉ riêng biệt là những điều kiện chắc chắn để nghiên cứu chính xác một hiện tượng ngôn ngữ về mặt lịch sử.

Tiếng Việt tuy có lịch sử lâu đời nhưng chỉ mãi về sau mới được ghi lại bằng văn tự. Chữ Nôm Việt manh nha vào thế kỉ thứ VIII đến thế kỉ IX, hình thành và hoàn chỉnh vào khoảng cuối thế kỉ X đến thế kỉ XII. Để nghiên cứu lịch sử tiếng Việt, những chữ Nôm trên các tấm bia cổ chính là những dấu tích đầu tiên về tiếng Việt được ghi lại bằng văn tự. Các nhà nghiên cứu vẫn nhắc đến các bia *Phụng thành phu nhân Lê thị mộ chí* (1173), *Báo ân thiền tự bia kí* (1210), bia *Hộ Thành Sơn* ở Ninh Bình (1343),... Theo giáo sư Nguyễn Tài Cẩn⁽¹⁾, cuối thế kỉ thứ VIII, chúng ta chỉ có trong tay một tên gọi *Bố cái đại vương*; đầu thế kỉ thứ IX, chúng ta chỉ có một tên gọi *Câu Địa Thành*. Bia *Phụng thành phu nhân Lê thị mộ chí* là bia có chứng tích chữ Nôm xưa nhất của thời Lí. Bia dựng ở chùa Diên Linh, huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ, giới thiệu tiểu sử và sự nghiệp của bà Lê Thị Xuân Lan, vợ vua Lí Thần Tông. Bia này có 8 chữ Nôm là: *bà cảm, đầu đình, cửa ngõ, bến sông*. Bia *Báo ân thiền tự bia kí* dựng ở chùa Báo Ân, huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Phúc, có tất cả 41 chữ Nôm⁽²⁾. Văn bản Nôm xưa nhất còn giữ được chính là tập *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi (thế kỉ XV).

Nghiên cứu lịch sử tiếng Việt từ thế kỉ XVII trở lại đây có thể dựa vào nguồn tài liệu bằng chữ Nôm và chữ quốc ngữ còn lưu giữ được. Giai đoạn từ thế kỉ XV đến thế kỉ XVII số lượng văn bản ít hơn, mà văn bản thời kì này chủ yếu chỉ còn lại thơ. Nói chung, nghiên cứu lịch sử tiếng Việt cần phải đối sánh với tiếng Hán. Những tác phẩm từ điển có niên đại ra đời luôn luôn được dùng làm mốc tham chiếu các hiện tượng ngôn ngữ.

(1) Nguyễn Tài Cẩn, *Một số vấn đề về chữ Nôm*, NXB Đại học và THCN, Hà Nội, 1985, tr. 35.

(2) Trần Trí Dõi, *Giáo trình lịch sử tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005, tr. 137.

An Nam Dịch Ngữ⁽¹⁾ là cuốn từ vựng Hán Việt đối chiếu do người Hán biên soạn vào khoảng thế kỉ XV – XVI. Vương Lộc đã lấy *An Nam Dịch Ngữ* làm mốc, nghiên cứu diễn biến của ngữ âm tiếng Việt trước và sau thời kì xuất hiện *An Nam Dịch Ngữ*.

Từ điển Việt – Bồ – La của A. de Rhodes xuất bản năm 1651 là một tài liệu quý về tiếng Việt thế kỉ XVII. Căn cứ vào cuốn từ điển này, năm 1969, Kenneth J. Gregerson đã viết chuyên luận *Nghiên cứu về hệ thống âm vị của tiếng Việt trung đại (A study of middle vietnamese phonology*, BSEI, Sài Gòn, 1969).

Để đối chiếu với tiếng Hán, những thư tịch sau đây rất quan trọng:

- *Quảng Vận* năm 1008.
- *Tập Vận* năm 1037.
- *Thiệt Vận chỉ chương đồ* của Tư Mã Quang năm 1067.
- *Vận Kinh* in và tái bản ba lần từ 1106 đến 1203.
- *Cổ Kim vận hội* khoảng trước năm 1292.
- *Mông Cổ tự vận* khoảng 1296 – 1308.

Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn đã dựa vào *Thiệt Vận*, được in năm 601, để ước định thời gian diễn ra quá trình rút giảm từ 8 biến thể nguyên âm ngắn Tiền Việt Chứt xuống còn hai ở Việt Mường. Theo ông, tiếng Hán có góp một phần nhất định vào quá trình rút giảm nguyên âm ngắn ở Việt Mường⁽²⁾, bởi vì từ tiếng Hán cổ đến Hán trung đại cũng có hiện tượng tương tự: từ 6 nguyên âm ngắn rút xuống thành zero. Trong *Thiệt Vận* đã mất hoàn toàn về trường độ nguyên âm. Nguyễn Tài Cẩn còn dựa vào *Quảng Vận* để nghiên cứu truyền thống gieo vần trong thơ chữ Hán ở Việt Nam⁽³⁾.

(1) *An Nam Dịch Ngữ* (Vương Lộc giới thiệu và chú giải), NXB Đà Nẵng, 1997.

(2) Nguyễn Tài Cẩn, *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1995, tr. 328.

(3) Nguyễn Tài Cẩn, *Truyền thống gieo vần trong thơ chữ Hán ở Việt Nam*, trong *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hoá*, Sđd, tr. 412.

Thủ pháp niên đại hoá các hiện tượng ngôn ngữ bao gồm cả thủ pháp phát hiện các từ cổ và các từ mới, có ý nghĩa to lớn chẳng những đối với phương pháp lịch sử – so sánh mà cả đối với phương pháp miêu tả, bởi vì bất cứ một sự miêu tả đồng đại nào một cách đầy đủ cũng không thể bỏ qua các khái niệm *từ cổ* và *từ mới*.

Trong cuốn *Từ vựng học tiếng Việt*⁽¹⁾, Nguyễn Thiện Giáp đã xác định khái niệm *từ ngữ cổ* một cách rõ ràng trong sự đối sánh với khái niệm *từ ngữ lịch sử*. Cả từ ngữ cổ lẫn từ ngữ lịch sử đều là những từ ngữ lỗi thời, nhưng nguyên nhân làm cho lỗi thời lại khác nhau. "Từ ngữ cổ là những từ ngữ biểu thị những đối tượng trong tiếng Việt hiện nay có các từ đồng nghĩa tương ứng. Chính sự xuất hiện của các từ đồng nghĩa tương ứng ở giai đoạn hiện nay làm cho chúng trở nên lỗi thời". Ông đã nêu ra hai loại từ ngữ cổ là:

a) Những từ ngữ cổ đã hoàn toàn biến khỏi ngôn ngữ văn học hiện đại, chúng chỉ được gặp trong các tác phẩm văn học cổ. Ví dụ:

Từ cổ	Từ hiện đại	Ví dụ
chín	chỉ	<i>Chín</i> hay ấy là dòng con gái (Phan Trần)
cóc	biết	Thế gian ai có thì cóc (Quốc âm thi tập)
dái	sợ	Triệu Đà chẳng chút dái vì (Thiên Nam ngữ lục)
khôn	khó	<i>Khôn</i> biết lòng người vắn dài (Quốc âm thi tập)
phen	sánh	Bằng rỗng nọ ai phen kịp (Quốc âm thi tập)
phô	chúng	Nhắc nhở <i>phô</i> bay đạo cái con (Quốc âm thi tập)

b) Những từ còn để lại dấu vết trong tiếng Việt hiện đại nhưng ý nghĩa đã bị lu mờ vì chúng không được dùng độc lập nữa. Ví dụ:

Từ cổ	Dấu tích	Ví dụ
bồng	bé bông	Trẻ thơ <i>bồng</i> dại nhiều người lo toan (Thiên Nam ngữ lục)
dập	giúp dập	<i>Dập</i> chùa hàng ngày liên cần (Quốc âm thi tập)

(1) Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, Sđd, tr. 278 – 279.

dấu	yêu dấu	Loan nâng phượng dất trăm chiều dấu (<i>Thiên Nam ngữ lục</i>)
han	hỏi han	Khó ở kinh thành thiếu kẻ han (<i>Quốc âm thi tập</i>)
ngôi	ngỉ ngơi	Ơn vua cáo lão nhàn ngơi (<i>Thiên Nam ngữ lục</i>)

Khác với từ ngữ cổ, từ ngữ lịch sử là những từ ngữ trở nên lỗi thời vì đối tượng biểu thị của chúng đã bị mất. Ví dụ:

– Tên gọi những chức tước, phẩm hàm thời xưa: *án sát, bát phẩm, chánh hội, chánh tổng, cung phi, công sứ, lãnh binh, li trưởng, ngự sứ, tham tri, thái thú, thượng thư, tiền chỉ, tuần phủ, tri huyện,...*

– Tên gọi những hiện tượng thi cử thời xưa: *cử nhân, đình nguyên, hoàng giáp, hội nguyên, hương cống, phó bảng, trạng nguyên,...*

– Tên các thứ thuế thời xưa: *thuế đình, thuế điền, thuế thân,...*

Khác với từ ngữ cổ, từ ngữ lịch sử không có từ ngữ đồng nghĩa trong tiếng Việt hiện đại. Bình thường chúng ít được dùng nhưng khi cần diễn đạt những khái niệm có tính chất lịch sử ấy, người ta phải dùng đến chúng. Không phải ngẫu nhiên, trong các sách văn học, sử học viết về các thời kì cổ đại và cận đại, từ ngữ lịch sử chiếm tỉ lệ khá cao.

Tuy diễn đạt khác, nhưng quan niệm của Nguyễn Ngọc San và Vương Lộc về từ cổ không khác với Nguyễn Thiện Giáp. Nguyễn Ngọc San viết: "Từ cổ theo quan niệm truyền thống không phải là những từ có lịch sử lâu đời nhất trong một ngôn ngữ, mà là những từ đã được lưu lại trong các văn bản viết cổ hay văn bản miệng cổ (ca dao, tục ngữ) mà hiện nay không còn được sử dụng nữa, và để hiểu được chúng, người ta phải dùng đến các loại từ điển từ nguyên và các từ điển cổ"⁽¹⁾. Vương Lộc có hẳn một cuốn *Từ điển từ cổ* ⁽²⁾. Trong cuốn từ điển này, ông coi là từ cổ cả những từ còn gặp trong tiếng Việt hiện đại nhưng khả năng kết hợp có khác với ngày trước như *ban* trong các tổ hợp *ban già, ban muộn, ban nghèo, ban tà...; cái* trong *cái rần, cái ve, cái vệt...; con* trong *con gậy, con lều, con sách,...*

(1) Nguyễn Ngọc San, *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử*, Sđd, tr. 187.

(2) Vương Lộc, *Từ điển từ cổ*, NXB Đà Nẵng, 2002.

Năm 2002, Viện Ngôn ngữ học cho xuất bản cuốn *Từ điển từ mới tiếng Việt*⁽¹⁾. Trong cuốn từ điển này, các tác giả đã thu thập và giải thích 2 500 từ ngữ được coi là mới, trong đó, theo các tác giả có 700 đơn vị chưa từng xuất hiện trong các cuốn từ điển giải thích có uy tín nhất thế kỷ XX. Thực ra, những từ ngữ thực sự có thể được coi là mang màu sắc mới phải là những từ ngữ vừa mới xuất hiện, mà tính chất tươi mới của nó còn được mọi người thừa nhận. Như trên đã nói, những từ lâu đời nhất không hẳn là các từ cổ. Cũng vậy, đại đa số các từ ngữ mới xuất hiện không được người nói nhận thức là có màu sắc mới, bởi vì nếu đó là những sáng tạo ngôn ngữ thành công và nếu đối tượng hoặc hiện tượng mà chúng biểu thị chắc chắn đã đi vào đời sống xã hội thì những từ ngữ đó nhanh chóng được mọi người sử dụng như những từ bình thường khác, nhanh chóng nhập vào lớp từ vựng tích cực của toàn dân hay nghề nghiệp nào đó. Đài phát thanh, báo chí, đài truyền hình là những phương tiện có thể truyền bá chúng một cách nhanh chóng và rộng rãi. Còn việc xác định một cách chính xác những từ ngữ nào đó xuất hiện vào thời điểm cụ thể nào là việc không dễ dàng.

Thủ pháp ngữ thời học cũng có thể vận dụng trong phương pháp lịch sử – so sánh. Nguyễn Tài Cẩn đã vận dụng thủ pháp này để nghiên cứu sự hình thành các vùng phương ngữ tiếng Việt. Theo ông:

– Tỷ lệ về từ vựng chung giữa vùng Mường Sơn La và vùng Việt Bắc Bộ là: 67,4% (theo Nguyễn Thị Giáng Hương), 64,33% (theo Nguyễn Văn Bá).

– Tỷ lệ về từ vựng chung giữa vùng Mường ở miền núi Nghệ An và vùng Kinh ở ven biển tỉnh này là 85,5%.

– Tỷ lệ về từ vựng chung giữa Hà Nội và Vinh là 82,2%.

– Tỷ lệ về từ vựng chung giữa Hà Nội và Mường Nghệ An là 80,59% (theo Nguyễn Thị Giáng Hương), 78,65% (theo Nguyễn Văn Bá).

– Tỷ lệ về từ vựng chung giữa tiếng Việt và tiếng Nguồn là 84, 78%.

– Tỷ lệ về từ vựng chung giữa tiếng Mường và tiếng Nguồn là 70,6%.

(1) Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển từ mới tiếng Việt*, NXB TP. Hồ Chí Minh, 2002.

Cần lưu ý rằng, theo cách tính của Dyen⁽¹⁾, nếu hai thứ tiếng có từ 70% từ cơ bản giống nhau (theo bảng 100 từ cơ bản của Swadesh) thì được coi là hai phương ngữ của một ngôn ngữ, còn khi số từ giống nhau ít hơn 70% thì được coi là hai ngôn ngữ. Căn cứ vào những số liệu mà giáo sư Nguyễn Tài Căn đã đưa ra, chúng tôi nghĩ rằng còn nhiều điều phải bàn tiếp về ranh giới giữa ngôn ngữ và phương ngữ trong tiếng Việt.

2.3. Thủ pháp phân tích lịch sử cấu tạo từ

Nếu phân tích từ nguyên dựa vào những sự kiện của các ngôn ngữ thân thuộc mà phát hiện các ý nghĩa nguyên sơ thì nhiệm vụ của nghiên cứu lịch sử – so sánh là tìm ra những từ nguyên gần hơn nhờ phân tích lịch sử cấu tạo từ.

Theo G.Diffloth, một điểm chung của toàn họ Nam Á là có lớp từ tượng hình, tượng thanh. Trong tiếng Việt hiện đại, lớp từ này cũng rất phong phú.

Đặc điểm cấu tạo từ của các ngôn ngữ Môn Khmer là có phương thức phụ tố. Chẳng hạn:

– Tiếng Bru của nhóm Katu vẫn sử dụng trung tố *-r-* để cấu tạo từ⁽²⁾: *katp* "đậy" – *kartp* "cái nắp"; *sapo* "lợp" – *sarpo* "mái nhà"; *vah* "chèo" – *sarvah* "cái chèo",...

– Tiếng Khamú có ba trung tố cấu tạo từ⁽³⁾:

+ Trung tố *-rn-*:

pooy "quạt thóc" – *prnooy* "cái quạt"

kep "nhỏ lông" – *krnep* "cái nhíp, hay kẹp để nhổ"

hoom "buộc" – *hrnoom* "sợi dây buộc, nút"

+ Trung tố *-n-*:

pru? "nướng, sấy" – *pndru* "lò sấy"

(1) I. Dyen, *A lexicostatistical classification of the Austronesian languages*, *International Journal of American Linguistics*, Vol. 31, 1965.

(2) Trần Trí Dõi, *Giáo trình lịch sử tiếng Việt*, Sđd, tr. 159.

(3) M. Ferlus, *L'infixe instrumentale rn en Khamou et sa trace en Vietnamien*, *Cah. de Ling. Asie Oriental* N°2, Septembre, 1977.

jriayh "chải tóc" – *cndriayh* "cái lược"

prak "đặt, để" – *pndrak* "kệ, giá đỡ"

+ Trung tố -r-:

klom "khiêng trên vai" – *krlom* "đòn khiêng"

cmool "chọc, trồng cây" – *crmool* "gậy chọc lỗ"

prjôl "đi nhón gót" – *prjôl* "gót chân"

(Dẫn theo Trần Trí Dõi)

Đặc điểm cấu tạo từ của tiếng Việt giai đoạn Tiền Việt Chút là:

a) *Từ bỏ phương thức cấu tạo từ bằng phụ tố vốn có ở Môn Khmer*

Giáo sư Nguyễn Tài Cẩn cho rằng phụ tố cấu tạo từ thời Tiền Môn Khmer có thể đã bị rụng mất, hoặc còn lưu lại dấu vết thì chức năng cấu tạo từ của nó cũng không còn như trước nữa, nó có thể trở thành một phụ tố "hoá thạch" không có sức sản sinh, hoặc trở thành một phụ âm bình thường. A.G. Haudricourt là người đầu tiên nêu ra dấu vết của phương thức phụ tố trong tiếng Việt khi so sánh cặp từ *giết* – *chết* trong tiếng Việt với các ngôn ngữ Môn Khmer:

Việt: *chết* *giết*

Phong: *cet* *pocet*

Khamú: *ham* *phan*

Lamet: *yam* *pyam*

Kuy: *kcet* *kamcet*

Khmer: *slap* *kamlap*

Môn: *khyut* *pacut*

Tiếp theo, năm 1958, N.D. Andreev⁽¹⁾ cũng tán thành ý kiến của Przyluski cho tiếng Mường và tiếng Việt cổ có 4 tiền tố cấu tạo từ là *k*, *t*, *p* và *m*. Đồng thời, ông đề xuất một trung tố cấu tạo từ trong tiếng Việt cổ trên cơ sở sự tồn tại của từ *con* và *non* trong tiếng Việt. M. Ferlus cũng nêu ra những dấu tích của trung tố cấu tạo từ trong tiếng Việt cổ xưa

(1) N.D. Andreev, *К вопросу происхождения вьетнамского языка*, Советское востоковедение, 2, 1958.

như: *đan – nan, đứt – nút, chêm – nèm, kẹp – nẹp, đắp – nấp, đeo – neo, chọc – nọc* (để đóng cọc).

Giáo sư Phạm Đức Dương tìm thấy dấu vết tiền tố cấu tạo danh từ chỉ sự vật trong tiếng Chứt: [kzo] "gió", [kmeɲ] "sao", [kɔɾp] "chóp", [ksaɲ] "rét",... tiền tố cấu tạo động từ: [zeh] "rách" – [tzeh] "xé, làm cho rách", [zuh] "rụng" – [zzuh] "rụng, làm cho rụng", [twɛɲ] "đứng" – [ptwɛɲ] "dựng, làm cho đứng",...

Những dấu vết trên chính là bằng chứng ủng hộ cho giả thuyết tiếng Việt bắt nguồn từ ngành Môn Khmer, họ Nam Á.

b) Xu hướng đơn tiết hoá

So sánh giai đoạn Tiền Môn Khmer với giai đoạn Tiền Việt Chứt chúng ta thấy có hiện tượng đơn giản hoá và rụng âm tiết đầu, đi đến từ đơn tiết. Theo giáo sư Nguyễn Tài Cẩn, ngôn ngữ Tiền Việt Chứt tuy có xu hướng đơn tiết hoá nhưng chưa thiên hẳn về đơn tiết. Số lượng từ thực sự đơn tiết chỉ chiếm khoảng 37%, còn 63% còn lại thì bao gồm từ song tiết và từ có tổ hợp phụ âm ở đầu. Những từ song tiết chỉ chiếm 13%, khối từ lớn nhất là từ có tổ hợp phụ âm ở đầu.

Đặc điểm cấu tạo từ của tiếng Việt giai đoạn Việt Mường chung là: Việt Mường chung là ngôn ngữ đơn tiết, có âm tiết tính cao độ, còn nhóm Pọng Chứt xu hướng âm tiết hoá diễn ra chậm hơn. Âm tiết tính ở nhóm Việt Mường diễn ra bằng hai cách. Một là cho rụng yếu tố nằm ngoài âm tiết điển hình (như *gramme* → *gam*). Hai là, âm tiết hoá những gì chưa thành âm tiết (như: *Stalin* → *Xít ta lin*). Những từ như *bỏ nông*, *bỏ câu* được âm tiết hoá theo cách thứ hai. (Theo S.E. Yakhontov, ở giai đoạn Proto Đồng Thủy tổ hợp phụ âm đầu ở *bỏ câu* là *pq.) Các ngôn ngữ thuộc nhóm Pọng Chứt đang còn âm tiết phụ và lại thường hay âm tiết hoá tổ hợp phụ âm. Theo giáo sư Nguyễn Tài Cẩn, về mặt cấu tạo từ, nét phân biệt Việt Mường với Pọng Chứt là:

"– Mọi phụ âm tắc, phụ âm mũi, phụ âm xát của Pọng Chứt đều có khả năng đứng làm C₂ sau một C₁ hoặc sau một tiền âm tiết. Phụ âm tắc, phụ âm mũi, phụ âm xát của phía Việt Mường hoàn toàn không có khả năng đó.

– Tổ hợp phụ âm lỏng có *-r- ở Proto Việt Chứt sang phía Việt Mường chỉ còn lại phụ âm đơn (S ở Việt, âm bật hơi ở Mường). Lưu tích tương ứng ở nhóm Pọng Chứt có thể vẫn còn là tổ hợp⁽¹⁾.

Từ khi tiếng Việt và tiếng Mường tách biệt nhau, người ta thường nói đến biện pháp biến âm cấu tạo từ. Chẳng hạn, từ *biên* là từ gốc Hán có nghĩa là đường giáp ranh giữa hai khu vực. Vào tiếng Việt rồi, nó biến đổi thành các dạng: *bên, men, ven, viền*. Giáo sư Nguyễn Ngọc San⁽²⁾ nêu ra một loạt các ví dụ, như: *cắm, cấn, gặm; che, xé; bung, mang; đun, dun, dũi; mới, vói; búi, mũi; bện, quăn, vắn; chạng, giạng (chân); đặc, nác, nước; ruồi, dòi; hôi, thối; béo, véo; ngực, ức; quanh, quành, vành; bón, vón, vun; quơ, vơ, huơ; đứt, dứt, nút; chót (vót), tót; cặp, gắp; trảy, giảy, bầy (bài bầy); tổ, ổ; rỗng, long, thường luông; bố, bủ, bọ; cọn, guồng; toả, xỏa; đeo, neo, đeo; quăng, văng; bốc, vốc; đập, dập; cộc, cụt, ngắn; bóc, vót; khảm, khảm, hảm; rỗng, trống; kháu, khéo, xảo; bữa, phá vỡ; búa, phụ, vạ; đúng, trúng; bố, vá; thừa, thêu; tuổi, ruối, rảy; khổ, khó; bán, ván; khu, khua, xua; đôi, tòi,...*

Chúng tôi nghĩ rằng không nên quan niệm trong tiếng Việt có một phương thức cấu tạo từ là biến âm cấu tạo từ. Nói đến phương thức cấu tạo từ là nói đến một mô hình sản sinh. Chỉ nên coi những nhóm từ trên là những nhóm từ gần âm, gần nghĩa, là kết quả của sự biến đổi và phát triển lịch sử của tiếng Việt mà thôi. Phương thức chính để tạo ra các đơn vị từ vựng mới trong tiếng Việt là ghép các từ đơn tiết vốn có. Đặc biệt là sự kết hợp các từ theo quan hệ bình đẳng. Những từ đơn có gốc khác nhau đều có thể kết hợp với nhau để tạo nên một đơn vị từ vựng mới. Ví dụ: *bát* (Hán) *đĩa* (Tày Thái), *súng* (Hán) *ống* (Tày Thái), *sống* (Hán) *sít* (Môn Khmer), *tục* (Hán) *tần* (Tày Thái), *củi* (Môn Khmer) *đuốc* (Hán), *cổ* (Môn Khmer) *giả* (Tày Thái), *kiêng* (Môn Khmer) *khem* (Tày Thái), *chia* (Hán) *lià* (Hán), *chòm* (Môn Khmer) *xóm* (Môn Khmer),...⁽³⁾

(1) Nguyễn Tài Cẩn, *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Sdd, tr. 249.

(2) Nguyễn Ngọc San, *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử*, Sdd.

(3) Nguyễn Ngọc San, *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử*, Sdd.

2.4. Thủ pháp biểu đồ phương ngữ

Biểu đồ phương ngữ là tổng thể của các thủ pháp lựa chọn, khảo sát và giải thích một tài liệu phương ngữ. Biểu đồ phương ngữ bao gồm các thủ pháp nghiên cứu của phương ngữ học, ngôn ngữ học địa lí.

Có một số kiểu từ điển phương ngữ, những kiểu mà nhiều người biết nhất là: từ điển thổ ngữ là từ điển miêu tả đầy đủ thành phần từ vựng của một thổ ngữ và từ điển phương ngữ là từ điển nghiên cứu tất cả các thổ ngữ.

Tuỳ theo mục đích nghiên cứu là miêu tả một thổ ngữ, một phương ngữ đơn nhất, hay miêu tả một vùng phương ngữ lớn đa dạng trên một lãnh thổ rộng mà áp dụng những thủ pháp khác nhau.

Với mục đích miêu tả một phương ngữ cụ thể, nhà nghiên cứu có thể điều tra, ghi chép tất cả mọi hiện tượng ngữ âm, ngữ pháp, từ vựng của phương ngữ đó, cả những nét giống lẫn những nét khác với ngôn ngữ văn học toàn dân, rồi miêu tả nó như một hệ thống ngôn ngữ hoàn chỉnh. Ở Việt Nam, một số từ điển phương ngữ đã được biên soạn như:

1) *Từ điển tiếng Nghệ* của Trần Hữu Thung và Thái Kim Đỉnh⁽¹⁾. Từ điển này tập hợp và giải thích những từ thuần túy xứ Nghệ và những từ phổ thông nhưng ở Nghệ dùng đa dạng hơn, mang màu sắc Nghệ hơn; những từ cùng âm vừa có nghĩa phổ thông vừa có nghĩa riêng của xứ Nghệ. Các tác giả dùng ca dao, tục ngữ, thành ngữ, vè, dặm của Nghệ Tĩnh để minh hoạ.

2) *Từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh*⁽²⁾ của nhóm tác giả Nguyễn Nhã Bản (Chủ biên), Phan Mậu Cảnh, Hoàng Trọng Canh, Nguyễn Hoài Nguyên. Từ điển này thu thập và giải nghĩa vốn từ ngữ cơ bản của phương ngữ Nghệ Tĩnh với những thông tin về địa bàn được sử dụng của hiện tượng ngôn ngữ được giải thích.

(1) Trần Hữu Thung – Thái Kim Đỉnh, *Từ điển tiếng Nghệ*, NXB Nghệ An, 1998, 325 trang.

(2) Nguyễn Nhã Bản (Chủ biên) – Phan Mậu Cảnh – Hoàng Trọng Canh – Nguyễn Hoài Nguyên, *Từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh*, NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, 1999, 459 trang.

3) *Từ điển tiếng Huế – người Huế – văn hoá Huế* của Bùi Minh Đức⁽¹⁾. Từ điển này thu thập và giải thích những từ ngữ đặc Huế, những từ phổ thông mà Huế dùng với nghĩa khác, những từ lóng, từ Huế cổ, những cách nói văn hoa, cách nói bóng gió, cách nói lái, nói lắt léo, nói trệch chữ, các điển tích,... Phó giáo sư Vũ Quang Hào đánh giá nó "như là một từ điển bách khoa về ngôn từ xứ Huế, về con người và văn hoá Huế"⁽²⁾.

Như ta biết, nghiên cứu phương ngữ đòi hỏi chẳng những phải làm nổi bật đặc điểm của địa phương mà còn phải chỉ ra được những cái khác với ngôn ngữ văn học và khác với các phương ngữ khác⁽³⁾. Theo tinh thần này, một số người đã biên soạn các từ điển đối chiếu phương ngữ. Hiện có hai cuốn như sau:

1) *Từ điển giải thích đối chiếu từ địa phương* của Nguyễn Như Ý (Chủ biên), Phan Xuân Thành, Đặng Ngọc Lệ⁽⁴⁾. Trên cơ sở bảng từ của ngôn ngữ văn học toàn dân, các tác giả giải thích và đối chiếu với những đơn vị tương ứng ở các phương ngữ trong cả nước trên cơ sở tư liệu mà các tác giả đã thu thập được.

2) *Từ điển phương ngữ tiếng Việt* của Đặng Thanh Hoà⁽⁵⁾. Từ điển giải thích 4858 từ ngữ thuộc phương ngữ ba miền Bắc, Trung, Nam.

Một trong các nhiệm vụ của địa lí ngôn ngữ học là nghiên cứu chính xác các đường đồng ngữ và các vùng phổ biến của các từ và các hiện tượng ngôn ngữ khác. Sự xuất hiện và phát triển của địa lí ngôn ngữ học đã kéo theo việc khởi thảo và hoàn chỉnh những nguyên tắc và thủ pháp lập bản đồ và biên soạn các bản đồ phương ngữ.

(1) Bùi Minh Đức, *Từ điển tiếng Huế – người Huế – văn hoá Huế*, NXB Văn hoá – Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 2005, in lần thứ nhất tại Hoa Kỳ năm 2001, lần thứ hai tại TP. Hồ Chí Minh.

(2) Vũ Quang Hào, *Kiểm kê từ điển học Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005, tr. 631.

(3) Hoàng Thị Châu, *Phương ngữ học tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.

(4) Nguyễn Như Ý (Chủ biên) – Phan Xuân Thành – Đặng Ngọc Lệ, *Từ điển giải thích đối chiếu từ địa phương*, NXB Giáo dục, 1999.

(5) Đặng Thanh Hoà, *Từ điển phương ngữ tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng – Trung tâm Từ điển học, 2005.

Ngay khi lời nói của các tư liệu viên về phương ngữ được thu thập, người ta phân tích và đánh dấu những đặc trưng quan trọng lên bản đồ của vùng mà tư liệu viên sống. Khi một số điểm trên bản đồ đã được định vị người ta có thể thấy có một mô hình của những đặc trưng được sử dụng hay không. Cách thông thường để nhận diện mô hình phương ngữ là vẽ một đường vòng quanh những chỗ nhân dân sử dụng một đặc trưng ngôn ngữ. Những đường ranh giới đó là những *đường đồng ngữ* (isoglosses). Năm 1892, lần đầu tiên, những đường đồng ngữ được giới thiệu. Người ta cho rằng chúng sẽ cung cấp một phương pháp rõ ràng để nhận diện các vùng phương ngữ. Vì nhân dân từ một phần nào đó của đất nước nói cùng một cách cho nên người ta nghĩ rằng những đường đồng ngữ cho nhiều đặc trưng ngôn ngữ sẽ trùng nhau và tạo thành một bó giản đơn, định ranh giới phương ngữ này với phương ngữ khác. Tuy nhiên, những nghiên cứu phương ngữ đã phát hiện ra rằng thực tế là rất khác nhau. Các đường đồng ngữ đi chéo bản đồ ở tất cả các hướng và rất ít đường đồng ngữ thực sự trùng nhau. Tuy nhiên, người ta lưu ý rằng trong khi các đường đồng ngữ hiếm khi trùng nhau thì chúng thường chạy theo cùng một hướng nói chung. Một số vùng được gọi là *vùng tiêu điểm* (focal area) tương đối đồng nhất, có ít đường đồng ngữ. Chỗ mà các vùng tiêu điểm được hợp nhất thì có nhiều đường đồng ngữ thể hiện sự biến thiên về ngôn ngữ. Vùng đó được gọi là *vùng chuyển tiếp* hay *vùng giáp ranh* (transition area). Một đặc trưng có thể bị cô lập do sự biến đổi ngôn ngữ tác động đến những vùng xung quanh nó. "Hòn đảo" của những cách dùng bảo thủ hơn được gọi là *vùng di tích* (relic area), tức là vùng còn bảo tồn nhiều hình thái cổ. Những đường đồng ngữ là một chỉ dẫn trực quan quan trọng nhưng chúng phải được bổ sung thêm những tiêu chuẩn khác để thể hiện tính phức tạp thực sự của những biến thiên địa phương.

Người ta đã lập bản đồ ngôn ngữ cho tiếng Anh từ năm 1950. Phương pháp chính là một bảng câu hỏi moi thông tin về những đặc trưng âm vị học, từ vựng học, hình thái học và cú pháp học. Bảng ghi âm những cuộc hội thoại hàng ngày cũng được thực hiện. Người ta dùng kí hiệu phiên âm quốc tế để phiên âm những câu trả lời câu hỏi. Người ta đã sử dụng trên 1.300 câu hỏi về các chủ đề như công việc đồng áng, động vật, công việc

nội trợ, thời tiết và hoạt động xã hội. Hơn 404.000 tiết mục thông tin cũng đã được ghi lại. Năm 1977, tập bản đồ ngôn ngữ của tiếng Anh đã được xuất bản.

Các từ điển phương ngôn và bản đồ ngôn ngữ học trước hết ghi lại lãnh vực phổ biến của các hiện tượng ngôn ngữ. Những tài liệu của các bản đồ và các từ điển có ý nghĩa to lớn đối với việc nghiên cứu lịch sử – so sánh và so sánh – lịch sử của ngôn ngữ. Người ta xác nhận rằng, những hiện tượng thuộc một khu vực rộng thường là cổ hơn những hiện tượng thuộc một khu vực hẹp và những hiện tượng thuộc các vùng ven mặc dù có nhiều từ vay mượn từ các ngôn ngữ lân cận nhưng thường cổ hơn những hiện tượng của vùng trung tâm.

2.5. Các thủ pháp giải thích về mặt văn hoá và lịch sử

Khi nghiên cứu trạng thái nguyên sơ của ngôn ngữ và lịch sử tiền văn tự của các ngôn ngữ thân thuộc gần, người ta sử dụng rộng rãi các thủ pháp giải thích dân tộc học và khảo cổ học. Tính đồng nhất về tộc người và tính đồng nhất về ngôn ngữ liên quan lẫn nhau. Do đó, cách giải thích các hiện tượng ngôn ngữ về mặt dân tộc học có quan hệ trực tiếp đối với phương pháp của ngôn ngữ học. Phổ biến nhất là thủ pháp hợp nhóm các ngôn ngữ và các hiện tượng ngôn ngữ, đặc biệt là từ địa phương về mặt dân tộc học.

Thủ pháp giải thích về mặt văn hoá và lịch sử là thủ pháp định thời kì lịch sử của ngôn ngữ văn học và xác định mối liên hệ giữa lịch sử của ngôn ngữ văn học thành văn với lịch sử của văn tự hành chính và ngôn ngữ của các tác phẩm nghệ thuật. Phổ biến nhất là thủ pháp giải thích các hiện tượng từ vựng, cú pháp và hình thái học của ngôn ngữ về mặt phong tục và thủ pháp miêu tả từ ngữ học trong việc biên soạn các ngữ pháp chuẩn và từ điển giải thích.

Khi nghiên cứu lịch sử phát triển của tiếng Việt, giáo sư Nguyễn Tài Cẩn một mặt sưu tầm những chứng cứ ngôn ngữ, mặt khác, giáo sư cũng rất quan tâm đến những bằng chứng về văn hoá lịch sử. Để minh hoạ cho giai đoạn sơ kì của Proto Việt Chứt, Nguyễn Tài Cẩn đã dẫn những chứng cứ trong *Lĩnh Nam chích quái*. Ông viết: "Ở truyền thuyết họ Hồng Bàng,

ngoài việc nói đến chuyện 50 người con theo mẹ ở lại vùng núi, lập nước Văn Lang và đóng đô ở địa bàn rừng đồi trung du Phong Châu, lại còn nhiều chi tiết miêu tả cụ thể đời sống cư dân hồi đó, như:

- Cắt tóc ngắn để dễ đi lại trong rừng;
- Bắc gỗ làm nhà để tránh hổ lang;
- Tuy đã biết bắt tôm cá nhưng còn sợ sông nước, phải xăm mình để tránh nạn giao long làm hại;
- Chưa biết đến muối biển, phải đốt rễ gừng làm muối;
- Tuy đã có hình thức canh tác sơ khai, nhưng mới sản xuất được nếp và nếp đó đem nấu trong ống tre cũng chỉ dùng ở lễ nghi đám cưới, còn thức ăn chủ yếu hằng ngày vẫn là dùng bột thu lượm được từ các loài cây có trong tự nhiên.

Đúng là một bức tranh về đời sống cư dân miền núi, sống nặng về săn bắt hái lượm, khác xa lối sống của người Việt ở các làng xã đồng bằng sau này. Chuyện họ Hồng Bàng được ghi trong *Lĩnh Nam chí quái* chỉ là một truyền thuyết. Nhưng cứ liệu khảo cổ học, dân tộc học trong những thập kỉ gần đây chứng tỏ rằng truyền thuyết đó quả có đăng sau lưng mình một cơ sở thực tế nhất định của thời tiền sử. Cho nên cũng có thể coi các chi tiết trên đây là những chi tiết phản ánh đời sống của cư dân Việt Chứt, vào giai đoạn sơ kì của Proto Việt Chứt⁽¹⁾.

Mối quan hệ giữa Việt Chứt và Thái – Kađai cũng được phản ánh trong văn hoá lịch sử: Giáo sư Bùi Văn Nguyên đã giới thiệu một bản thần tích nói về chuyện một vua Hùng từ miền Trung ra, kết hôn với một người con gái họ Ma. Truyền thuyết Sơn Tinh thắng Thủy Tinh, theo Nguyễn Tài Cẩn, phản ánh sự kiện cư dân Việt Chứt thắng cư dân Thái – Kađai: bên chiến thắng là cư dân Việt Chứt, chính là cư dân săn bắn miền núi và bên bị khuất phục là cư dân Thái – Kađai, lại chính là cư dân đã tiến sang nông nghiệp, ở vùng thấp hơn, gần với sông nước hơn. Theo giáo sư Nguyễn Tài Cẩn, sự kiện một bộ phận cư dân Việt Chứt từ miền núi xuống đồng bằng sông Hồng là một sự kiện hết sức quan trọng, vì đó là điều tạo

(1) Nguyễn Tài Cẩn, *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Sđd, tr. 320.

tiền đề cho việc hình thành cái nôi của vùng Kinh sau này. Sự mở rộng địa bàn này được phản ánh trong sử sách qua việc Văn Lang trở thành Âu Lạc, qua việc Phong Châu nhường bước cho Cổ Loa. Việc Triệu Đà đem quân xâm chiếm Âu Lạc năm 178 trước Công nguyên và nhất là việc vùng đất Giao Châu bị sáp nhập, bị chia làm quận huyện từ năm 111 tr. CN là sự bắt đầu của một bước ngoặt lớn, mở đường cho cho tiểu chí Việt Chứt nói chung và nhất là mở đường cho tiếng Kinh – ngôn ngữ lớn nhất của tiểu chí – nói riêng, ngày càng đi xa hẳn các ngôn ngữ bà con khác cùng nguồn gốc Môn Khmer với mình. Việt Nam giành được quyền độc lập tự chủ năm 938 là một sự kiện lớn về mặt lịch sử. Chính sách ngôn ngữ đúng đắn của các vị vua khai quốc đã khiến cho tiếng Việt phát triển thêm một bước mới:

- Việt Nam đã sáng tạo ra chữ Nôm để ghi lại tiếng nói của mình.
- Tiếng Việt đã tiếp thu các yếu tố Hán Việt và các yếu tố Hán Việt Việt hoá làm phong phú kho từ vựng của mình.
- Hình thành cách đọc Hán Việt, một cách đọc chữ Hán riêng của người Việt Nam.

Chữ quốc ngữ được chế tác từ thế kỉ XVII nhưng cũng chỉ giới hạn trong phạm vi các văn liệu tôn giáo, trong giao dịch giữa những người cùng giáo xứ, giáo đoàn. Từ khi Pháp xâm lược Việt Nam, vị thế của chữ quốc ngữ thay đổi hẳn: Phía thực dân Pháp thì xem chữ quốc ngữ là công cụ hữu hiệu để đồng hoá dân tộc Việt Nam, phía những sĩ phu yêu nước Việt Nam thì kẻ trước người sau cũng đều nhận thấy chữ quốc ngữ là vũ khí sắc bén trong công cuộc phổ biến tân học, truyền bá tư tưởng yêu nước tiến tới giải phóng dân tộc, đem lại độc lập cho nước nhà. Cuối cùng, năm 1945, Việt Nam trở thành một quốc gia độc lập, tiếng Việt và chữ quốc ngữ trở thành ngôn ngữ và chữ viết chính thức của Việt Nam.

Khi nghiên cứu các phương ngữ tiếng Việt, giáo sư Hoàng Thị Châu cũng sử dụng thủ pháp giải thích về văn hoá và lịch sử ⁽¹⁾. Hoàng Thị

(1) Hoàng Thị Châu, *Phương ngữ học tiếng Việt*, Sdd.

Châu viết: "Nếu như các phương ngữ là biểu hiện trong không gian của lịch sử tiếng Việt đã diễn ra trong thời gian, thì các phương ngữ, thổ ngữ cũng đồng thời là sự biểu hiện của quá trình phát triển lịch sử của dân tộc theo thời gian đã ánh xạ lên bề mặt của đất nước"⁽¹⁾. Theo bà, nơi nào là cái nôi của dân tộc Việt Nam, nơi ấy nhiều thổ ngữ, nơi nào là vùng đất mới khai phá, nơi ấy vắng mặt thổ ngữ. So sánh miền Nam với miền Bắc thì miền Bắc dày đặc các thổ ngữ, nhất là ở Phú Thọ với mấy huyện Lâm Thao, Tam Nông,... và ở đồng bằng Nghệ Tĩnh và Thanh Hoá; ở miền Nam, sự khác biệt chỉ có thể nhận thấy ở những vùng rộng lớn, như giữa một số tỉnh Nam Trung Bộ. Vùng Bình Trị Thiên về cơ bản là dân Nghệ Tĩnh vào theo con đường thẩm thấu dần kể từ đời Trần. Chính vì thế mà phương ngữ Nghệ Tĩnh và phương ngữ Bình Trị Thiên có nhiều đặc điểm giống nhau. Các phương ngữ Nam Bộ và Nam Trung Bộ ngoài ảnh hưởng của lớp ngôn ngữ bản địa như tiếng Chăm, tiếng Khmer,... còn chịu ảnh hưởng của phương ngữ Hán miền nam Trung Quốc sau những đợt di dân từ Trung Quốc vào Việt Nam thế kỷ XVIII, XIX.

Nhìn rộng ra thế giới, chúng ta cũng thấy các nhà khoa học giải thích các sự kiện ngôn ngữ bằng những sự kiện lịch sử, văn hoá. Những bằng chứng về khảo cổ học đã chứng minh rằng những người Nam Đảo xuất phát từ miền duyên hải Nam Trung Quốc đến định cư ở Đài Loan, tiếp theo đó, họ từ Đài Loan đến chiếm lĩnh Philippin và Indonesia. Cuộc bành trướng đó cũng đã vươn về phía tây đến tận bờ đông châu Phi, kết quả là người Nam Đảo đã định cư ở hòn đảo Madagascar. Những chứng cứ khảo cổ học và dân tộc học cũng chỉ ra rằng hậu duệ người Nam Đảo và hậu duệ của cư dân nguyên thủy ở New Guinea đã trao đổi hàng hoá, kết hôn với nhau và tiếp thu gen di truyền cũng như ngôn ngữ của nhau trong suốt mấy ngàn năm dọc theo vùng duyên hải Bắc New Guinea và các hòn đảo lân cận. Nhưng không một gen nào, cũng như không một ngôn ngữ nào của người Nam Đảo thâm nhập vào được nội địa New Guinea. Vì sao vậy? Các nhà khoa học đã giải thích bằng vai trò

(1) Hoàng Thị Châu, *Phương ngữ học tiếng Việt*, Sđd, tr. 22.

của sản xuất lương thực. Những người sản xuất lương thực Nam Đảo đã di cư đến hai khu vực (New Guinea và Indonesia). Cư dân Indonesia lúc đó vẫn còn là dân săn bắn, hái lượm. Trong khi cư dân New Guinea đã biết sản xuất lương thực và đã phát triển được nhiều yếu tố đi liền với sản xuất lương thực (như mật độ dân số, bệnh truyền nhiễm, công nghệ tiên tiến hơn, v.v...). Kết quả là cuộc bành trướng của người Nam Đảo đã quét sạch cư dân bản địa Indonesia, thế nhưng người Nam Đảo đã không tiến xa được bao nhiêu vào khu vực của người New Guinea, cũng như đã không tiến xa được bao nhiêu vào lãnh thổ của những người Nam Á và người Thái – Kadai vốn cũng đã biết sản xuất lương thực ở vùng Đông Nam Á⁽¹⁾.

(1) Jared Diamond, *Súng, Vi trùng và Thép. Định mệnh của các xã hội loài người*, (Trần Tiến Cao Đăng dịch), NXB Tri thức, Hà Nội, 2007.

Chương 3

PHƯƠNG PHÁP ĐỐI CHIẾU

1. Phương pháp đối chiếu và mục đích của nó

1.1. Phương pháp đối chiếu và các kiểu loại

Phương pháp đối chiếu là một hệ thống các thủ pháp phân tích được sử dụng để phát hiện cái chung và cái riêng trong các ngôn ngữ được so sánh. Khác với phương pháp so sánh – lịch sử, trong nghiên cứu đối chiếu, diện lịch sử không có một vai trò nào. Có thể đối chiếu các ngôn ngữ thân thuộc cũng như các ngôn ngữ không thân thuộc.

Phương pháp đối chiếu tạo ra khả năng phát hiện những đặc điểm kết cấu của các ngôn ngữ khác nhau, làm cơ sở cho cách phân loại ngôn ngữ về mặt hình thái học. Nhờ phương pháp đối chiếu người ta có thể nghiên cứu mức độ và tính chất ảnh hưởng của ngôn ngữ này đối với ngôn ngữ khác do sự tiếp xúc về lịch sử và lãnh thổ. Phương pháp đối chiếu được vận dụng cả vào trong các bộ môn ngôn ngữ học ứng dụng – biên soạn các từ điển song ngữ, phiên dịch, dạy và học ngoại ngữ.

Phương pháp đối chiếu có thể có hai biến dạng: *phương pháp so sánh – đối chiếu* và *phương pháp so sánh – loại hình*. Trong phương pháp so sánh – đối chiếu, một ngôn ngữ là trung tâm chú ý, còn ngôn ngữ kia là phương tiện nghiên cứu. Phương pháp so sánh – loại hình không hạn chế ở tài liệu của các ngôn ngữ riêng biệt mà có thể bao quát một số lớn các ngôn ngữ. Nghiên cứu so sánh – loại hình các ngôn ngữ trực tiếp đụng chạm đến các vấn đề ngôn ngữ chuẩn, phân loại các ngôn ngữ về mặt loại hình và các phổ niệm ngôn ngữ.

1.2. Phương pháp so sánh – loại hình

1.2.1. Phương pháp so sánh – loại hình với loại hình học

Nếu phương pháp so sánh – lịch sử hướng vào sự phát triển lịch sử của các ngôn ngữ thân thuộc, phương pháp lịch sử – so sánh hướng vào

lịch sử phát triển của từng ngôn ngữ thì phương pháp so sánh – loại hình lại hướng vào hiện tại, vào hoạt động của kết cấu ngôn ngữ. Nhiệm vụ trung tâm của phương pháp này là tìm hiểu những cái giống nhau và khác nhau trong kết cấu của hai hoặc nhiều ngôn ngữ. Khi so sánh, người ta có thể xuất phát từ các mặt khác nhau của ngôn ngữ như ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp. Nhưng sự so sánh các cấu trúc ngữ pháp có ý nghĩa to lớn nhất, bởi vì cấu trúc ngữ pháp và vốn từ cơ bản là cơ sở của các ngôn ngữ, tạo nên tính riêng biệt của chúng. Ngữ pháp lại bao gồm từ pháp và cú pháp. Những đặc điểm về cú pháp không bao giờ biểu hiện một cách độc lập với những đặc điểm từ pháp. Cho nên trong so sánh – loại hình, cấu trúc từ pháp có tầm quan trọng đặc biệt. Bằng cách so sánh như vậy, người ta có thể rút ra đâu là những thuộc tính phổ quát (còn được gọi là những phổ niệm ngôn ngữ), đâu là những thuộc tính riêng biệt và đâu là những thuộc tính loại hình. Căn cứ vào những thuộc tính loại hình, người ta chia các ngôn ngữ thế giới thành các nhóm loại hình khác nhau.

Các ngôn ngữ có thể được phân loại căn cứ vào sự giống nhau của chúng với các ngôn ngữ khác thể hiện ở bất cứ cấp độ nào của chúng.

Loại hình học ngữ âm (phonetic typology) là sự phân loại các ngôn ngữ dựa trên những đặc trưng ngữ âm chung hoặc những kiểu cấu âm có tính bản chất đối với các hệ thống âm vị học của chúng. Ví dụ: Nhóm các ngôn ngữ như Pháp, Hà Lan, Đức, Thụy Điển, Na Uy và Đan Mạch tất cả đều có các nguyên âm hàng trước, tròn môi được kí hiệu là /y/, /ø/, /œ/ như trong các từ *tu*, *deux*, và *boef* của tiếng Pháp; nhưng trong các ngôn ngữ Roman khác như Italia, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và trong tiếng Anh thì không có.

Loại hình học âm vị (phonological typology) là sự phân loại các ngôn ngữ căn cứ vào các âm tố và các đặc trưng ngữ âm của các ngôn ngữ được tổ chức trong các hệ thống âm vị học như thế nào. Ví dụ: sự phân loại các ngôn ngữ thành các ngôn ngữ có thanh điệu và các ngôn ngữ không có thanh điệu. Ở các ngôn ngữ có thanh điệu như tiếng Hán, tiếng Việt, thanh điệu có chức năng khu biệt ý nghĩa từ vựng, trong khi ở các ngôn ngữ không có thanh điệu như tiếng Pháp và tiếng Anh, chúng không khu biệt ý nghĩa từ vựng.

Loại hình học ngữ pháp (grammatical typology) là sự phân loại các ngôn ngữ dựa trên các đặc trưng chiếm ưu thế của các hệ thống ngữ pháp của chúng. Ví dụ: sự phân loại các ngôn ngữ căn cứ vào các kiểu trật tự từ. Chẳng hạn, tiếng Hán hiện đại, tiếng Anh hiện đại, tiếng Pháp và tiếng Đức thích trật tự chủ ngữ, vị từ, bổ ngữ (SVO), trong khi tiếng Nhật và tiếng Thổ Nhĩ Kỳ lại thiên trật tự SOV. Sự phân loại căn cứ vào trật tự từ đã trình bày một số tương liên nổi bật, rõ ràng: Một ngôn ngữ có trật tự SOV chắc chắn có những phụ ngữ đứng trước danh từ trung tâm, có những trợ từ theo sau vị từ chính, có những hậu giới từ thay vì các tiền giới từ và có một hệ thống cách phong phú cho danh từ. Ngược lại, một ngôn ngữ VSO thường có các phụ ngữ đi theo sau các danh từ, có các trợ từ đứng trước các động từ của chúng, có các tiền giới từ và không có cách.

Loại hình học kết cấu (structural typology) là sự phân loại các ngôn ngữ căn cứ vào các kết cấu của từ. Phân loại theo kết cấu của từ, người ta thu được những loại hình như: *ngôn ngữ đơn lập* (isolating language), *ngôn ngữ chắp dính* hay *ngôn ngữ niêm kết* (agglutinating language), *ngôn ngữ hoà kết* (fusional language) hay *ngôn ngữ biến hình* (inflecting language) và *ngôn ngữ hỗn nhập* (incorporating language) hay *ngôn ngữ đa tổng hợp* (polysynthetic language).

Loại hình học ngữ nghĩa (semantic typology) là sự phân loại các ngôn ngữ căn cứ vào những đặc trưng ngữ nghĩa khác nhau tạo nên các hệ thống ngữ nghĩa của các ngôn ngữ khác nhau. Sự phân loại như thế có thể dựa vào hai kiểu nghĩa: nghĩa từ vựng và nghĩa kết cấu. Những người nói thuộc những cộng đồng ngôn ngữ khác nhau có thể có số lượng nghĩa khác nhau để trao đổi trong cùng một trường nghĩa. Số lượng các từ trong một trường nghĩa nào đó sẽ khác nhau trong các ngôn ngữ khác nhau. Ngay các từ có cùng nghĩa sở thị có thể khác nhau trong các nghĩa hàm chỉ ở các ngôn ngữ khác nhau. Một minh chứng thú vị khác là các thuật ngữ họ hàng thân thích. Trường các từ họ hàng thân thích nói chung được tạo nên xung quanh sự khác nhau về từ vựng của ba mối liên hệ gia đình cơ bản của con người. Đó là quan hệ nội giống, quan hệ máu mủ và quan hệ vợ chồng. Trong một số ngôn ngữ như tiếng Anh, các từ khác nhau được dùng trước hết để phân biệt giới tính của các quan hệ thân thích (chẳng hạn, *brother* và *sister*, *aunt* và *uncle*,...). Trong những ngôn ngữ

khác, sự khu biệt về từ vựng được tạo ra giữa những người già hơn hoặc trẻ hơn người nói, giữa bên nội và bên ngoại, giữa bố mẹ đẻ với bố mẹ chồng và bố mẹ vợ. Tương ứng với từ *aunt* trong tiếng Anh, trong tiếng Việt có các từ: *cô, dì, thím, mẹ, bác gái*; tương ứng với từ *uncle* trong tiếng Anh, trong tiếng Việt có các từ: *chú, bác, cậu, dượng*.

1.2.2. Phương pháp so sánh – loại hình với phổ niệm ngôn ngữ

Như trên đã nói, bằng việc so sánh kết cấu của các ngôn ngữ, phương pháp so sánh – loại hình giúp cho việc xác định những phổ niệm ngôn ngữ. Phổ niệm là một nhận định đúng đối với tất cả các ngôn ngữ. Wilhelm von Humboldt, một nhà triết học Đức thế kỷ XVIII, đã quan tâm nghiên cứu những đặc trưng phổ quát của ngôn ngữ. Năm 1960, nhà ngôn ngữ học Mỹ Joseph Greenberg đã thực sự đề cập tới chủ đề này. Tiếp theo Greenberg, nhiều nhà khoa học khác đã đi tìm những phổ niệm của ngôn ngữ. Vào khoảng thời gian đó, Noam Chomsky đã mở ra một hướng nghiên cứu mới. Ông đề nghị nghiên cứu *ngữ pháp phổ quát*. Nhờ đó, ngày nay chúng ta đã phân biệt *những phổ quát hình thức* (formal universal) với *những phổ quát thực thể* (substantive universal). Phổ niệm hình thức là những hạn chế trên hình thức mà ngữ pháp của bất cứ ngôn ngữ nào cũng có thể có, nó thường thể hiện mức độ trừu tượng cao trong lý thuyết ngữ pháp nào đó. Phổ niệm thực thể là những nhận định về khách thể ngôn ngữ có thể hoặc không thể có mặt trong ngôn ngữ và về hành vi của chúng. Đây là một ít phổ niệm thực thể đã được thoả thuận: mọi ngôn ngữ đều phân biệt danh từ và động từ; mọi ngôn ngữ đều phân biệt ba ngôi; mọi ngôn ngữ đều có ít nhất ba nguyên âm. *Gần như phổ niệm* (near-universal) là một nhận định chỉ có rất ít ngoại lệ. Ví dụ: mọi ngôn ngữ đều có ít nhất một phụ âm mũi. Phổ niệm tất suy (implicational universal) là phổ niệm có hình thức "nếu một ngôn ngữ có đặc điểm P, thì nó phải có đặc điểm Q". Cách tiếp cận này đã được Greenberg đưa ra và được John Hawkins phát triển. Ví dụ: Nếu một ngôn ngữ có các nguyên âm tròn môi hàng trước thì nó phải có các nguyên âm tròn môi hàng sau. Việc tìm kiếm các phổ niệm đôi khi dẫn đến loại hình học. Nếu chúng ta tiên liệu một đặc trưng phổ quát có thể hiểu được P, rồi chúng ta tìm thấy một số ngôn ngữ không có P thì chúng ta có thể phân loại các ngôn ngữ thành hai loại hình: *có P đối lại không P*.

1.2.3. Phương pháp so sánh – loại hình với ngôn ngữ học khu vực

Một số đặc trưng ngôn ngữ có thể có sự giống nhau trong một phạm vi rộng hơn phương ngữ nông thôn hay thành thị. Khu vực như thế có thể mở rộng trên nhiều nước, nhiều ngôn ngữ, thậm chí nhiều ngữ hệ. Do sự tiếp xúc về lịch sử và địa lí mà các ngôn ngữ thuộc những ngữ hệ khác nhau trong một khu vực rộng hơn một nước có những đặc trưng ngôn ngữ đồng nhất. *Ngôn ngữ học khu vực* (areal linguistics) là bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu những đặc trưng khu vực đó.

Những ngôn ngữ ở cạnh nhau dù không có quan hệ lịch sử thường có chung đặc trưng về cách phát âm. Trong các ngôn ngữ bản địa của Nam Phi, việc sử dụng các âm mút (click sounds) trong lời nói, có ở những người nói các tiếng Khoisan cũng như các tiếng Bantu địa phương như tiếng Zulu, Xhosa. Ở tiểu lục địa Ấn Độ, các ngôn ngữ thuộc các ngữ hệ khác nhau có một số đặc trưng âm vị học quan trọng chung với nhau, chẳng hạn, việc sử dụng phụ âm uốn lưỡi được phổ biến rộng rãi. Ở châu Âu, sự phân bố của phụ âm tắc sát [ʃ] đáng chú ý: nó được tìm thấy ở nhiều ngôn ngữ ở ngoại vi của khu vực, như các tiếng Lapp, Rumani, Hungari, Tây Ban Nha, Basque, Italian, Gaelic, tiếng Anh và các ngôn ngữ Slave. Các ngôn ngữ như tiếng Đan Mạch, tiếng Đức, tiếng Pháp không sử dụng âm này.

Những đặc trưng về ngữ pháp cũng có thể xuyên qua các biên giới ngôn ngữ và dân tộc. Việc sử dụng các tiểu từ để đánh dấu các lớp ngữ nghĩa khác nhau của danh từ có thể tìm thấy ở khắp Đông Nam Á. Ở châu Âu, Balkans tạo thành một khu vực ngôn ngữ đặc biệt. Chẳng hạn, các tiếng Anbani, Rumani, Bungari và Macedon đều đặt mạo từ xác định ở sau danh từ, như trong tiếng Rumani, *lup* "con chó sói" và *lupul* "con chó sói này", trái lại, các ngôn ngữ có quan hệ lịch sử ở ngoài khu vực Balkans như tiếng Italia không như vậy.

Những đặc trưng khu vực phát triển như thế nào? Ở một số khu vực, những dây chuyền phương ngữ có thể đã giúp cho việc khuếch tán một đặc trưng ngôn ngữ ra khắp khu vực. Sự tập trung những người nói song ngữ dọc theo những con đường giao tiếp cũng có thể góp một phần và các nhân tố về chính trị đã có những ảnh hưởng của chúng. Đôi khi, sự tiến triển của một đặc trưng khu vực có thể được vạch ra. Chẳng hạn, cách

phát âm âm tiểu thiết [r]. Về nguồn gốc, những người nói các ngôn ngữ châu Âu phát âm [r] với hàng trước của lưỡi; nhưng vào thế kỉ XVII, người Paris bắt đầu dùng một biến thể tiểu thiết. Biến thể này trở thành cái mốt. Trước hết, nó được truyền bá qua hầu khắp nước Pháp, rồi đến các bộ phận của Italia, Thụy Sĩ, Luxembua, Bỉ, Hà Lan, Đức, Đan Mạch và cuối thế kỉ XIX, nó được truyền bá đến nam Na Uy và Thụy Điển. Các nước Tây Ban Nha, Áo, Anh và những nước khác không bị ảnh hưởng. Những nguyên nhân lịch sử của sự tình phức tạp này còn ít được biết. Trong những trường hợp như thế, các sự kiện phương ngữ học, lịch sử xã hội và lịch sử chính trị hoà nhập vào nhau.

1.3. Phương pháp so sánh – đối chiếu

Như trên đã nói, phương pháp so sánh – loại hình không hạn chế ở tài liệu của các ngôn ngữ riêng biệt mà có thể bao quát một số lớn các ngôn ngữ, ngược lại, trong phương pháp so sánh – đối chiếu, một ngôn ngữ là trung tâm chú ý, còn ngôn ngữ kia là phương tiện nghiên cứu. Phương pháp so sánh – đối chiếu được vận dụng vào trong các bộ môn ngôn ngữ học ứng dụng – biên soạn các từ điển song ngữ, phiên dịch, dạy và học ngoại ngữ.

1.3.1. Phương pháp so sánh – đối chiếu với dạy – học ngoại ngữ

Bằng cách so sánh một cách hệ thống ngôn ngữ và nền văn hoá được học với ngôn ngữ và nền văn hoá của người học, người ta thu được nhiều kết quả có thể giúp các nhà giáo dục ngoại ngữ chuẩn bị các tư liệu giảng dạy, thiết kế các bài kiểm tra và chuẩn bị các thí nghiệm về học ngoại ngữ. Đồng thời, họ sẽ có được những kiến thức và các công cụ hữu hiệu để phân tích và đánh giá ngôn ngữ, nội dung sách giáo khoa, trên cơ sở đó, bổ sung và làm phong phú thêm tư liệu giảng dạy và nội dung các bài kiểm tra, và quan trọng hơn là sẽ có khả năng chẩn đoán chính xác được những khó khăn mà người học gặp phải khi học một ngoại ngữ.

Như ta biết, học tiếng mẹ đẻ là học những kinh nghiệm ngôn ngữ đầu tiên, còn học ngôn ngữ thứ hai hay ngoại ngữ chỉ bắt đầu ở những người đã dùng một ngôn ngữ khác. Dạy ngôn ngữ thứ hai hay ngoại ngữ phải cần đến nhiều tri thức chuyên sâu về ngôn ngữ hơn là dạy tiếng mẹ đẻ, bởi

vì người giáo viên khi đó cần có những hiểu biết về ngôn ngữ thứ nhất của học viên. Trong cuốn *Những lĩnh vực ứng dụng của Việt ngữ học*, Nguyễn Thiện Giáp viết: "Các giáo viên dạy tiếng Việt cho người nước ngoài cần các mô tả ngữ âm tối thiểu cũng phải đạt mức như các giáo viên dạy tiếng mẹ đẻ của học viên. Các miêu tả này phải liên quan với nhau không chỉ ở trong nội bộ chúng mà còn phải liên quan đến các mô tả về tiếng mẹ đẻ của người học, sao cho tất cả những mô tả này phải hiệp với nhau tạo nên một lối nhìn nhận mạch lạc về ngôn ngữ. Những mô tả trong những bài học về tiếng Việt sẽ hỗ trợ cho và được hỗ trợ bởi những mô tả trong các bài học về tiếng Anh, tiếng Pháp,... chẳng hạn. Ngôn ngữ học cần cung cấp cho học sinh những khái niệm cơ bản của ngôn ngữ học đại cương, nhờ đó, người học có thể nhận biết được cách thức ngôn ngữ vận hành nói chung và các mô hình riêng biệt mà họ đang học. Ý tưởng xây dựng một hệ thống thuật ngữ ngữ pháp thống nhất, được dùng chung trong miêu tả các ngôn ngữ là rất đáng chú ý. Theo cách này, những cái quan trọng, bản chất đã được học ngay từ những bài học về tiếng mẹ đẻ ban đầu đều được lặp lại trong các bài học ngoại ngữ. Cách học này đã củng cố thêm những hiểu biết quan trọng ban đầu"⁽¹⁾.

Trong ngôn ngữ học hiện nay, có hai quan niệm về dạy ngôn ngữ thứ hai hay ngoại ngữ.

1) Học ngôn ngữ hai hay ngoại ngữ được nhìn nhận như một vấn đề biết và thực hành những phát ngôn chuẩn tắc trong ngôn ngữ đích. Người ta hướng vào việc luyện tập các cấu trúc ngữ pháp, đặc biệt chú trọng các cấu trúc khác với ngôn ngữ thứ nhất. Muốn vậy, phải phân tích đối chiếu các cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ mẹ đẻ với ngôn ngữ đích, đưa ra một danh mục các đặc điểm ngôn ngữ được coi là khó đối với người học bởi sự khác biệt với ngôn ngữ một. Gần đây, người ta phát hiện ra rất nhiều những bất cập của phương pháp này. Phân tích đối chiếu giả định rằng "những sự khác biệt nào đó về cấu trúc cần phải được chú ý, trong khi trên

(1) Nguyễn Thiện Giáp, *Những lĩnh vực ứng dụng của Việt ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006, tr. 102.

thực tế người học thường hay tránh tất cả các cấu trúc đó và thay thế bằng những phương thức thể hiện có thể trong ngôn ngữ đích⁽¹⁾.

Trong dạy ngoại ngữ, hiện tượng người học trong khi nói hoặc viết một ngôn ngữ thứ hai hay ngoại ngữ sử dụng một đơn vị ngôn ngữ, chẳng hạn, một từ, một đơn vị ngữ pháp, một hoạt động nói năng,... bằng cách mà người bản ngữ hoặc người giỏi thứ tiếng đó cho là sai hoặc cho là chưa đầy đủ thì đó thường được gọi là lỗi (error). Những người theo chủ nghĩa hành vi giải thích nguyên nhân của các lỗi là do ảnh hưởng của kinh nghiệm nắm tiếng mẹ đẻ hay ngôn ngữ thứ nhất. Những người theo tâm lý học hoạt động coi học ngôn ngữ là một hoạt động tri nhận, hình thành các giả thuyết và xử lý ngữ liệu. Cái gọi là lỗi thực chất là dấu hiệu của những giả thuyết giả (false hypotheses), là những chiến lược mà người học áp dụng để cấu trúc ngôn ngữ đích. Hai chiến lược mà người học ngôn ngữ thường sử dụng là *chuyển di* (transfer) và *khái quát hoá quá mức* (overgeneralization). "Chuyển di ngôn ngữ là chiến lược mà người học áp dụng những tri thức có sẵn về ngôn ngữ nguồn vào việc hình thành những giả thuyết về ngôn ngữ đích"⁽²⁾. Ngôn ngữ đích càng gần, càng giống với tiếng mẹ đẻ (hoặc ngôn ngữ thứ nhất) về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp thì vốn kinh nghiệm tiếng mẹ đẻ (hoặc ngôn ngữ thứ nhất) càng giúp việc học trở nên dễ dàng và thuận lợi hơn. Đó là *sự chuyển di tích cực*. Việc áp dụng những thói quen trong cách phát âm, sử dụng từ ngữ, những mẫu hoặc quy tắc ngữ pháp đặc trưng của tiếng mẹ đẻ vào ngôn ngữ đích cũng có thể dẫn đến những hiện tượng không phù hợp, cản trở, kìm hãm việc nắm ngôn ngữ đích. Hiện tượng này được gọi là *sự chuyển di tiêu cực* hay là *sự giao thoa* (interference). Khái quát hoá quá mức là chiến lược mà người học nói rộng việc sử dụng những quy tắc ra khỏi phạm vi cho phép. Đây là chiến lược mà trẻ em học ngôn ngữ thứ nhất cũng như người học ngôn ngữ thứ hai rất hay sử dụng. Sự khái quát hoá quá mức ở trẻ em nói tiếng Anh thể hiện ở những đặc điểm hình thái đuôi từ. Người ta thường nghe

(1) Edward Finegan, *Language its Structure and Use*, University of Southern California, 2004, tr. 561.

(2) Nguyễn Thiện Nam, *Khảo sát lỗi ngữ pháp tiếng Việt của người nước ngoài*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000.

trẻ em nói *eated* thay cho *ate*, *foots* thay cho *feet*; *maked* thay cho *made*, *breaked* thay cho *broke*, *runed* thay cho *ran*,...

2) Quan niệm thứ hai cho rằng học ngôn ngữ thứ hai là sự phát triển một loạt các *ngôn ngữ trung gian* (interlanguages) trong quá trình tiến tới sự nắm bắt thành thạo ngôn ngữ đích. Edward Finegan viết: "Ngôn ngữ trung gian là hình thức của ngôn ngữ đích mà một người học đã tự tạo trong mình, và ngữ pháp ngôn ngữ trung gian quyết định những phát ngôn bột phát của một người học trong ngôn ngữ đích. Ngữ pháp của một ngôn ngữ trung gian có thể khác với ngữ pháp của ngôn ngữ đích theo nhiều kiểu khác nhau, bằng cách chứa đựng những quy luật vay mượn từ tiếng mẹ đẻ, bằng cách tạo các động từ không phù hợp với việc sử dụng giới từ (hoặc không bắt buộc có giới từ), bằng cách vắng bóng những quy luật nhất định nào đó,... Một người học tiếng có thể được nhìn nhận như một sự tiến bộ từ việc phát triển ngôn ngữ trung gian này tới ngôn ngữ trung gian khác mà mỗi cái ngôn ngữ trung gian này lại gần với ngôn ngữ đích hơn".⁽¹⁾

1.3.2. Phương pháp so sánh – đối chiếu với dịch thuật và biên soạn từ điển

Phân tích đối chiếu là cơ sở cho việc biên soạn từ điển đối chiếu và dịch thuật.

Như ta biết, thuật ngữ là bộ phận từ vựng đặc biệt biểu hiện những khái niệm khoa học chung cho những người nói các ngôn ngữ khác nhau. Nếu chú ý đến mặt nội dung của thuật ngữ thì phải thừa nhận rằng, tính quốc tế của thuật ngữ là một đặc trưng quan trọng, phân biệt thuật ngữ với những bộ phận từ vựng khác: thuật ngữ biểu hiện những khái niệm khoa học chung cho những người nói các thứ tiếng khác nhau, trong khi đó, phạm vi biểu hiện của các lớp từ khác nằm trong khuôn khổ của từng dân tộc. Vì thế, khi biên soạn từ điển đối chiếu thuật ngữ, người ta không cần phải giải thích gì thêm ngoài việc nêu ra những thuật ngữ tương ứng trong mỗi ngôn ngữ. Những kết quả của *phân tích đối chiếu lý thuyết* (theoretical contrastive analysis) đã được vận dụng một cách thích hợp: những thuật ngữ tương ứng trong các ngôn ngữ là sự hiện thực hoá của một khái niệm chung có trong các ngôn ngữ.

(1) Edward Finegan, *Language its Structure and Use*, Sđd, tr. 561.

Đối với bộ phận từ vựng không phải thuật ngữ khoa học thì tình hình lại khác. Những lớp từ vựng không phải thuật ngữ trong các ngôn ngữ khác nhau vừa có điểm tương đồng vừa có điểm khác biệt lẫn nhau. Vì thế, biên soạn từ điển đối chiếu ngữ văn phức tạp hơn nhiều. Phân tích so sánh – đối chiếu giúp tìm ra những tương đồng và khác biệt giữa các ngôn ngữ, trên cơ sở đó có cách biên soạn từ điển khác nhau.

L. B. Serba trong tác phẩm *Опыт общей теории лексикографии*⁽¹⁾, đã nói rằng cần có bốn loại từ điển đối dịch khác nhau đối với hai ngôn ngữ A và B:

- Từ điển đối dịch từ A sang B cho những người nói ngôn ngữ A.
- Từ điển đối dịch từ A sang B cho những người nói ngôn ngữ B.
- Từ điển đối dịch từ B sang A cho người nói ngôn ngữ A.
- Từ điển đối dịch từ B sang A cho người nói ngôn ngữ B.

Từ vựng của hai ngôn ngữ có thể khác biệt về những mặt sau đây:

– Do những điều kiện về địa lí, văn hoá, lịch sử khác nhau, có những từ ngữ chỉ có ở ngôn ngữ này mà không có ở ngôn ngữ kia. Đó chính là tên gọi của những sự vật, con vật, cây cối, y phục, kiến trúc, văn hoá,... chỉ tồn tại trong ngôn ngữ của vùng sử dụng chúng. Chẳng hạn, *áo dài, quan họ, phở, ngũ trủa*,... của tiếng Việt; *Chon đô gyo* (tên của một tín ngưỡng dân tộc), *Han gul* (chữ cái của Hàn Quốc), *Chong Ak* (âm nhạc truyền thống cho giai cấp quý tộc), *Song Ak* (âm nhạc truyền thống cho đại chúng),... của tiếng Hàn.

– Các từ tương ứng trong hai ngôn ngữ chỉ giống nhau ở một bộ phận ý nghĩa. Từ *cô* trong tiếng Việt và từ *aunt* trong tiếng Anh chỉ giống nhau ở nghĩa "em gái của cha"; ngoài ra, từ *aunt* còn có các nghĩa tương ứng với nghĩa của các từ *dì, thím, mợ* trong tiếng Việt; ngược lại, từ *cô* trong tiếng Việt có những nghĩa khác mà từ *aunt* không có, như: "người con gái hoặc phụ nữ trẻ, thường là chưa có chồng"; từ để gọi cô giáo hoặc cô giáo dùng để tự xưng với học sinh, từ dùng trong đối thoại để gọi người phụ nữ coi như bậc cô của mình với ý yêu mến, kính trọng, từ dùng để gọi em gái mình với ý coi trọng (gọi theo cách gọi của con mình).

(1) NXB Khoa học, Moskva, 1940.

– Nghĩa của từ trong ngôn ngữ này có thể khái quát hơn nghĩa của từ tương ứng trong ngôn ngữ kia. Chẳng hạn, từ *kin* trong tiếng Tày tương ứng với 4 từ trong tiếng Việt là: *ăn, uống, bú, hút*.

Do những khác biệt trên đây nên từ điển đối chiếu A – B khác với từ điển đối chiếu B – A. Nhưng vì sao cùng là từ điển đối chiếu A – B (hoặc B – A) lại cần có hai loại từ điển khác nhau? Thực tiễn làm *Từ điển Hàn – Việt cơ bản*⁽¹⁾, Jang Mi Won và Nguyễn Thiện Giáp đã chỉ ra từ điển Hàn – Việt cho người Việt khác từ điển Hàn – Việt cho người Hàn như thế nào.

– Trước hết, biên soạn từ điển Hàn Việt cho người Việt cần phải có sự giải thích rõ hơn ý nghĩa của từ Hàn tương ứng, trong khi đó, nếu biên soạn từ điển Hàn – Việt cho người Hàn thì chỉ cần tìm đơn vị tương đương trong tiếng Việt thích hợp với từng ngữ cảnh.

– Thứ hai, đối với những từ Hàn không có từ Việt tương đương thì ở từ điển Hàn – Việt cho người Việt có thể phiên âm và giải thích, còn ở từ điển Hàn – Việt cho người Hàn thì những từ như thế có thể loại khỏi bảng từ. Đối với những từ Việt không có từ Hàn tương đương thì ở từ điển Hàn – Việt cho người Hàn có thể dùng một từ phiên âm làm đầu mục và có sự giải thích bằng tiếng Hàn, nhưng không cần đưa mục từ này vào từ điển Hàn – Việt cho người Việt.

– Thứ ba, nếu là từ điển Hàn – Việt dùng cho người Việt thì cần phải ghi chú thêm cách phát âm bằng kí hiệu phiên âm quốc tế, những ghi chú như thế không cần thiết đối với từ điển Hàn – Việt cho người Hàn.

– Cuối cùng, nếu là từ điển Hàn – Việt cho người Việt thì phần chú thích được thực hiện bằng tiếng Việt, còn từ điển Hàn – Việt cho người Hàn thì phần chú thích được thực hiện bằng tiếng Hàn.

Như ta biết, người ta thường quan niệm dịch là một hoạt động ngôn ngữ nhằm chuyển ý nghĩa của các biểu thức trong ngôn ngữ này (ngôn ngữ nguồn) sang ý nghĩa của ngôn ngữ khác (ngôn ngữ đích)⁽²⁾. Mục đích

(1) Jang Mi Won, *Từ điển Hàn – Việt cơ bản* (Nguyễn Thiện Giáp hiệu đính), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.

(2) Nguyễn Thiện Giáp, *Những lĩnh vực ứng dụng của Việt ngữ học*, Sđd, 2006, tr. 245 – 300.

của dịch là cung cấp những tương đương về nghĩa giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích. Vấn đề này có liên quan đến chuẩn của cái tương đương sẽ được dự kiến và chấp nhận.

Phương pháp so sánh – đối chiếu tạo ra những điều kiện để giải quyết cơ sở ngôn ngữ của việc phiên dịch. Dựa trên những kết quả của phân tích đối chiếu, người dịch khám phá ra quy luật và chọn giải pháp chuyển từ văn bản nguồn ra văn bản dịch. Phương pháp so sánh – đối chiếu nghiên cứu những tương ứng có tính quy luật của hai ngôn ngữ, phát hiện những tương đồng và khác biệt trong các phương tiện biểu đạt những ý nghĩa đồng nhất từ văn bản nguồn ra văn bản dịch.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng phương pháp so sánh – đối chiếu có thể chỉ ra được những hình thức ngôn ngữ tương ứng trong ngôn ngữ, chứ không đủ sức chỉ ra hết được các giá trị tương ứng trong phát ngôn cụ thể. Vũ Hoàng Đại viết: "Về tổng thể, đối chiếu là xuất phát từ một ngôn ngữ để xem xét phương thức thể hiện các phạm trù tương ứng ở một ngôn ngữ khác, chỉ ra những nét tương đồng và khác biệt trong những phương thức đó. Như vậy mục đích của đối chiếu là phát hiện những hình thức ngôn ngữ khác nhau hay những cấu trúc khác nhau trong các thứ tiếng, từ đó làm nổi bật những đặc điểm riêng biệt của một ngôn ngữ, các đặc điểm trong tư duy của người sử dụng ngôn ngữ đó. Xuất phát từ cấu trúc để đối chiếu, giả định trong hai ngôn ngữ phải cùng tồn tại các phạm trù như nhau và hệ quả là đối chiếu thường ít hoặc không tính đến các tình huống phát ngôn, nên không dự báo hết được tất cả các hiện tượng lời nói, khi chuyển từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác"⁽¹⁾. Theo tác giả, thao tác đối chiếu thực hiện trên các hình thức ổn định thuộc hệ thống ngôn ngữ, còn đối tượng của hoạt động dịch là các văn bản. Văn bản không chỉ được cấu thành bởi các hình thức ngôn ngữ ổn định mà trong văn bản luôn có hiện tượng sáng tạo ngôn ngữ của người nói. Chỉ đơn thuần dựa vào kết quả so sánh đối chiếu sẽ dẫn đến cách dịch gò bó, không đúng với thói quen ngôn ngữ của người bản ngữ. Vì thế, người dịch cần sáng tạo ra những hình thức diễn đạt mới phù hợp với một tình huống phát ngôn cụ thể.

(1) Vũ Hoàng Đại, *Đối chiếu ngôn ngữ có phải là phương pháp dịch?*, trong *Những vấn đề ngôn ngữ và dịch thuật*, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam – Trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội, 1993.

Việc biên soạn các cuốn từ điển đối chiếu không những phải dựa vào kết quả phân tích đối chiếu các ngôn ngữ mà còn phải dựa vào những kết quả dịch cụ thể. Nhữ Thành viết: "Quyển từ điển song ngữ không phải là tác phẩm dịch của một người mà là công trình tổng kết trình độ dịch thuật của cả thời đại. Muốn thế chỉ có thể theo lối quy nạp từ tác phẩm dịch tốt vào từ điển"⁽¹⁾.

2. Những thủ pháp của phương pháp đối chiếu

Những thủ pháp cơ bản của phương pháp đối chiếu là: xác định cơ sở đối chiếu, giải thích tài liệu được đối chiếu

2.1. Xác định cơ sở đối chiếu

Xác định cơ sở đối chiếu thực chất là quy định đối tượng đối chiếu, tính chất của nó và các kiểu giống nhau và khác nhau về đối chiếu. Nói đến đối chiếu là phải nói đến đối tượng đối chiếu (cái gì đối chiếu với cái gì) và tiêu chuẩn đối chiếu.

Cơ sở đối chiếu có thể là một ngôn ngữ nào đó. Chọn một ngôn ngữ làm cơ sở đối chiếu hoặc do nhiệm vụ nghiên cứu hoặc do trình độ hiểu biết về các ngôn ngữ được đối chiếu quy định. Chẳng hạn, khi xây dựng ngữ pháp cho nhiều ngôn ngữ Ấn – Âu, người ta lấy ngữ pháp tiếng Latin làm mẫu, làm cơ sở.

Như ta biết, vào thế kỉ XVI, các ngôn ngữ dân tộc như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức,... chưa được sử dụng trong giao tiếp tôn giáo và khoa học, chưa được sử dụng trong giao tiếp hành chính, chúng còn ít được nghiên cứu so với các ngôn ngữ cổ điển như tiếng Latin, Hi Lạp và Do Thái. Các ngôn ngữ cổ điển lúc đó chưa là tử ngữ mà vẫn được dùng cả ở dạng nói lẫn dạng viết trong lĩnh vực tôn giáo, khoa học, giáo dục và hành chính; giao tiếp hành chính, viết và in sách, dạy học,... đều bằng các ngôn ngữ này. Hệ thống từ vựng và các hình thức cú pháp của các ngôn ngữ dân tộc chưa đủ phát triển để được sử dụng trong những lĩnh vực đó. Các nhà ngôn ngữ học đã đối chiếu các ngôn ngữ dân tộc mới với các ngôn ngữ cổ điển, trước hết là tiếng Latin, để làm sáng rõ dung lượng và mức độ

(1) Nhữ Thành, *Một vài vấn đề ngôn ngữ học trong công tác biên soạn từ điển song ngữ từ tiếng châu Âu sang tiếng Việt*, trong *Thông báo khoa học văn học – ngôn ngữ*, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1969.

các phương tiện diễn đạt của chúng. Cách lấy một ngôn ngữ làm cơ sở so sánh chúng ta còn bắt gặp trong những công trình như: *Ngôn ngữ học đại cương và một số vấn đề của tiếng Pháp* của Ch. Bally, lấy tiếng Pháp làm cơ sở để đối chiếu với tiếng Đức; *Ngữ pháp tiếng Nga trong sự đối chiếu với tiếng Udobékh* của E.D. Polivanov, lấy tiếng Nga làm cơ sở đối chiếu.

Trong đối chiếu song song, các ngôn ngữ được chú ý như nhau, không ngôn ngữ nào được coi là cơ sở của sự đối chiếu. Vấn đề đặt ra là trên cơ sở nào các ngôn ngữ được so sánh với nhau? Khả năng so sánh không có tiền đề là phải có sự đồng nhất hoàn toàn mà chỉ cần có sự giống nhau đến mức độ nào đó. Sự đồng nhất hoá có tính chất ngôn ngữ trung gian là điểm xuất phát của phân tích đối chiếu. Nhưng sự đồng nhất hoá không ngụ ý là phải đồng nhất. Điều đầu tiên chúng ta khẳng định rằng chúng ta so sánh sự giống nhau với sự giống nhau. Điều đó có nghĩa là hai hoặc hơn hai thực thể được so sánh trong khi khác nhau trong một số phương diện phải cùng chia sẻ những thuộc tính nhất định. Yêu cầu này là đặc biệt mạnh mẽ khi chúng ta đối chiếu, tức là tìm những sự khác nhau, bởi vì chỉ có đối lập với một cơ sở giống nhau thì những sự khác nhau mới được thể hiện. Các nhà ngôn ngữ học gọi sự giống nhau là hằng thể, những sự khác nhau là những biến thể. Trong lý thuyết phân tích đối chiếu, cái hằng thể này được hiểu là *vế thứ ba của so sánh (tertium comparationis)*.

Theo Carl James, đối với âm vị học, cơ sở đối chiếu hay vế thứ ba của so sánh là bảng *Từ mẫu ngữ âm quốc tế (IPA)* và biểu đồ nguyên âm; đối với từ vựng, có thể dùng một bộ phổ quát các nghĩa tố; đối với ngữ pháp, cho đến nay chúng ta vẫn chưa có sự thống nhất về vế thứ ba của so sánh.

Theo I.U. V. Rozdextvenxki, khi đối chiếu các hệ thống ngữ pháp, nảy sinh một vấn đề là các ý nghĩa ngữ pháp nào cần thiết phải có ở mỗi ngôn ngữ? Giải quyết vấn đề này đã dẫn đến sự ra đời của *ngữ pháp phổ quát*. Ngữ pháp phổ quát được coi như là căn cứ để đối chiếu các ngôn ngữ. Nhờ có ngữ pháp phổ quát mà có thể đối chiếu được tất cả các ngôn ngữ. Theo I.U. Rozdextvenxki⁽¹⁾, quy trình xác định các phạm trù trong ngữ pháp phổ quát được tiến hành như sau:

(1) I.U. Rozdextvenxki, *Những bài giảng ngôn ngữ học đại cương*, NXB Giáo dục, tr. 193.

- 1) Xác định nghĩa xuất phát từ nhu cầu thể hiện suy nghĩ;
- 2) Một số tổng thể các văn bản bằng hai thứ tiếng, chủ yếu là dịch, do đó chúng tương đương về nghĩa, được xem xét từ khía cạnh cách thể hiện ý nghĩa đã cho; dung lượng và tính chất các văn bản được lựa chọn sao cho có thể nhận được thông tin đầy đủ về các phương thức biểu thị ý nghĩa đã cho trong từng ngôn ngữ đang so sánh;
- 3) Hình thành phạm trù với tư cách là một sự thống nhất về nghĩa và tập hợp các hình thức biểu thị khác nhau;
- 4) Xác định các phương thức biểu thị tương đương trong hai ngôn ngữ.

Theo Carl James, có ba ứng viên đã được đề nghị là về thứ ba của so sánh đối với ngữ pháp là: *cấu trúc bề mặt* (surface structure), *cấu trúc chìm* (deep structure) và *tương đương dịch thuật* (translation equivalence)⁽¹⁾.

Về nguyên tắc, phân tích đối chiếu toàn thể và thấu đáo các ngôn ngữ là không thể thực hiện và không đáng thực hiện. Thực tế, các nhà ngôn ngữ học chỉ tập trung vào một số khu vực được lựa chọn của các hệ thống ngữ pháp, ngữ âm và từ vựng của cặp ngôn ngữ được đối chiếu.

Vì thế, cơ sở đối chiếu cũng có thể là một hiện tượng nào đó của một ngôn ngữ nào đó, các đặc trưng của hiện tượng ấy. Số lượng và chất lượng của các đặc trưng có trong các yếu tố kết cấu khác nhau của ngôn ngữ không giống nhau. Do đó, người ta tách các đặc trưng chung làm cơ sở đối chiếu. Chẳng hạn, các âm tố của lời nói có những đặc trưng cấu âm và âm học chung, nhưng số lượng của chúng là có quy luật. Do đó, việc nghiên cứu đối chiếu các âm dựa vào những cơ sở đơn giản và vững chắc.

Khi nghiên cứu những đơn vị hai mặt, có thể có hai cách tiếp cận: cách tiếp cận hình thức – ngữ nghĩa và cách tiếp cận chức năng – ngữ nghĩa. Trong cách đối chiếu hình thức – ngữ nghĩa, cơ sở đối chiếu là các sự kiện hoặc hiện tượng thuộc mặt vật chất của đơn vị ngôn ngữ. Trong cách đối chiếu chức năng – ngữ nghĩa, cơ sở đối chiếu là các sự kiện hoặc hiện tượng thuộc mặt tư tưởng của các đơn vị ngôn ngữ, sự nghiên cứu

(1) Carl James, *Contrastive analysis*, Longman, 1980, tr. 169 – 178.

tiến hành từ ý nghĩa đến các phương tiện biểu hiện của nó, từ hình thức của ngôn ngữ này đến hình thức của ngôn ngữ khác.

Mỗi cách tiếp cận có mặt mạnh và mặt yếu của mình, do đó chọn cách tiếp cận nào là tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu và thuộc tính của đơn vị được nghiên cứu. Cách tiếp cận hình thức – ngữ nghĩa xuất phát từ nhiệm vụ phát hiện những đặc điểm hình thức chung. Trong nghiên cứu so sánh hình thức, chúng ta đi từ hình thức của ngôn ngữ được nghiên cứu, phát hiện đặc điểm của nó so với các hình thức của các ngôn ngữ khác. Còn nếu mục đích nghiên cứu là ngữ nghĩa, là phương tiện biểu hiện một tư tưởng nào đó thì nhà nghiên cứu chọn cách tiếp cận chức năng – ngữ nghĩa, phát hiện các phổ niệm ngữ nghĩa, đặc điểm của chúng trong các ngôn ngữ riêng biệt và đặc điểm của các phương tiện biểu hiện chung và riêng trong các ngôn ngữ khác nhau.

Hiện nay, các ngôn ngữ được so sánh ở các mặt ngữ âm, hình thái, cấu tạo từ, từ vựng, thành ngữ, cú pháp hình thức cũng như cú pháp ngữ nghĩa.

Giáo sư Lê Quang Thiêm trong cuốn *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*⁽¹⁾ đã đối chiếu tiếng Việt và tiếng Anh về các mặt ngữ âm, âm vị (nguyên âm, phụ âm, âm tiết, hiện tượng ngôn điệu), hình vị, câu và thành phần câu, từ và nghĩa của từ.

Nguyễn Văn Chiến trong cuốn *Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu các ngôn ngữ Đông Nam Á*⁽²⁾ đã đối chiếu đại từ nhân xưng tiếng Việt với đại từ nhân xưng của những ngôn ngữ khác, gần và cùng loại hình.

Robert Lado trong tác phẩm *Ngôn ngữ học qua các nền văn hoá*⁽³⁾ đã so sánh ngoại ngữ và tiếng mẹ đẻ về các mặt sau đây:

- Hệ thống âm thanh;
- Cấu trúc ngữ pháp;

(1) Lê Quang Thiêm, *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, Sdd.

(2) Nguyễn Văn Chiến, *Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu các ngôn ngữ Đông Nam Á*, Trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội, 1992.

(3) Robert Lado, *Ngôn ngữ học qua các nền văn hoá* (Hoàng Văn Vân dịch), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.

- Hệ thống từ vựng;
- Hệ thống chữ viết;
- Hai nền văn hoá.

Lado đã áp dụng cách so sánh âm vị của âm vị học vào việc lựa chọn những vấn đề nhằm mục đích kiểm tra nhận biết của sinh viên về sự tương phản âm thanh thông qua sự hiểu biết của anh ta về những câu đã được lựa chọn cẩn thận.

Nói đến cấu trúc ngữ pháp, Lado có ý nói đến các thủ pháp hình thức có hệ thống được sử dụng trong một ngôn ngữ nhằm truyền tải các ý nghĩa và các mối quan hệ nhất định. Quan niệm về cấu trúc ngữ pháp như vậy đã mở ra một cách so sánh về cấu trúc ngữ pháp của tiếng nước ngoài với tiếng mẹ đẻ để phát hiện ra những khó khăn mà sinh viên gặp phải trong quá trình học tiếng nước ngoài. Kết quả so sánh giúp cho ta biết những gì nên kiểm tra và kiểm tra như thế nào.

Các từ của một ngôn ngữ là một hệ thống các lớp đơn vị rất phức tạp. Các lớp móc xích với nhau theo ý nghĩa, hình thức, chức năng ngữ pháp, phân bố,... Theo tác giả, đối với mỗi từ trong tiếng nước ngoài (sau đó các nhóm từ hay các mẫu thức từ) chúng ta cần so sánh hình thức, ý nghĩa, sự phân bố và nghĩa hàm chỉ với khối từ vựng của tiếng mẹ đẻ. Bất kì ngôn ngữ nào cũng có số lượng từ rất lớn cho nên phải lựa chọn mẫu để kiểm tra. Một bài kiểm tra trở nên súc tích hơn, có hiệu quả hơn nhờ lựa chọn những từ biểu hiện những khó khăn về mặt từ vựng mà sinh viên gặp phải và nhờ lựa chọn những đặc điểm ý nghĩa rõ ràng nhất.

Văn hoá được Lado hiểu là "các lối sống của một dân tộc". So sánh các nền văn hoá là một lĩnh vực mới mẻ. Theo ông, chúng ta có thể miêu tả các kiểu hành vi nào đó của một nền văn hoá có sẵn và qua việc so sánh với văn hoá bản địa của sinh viên có thể phát hiện ra những hiểu lầm nào đó lặp đi lặp lại. Chúng ta hay đánh giá sai về nhau qua các nền văn hoá vì một hình thức cư xử đối với cộng đồng văn hoá này có ý nghĩa này, nhưng với cộng đồng văn hoá khác lại có ý nghĩa khác. So sánh có hệ thống văn hoá và ngôn ngữ nước ngoài với văn hoá và ngôn ngữ bản địa có thể góp phần cho sự nghiệp giáo dục và nghiên cứu.

Carl James⁽¹⁾ phân biệt ngôn ngữ học vi mô (Microlinguistics) với ngôn ngữ học vĩ mô (Macrolinguistics). Ngôn ngữ học vi mô nghiên cứu "mã ngôn ngữ", loại bỏ những lĩnh vực được xem là không phù hợp. Ngôn ngữ học vĩ mô bao quát rộng và có tính nhân văn. Mục đích của ngôn ngữ học vĩ mô là nhằm đạt được một sự hiểu biết khoa học về cách thức giao tiếp của con người.

Đặc điểm của ngôn ngữ học vĩ mô là:

- Quan tâm tới năng lực giao tiếp hơn là "ngữ năng" theo cách hiểu của Chomsky.
- Cố gắng miêu tả các sự kiện ngôn ngữ trong phạm vi bối cảnh ngoài ngôn ngữ của chúng.
- Tìm kiếm các đơn vị tổ chức ngôn ngữ lớn hơn câu.

Vì thế, đối tượng được xác định để đối chiếu không chỉ dừng lại như trong phương pháp đối chiếu truyền thống, mà mở rộng sang cả *văn bản* và *diễn ngôn*.

Trong ngôn ngữ học hiện nay có hai thuật ngữ thường được dùng lẫn lộn, đó là *phân tích văn bản* (text analysis) và *phân tích diễn ngôn* (discourse analysis). Một số người cho rằng hai thuật ngữ này chỉ cùng một sự việc, nhưng *phân tích văn bản* là theo truyền thống châu Âu, còn *phân tích diễn ngôn* là theo truyền thống Anh - Mĩ. Một cách tiếp cận khác lại coi hai thuật ngữ này có tính chất bổ sung cho nhau. Phân tích diễn ngôn bắt đầu từ vòng ngoài của ngữ cảnh và nghiên cứu từng bước đi sâu tìm hiểu những mối liên hệ ngôn ngữ hình thức với các biến tố ngữ cảnh, còn phân tích văn bản bắt đầu từ hình thức ngôn ngữ và xem xét chúng phù hợp với những ngữ cảnh nào.

Theo Carl James khi đối chiếu văn bản, trước hết, chúng ta phải chứng minh sự tồn tại của liên kết trong văn bản. Cần xem xét những phương tiện hình thức khác biệt giữa các ngôn ngữ cùng có chức năng chung. Các phương tiện liên kết gồm cả các phương tiện từ vựng, các

(1) Carl James, *Contrastive analysis*, Longman, Essex, 1980.

phương tiện ngữ pháp và *quan điểm chức năng về cấu trúc câu* (functional sentence perspective). Chúng ta cần mô tả đặc điểm có tính văn bản. Đặc điểm có tính văn bản (textual characterisation) là một tập hợp các dữ liệu thông dụng mà mỗi cặp ngôn ngữ sử dụng để liên kết văn bản. Nghiên cứu văn bản theo cách này bao gồm việc xem xét, khảo sát kĩ lưỡng các phần, các đoạn của từng văn bản trong từng ngôn ngữ (của hai ngôn ngữ đối chiếu), lập danh mục các phương tiện liên kết được dùng, tần suất của đại từ quan hệ được dùng và những văn cảnh mà trong đó các phương tiện này xuất hiện.

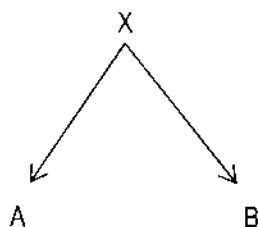
Đối chiếu diễn ngôn đặt trọng tâm vào tính chức năng của ngôn ngữ. Nghĩa là câu hỏi được đặt ra đối với bất kì ngữ đoạn cụ thể nào của ngôn ngữ không phải là về hình thức của nó mà về việc sử dụng nó. Người nói (hoặc người viết) hi vọng đạt được và trên thực tế đạt được đến đâu với ngữ đoạn cụ thể đó? Người ta có thể thực hiện ba điều thông qua ngôn ngữ: đưa ra nhận định (trần thuật), đặt ra yêu cầu (mệnh lệnh) và đặt câu hỏi (hỏi, nghi vấn). Khi chúng ta làm một điều gì đó thông qua ngôn ngữ chúng ta đã thực hiện các hành động ngôn từ (speech act). Theo Carl James, một số hành vi ngôn ngữ có tính khái quát hơn và được sử dụng thường xuyên hơn trong nền văn hoá này so với nền văn hoá khác. Những hành vi thông dụng bao gồm *hỏi, từ chối, khen ngợi, miêu tả, xin lỗi, giải thích*, những hành vi ít sử dụng là: *ái ngại, lên án, báng bổ*. Theo Widdowson⁽¹⁾, trong khi liên kết văn bản thường được đánh dấu rõ ràng bằng một số cách thì các chức năng của các hành động ngôn từ có thể được đánh dấu hoặc hàm ẩn.

2.2. Giải thích tài liệu được đối chiếu

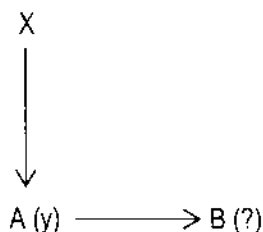
Xác định cơ sở đối chiếu mới chỉ tạo ra phương hướng nghiên cứu chứ chưa chỉ ra việc đối chiếu phải tiến hành như thế nào, phải vận dụng thủ pháp nào để phân tích tài liệu được đối chiếu. Do đó, nhân tố quan trọng trong nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ là xác định những nguyên tắc và thủ pháp giải thích tài liệu được đối chiếu.

(1) Widdowson H.G., *Teaching Language as Communication*, Oxford University Press, 1978.

Carl James phân biệt hai loại phân tích đối chiếu là: *phân tích đối chiếu lí thuyết* (theoretical contrastive analysis) và *phân tích đối chiếu ứng dụng* (applied contrastive analysis). Ông biểu hiện hai loại phân tích đối chiếu này bằng sơ đồ như sau:



a) Phân tích đối chiếu lí thuyết



b) Phân tích đối chiếu ứng dụng

Phân tích đối chiếu lí thuyết tìm kiếm sự hiện thực hoá của một phạm trù phổ quát X trong cả hai ngôn ngữ A và B. Phân tích đối chiếu ứng dụng thì quan tâm đến vấn đề một phạm trù phổ quát X, được hiện thực hoá là y trong ngôn ngữ A, được biểu đạt như thế nào trong ngôn ngữ B.

Người ta thường dùng thủ pháp nghiên cứu song song, thủ pháp phân tích kết cấu để giải thích tài liệu được đối chiếu.

Thủ pháp nghiên cứu song song là thủ pháp nghiên cứu các sự kiện và hiện tượng của các ngôn ngữ được so sánh trong từng ngôn ngữ bằng những thủ pháp của phương pháp miêu tả, rồi đối chiếu các kết quả đạt được.

Phân tích đối chiếu gồm hai bước: miêu tả và so sánh. Miêu tả ngôn ngữ 1 và ngôn ngữ 2 rồi so sánh hai sự miêu tả đó. Hai sự miêu tả đó cần phải là song song. Yêu cầu tối thiểu của miêu tả song song là hai ngôn ngữ được miêu tả thông qua cùng một mô hình miêu tả. Carl James cho rằng chúng ta dường như đối mặt với một song đề: một mặt, có những lí do về lí thuyết để sử dụng cái mô hình có ích cho sự miêu tả ngôn ngữ 1 và ngôn ngữ 2; mặt khác, lại có những lí do thực tế có sức thuyết phục tương tự để không đáng làm như vậy. Theo ông, có hai con đường thoát ra khỏi thế khó xử đó:

– Miêu tả dữ liệu của ngôn ngữ 1 và ngôn ngữ 2 một cách độc lập, sử dụng những mô hình tạo ra sự miêu tả đầy đủ mỗi ngôn ngữ, rồi chuyển

hai sự miêu tả đó thành một hình thức mô hình trung hoà. Trong lý thuyết phiên dịch, Melchuk⁽¹⁾ đã tạo ra một *ngôn ngữ chuẩn* (étalon language) nhân tạo làm hình thức trung gian giữa ngôn ngữ 1 và ngôn ngữ 2.

– Giải pháp thứ hai không đòi hỏi hai sự miêu tả phải thấu đáo như nhau. Một số người đề nghị phân tích đối chiếu sẽ trình bày một sự miêu tả không cân bằng mà thiên về ngôn ngữ thứ hai, bởi vì chúng ta cần quan tâm nhiều hơn đến cái mà người học phải làm với ngôn ngữ 2.

Sau bước miêu tả là bước so sánh. Cần lưu ý rằng, chúng ta so sánh các *kiểu* (types) hơn là so sánh các *hiện dạng* (token). Chúng ta không so sánh hai câu với tư cách là những chuỗi âm hoặc chuỗi chất liệu tự tố, mà chúng ta so sánh cấu trúc của chúng. Mỗi cấu trúc là một sự lí tưởng hoá, thể hiện một số lượng vô hạn những sự hiện thực hoá có thể có. Nếu cấu trúc là một câu thì nó là cơ sở của nhiều phát ngôn.

Trong tiếng Nga, có các cụm từ *отцовский дом* "nhà cha" và *дом отца* "nhà của cha" phân biệt lẫn nhau cả về ý nghĩa và hình thức. Cụm từ *отцовский дом* là cụm từ mà ở đó tính thuộc ngữ không thống nhất hai khái niệm sự vật tính, bởi vì tính từ có thể vừa có ý nghĩa quan hệ vừa có ý nghĩa phẩm chất; thành phần phụ giống với thành phần được hạn định về các hình thức giống, số, cách. Trong cụm từ *дом отца*, tính thuộc ngữ được vật thể hoá, do đó, sinh cách ở danh từ động vật có ý nghĩa sở hữu. Trong cụm từ này, thành phần phụ đứng ở vị trí sau, không tương hợp với thành phần chính. Trong tiếng Đức, chỉ có một cụm từ *Das Haus des Vaters* tương ứng với hai cụm từ trên của tiếng Nga, mối liên hệ giữa các thành phần của cụm từ được thực hiện bằng biến tố và mạo từ. Khi đối chiếu tiếng Nga và tiếng Hán, người ta thấy ý nghĩa số nhiều trong tiếng Nga được thể hiện bằng các hình thức số nhiều của danh từ, tính từ và động từ. Trong tiếng Hán, ý nghĩa số nhiều được thể hiện trong bản thân các đại từ nhân xưng, các từ chỉ ngôi bằng hậu tố *-men*, bằng một số hình thái tổ hợp từ, qua cách sử dụng số từ, các từ chỉ số đếm với danh từ.

Thủ pháp phân tích kết cấu được dùng để nghiên cứu những sự khác biệt. Sự khác biệt thể hiện ở chỗ, trong hai ngôn ngữ có những đặc điểm

(1) Melchuk I. A., *Machine translation and linguistics*, trong O.S. Akhmanova et al: *Exact Methods in Linguistic Research*, University of California, Berkeley, 1963.

chung cũng có thể có sự khác biệt tế nhị hơn, bởi vì những đặc điểm chung có thể phân biệt nhau về vị trí của chúng trong kết cấu ngôn ngữ và trong chuẩn mực ngôn ngữ.

Nghiên cứu đối chiếu các âm tố trong các ngôn ngữ khác nhau có thể làm sáng tỏ thêm hệ thống âm vị của mỗi ngôn ngữ, ý thức được giá trị âm vị học của những sự khác nhau về cấu âm và âm học của các âm tố riêng biệt. Chẳng hạn, nghiên cứu đối chiếu tính chất dài của nguyên âm trong tiếng Nga và tiếng Đức, xác nhận rằng trong tiếng Nga, khác với tiếng Đức, tính chất dài của nguyên âm không có giá trị âm vị học. Nếu sự khác nhau về âm không gây ra sự khác nhau về nghĩa trong một ngôn ngữ thì nó không có giá trị khu biệt. Những âm không khu biệt là những thành tố của một âm vị, được gọi là các biến thể âm vị (allophones). Các ngôn ngữ khác nhau có hệ thống âm vị khác nhau. Các âm vị khác nhau ở ngôn ngữ này có thể chỉ là những biến thể âm vị ở ngôn ngữ kia. Chẳng hạn, trong tiếng Hán, [p] và [p'] là hai âm vị. Chúng tham gia vào các từ như *p'ing* (平) và *ping* (兵). Trong tiếng Anh, [p] và [p'] lại thuộc vào một âm vị, mỗi âm xảy ra ở một vị trí riêng. Trong tiếng Việt, [t] và [d] là hai âm vị riêng, nhưng trong tiếng Hán lại là biến thể của một âm vị, vì thế người Hán có thể phát âm *đồng chí* thành *tổng chí*.

Lado đối chiếu từ vựng của các ngôn ngữ về các mặt hình thức, ý nghĩa và phân bố. Về hình thức, trong tiếng Anh có mẫu thức từ gồm một vị từ và phó từ bổ nghĩa như *call up* "gọi điện thoại". Nhiều ngôn ngữ khác không có mẫu thức như vậy. Về ý nghĩa, một số ý nghĩa được tìm thấy trong nền văn hoá này có thể không tồn tại trong nền văn hoá kia. Ý nghĩa "con ngựa" không tồn tại trong các ngôn ngữ của người Mĩ da đỏ cho đến tận khi có sự chinh phục và thuộc địa hoá của người Tây Ban Nha mang ngựa đến châu Mĩ. Tương tự, ý nghĩa "ngô", "khoai tây" không tồn tại ở châu Âu cho đến tận khi người ta mang những sản phẩm này từ châu Mĩ về trong những chuyến tàu của họ. Ngay khi một thực thể cùng tồn tại ở các nền văn hoá thì những ý nghĩa của nó vẫn có thể khác. Người Eskimos có nhiều tên gọi tuyết khác nhau trong khi các nền văn hoá khác có kinh nghiệm đáng kể với tuyết lại không có sự phân biệt ý nghĩa nhiều như vậy. Ý nghĩa từ vựng trong ngôn ngữ này lại có thể là ý nghĩa ngữ pháp trong ngôn ngữ khác. Những ý nghĩa về thời trong các ngôn ngữ biến hình được biểu hiện bằng những dạng thức khác nhau của từ, trong tiếng Việt lại có thể biểu hiện bằng các từ khác nhau.

Xác định sự khác nhau về chức năng trong từ vựng của các ngôn ngữ khác nhau có ý nghĩa to lớn trong việc làm sáng tỏ bản chất ý nghĩa từ vựng của từ. Chẳng hạn, trong tiếng Nga, từ *ручка* có nhiều ý nghĩa: 1) quả nắm cửa, 2) quần bút, 3) tay nhỏ. Trong các ngôn ngữ khác nhau, những ý nghĩa đó tương ứng với các từ khác nhau:

Tiếng Nga	Tiếng Ba Lan	Tiếng Đức	Tiếng Anh	Tiếng Pháp
<i>ручка</i> (quả nắm cửa)	<i>klamka</i>	<i>Klinke</i>	<i>door-knob</i>	<i>poignee</i>
<i>ручка</i> (quần bút)	<i>obadka</i>	<i>Federhalter</i>	<i>penholder</i>	<i>portepense</i>
<i>ручка</i> (tay nhỏ)	<i>reka</i>	<i>Hand (Arm)</i>	<i>hand</i>	<i>main</i>

Những tương ứng đó chứng tỏ rằng mối liên hệ giữa các ý nghĩa của từ không phải là mối liên hệ ngôn ngữ. Khái niệm "quả nắm cửa" không có những đặc trưng của khái niệm "quần bút". Do đó, nghiên cứu đối chiếu từ vựng có thể nhận thức được đặc điểm ý nghĩa của các từ trong hệ thống ngôn ngữ.

Trong phương pháp đối chiếu, người ta có thể sử dụng thủ pháp đối chiếu trường nghĩa. Có thể so sánh các đơn vị từ vựng thuộc về một nhóm ngữ nghĩa như nhau ở trong những ngôn ngữ khác nhau. Chẳng hạn, K. Reuning đã so sánh trường cảm xúc trong tiếng Anh và tiếng Đức. V.A. Yarik đã so sánh các từ chỉ màu trong tiếng Nga và tiếng Latvia,... Phương pháp so sánh các nhóm từ vựng – ngữ nghĩa cụ thể có thể áp dụng cho cả những phương ngữ của một ngôn ngữ. Chẳng hạn, Ribí đã so sánh các tên gọi cá của dân đông bắc nước Đức và ngôn ngữ văn học Đức. Ngoài ra, người ta có thể đối chiếu các trường nghĩa tương ứng trong các thời kì lịch sử khác nhau của một ngôn ngữ như J. Trier đã làm.

Gần đây, Lehman⁽¹⁾ đã đối chiếu những động từ chỉ hành động nói năng trong tiếng Anh và tiếng Đức. Điều kiện cơ bản của nhóm từ này là

(1) Lehman, D, *A confrontation of say, speak, talk, tell with possible German counterparts*, PSICL, vol. 6, 1977.

A nói x với B. Trong tiếng Anh có 4 từ là *say, speak, talk, tell*. Những động từ như *answer* "trả lời", *deny* "từ chối", ... không thuộc nhóm này. Lehman đã nhận diện một số tương phản giữa 4 động từ tiếng Anh và các từ tương đương trong tiếng Đức là: *sagen, sprechen, erzählen, reden*.

Bancila F., đã đối chiếu các thuật ngữ chỉ sự đau đớn về thể xác trong tiếng Anh và tiếng Rumani. Danh sách các danh từ tiếng Anh là: *pain* "sự đau đớn", *ache* "sự nhức", *headache* "chứng nhức đầu", *stitch* "sự đau xót", *sting* "sự đau nhói", *cramp* "chứng chuột rút", *heartburn* "chứng ợ nóng", *twinge* "sự nhức nhối", *sore* "vết thương", *smart* "sự nhức nhối", *earache* "sự đau tai", *sorethroat* "đau họng".

Thủ pháp phân tích nghĩa tố cũng được vận dụng trong phương pháp đối chiếu. Người ta đã tính toán rằng một số nhỏ đáng ngạc nhiên của 17 đặc trưng sẽ đủ để thể hiện đặc trưng của các đơn vị từ vựng của một ngôn ngữ với danh sách 100.000 đơn vị từ vựng⁽¹⁾. Phân tích nghĩa tố cung cấp một công cụ quan trọng cho việc đối chiếu. Đó là phức thể của những đặc trưng ngữ nghĩa. Từ *hand* của tiếng Anh là một từ đa nghĩa, nó có ít nhất 4 nghĩa là:

- 1) bàn tay với các ngón tay
- 2) kim đồng hồ
- 3) người làm việc giúp
- 4) sự vỗ tay

Ở giai đoạn 1 của phân tích đối chiếu, chỉ cần chuẩn bị những tương ứng từ vựng với 4 nghĩa trên ở ngôn ngữ 2. Đối chiếu tiếng Anh với tiếng Đức, ta có:

*hand*₁ = *die Hand* "bàn tay"

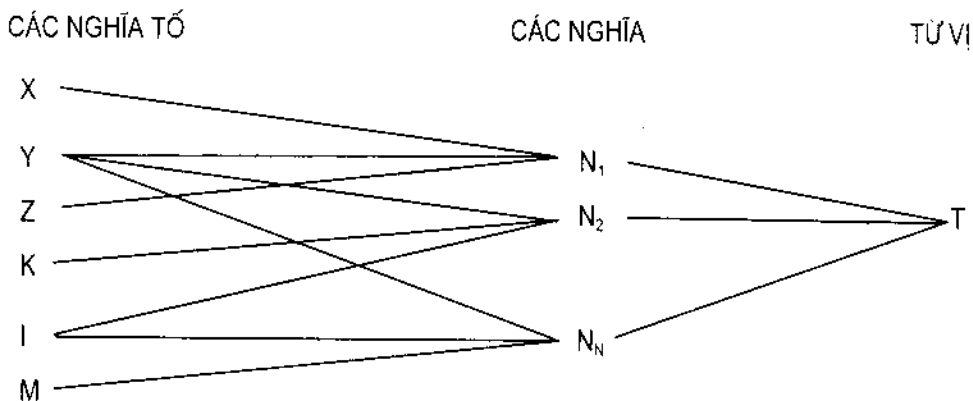
*hand*₂ = *der Zeiger* "kim đồng hồ"

*hand*₃ = *der Hilfsarbeiter* "người làm giúp"

*hand*₄ = *der Beifall* "sự vỗ tay"

(1) Nemser W. and Vincenz I., *The indeterminacy of semantic interference. The Romanian – English CA Project*, vol. III Bucharest University, 1972.

Nếu phân tích ra các nghĩa tố thì mỗi phức thể ngữ nghĩa thể hiện một nghĩa của từ vị, như biểu đồ sau:



Nếu T là từ *hand* của tiếng Anh thì $N_1... N_4$ là 4 nghĩa của nó. Chúng ta có thể biểu hiện mỗi ý nghĩa của nó bằng các nghĩa tố như sau:

hand₁: (bộ phận thân thể), (đoạn cuối của cánh tay), (để cầm),...

hand₂: (bộ phận đồng hồ), (trên mặt), (chuyển động)

hand₃: (người), (lao động), (tiền công kiếm được)

hand₄: (người), (hành động), (sự cảm kích chung), (hoạt động)

Một số nghĩa tố có mặt ở những nghĩa khác nhau của từ *hand*: *hand₁*, *hand₃*, *hand₄* cùng có nghĩa tố (người); *hand₂*, *hand₄* cùng có nghĩa tố (hoạt động).

Ở Việt Nam, nhiều luận văn thạc sĩ và luận án tiến sĩ đã vận dụng phương pháp đối chiếu. Người viết công trình này cũng đã hướng dẫn một số nghiên cứu sinh thực hiện thành công luận án tiến sĩ bằng phương pháp đối chiếu. Đó là những luận án tiến sĩ như:

– *Đối chiếu thành ngữ Nga – Việt trên bình diện giao tiếp* của Nguyễn Xuân Hoà, bảo vệ tại Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 1996.

– *So sánh cách cấu tạo thuật ngữ kinh tế thương mại trong tiếng Nhật và tiếng Việt hiện đại* của Nguyễn Thị Bích Hà, bảo vệ tại Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2000.

– *Phương thức dịch thành ngữ đánh giá con người trên tư liệu của ba ngôn ngữ Anh – Nga – Việt của Trần Thị Lan, bảo vệ tại Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2002.*

– *Điển cố với các đặc trưng ngôn ngữ và nội hàm văn hoá của chúng (trên cứ liệu điển cố Nga, Anh, Việt) của Nguyễn Văn Chiến, bảo vệ tại Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2002.*

– *Đối chiếu ngôn ngữ phóng sự trong báo in bằng tiếng Anh và tiếng Việt của Nguyễn Thị Thanh Hương, bảo vệ tại Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2003.*

– *Khảo sát thuật ngữ y học tiếng Anh và cách phiên chuyển sang tiếng Việt của Vương Thu Minh, bảo vệ tại Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2003.*

– *Phân tích ngôn ngữ văn bản pháp luật qua văn bản Hiến pháp Hoa Kỳ của Dương Hiền, bảo vệ tại Đại học Quốc gia Hà Nội, năm 2008.*

Danh mục tài liệu tham khảo

1. Admoni V.G., *Những cơ sở của lý thuyết ngữ pháp*, Moskva, 1964.
2. Akhmanova O.S. et al: *Exact Methods in Linguistic Research*, University of California, Berkeley, 1963.
3. *An Nam dịch ngữ*, Vương Lộc giới thiệu và chú giải, NXB Đà Nẵng, 1997.
4. Andreev N.D., *К вопросу происхождения вьетнамского языка*, *Советское востоковедение*, 2, 1958.
5. Anttila Raimo, *Historical and comparative linguistics*, John Benjamins Publishing Company, 1989.
6. Апреxjan Iu.D., *Về những khái niệm và phương pháp của từ vựng học cấu trúc* (trên tài liệu tiếng Nga) trong *Những vấn đề ngôn ngữ học kết cấu*, Moskva, 1962.
7. Bùi Mạnh Hùng, *Ngôn ngữ học đối chiếu*, NXB Giáo dục, 2008.
8. Bùi Minh Đức, *Từ điển tiếng Huế – người Huế – văn hoá Huế*, NXB Văn hoá – Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, 2005, in lần thứ nhất tại Hoa Kỳ năm 2001, lần thứ hai tại TP.Hồ Chí Minh.
9. David Crystal, *The Cambridge encyclopedia of language*, Cambridge University Press, 1987.
10. Diamond Jared, *Súng, Vi trùng và Thép. Định mệnh của các xã hội loài người* (Trần Tiến Cao Đăng dịch), NXB Tri thức, Hà Nội, 2007.
11. Dyen I., *A lexicostatistical classification of the Austronesian languages*, *International Journal of American Linguistics*, vol. 31, 1965.
12. Duchacek, *Le champ conceptuel de la beaute en francais moderne*, Praha, 1960.

13. Dương Thị Nụ, *Ngữ nghĩa nhóm từ chỉ quan hệ thân tộc trong tiếng Anh và tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007.
14. Đặng Thái Minh – Nguyễn Văn Phổ, *Về độ phong phú từ vựng của một văn bản*, Kỷ yếu Hội nghị Ngôn ngữ học Trẻ, 1996.
15. Đặng Thái Minh, *Les caractères statistiques du vocabulaire – domaine vietnamien*, Thèse de Doctorat Nouveau Régime, Université de Rouen, 2000.
16. Đặng Thanh Hoà, *Từ điển phương ngữ tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng – Trung tâm Từ điển học, 2005.
17. Filin F.P., *Về các nhóm từ vựng – ngữ nghĩa*, Moskva, 1967.
18. Ferlus M., *L'infixe instrumentale rn en Khamou et sa trace en Vietnamien*, Cah. de Ling. Asie Orientale N°2 Septembre, 1977.
19. Finegan Edward, *Language its Structure and Use*, University of Southern California, 2004, tr.561.
20. Godard Clif & Anna Wierzbicka, *Semantic and Lexical Universals*, Amsterdam / Philadelphia, 1994.
21. Gougenheim Georges, *Dictionnaire fondamental de la langue française*, Paris, 1961.
22. Guiraud P. *La sémantique*, Paris, 1964.
23. Gulyga E.V. – Sendeliec E.I., *Các trường từ vựng – ngữ pháp trong tiếng Đức hiện đại*, Moskva, 1969.
24. Hà Quang Năng – Phạm Ngọc Tĩnh, *Vài nhận xét về sự phân bố từ loại trong ngôn ngữ báo chí – chính luận Việt Nam*, tạp chí Ngôn ngữ, Hà Nội, số 4, 1976.
25. Harris Z. S., *Các phương pháp của ngôn ngữ học cấu trúc* (Cao Xuân Hạo dịch), NXB Giáo dục, 2001.
26. Helbig G. – Schenkel W., *Worterbuch zur Valenz und Distribution deutscher Verben*, Leipzig, 1960.
27. Hjelmslev L., *Ngữ vị học đối với lý thuyết ngôn ngữ*, trong *Cái mới trong ngôn ngữ học*, tập 1, Moskva, 1960.
28. Hoàng Phê, *Lôgic – ngôn ngữ học*, NXB Đà Nẵng & Trung tâm Từ điển học, 2003.

29. Hoàng Thị Châu, *Phương ngữ học tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.
30. Ipsen G., *Der neue Sprachbegriff*, "Zeitschrift für Deutschkunde", Leipzig – Berlin, 1932.
31. James Carl, *Contrastive analysis*, Longman, 1980.
32. Jang Mi Won, *Từ điển Hàn – Việt cơ bản* (Nguyễn Thiện Giáp hiệu đính), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.
33. Kacnelson S.D., *Nội dung của từ, nghĩa và sự biểu thị*, Moskva, 1965.
34. Kasevich V.B., *Những yếu tố cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*, NXB Giáo dục, 1998.
35. *Kết cấu ngữ nghĩa của từ*, trong *Những công trình nghiên cứu ngữ học tâm lí*, Moskva, 1971.
36. Konradt M. – Hicking, *Wortfeld oder Bedeutungsfeld (Sinnfeld)?*, "Zeitschrift für vergleichende Sprachforschung auf dem Gebiete der indogermanischen Sprachen", Göttingen, 1956.
37. Kuznetsov A. M., *Về việc vận dụng phương pháp phân tích nghĩa tố vào từ vựng*, F.N., số 4, 1978.
38. Kuznetsov A. M., *Phân tích đối chiếu loại hình các thuật ngữ họ hàng trong các tiếng Anh, Датки, Pháp và Tây Ban Nha*, trong *Phân tích đối chiếu đồng đại của ngôn ngữ thuộc hệ thống khác nhau*, Moskva, 1971.
39. Lado Robert, *Ngôn ngữ học qua các nền văn hoá* (Hoàng Văn Vân dịch), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.
40. Lee, R., *On the basis of glottochronology*, trong *Language*, 29, 1953.
41. Lehman D., *A confrontation of say, speak, talk, tell with possible German counterparts*, PSICL, vol.6, 1977.
42. Lê Quang Thiêm, *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.
43. Lê Quang Thiêm, *Sơ lược về siêu ngôn ngữ tự nhiên ngữ nghĩa*, trong *Những vấn đề ngôn ngữ học*, Khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006.

44. Lomtev T.P., *Những nguyên tắc phân xuất các yếu tố khu biệt nghĩa*, trong *Từ vựng – Ngữ pháp – Những tài liệu và công trình nghiên cứu về tiếng Nga*, Thông báo của Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Pecmơ mang tên A.M. Gorki, 1969, số 192.
45. Lưu Nhuận Thanh, *Các trường phái ngôn ngữ học phương Tây* (Đào Hà Ninh dịch), NXB Lao động, Hà Nội, 2004.
46. Meillet Antoine, *Linguistique historique et linguistique générale*, Paris, Champion, 1926.
47. Mel'cuk Igor A. – André Clas – Alain Polguère, *Introduction à la lexicologie explicative et combinatoire*, Editions Duculot, 1995.
48. Mel'cuk Igor (avec N. Arbatchewsky-Jumarie – L. Elnitsky – L. Iordanskaja – A. Lessard), *Dictionnaire explicatif et combinatoire du français contemporain, Recherches lexicosémantiques I*, Montréal: Les Presses de l'Université de Montréal, 1984.
49. Mel'cuk Igor (avec N. Arbatchewsky-Jumarie – L. Dagenais – L. Elnitsky – L. Iordanskaja – M.N. Lefebvre – S. Mantha), *Dictionnaire explicatif et combinatoire du français contemporain, Recherches lexicosémantiques II*, Montréal: Les Presses de l'Université de Montréal, 1988.
50. Mel'cuk Igor (avec N. Arbatchewsky-Jumarie – L. Iordanskaja – S. Mantha), *Dictionnaire explicatif et combinatoire du français contemporain, Recherches lexicosémantiques III*, Montreal: Les Presses de l'Université de Montréal, 1992.
51. Mel'chuk I. A., *Machine translation and linguistics*, trong O.S. Akhmanova et al: *Exact Methods in Linguistic Research*, University of California, Berkeley, 1963.
52. Müller G., *Wortfeld und Sprachfeld, Beitrage zur Einheit von Bildung und Sprach im geistigen Sein. Festschrift fur Ernst Otto*, Berlin, 1957.
53. Nemser W. and Vincenz I., *The indeterminacy of semantic interference. The Romanian – English CA Project*, vol. III Bucharest University, 1972.

54. Nguyen Duc Dan, *Dictionnaire de fréquence du vietnamien*, Université de Paris 7, Paris, 1980.
55. Nguyễn Đức Dân, *Lôgic và tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1996.
56. Nguyễn Đức Dân, *Nhập môn lôgic hình thức & lôgic phi hình thức*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.
57. Nguyễn Đức Dân, *Phương pháp phân bố và trường phái miêu tả Mĩ*, trong *Ngôn ngữ học: khuynh hướng – lĩnh vực – khái niệm*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.
58. Nguyễn Đức Dân – Đặng Thái Minh, *Thống kê ngôn ngữ học – một số ứng dụng*, NXB Giáo dục, 2000.
59. Nguyễn Đức Dân – Hoàng Cao Cương – Trần Đình Cơ, *Bước đầu tìm hiểu sự phân bố từ vựng trong ngôn ngữ Hồ Chủ tịch*, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 2, 1973.
60. Nguyễn Ngọc San, *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội, 2003.
61. Nguyễn Nhã Bán (Chủ biên) – Phan Mậu Cảnh – Hoàng Trọng Canh – Nguyễn Hoài Nguyên, *Từ điển tiếng địa phương Nghệ Tĩnh*, NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, 1999.
62. Nguyễn Như Ý (Chủ biên) – Phan Xuân Thành – Đặng Ngọc Lệ, *Từ điển giải thích đối chiếu từ địa phương*, NXB Giáo dục, 1999.
63. Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt. Tiếng – Từ ghép – Đoán ngữ*, NXB Đại học và THCN, Hà Nội, 1975.
64. Nguyễn Tài Cẩn, *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hoá*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.
65. Nguyễn Tài Cẩn, *Quá trình hình thành thể đối lập giữa ba từ "được, bị, phải"*, trong *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hoá*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.
66. Nguyễn Tài Cẩn, *Một số vấn đề về chữ Nôm*, NXB Đại học và THCN, Hà Nội, 1985.
67. Nguyễn Tài Cẩn, *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1995.

68. Nguyễn Tài Cẩn, *Truyền thống gieo vần trong thơ chữ Hán ở Việt Nam*, trong *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hoá*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
69. Nguyễn Tài Cẩn – Vũ Đức Nghiệu, *Một vài nhận xét bước đầu về ngôn ngữ trong thơ Nguyễn Trãi (qua số liệu thống kê)*, tạp chí *Ngôn ngữ*, số 3, 1980.
70. Nguyễn Thiện Giáp, *Dụng học Việt ngữ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000.
71. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Đại học và THCN, Hà Nội, 1985; NXB Giáo dục tái bản các năm 1998, 1999, 2000, 2002, 2005, 2006.
72. Nguyễn Thiện Giáp (Chủ biên) – Đoàn Thiện Thuật – Nguyễn Minh Thuyết, *Dẫn luận ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, 2005 (bản in lần thứ 13).
73. Nguyễn Thiện Giáp, *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1996.
74. Nguyễn Thiện Giáp (Chủ biên), *Lược sử Việt ngữ học*, tập một, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2005.
75. Nguyễn Thiện Giáp (Chủ biên), *Lược sử Việt ngữ học*, tập hai, NXB Giáo dục, 2007.
76. Nguyễn Thiện Giáp, *Tìm hiểu sự hoạt động của các từ lấp láy tiếng Việt trong các phong cách ngôn ngữ khác nhau*, trong *Chuẩn hoá ngôn ngữ*, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội xuất bản năm 1979.
77. Nguyễn Thiện Giáp, *Những lĩnh vực ứng dụng của Việt ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006.
78. Nguyễn Thiện Nam, *Khảo sát lỗi ngữ pháp tiếng Việt của người nước ngoài*, Luận án tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000.
79. Nguyễn Văn Chiến, *Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu các ngôn ngữ Đông Nam á*, Trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội, 1992.
80. Nhữ Thành, *Một vài vấn đề ngôn ngữ học trong công tác biên soạn từ điển song ngữ từ tiếng châu Âu sang tiếng Việt*, trong *Thông báo khoa học văn học – ngôn ngữ*, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1969.

81. Porzig W., *Wesenhafte Bedeutungsbeziehungen, "Beitrage zur Geschichte der deutschen Sprache und Literatur"*, Halle, 1934.
82. Robin R.H., *Lược sử ngôn ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.
83. Rozdextvenxki I.U., *Những bài giảng ngôn ngữ học đại cương*, NXB Giáo dục, 1997.
84. Swadesh M., *Lexico – statistical dating of prehistoric ethnic contacts: with special reference to North American Indians and Eskimos*, trong *Proceedings of the American philosophical society*, 96, 1952.
85. Swadesh M., *Toward greater accuracy in lexicostatistical dating*, trong *International journal of American linguistics*, 21, 1955.
86. Swadesh M., *The origin and diversification of language*, ed. by J. Sherzer, Chicago, 1971.
87. Swadesh M., *Xác định ngày tháng cho những hiện tượng tiếp xúc dân tộc tiền sử về mặt thống kê từ vựng*, trong *Cải mới trong ngôn ngữ học*, tập 1, Moskva, 1960.
88. Tesniere Lucien, *Éléments de syntaxe structurale*, Paris, Klincksieck, 1969.
89. Trần Hữu Thung – Thái Kim Đình, *Từ điển tiếng Nghệ*, NXB Nghệ An, 1998.
90. Trần Hữu Mạnh, *Ngôn ngữ học đối chiếu. Cú pháp tiếng Anh – tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007.
91. Trần Trí Dõi, *Giáo trình lịch sử tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.
92. Vaxiliev, I.M., *Các lí thuyết trường ngữ nghĩa*, trong tạp chí *Những vấn đề ngôn ngữ học*, số 5, 1971.
93. Vaxiliev L.M., *Sự đồng nhất và sự khu biệt của các từ đồng nghĩa từ vựng*, trong *Những vấn đề lí luận và phương pháp luận của tiếng Nga*, Ul'janovek, 1969.
94. Vũ Hoàng Đại, *Đối chiếu ngôn ngữ có phải là phương pháp dịch?* trong *Những vấn đề ngôn ngữ và dịch thuật*, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam & Trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ Hà Nội, 1993.

95. Vũ Quang Hào, *Kiểm kê từ điển học Việt Nam*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.
96. Vũ Thế Thạch – Phạm Thị Cơi, *Một vài nhận xét về sự phân bố từ vựng của truyện và kí tiếng Việt hiện đại*, tạp chí Ngôn ngữ, số 2, 1976.
97. Vương Lộc, *Từ điển từ cổ*, NXB Đà Nẵng, 2002.
98. Vương Toàn, *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ ở Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006.
99. Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô, *Ngôn ngữ học đại cương*, tập 3, Moskva, 1960 (Bản dịch của Viện Ngôn ngữ học)
100. Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển từ mới tiếng Việt*, NXB TP. Hồ Chí Minh, 2002.
101. Wierzbicka Anna, *Semantic, Primes and Universals*, Oxford University Press, 1996.
102. Widdowson H.G., *Teaching Language as Communication*, Oxford University Press, 1978.
103. Xtepanov Ju. X., *Những cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*, NXB Đại học và THCN, Hà Nội, 1977.
104. Zadeh L.A., *Calculus of Fuzzy Restrictions*, 1975.

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

Nhà giáo Nhân dân, **GS.TS. Nguyễn Thiện Giáp** quê ở xã Trung Châu, huyện Đan Phượng, Hà Nội. Ông hiện là Chủ nhiệm Bộ môn Việt ngữ học, Khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Những cuốn sách của ông đã được xuất bản:

1. *Từ vựng tiếng Việt*, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1978, 150 trang.
2. *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1985, NXB Giáo dục tái bản các năm 1998, 1999, 2000, 2002, 2003, 2005, 2006, 2007, 2008, 389 trang.
3. *Dẫn luận ngôn ngữ học* (Chú biên), NXB Giáo dục, 1994, tái bản lần thứ 15 năm 2008.
4. *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1996, 250 trang.
5. *La Lingua Vietnamita*, Manuael di Lingua Vietnamita, per principanti; ISTITUTO Universitario Oriental, Napoli, 1997.
6. *Cơ sở ngôn ngữ học*, NXB Khoa học xã hội, 1998, tái bản năm 2008, 262 trang.
7. *Từ điển bách khoa địa danh Hải Phòng* (đồng tác giả), NXB Hải Phòng, 1998, 650 tr.
8. *Sổ tay từ ngữ Hán Việt bậc tiểu học* (Chú biên), NXB Thế giới, Hà Nội, 1999.
9. *Dụng học Việt ngữ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000, 237 trang, tái bản lần thứ tư năm 2008.
10. *Lược sử Việt ngữ học* (Chú biên), tập một, NXB Giáo dục, 2004, 430 trang, tái bản lần thứ nhất năm 2006 và lần thứ hai năm 2008.
11. *Những lĩnh vực ứng dụng của Việt ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006, 300 trang, tái bản năm 2008.
12. *Lược sử Việt ngữ học*, tập hai (Chú biên), NXB Giáo dục, 2007.
13. *Giáo trình ngôn ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008, 530 trang.

Chịu trách nhiệm xuất bản: Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc **NGÔ TRẦN ÁI**

Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập **NGUYỄN QUÝ THAO**

Chịu trách nhiệm nội dung: Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc Công ty CP Sách ĐH – DN

TRẦN NHẬT TÂN

Biên tập và sửa bản in: **ĐINH XUÂN ANH**

Trình bày bìa: **NGUYỄN BÍCH LA**

Chế bản: **ĐINH XUÂN ANH**

CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU NGÔN NGỮ

Mã số: 7X473Y9 – DAI

In 1.000 bản (QĐ: 16), khổ 16 x 24 cm. In tại Nhà in Đại học Quốc Gia Hà Nội.

Địa chỉ: 16 Hàng Chuối, Hà Nội.

Số ĐKKH xuất bản: 161 - 2009/CXB/45 - 208/GD.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 3 năm 2009.



CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH ĐẠI HỌC - DẠY NGHỀ
HEVOBCO
25 HÀN THUYỀN – HÀ NỘI
Website : www.hevobco.com.vn

TÌM ĐỌC SÁCH THAM KHẢO CỦA NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

- | | |
|-------------------------------------|--|
| 1. Dẫn luận ngôn ngữ học | Nguyễn Thiện Giáp |
| 2. Đại cương ngôn ngữ học (2 tập) | Đỗ Hữu Châu |
| 3. Dẫn nhập phân tích diễn ngôn | David Nunan
(Hồ Mĩ Huyền – Trúc Thanh dịch) |
| 4. Phong cách học Tiếng Việt | Đinh Trọng Lạc |
| 5. Từ vựng học Tiếng Việt | Nguyễn Thiện Giáp |
| 6. Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng | Đỗ Hữu Châu |
| 7. Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt | Mai Ngọc Chừ
Vũ Đức Nghiệu
Hoàng Trọng Phiến |

Bạn đọc có thể mua tại các Công ti Sách - Thiết bị trường học ở các địa phương hoặc các Cửa hàng của Nhà xuất bản Giáo dục :

Tại Hà Nội : 25 Hàn Thuyên; 187B Giảng Võ; 232 Tây Sơn; 23 Tràng Tiền.

Tại Đà Nẵng : Số 15 Nguyễn Chí Thanh; Số 62 Nguyễn Chí Thanh.

Tại Thành phố Hồ Chí Minh : Cửa hàng 451B - 453, Hai Bà Trưng, Quận 3;
240 Trần Bình Trọng – Quận 5.

Tại Thành phố Cần Thơ : Số 5/5, đường 30/4.

Website : www.nxbgd.com.vn



Giá : 28.000 đ